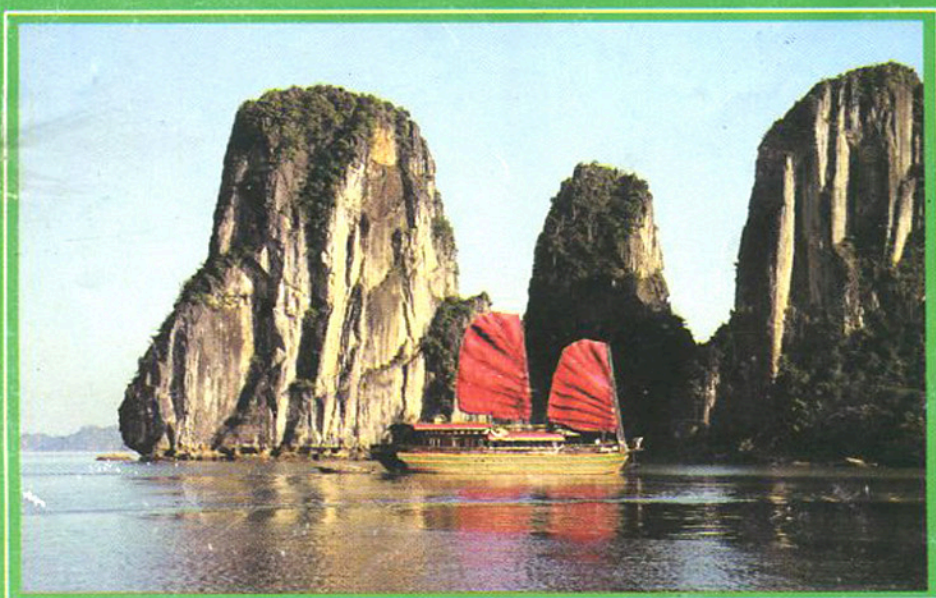


ÔN TẬP CỦNG CỐ KIẾN THỨC

KIỀU VĂN BỨC
TRẦN THỊ KIM DUNG
LÊ ĐÌNH THUẦN

TÀI LIỆU ÔN THI VÀO LỚP 10 - VIẾT THEO CHUẨN KIẾN THỨC, KĨ NĂNG

NGỮ VĂN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

KIỀU VĂN BỨC
TRẦN THỊ KIM DUNG
LÊ ĐÌNH THUẦN

ÔN TẬP CÙNG CÔ KIẾN THỨC NGỮ VĂN

TÀI LIỆU ÔN THI VÀO LỚP 10
VIẾT THEO CHUẨN KIẾN THỨC, KĨ NĂNG



(Tái bản lần thứ ba)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Nhằm đáp ứng nhu cầu ôn tập kiến thức và rèn luyện kỹ năng để chuẩn bị thi vào lớp 10 Trung học phổ thông chuyên và không chuyên, chúng tôi biên soạn tập tài liệu này. Nội dung ôn tập chủ yếu tập trung vào chương trình lớp 9 và căn cứ vào Chuẩn kiến thức, kỹ năng môn Ngữ văn do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Bộ Tài liệu ôn thi vào lớp 10 này gồm có năm cuốn : Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý, Hoá học.

Tài liệu ÔN TẬP – Củng cố kiến thức Ngữ văn 9 gồm có hai phần :

Phần một. Kiến thức trọng tâm

- A. Văn học
- B. Tiếng Việt
- C. Làm văn

Phần hai. Bài tập tự luyện và đề tổng hợp

- A. Đề bài
- B. Hướng dẫn làm bài

Tài liệu này giúp các em nắm vững kiến thức cơ bản trong chương trình Ngữ văn Trung học cơ sở, đặc biệt là ở lớp 9. Trên cơ sở những kiến thức về Văn, Tiếng Việt và Làm văn, học sinh tự luyện những bài tập cụ thể. Tài liệu còn nêu các gợi ý khi thực hành, luyện tập các đề tổng hợp, khơi gợi sự sáng tạo của các em khi ôn tập và làm bài. Mong các em sử dụng tài liệu một cách sáng tạo để đạt được kết quả cao trong kì thi sắp đến.

Vì những hạn chế khách quan và chủ quan, chắc chắn tài liệu này sẽ không tránh khỏi những sơ sót trong việc biên soạn, in ấn. Rất mong sự góp ý của quý thầy, cô giáo và các em học sinh để chúng tôi hoàn chỉnh trong những lần tái bản.

Chân thành cảm ơn quý đồng nghiệp và các em học sinh.

Các tác giả

KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

A. VĂN HỌC

§1. CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

(Trích *Truyện kì mạn lục* – Nguyễn Dữ)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả Nguyễn Dữ và *Truyện kì mạn lục*

- Nguyễn Dữ (chưa rõ năm sinh, năm mất), người huyện Trường Tây, nay là huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.
- Ông sống ở thế kỉ XVI, thời kì chế độ phong kiến nhà Lê bắt đầu suy vong, các cuộc chiến tranh giành quyền lực giữa các tập đoàn phong kiến Lê, Mạc, Trịnh đã gây nên bao nỗi tang thương cho nhân dân.
- Ông học rộng, tài cao nhưng chỉ làm quan một năm rồi cáo quan về quê nuôi mẹ già, viết sách, sống ẩn dật như phần lớn trí thức đương thời.
- *Truyện kì mạn lục* (Ghi chép tản mạn những điều kì lạ vẫn được lưu truyền) : tác phẩm viết bằng chữ Hán, gồm hai mươi truyện. Cốt truyện chủ yếu được khai thác dựa vào các truyện cổ dân gian và các truyền thuyết lịch sử, dã sử Việt Nam. Nhân vật chính thường là những người phụ nữ đức hạnh, khát khao một cuộc sống yên bình, hạnh phúc nhưng các thế lực bạo tàn và lễ giáo phong kiến đẩy họ vào những cảnh ngộ éo le, oan khuất. Truyện còn có một kiểu nhân vật khác là những người trí thức có tâm huyết nhưng bất mãn trước thời cuộc thối nát, chọn cuộc sống ẩn cư, giữ mình trong sạch. *Truyện kì mạn lục* được xem là áng “thiên cổ kì bút”, có giá trị nhân đạo sâu sắc.

2. *Chuyện người con gái Nam Xương* là truyện thứ 18, là một trong số 11 truyện viết về người phụ nữ. Truyện có nguồn gốc từ truyện cổ dân gian *Vợ chàng Trương* tại huyện Nam Xương (Lí Nhân – Hà Nam ngày nay).

3. Tóm tắt truyện.

Người con gái Nam Xương tên là Vũ Thị Thiết, tính tình thủy mị, nét na ; lấy chồng là Trương Sinh, người cùng làng, vốn có tính đa nghi ;

Trương Sinh đi lính ; nàng ở nhà sinh con (bé Đản) và phụng dưỡng mẹ chồng ; nửa năm sau thì mẹ chồng mất, nàng lo ma chay chu đáo như lo cho mẹ đẻ ;

Mãn việc quân, Trương Sinh về làng, nghe lời nói của con trẻ, chàng nghi vợ không chung thủy, nghiễm mắng và đánh đuổi nàng đi ; oan ức nàng gieo mình xuống sông Hoàng Giang tự vẫn ;

Trương Sinh nghe bé Đản chỉ bóng chàng trên tường mà gọi cha, hiểu ra mọi lẽ, thấu nỗi oan của vợ, nhưng việc đã rồi ;

Phan Lang là người cùng làng với Vũ Nương, do cứu mạng thần rùa Linh Phi, vợ vua Nam Hải, nên khi chạy nạn, chết đuối ở biển đã được Linh Phi cứu sống để trả ơn. Vũ Nương cũng được Linh Phi cứu, đưa về Thủy cung.

Phan Lang gặp lại Vũ Nương đang sống trong động của Linh Phi. Phan Lang được trở về trần gian, Vũ Nương gửi chiếc hoa vàng cùng lời nhắn Trương Sinh ;

Trương Sinh nghe Phan Lang kể, bèn lập đàn giải oan trên bến Hoàng Giang. Vũ Nương hiện về, ngồi trên một chiếc kiệu hoa đứng ở giữa dòng, lúc ẩn, lúc hiện nhưng không thể quay lại trần gian được nữa.

4. Giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm

a) Giá trị nội dung

• Giá trị hiện thực :

– *Chuyện người con gái Nam Xương* là câu chuyện về cuộc đời và nỗi oan khuất của Vũ Nương, một người phụ nữ có nhan sắc, nết na, đức hạnh, chỉ vì lời nói ngây thơ của con trẻ mà bị chồng nghi ngờ, bị đẩy đến bước đường cùng phải trầm mình tự vẫn. Số phận của Vũ Nương cũng là số phận của nhiều người phụ nữ khác trong chế độ phong kiến.

– Truyện còn phản ánh hiện thực xã hội phong kiến Việt Nam :

+ Xã hội dung túng cho thói trọng nam khinh nữ. Hành động ghen tuông của Trương Sinh là hệ quả của loại tính cách gia trưởng, sản phẩm của xã hội phong kiến đương thời.

+ Cuộc chiến tranh giành quyền lực giữa các thế lực phong kiến cũng là nguyên nhân gián tiếp gây nên cái chết của Vũ Nương. Nếu không có chiến tranh, số phận mỗi nhân vật có thể đã khác, truyện đã phản ánh hiện thực xã hội phong kiến Việt Nam đương thời.

• Giá trị nhân đạo :

– Giá trị nhân đạo của tác phẩm thể hiện ở :

+ Niềm thương cảm đối với số phận oan nghiệt của người phụ nữ ; đồng thời ngợi ca phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ qua hình tượng nhân vật Vũ Nương : hiền thực, chung thủy ; dịu dàng, yêu thương với con ; hiếu thảo với mẹ chồng.

+ Khát vọng về một cuộc sống tốt đẹp, công bằng mà ở đó con người sống và đối xử với nhau bằng lòng nhân ái ; ở đó nhân phẩm con người được đề cao, được tôn trọng.

+ Câu chuyện còn đề cao triết lí nhân nghĩa “ở hiền gặp lành” thể hiện qua phần kết thúc có hậu giống như nhiều truyện cổ tích Việt Nam.

b) Giá trị nghệ thuật

– Truyện hấp dẫn ở các yếu tố kì ảo, kết cấu hai phần (Vũ Nương ở trần gian và Vũ Nương ở thủy cung).

– Nghệ thuật dẫn chuyện : chi tiết ở đoạn mở đầu “*Song Trương có tính đa nghi, đối với vợ phòng ngừa quá sức*” là một chi tiết được cài rất khéo để kết nối các chi tiết, các phần của truyện. Chi tiết này chứng tỏ tài dẫn chuyện của tác giả.

– Nghệ thuật tạo kịch tính, thắt nút truyện và mở nút truyện qua câu nói của bé Đản.

II. BÀI TẬP

Đề 1. Tóm tắt tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ.

Đề 2. Phân tích giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ.

Đề 3. *Chiếc bóng trên tường* (trong *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ) đã giết chết một con người, còn *chiếc lá trên tường* (trong truyện *Chiếc lá cuối cùng* của Ô. Hen-ri) lại cứu sống một con người.

Ý kiến của em về vấn đề này.

Đề 4. Hãy phân tích giá trị nghệ thuật của cách kết thúc tác phẩm và hình ảnh dòng sông giải oan trong *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ.

III. GỢI Ý LÀM BÀI

• Đề 1, 2 học sinh tự làm.

• Đề 3. – Vũ Nương trong *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ phải chết oan khuất vì hai lí do : Thứ nhất, sự ghen tuông mù quáng của Trương Sinh và sâu xa hơn là cuộc chiến tranh phi nghĩa đã làm cho bao gia đình li tán. Thứ hai, đó là lời nói vô tình của bé Đản. Đây là nguyên nhân đẩy sự ghen tuông của Trương Sinh đến đỉnh điểm của sự mù quáng. Như vậy *chiếc bóng trên tường*, dù vô tình, đã trở thành tác nhân dẫn đến cái chết của Vũ Nương, gây nên nỗi oan khuất.

– Còn *chiếc lá trên tường* trong tác phẩm *Chiếc lá cuối cùng* của Ô. Hen-ri lại là bức vẽ xuất phát từ sự hữu ý của con người. Hình tượng *chiếc lá trên tường* là kết tinh của hành động cao đẹp, vô tư, quên mình của người họa sĩ già. *Chiếc lá trên tường* đã gieo vào lòng Giôn-xi niềm hi vọng, ý chí cầu sinh, tạo sức mạnh vượt qua chính mình, vượt qua cái chết. *Chiếc lá trên tường* là biểu tượng của lòng nhân ái, đức hi sinh, sức mạnh của niềm tin yêu cuộc sống.

– *Chiếc bóng trên tường* và *chiếc lá trên tường* đều là những hình ảnh có thực từ đời sống. Nhưng hậu quả hay kết quả mà nó mang lại phụ thuộc vào *niềm tin của con người ; vào con người, vào cuộc sống*. Đó là giá trị nhân văn của hai hình tượng trên.

• Đề 4. Không thể thanh minh được nỗi oan khuất, Vũ Nương chọn cái chết để chứng minh cho sự trong sạch của mình. Như để giải oan cho nàng, Nguyễn Dữ đã dựng lên một cảnh tượng kì ảo cuối tác phẩm. Ý nghĩa nghệ thuật của cách kết thúc tác phẩm :

– Đây là một hình thức giải oan : người tốt sẽ được đền bù. Dĩ nhiên, sự đền bù có hậu này chỉ có trong mơ ước và nó cần đến sự có mặt của yếu tố kì ảo. Người đọc không thấy lối kết thúc này quá phi lí bởi đó là cách kết thúc phù hợp với niềm khao khát cái tốt, cái thiện sẽ được đền bù xứng đáng.

– Yếu tố kì ảo hoàn chỉnh thêm đức tính tốt đẹp của nhân vật Vũ Nương :

Cho dù không thể quay lại với cuộc sống trần thế nhưng tấm lòng nàng vẫn thiết tha với gia đình, vẫn mong nhân phẩm mình được rửa sạch, minh oan. Hình ảnh Vũ Nương thấp thoáng, xiêm y rực rỡ... cũng làm cho nhân vật trở nên thiêng liêng, huyền bí hơn.

– Tuy nhiên, việc Vũ Nương không thể trở lại cõi trần, việc nàng không thể gặp lại chồng con và hình bóng nàng mờ nhạt dần rồi biến mất cho thấy dù đã rất cố gắng, tác giả vẫn không thể xoá được tấn bi kịch cay đắng mà nàng phải gánh chịu.

§2. TRUYỆN KIỀU

(Nguyễn Du)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả Nguyễn Du

– **Tác giả** : Nguyễn Du (1765 – 1820) tên chữ là Tố Như, hiệu Thanh Hiên ; quê làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

– **Thời đại** : Ông sống vào giai đoạn cuối thế kỉ XVIII, đầu thế kỉ XIX. Đây là giai đoạn lịch sử đầy biến động với hai đặc điểm nổi bật : chế độ phong kiến Việt Nam rơi vào khủng hoảng trầm trọng và phong trào nông dân khởi nghĩa nổi lên khắp nơi, đỉnh cao là khởi nghĩa Tây Sơn đánh đổ các tập đoàn phong kiến Lê, Trịnh, Nguyễn và quét sạch hai mươi vạn quân Thanh xâm lược. Những yếu tố này có ảnh hưởng nhiều tới tình cảm, nhận thức của tác giả.

– **Gia đình** : Nguyễn Du sinh trưởng trong một gia đình đại quý tộc, nhiều đời làm quan và có truyền thống văn học.

– Cuộc đời :

- + Lúc nhỏ : sớm mồ côi, 9 tuổi mất cha, 12 tuổi mất mẹ ;
- + Từ 1786 – 1796 : phiêu bạt 10 năm trên đất Bắc ;
- + Từ 1796 – 1802 : về ở ẩn tại quê nội Hà Tĩnh ;
- + Từ 1802 : bắt đầu đi ông ra làm quan cho triều Nguyễn ;
- + 1813 – 1814 : được cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc ;
- + 1820 được cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc lần thứ hai, nhưng chưa kịp đi thì bị bệnh và mất tại Huế.

Tóm lại, cuộc đời Nguyễn Du có những nét lớn sau đây :

- Cuộc đời chìm nổi, từng trải, vốn sống phong phú, kiến thức sâu rộng.
- Có trái tim nhân hậu, cảm thông sâu sắc với những đau khổ của nhân dân.
- Là một thiên tài văn học, một nhà nhân đạo chủ nghĩa, một danh nhân văn hoá thế giới.
- **Sự nghiệp sáng tác** : Nguyễn Du có nhiều tác phẩm lớn bằng chữ Hán và chữ Nôm.

+ Tác phẩm chữ Hán gồm có 243 bài : *Thanh Hiên thi tập* (78 bài), *Bắc hành tạp lục* (125 bài), *Nam trung tạp ngâm* (40 bài).

+ Tác phẩm chữ Nôm : *Văn chiêu hồn*, *Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu* và đặc biệt tiêu biểu là tác phẩm *Truyện Kiều*.

2. Tác phẩm *Truyện Kiều*

Truyện Kiều là tác phẩm tiêu biểu nhất của thể loại truyện Nôm trong văn học Trung đại Việt Nam.

a) **Xuất xứ** : ra đời vào đầu thế kỉ XIX (khoảng từ 1805 – 1809), ban đầu có tên là *Đoạn trường tân thanh*, về sau đổi thành *Truyện Kiều*. Viết *Truyện Kiều*, Nguyễn Du có dựa theo cốt truyện *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc) nhưng phần sáng tạo của Nguyễn Du có giá trị rất lớn về nhiều phương diện : ngôn ngữ, cốt truyện... Chính điều này làm nên giá trị của kiệt tác *Truyện Kiều*.

b) **Thể loại** : truyện Nôm, được viết theo thể thơ lục bát, gồm 3254 câu.

c) **Tóm tắt truyện**

Phần thứ nhất : Gặp gỡ và đính ước

Thúy Kiều là một thiếu nữ tài sắc vẹn toàn. Trong buổi du xuân nhân tiết Thanh minh, Kiều gặp Kim Trọng và giữa họ chớm nở một mối tình đẹp, sau đó thể nguyện, đính ước.

Phần thứ hai : Gia biến và lưu lạc

Khi Kim Trọng về Liêu Dương để tang chú, gia đình Kiều gặp tai biến, bị mắc oan, Kiều phải bán mình chuộc cha. Thúy Kiều bị bọn buôn người là Mã Giám Sinh, Tú Bà, Sở Khanh lừa gạt đẩy vào chốn lầu xanh. Sau đó nàng được Thúc Sinh cứu vớt khỏi cuộc đời kĩ nữ và cưới làm vợ lẽ. Nhưng rồi lại bị Hoạn Thư, vợ cả Thúc Sinh, lập mưu bắt về. Nàng trốn khỏi nhà Thúc Sinh nương nhờ cửa Phật ở Quan Âm các, nhưng sau đó lại rơi vào tay Bạc Bà, Bạc Hạnh, phải vào lầu xanh lần thứ hai. Ở đây Kiều gặp Từ Hải, một anh hùng “đội trời đạp đất”. Từ Hải lấy Kiều, giúp nàng “báo ân báo oán”. Kiều lại mắc mưu Hồ Tôn Hiến, Từ Hải bị giết chết, Kiều bị ép gả cho viên thổ quan. Đau đớn, tủi nhục, nàng nhảy xuống sông Tiền Đường tự tử. Nhưng nàng được sư Giác Duyên cứu và đi tu lần thứ hai.

Phần thứ ba : Đoàn tụ

Sau nửa năm, Kim Trọng trở lại tìm Kiều mới hay nàng đã bán mình chuộc cha, chàng đau đớn khôn xiết. Tuy lấy Thúy Vân theo lời trao duyên của Kiều, chàng vẫn khôn nguôi nỗi nhớ thương, chàng quyết cất công lặn lội tìm Kiều. Nhờ gặp sư Giác Duyên, Kim, Kiều tìm được nhau, đoàn tụ với gia đình sau 15 năm lưu lạc.

d) **Giá trị nội dung và nghệ thuật của *Truyện Kiều***

– Về nội dung.

+ **Giá trị hiện thực** :

- Phản ánh hiện thực xã hội đương thời bất công tàn bạo.

• Sức mạnh đồng tiền và số phận những con người bị áp bức, đặc biệt là người phụ nữ.

+ Giá trị nhân đạo :

• Thể hiện niềm cảm thương sâu sắc trước những đau khổ của con người, đặc biệt là người phụ nữ.

• Lên án, tố cáo những thế lực tàn bạo, xấu xa chà đạp lên quyền sống con người. Đề cao tự do và công lí.

• Trân trọng đề cao con người từ vẻ đẹp ngoại hình đến phẩm chất, tài năng và khát vọng, ước mơ tình yêu chân chính.

– Về nghệ thuật

+ Trong *Truyện Kiều*, ngôn ngữ dân tộc đã đạt đến trình độ điêu luyện, thể thơ lục bát đã đạt đến đỉnh cao rực rỡ.

+ *Truyện Kiều* mẫu mực ở nhiều phương diện : nghệ thuật dẫn chuyện, nghệ thuật miêu tả thiên nhiên – tả cảnh ngụ tình, nghệ thuật khắc họa tính cách và miêu tả tâm lí con người.

II. BÀI TẬP

Đề 1. Giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của *Truyện Kiều*.

Đề 2. Viết bài thuyết minh giới thiệu tác giả Nguyễn Du và tác phẩm *Truyện Kiều*.

Đề 3. Nghệ thuật tả người của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*.

Đề 4. Trong bài thơ *Độc Kiều*, Chế Lan Viên viết :

Chạnh thương cô Kiều như đời dân tộc

Sắc tài sao mà lại lắm truân chuyên.

Cho biết ý kiến của em về nhận định trên.

Đề 5. Mở đầu tác phẩm *Truyện Kiều*, thi hào Nguyễn Du viết :

Trải qua một cuộc bể dâu

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

Qua các trích đoạn *Truyện Kiều* đã học và đọc thêm trong chương trình *Ngữ văn* lớp 9, em hãy làm sáng tỏ những điều trông thấy trước cuộc bể dâu và nỗi đau đớn lòng của nhà thơ.

III. GỢI Ý LÀM BÀI

Đề 1, 2. Học sinh tự làm

Đề 3. Nghệ thuật tả người trong *Truyện Kiều* thật đặc sắc. Tả người là tả cả ngoại hình lẫn tính cách nhân vật. Cả về hai mặt này, ngòi bút thiên tài của Nguyễn Du đều để lại những mẫu mực chưa ai vượt nổi.

+ Đối với nhân vật chính diện, Nguyễn Du tả bằng hình ảnh có tính chất ước lệ, tượng trưng, vận dụng điển cố, sử dụng ngôn từ điển lệ hay trang trọng tùy theo từng đối tượng :

• Đầu tiên, với mỗi nhân vật, nhà thơ giới thiệu trang trọng : tên họ, tuổi tác, quê quán, gia đình.

• Sau lời giới thiệu, tác giả đi sâu khắc họa chân dung, hình dáng bên ngoài của nhân vật.

+ Đối với những nhân vật phản diện, nhà thơ tả thực bằng những từ ngữ mang ý nghĩa châm biếm sắc cạnh. Mã Giám Sinh : *Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao*, Sở Khanh : *Hình dong chải chuốt, áo khăn dịu dàng* và Tú Bà thì : *Nhác trông nhờn nhọt màu da – Ăn gì cao lớn dầy đà làm sao...*

+ Tả nhân vật, Nguyễn Du chú ý cả việc khắc họa tính cách, đạo đức, phong thái làm nổi bật nét đặc sắc riêng của nhân vật. Thuý Kiều tài hoa sắc sảo ; Thuý Vân trang trọng, phúc hậu ; Từ Hải anh hùng cái thế ; Mã Giám Sinh lỗ mãng...

Như vậy, nét đặc sắc trong bút pháp tả người của Nguyễn Du là chỉ bằng vài nét phác họa nhưng chân dung, tính cách của từng nhân vật đều hiện lên rõ nét, sinh động.

• Đề 4

1. Chứng minh Thuý Kiều rất tài sắc mà lắm truân chuyên.

a) Thuý Kiều là cô gái đạt đỉnh cao của tài và sắc :

Sắc đành đòi một, tài đành họa hai.

– Kiều đẹp đến mức “*Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.*”

– Kiều lại đa tài : tài đàn, tài thơ và tinh thông âm nhạc. Nàng đã nhiều lần làm thơ, đánh đàn và lặn lội cũng chinh phục được lòng người. Kiều làm thơ khi đi tảo mộ : “*Vạch da cây vịnh bốn câu ba vắn*” ; Kiều buộc phải cất bút đề thơ trước cửa quan và được khen ngợi : “*Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân*”. Người con gái tài hoa ấy so dây đàn mà khiến chàng Kim “*ngơ ngẩn sầu*”, khiến Hồ Tôn Hiến “*nhăn mày rơi châu*”...

b) Đời Kiều lắm truân chuyên, nhiều đau khổ : Nàng phải bán mình để cứu cha và em, tan vỡ tình đầu, bị lừa, bị đánh nhiều lần, hai lần phải làm gái lầu xanh, hai lần phải làm đầy tớ. (Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần), cuối cùng phải trầm mình ở sông Tiền Đường... Nàng chịu cảnh lưu lạc 15 năm trời với biết bao cay đắng, giày vò cả về thể xác lẫn tinh thần. Hết Tú Bà đánh đập lại đến Hoạn Thư hành hạ ; hết Sở Khanh lừa lại đến Hồ Tôn Hiến lừa. Kiều bao nhiêu lần xót xa, tủi nhục trước cảnh “*bướm lả ong lơ*”, cố tìm cách thoát thân thì lại bị chìm xuống vũng bùn ô nhục.

Tóm lại, đời người con gái tài sắc ấy nhiều cay đắng, đau khổ.

2. Bình luận thêm về hai câu thơ

– *Khẳng định* : Ý thơ Chế Lan Viên đúng vì dân tộc ta có nét tương đồng với đời nàng Kiều : dân tộc ta tài hoa, thông minh mà cũng nhiều đau khổ (thiên tai, chiến tranh...). Tác giả nghĩ thương cô Kiều cũng là rất đúng, rất nhân tình...

– *Bổ sung* : Kiều không những tài sắc mà còn là người hiếu đễ, nghĩa tình. Dân tộc ta không chỉ đau thương mà còn rất hào hùng, oanh liệt.

– Mở rộng :

+ Thái độ phê phán xã hội phong kiến và thế lực đồng tiền đã chà đạp lên tài sắc con người.

+ Dân tộc ta đã và đang viết lên trang sử mới đẹp hơn.

• Đề 5

1. Những điều trông thấy trước cuộc bể dâu là hình ảnh cuộc sống được Nguyễn Du thể hiện trong *Truyện Kiều* (qua các trích đoạn đã học và đọc thêm) :

a) Thuý Kiều tài sắc (phân tích, dẫn chứng : *Thuý Kiều* lẽ ra phải được sống hạnh phúc với mối tình trong sáng cùng Kim Trọng (*Người quốc sắc, kẻ thiên tài*) bỗng chốc vì cơn gia biến phải bán mình chuộc cha, trở thành món hàng cho Mã Giám Sinh – một con buôn vô học – *đắn đo cân sắc cân tài, cò kè bớt một thêm hai* để rồi cuối cùng *giờ lâu ngã giá vàng ngoài bốn trăm, bắt đầu kiếp sống lưu lạc, ô nhục, đau đớn ê chề...* (*Mã Giám Sinh mua Kiều*).

b) Từ Hải đường đường một đấng anh hào, dũng mãnh phi thường, tài cao trí cả, rất mực phóng túng ngang tàng sánh vai cùng Kiều : *trai anh hùng, gái thuyền quyên – Phỉ nguyên sánh phượng, đẹp duyên cưỡi rồng* (*Kiều gặp Từ Hải*) bỗng chốc sa cơ, chết trong uất hận... (*Kiều mắc lừa Hồ Tôn Hiến*).

2. Nỗi đau đớn lòng của nhà thơ

a) Là nỗi đau trước sự bạo tàn của xã hội phong kiến đương thời đầy rẫy những cái xấu, cái ác (thế lực đồng tiền, quan lại bất nhân...) đã chà đạp lên cái tài, cái đẹp ; chà đạp ước mơ, khát vọng về hạnh phúc, tự do của con người...

b) Nỗi đau ấy có lúc được tác giả trực tiếp thốt thành lời :

+ *Tiền lưng đã sẵn, việc gì chẳng xong !*

+ *Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn !*

+ *Một cung gió thảm mưa sầu,*

Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay

+ *Thương thay cũng một kiếp người.*

...

có lúc như hoà vào tâm trạng đau đớn của nhân vật (phân tích, dẫn chứng nỗi đau xé lòng của Thuý Kiều qua các trích đoạn *Mã Giám Sinh mua Kiều*, *Kiều ở lầu Ngưng Bích*, *Kiều mắc lừa Hồ Tôn Hiến*).

Nỗi đau đớn lòng đó vừa là niềm cảm thông đối với những cảnh đời đau khổ như Kiều, vừa là sự phẫn nộ, lên án, nguyên rủa những bộ mặt tàn ác đê tiện của xã hội xấu xa thời bấy giờ mà những kẻ đại diện là Hồ Tôn Hiến, Mã Giám Sinh...

c) Nỗi đau đớn lòng của nhà thơ biểu hiện thật sâu sắc giá trị nhân đạo lớn lao của *Truyện Kiều* – một kiệt tác của nền văn học dân tộc.

§3. CHỊ EM THUÝ KIỀU

(Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

– Đoạn trích *Chị em Thuý Kiều* nằm ở phần mở đầu tác phẩm *Truyện Kiều*.

– Đoạn thơ miêu tả vẻ đẹp của hai chị em Thuý Kiều và Thuý Vân. Với ngòi bút tài hoa, sử dụng bút pháp ước lệ, lấy vẻ đẹp của thiên nhiên để gợi tả vẻ đẹp của con người, Nguyễn Du đã khắc hoạ rõ nét chân dung chị em Thuý Kiều và cũng là những chuẩn mực về vẻ đẹp của người phụ nữ trong xã hội xưa, đó cũng có thể coi là chuẩn mực của cái đẹp trong văn học trung đại.

– Không dừng lại ở việc miêu tả chân dung Thuý Vân và Thuý Kiều, tác phẩm còn thể hiện những dụng ý nghệ thuật sâu xa của tác giả. Mặc dù *Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười* nhưng với mỗi nhân vật, sự miêu tả của Nguyễn Du dường như đã dự báo những số phận khác nhau của hai chị em. Điều đó vừa thể hiện bút pháp miêu tả nhân vật sắc sảo của Nguyễn Du vừa cho thấy quan niệm “*tài mệnh tương đố*” của ông.

– Ca ngợi vẻ đẹp, tài năng của con người và dự cảm về kiếp người tài hoa bạc mệnh là biểu hiện của cảm hứng nhân văn ở Nguyễn Du.

II. BÀI TẬP

Đề 1. Phân tích đoạn thơ *Chị em Thuý Kiều*.

Đề 2. Qua đoạn thơ *Chị em Thuý Kiều*, có ý kiến cho rằng, đằng sau bức chân dung xinh đẹp của Thuý Kiều và Thuý Vân là những dự báo về số phận của hai nàng.

Hãy cho biết ý kiến của em.

III. GỢI Ý LÀM BÀI

Đề 1. Học sinh tự làm.

Đề 2. – Giới thiệu vị trí và giá trị cơ bản của đoạn trích : Đoạn trích *Chị em Thuý Kiều* nằm ở phần mở đầu *Truyện Kiều*. Là đoạn thơ tiêu biểu về nghệ thuật tả người của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*.

– Mở đầu tác giả miêu tả những nét chung nhất về hai chị em. Sử dụng thủ pháp ước lệ, tượng trưng, tác giả cho thấy cả hai chị em đều đẹp, cái đẹp theo chuẩn mực thời trung đại. (*Đầu lòng... mười phân vẹn mười*).

– Vẻ đẹp của Thuý Vân (4 câu : *Vân xem... tuyết nhường màu da*) :

+ Đó là vẻ đẹp trang trọng, vẻ đẹp quý phái, đầy đặn, đoan trang từ gương mặt, nụ cười, mái tóc, làn da. Một vẻ đẹp chuẩn mực khi so sánh với thiên nhiên.

+ Với từ “*thua, nhường*” có thể thấy vẻ đẹp không bị thiên nhiên ghen ghét, đố kỵ ; con người trân trọng, yêu mến, độ lượng. Đó là một vẻ đẹp dễ dàng được xã hội chấp nhận và dung nạp. Điều đó như dự báo Thuý Vân có một cuộc đời yên ổn.

– Vẻ đẹp của Thuý Kiều (12 câu : *Kiều càng sắc sảo..... lại càng náo nhân*)

+ Nhan sắc Kiều có những gì Thuý Vân có nhưng ở độ sắc sảo hơn, mặn mà hơn.

*Kiều càng sắc sảo mặn mà
So bề tài sắc lại là phần hơn.*

+ Tả Thuý Vân tuyệt đẹp để rồi bằng một câu thơ, Nguyễn Du đã đẩy Kiều lên một bậc cao hơn. Thủ pháp vẽ mây nảy trăng ở đây thật tuyệt diệu.

+ Tả Kiều, Nguyễn Du không liệt kê nhiều chi tiết như khi tả Thuý Vân mà chỉ tập trung nhiều ở đôi mắt. Từ "cửa sổ tâm hồn" ấy ta thấy "Tinh anh phát tiết ra ngoài/ ngàn thu bạc mệnh một đời tài hoa".

+ Kiều trọn vẹn cả tài và sắc. Nhan sắc vượt lên chuẩn mực bình thường. Tài của Kiều là tài toàn diện : cầm, kì, thi, hoạ, tài nào cũng ở mức tuyệt đỉnh. Sắc đã hiếm có, tài lại càng hiếm có. Thuý Kiều đúng là người hiếm có ở đời.

+ Ở Kiều là sự kết hợp giữa tài – sắc – tình – mệnh. Nhan sắc ấy thiên nhiên, tạo vật ghen hờn. Tài sắc ấy khiến người đời ghen ghét đố kỵ. Từ bức chân dung Kiều, ta dự cảm được số phận ngang trái, đau khổ của đời nàng.

+ Kiếp đời đau khổ sau này của Kiều cũng chính là nỗi đau chung của những người phụ nữ tài hoa bạc mệnh, cũng chính là tiếng lòng của thi nhân, một con người tài hoa bạc mệnh.

Đoạn thơ tiêu biểu cho nghệ thuật tả người của Nguyễn Du và thể hiện tấm lòng của nhà thơ : luôn đề cao, trân trọng vẻ đẹp của con người.

§4. CẢNH NGÀY XUÂN

(Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đây là đoạn trích ở phần đầu *Truyện Kiều* (sau đoạn *Chị em Thuý Kiều*). Con tai biến đối với gia đình Kiều chưa xảy ra, hai chị em vẫn đang sống trong cảnh "Êm đềm trướng rủ màn che/ Tường đông ong bướm đi về mặc ai". Nhân tiết Thanh minh, ba chị em đi trẩy hội. Đoạn trích gồm 18 câu, 4 câu thơ đầu miêu tả cảnh đẹp ngày xuân, 8 câu tiếp theo tả khung cảnh lễ hội trong tiết Thanh minh, 6 câu cuối tả cảnh chị em Thuý Kiều du xuân trở về.

2. Ở bốn câu thơ đầu, dù rất ít từ ngữ, nhưng Nguyễn Du đã thể hiện rất nhiều điều từ phong cảnh (đường nét, màu sắc, khí trời, cảnh vật) cho đến tâm trạng của con người trước tạo vật. Có thể nói, khả năng sử dụng, phối hợp từ ngữ của tác giả đã đạt đến mức điêu luyện. Những màu sắc tương phản được đặt cạnh nhau cùng với việc đưa các yếu tố ngôn ngữ dân gian vào tác phẩm khiến cho ngôn ngữ thơ thêm hàm súc, gợi tả và gợi cảm : *Cỏ non xanh tận chân trời/ Cành lê trắng điểm một vài bông hoa*.

3. Trong tám câu thơ tiếp theo, tác giả đã sử dụng rất nhiều từ ghép, từ láy cùng với các cấu trúc động từ, tính từ. Điều này đã thể hiện thành công một khung cảnh lễ hội rộn ràng màu sắc, âm thanh, hình ảnh. Hầu hết các câu thơ đều được ngắt nhịp đôi 2/2 cũng là một yếu tố gợi tả khung cảnh nhộn nhịp, đông vui của lễ hội.

4. Sáu câu diễn tả cảnh chị em Thuý Kiều du xuân trở về. Đối lập với khung cảnh nhộn nhịp trước đó, khung cảnh giờ đây trở nên yên tĩnh, êm ả hơn. Vẫn tiếp tục là những từ láy nhưng hầu hết là tính từ với sắc thái giảm nhẹ : *tà tà, thanh thanh, nao nao, nho nhỏ...* Không gian vì thế trở nên yên tĩnh lạ thường. Thủ pháp tả được thay bằng thủ pháp gợi. Những từ láy tính từ không chỉ gợi nên một không gian êm đềm mà còn thể hiện khá rõ tâm trạng của chị em Thuý Kiều. Có cái gì đó mơ hồ như là sự băng khuâng, nuối tiếc. Lòng người và cảnh vật như hoà trong nhau.

5. Đoạn thơ *Cảnh ngày xuân* là bức tranh thiên nhiên mùa xuân, lễ hội mùa xuân tươi đẹp, trong sáng được gợi lên qua tài năng sử dụng từ ngữ, qua bút pháp miêu tả giàu chất tạo hình, qua bút pháp tả cảnh ngụ tình của Nguyễn Du.

II. BÀI TẬP

Đề 1. Tìm những chi tiết gợi lên đặc điểm riêng của mùa xuân trong bốn câu thơ đầu của đoạn trích *Cảnh ngày xuân*. Em có nhận xét gì về cách dùng từ ngữ và bút pháp nghệ thuật của Nguyễn Du khi gợi tả mùa xuân ?

Đề 2. Phân tích những thành công về nghệ thuật miêu tả thiên nhiên của Nguyễn Du trong đoạn trích *Cảnh ngày xuân*.

III. GỢI Ý LÀM BÀI

Đề 1. Học sinh tự làm

Đề 2. Qua đoạn thơ tả cảnh chị em Thuý Kiều du xuân trong tiết Thanh minh, ta thấy rõ nghệ thuật miêu tả cảnh thiên nhiên của Nguyễn Du. Yếu tố quan trọng trong nghệ thuật miêu tả ấy là tài năng sử dụng ngôn ngữ. Bằng cách sử dụng từ ghép, từ láy giàu chất tạo hình, giàu sức gợi tả, Nguyễn Du đã phác hoạ những bức tranh phong cảnh vô cùng đặc sắc.

– Bức tranh thứ nhất là khung cảnh thiên nhiên mùa xuân. Chỉ có thời gian và không gian, con người chưa xuất hiện, chỉ có một màu xanh thuần khiết được làm nổi bật thêm nhờ bút pháp chấm phá.

– Bức tranh thứ hai là khung cảnh lễ hội. Nổi bật trên nền bức tranh là hình ảnh con người đang náo nức, nhộn nhịp trong ngày hội Đạp thanh. Hàng loạt những danh từ, động từ, tính từ được kết hợp trong cấu trúc sóng đôi (nhịp 2/2, mỗi từ hai tiếng) đã diễn tả một khung cảnh tấp nập, đông đúc, sống động.

– Bức tranh thứ ba tả cảnh chiều tà. Hội tan, chị em thơ thẩn ra về. Không gian lắng lại êm đềm, lòng người dường như cũng đang băng khuâng, tiếc nuối.

§5. KIỀU Ở LẦU NGUNG BÍCH

(Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đoạn trích nằm ở phần thứ hai trong *Truyện Kiều*. Gia đình Kiều gặp cơn tai biến. Do thằng bán tơ vu oan, cha và em Kiều bị bắt giam, Kiều phải quyết định bán mình chuộc cha. Kiều bị Mã Giám Sinh làm nhục và đẩy vào lầu xanh, Kiều uất ức

tự tử nhưng không thành. Tú Bà vờ hứa gả chồng cho nàng, đem nàng ra giam lỏng ở lầu Ngưng Bích để nghĩ cách bắt nàng phải tiếp khách làng chơi.

2. Đoạn trích gồm 22 câu. Sáu câu thơ đầu thể hiện hoàn cảnh cô đơn, tội nghiệp của Kiều. Tám câu thơ tiếp theo là nỗi nhớ thương của nàng về Kim Trọng và cha mẹ. Tám câu thơ cuối là nỗi đau buồn, âu lo cho số phận của Kiều.

3. Sáu câu thơ đầu miêu tả cảnh thiên nhiên, thiên nhiên rất đẹp nhưng nhuộm màu sầu não. Hoàn cảnh của Kiều là hoàn cảnh cô đơn, cay đắng xót xa. Tâm trạng trống vắng, rợn ngợp. Không gian càng xa rộng thì lòng người càng thêm trống vắng, bề bồng. *Bề bồng mây sớm đèn khuya / Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.*

4. Trong hoàn cảnh cô đơn nơi đất khách quê người, tâm trạng Kiều đã chuyển từ buồn sang nhớ. Nàng nhớ người yêu, nhớ cha mẹ. Nỗi nhớ ấy được Nguyễn Du miêu tả xúc động bằng những lời độc thoại nội tâm của chính nhân vật. Nỗi nhớ của Kiều diễn ra rất phù hợp với quy luật tâm lí của con người (nhớ Kim Trọng trước nỗi nhớ cha mẹ). Từ ngữ được sử dụng rất thành công (*Tưởng* chứ không phải *nhớ* ; *Xót* chứ không phải *nhớ*). Kiều chung tình và hiếu thảo đến vậy.

5. Tám câu thơ cuối, tâm trạng Kiều lại hướng ra ngoài cảnh vật. Đây là những câu thơ đặc sắc bậc nhất về nỗi buồn. Nỗi buồn trào dâng, lan toả vào thiên nhiên như từng đợt sóng. Mỗi đợt sóng buồn là một nỗi âu lo tạo thành điệp khúc (điệp ngữ *Buồn trông*) về những trạng thái tình cảm khác nhau. Mỗi cặp câu là mỗi tâm trạng : bơ vơ, xót xa cho duyên phận, tình cảnh bi thương và tương lai mờ mịt, dự cảm về cuộc sống bấp bênh với biết bao tai hoạ đang bủa vây.

6. Nguyễn Du sử dụng đặc sắc ngôn ngữ độc thoại và nghệ thuật tả cảnh ngụ tình trong đoạn thơ.

II. BÀI TẬP

Đề 1. Có ý kiến cho rằng đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích* là bức tranh tâm tình đầy xúc động. Hãy cho biết ý kiến của em.

Đề 2. Bức tranh thiên nhiên và tâm trạng Thuý Kiều qua đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích*.

III. GỢI Ý LÀM BÀI

Đề 1. Học sinh tự làm.

Đề 2. 1. Sáu câu thơ đầu, tác giả tả cảnh lầu Ngưng Bích, đồng thời thông qua bức tranh thiên nhiên thể hiện bức tranh tâm trạng của nhân vật.

– Về *non xa, tấm trăng gần ở chung*. Có thể hiểu *non xa* và *trăng gần* cùng ở chung trong một bức danh hoạ. Cũng có thể hiểu Kiều đang ở trong cảnh khoá xuân, sống cô đơn như một cô gái bị cấm cung, chỉ còn biết làm bạn, ở chung với vầng trăng, bóng núi. Cả hai cách hiểu đều đúng song cách hiểu sau phù hợp với tâm trạng của Kiều.

– Hình ảnh *mây sớm, đèn khuya* vừa mang tính chất không gian, vừa mang tính chất thời gian, là khung cảnh cũng là phút giây Kiều chiêm nghiệm thấm thía nhất nỗi buồn tủi, đắng cay của bản thân.

– Trạng thái phân cực trong tâm trạng Kiều qua cảnh vật : *non xa / trăng gần, còn nọ / dặm kia, mây sớm / đèn khuya*. Và như thế *cát vàng còn nọ bụi hồng dặm kia* vừa tả ngoại cảnh vừa gián tiếp thể hiện tâm trạng của Kiều trước sóng gió cuộc đời : *Nửa tình, nửa cảnh như chia tấm lòng*.

Bức tranh thiên nhiên được chấm phá bằng những nét bút tài hoa để làm nổi bật tâm trạng như bị chia xé của Kiều. Đó là cảm hứng thẩm mĩ của những câu thơ tả cảnh ngụ tình đặc sắc này.

2. Tám câu thơ giữa : dưới hình thức độc thoại nội tâm, nhà thơ thể hiện nỗi nhớ thương của Kiều đối với Kim Trọng và cha mẹ nàng.

Hình ảnh vầng trăng tình tự ngày nào gắn liền với nỗi nhớ chàng Kim được Nguyễn Du diễn tả bằng chữ “*nguyệt*”. Sắc thái biểu cảm của từ Hán Việt cho thấy đây chỉ còn là vầng trăng trong hoài niệm, mang dấu ấn của dĩ vãng, không là vầng trăng hiện hữu như ở câu thơ thứ hai.

– “*Sân Lai, gốc Tử*” vốn là những điển cố ước lệ, có tính chất tượng trưng song với Nguyễn Du, chúng vẫn hiện lên thật sinh động và gợi cảm.

3. Tám câu thơ cuối là cảnh cửa bể chiều hôm mà cũng là nỗi buồn của Kiều phủ lên cảnh vật.

– Điệp ngữ liên hoàn rất độc đáo (*Buồn trông...*) vừa tô đậm nỗi buồn của Kiều vừa cho thấy ở đây dường như không có con người, chỉ có cái nhìn, hay đúng hơn chỉ còn tâm trạng...

– Nghệ thuật miêu tả âm thanh của Nguyễn Du trong câu thơ cuối. Giữa cái tĩnh lặng của cỏ nội, mây trời bỗng dội lên tiếng sóng vỗ bờ (*âm âm*) như để đưa Kiều ra khỏi vòng chìm đắm của suy tư. Và để rồi chợt thẳng thốt, hoảng loạn như dự cảm được những điều không may đang ập tới : “*Âm âm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi*”.

§6. LỤC VÂN TIÊN CỨU KIỀU NGUYỆT NGÀ

(Trích *Lục Vân Tiên* – Nguyễn Đình Chiểu)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Đình Chiểu và *Truyện Lục Vân Tiên*

– Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ Nam Bộ, là tấm gương sáng về nghị lực sống phi thường, ông đã vượt qua những bất hạnh của bản thân, sống và cống hiến cho đời. Ông là một nhà giáo thanh cao, mẫu mực ; một thầy thuốc giỏi ; một nhà thơ, nhà văn giàu tinh thần nhân nghĩa.

– Tác phẩm : *Truyện Lục Vân Tiên* thuộc thể loại thơ Nôm, được tác giả sáng tác khoảng đầu những năm 50 của thế kỉ XIX với mục đích răn dạy đạo lí làm người. Tác phẩm đề cao mối quan hệ tình nghĩa giữa con người với con người trong xã hội

(cha mẹ, vợ chồng, bạn bè...); đề cao tinh thần nghĩa hiệp; thể hiện khát vọng về lẽ công bằng, về chân lí: thiện thắng ác, chính nghĩa thắng gian tà.

2. Đoạn trích

Đoạn trích nằm ở phần đầu của *Truyện Lục Vân Tiên*. Diễn biến sự việc trong đoạn trích nằm trong kiểu kết cấu của các truyện truyền thống: người tốt thường gặp nhiều gian truân, trắc trở, bị hãm hại nhưng cuối cùng tai qua nạn khỏi, cái thiện luôn chiến thắng cái ác.

Đoạn trích ca ngợi phẩm chất cao đẹp của hai nhân vật Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga và khát vọng hành đạo cứu đời của tác giả.

3. Giá trị nội dung và nghệ thuật

– **Nội dung:** Đoạn trích đã khắc hoạ nhân vật Lục Vân Tiên, một con người anh hùng, có tấm lòng hào hiệp, trượng nghĩa và từ tâm. Hình ảnh Lục Vân Tiên đánh cướp thật hào hùng: chàng hiện ra như một dũng tướng đơn độc giữa bọn cướp đông người, hung hãn. Chiến công của chàng được so sánh với chiến công của những hình mẫu lí tưởng. Hình ảnh Lục Vân Tiên chứng tỏ sức mạnh của chính nghĩa, của cái thiện. Cái thiện sẽ chiến thắng mọi cái ác, cái phi nghĩa.

Đạo lí nhân nghĩa còn được thể hiện qua lời nói của cô gái thủy mị, nết na Kiều Nguyệt Nga. Với lời lẽ mực thước, khiêm nhường, Kiều Nguyệt Nga đã bày tỏ niềm cảm kích, xúc động của nàng trước người anh hùng nghĩa hiệp, nàng đã tự nguyện gắn bó cuộc đời với chàng, giữ mãi một tình yêu chung thủy, sắt son.

– **Nghệ thuật:** Truyện được sáng tác chủ yếu để kể, truyền miệng, nên nhân vật được miêu tả thiên về cử chỉ, lời nói, hành động hơn là nội tâm, qua đó nhân vật tự bộc lộ tính cách, phẩm chất. Ngôn ngữ bình dị, mộc mạc, chân thành, giàu cảm xúc trong lời đối đáp giữa Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga, gần với lời ăn tiếng nói hằng ngày của người dân Nam Bộ, có khả năng diễn tả sinh động quang cảnh Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga và khắc hoạ được hình ảnh anh hùng của Lục Vân Tiên.

II. BÀI TẬP

Đề 1. Tìm những chi tiết giống nhau và khác nhau giữa tiểu sử tác giả với cuộc đời nhân vật chính Lục Vân Tiên. Qua đó, em có suy nghĩ gì về những điều tâm huyết mà Nguyễn Đình Chiểu muốn gửi gắm ở nhân vật yêu quý của mình

Đề 2. Hành động đánh cướp cứu Kiều Nguyệt Nga của Lục Vân Tiên thể hiện nét đẹp trong tính cách của con người đất Nam Kỳ lục tỉnh. Theo em, đó là tính cách gì? Dựa vào đoạn trích, hãy viết một đoạn văn ngắn trình bày những cảm nhận của em về tính cách ấy.

Đề 3. Viết đoạn văn biểu cảm nêu cảm nhận của em về nhân vật Lục Vân Tiên (hoặc Kiều Nguyệt Nga) qua đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*.

III. GỢI Ý LÀM BÀI

Đề 1. Học sinh tự làm.

Đề 2. Học sinh cần chú ý một số tính cách của người Nam Bộ được thể hiện ở nhân vật Lục Vân Tiên trong đoạn trích: đề cao nhân nghĩa, sẵn sàng hành động vì nghĩa, thẳng thắn, bộc trực. Để hiểu thêm về tính cách Nam Bộ, học sinh có thể tham khảo ý kiến của cố Giáo sư Trần Văn Giàu trong bài viết *Vì sao tôi thích đọc Nguyễn Đình Chiểu*:

“... Có thể nói rằng trái sóng gió, vượt núi đèo, người Việt cực nam dường như đã bỏ lại đằng sau mình những cái gì quá nặng nề, quá ràng buộc của Nho giáo. Tính tình của người dân đơn giản, thẳng thắn, có khi nguyên thủy.

... Tất cả các nhân vật này đã tròn thì ra tròn, đã vuông thì ra vuông, dứt khoát, rõ ràng như rửa chén đất, không lắt léo khó hiểu, có thể nói là không suy nghĩ lâu, không tính toán kĩ”.

Đề 3. Học sinh có thể kết hợp các yếu tố tự sự và miêu tả để xây dựng đoạn văn, tuy nhiên đoạn văn cần tập trung phương thức biểu đạt chính là biểu cảm (về nhân vật văn học). Viết một đoạn văn hoàn chỉnh về hình thức và nội dung. Cần lựa chọn nhân vật em yêu thích, nhưng ở đoạn trích này, nhân vật Lục Vân Tiên xuất hiện nhiều hơn, được miêu tả rõ nét hơn nên nội dung biểu cảm phong phú hơn. Nhân vật được tác giả khắc hoạ với tất cả sự trân trọng quý mến, là nhân vật lí tưởng, hội tụ đầy đủ những tiêu chuẩn của một người anh hùng nghĩa hiệp, tuổi trẻ, tài cao, khao khát lập công danh, đem tài năng cứu người, giúp đời.

§7. ĐỒNG CHÍ

Chính Hữu

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Chính Hữu tên khai sinh là Nguyễn Đình Đắc (1926 – 2007), quê huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Ông làm thơ từ năm 1947 và hầu như chỉ viết về đề tài người lính và chiến tranh.

Tác phẩm chính: *Đầu súng trăng treo* (1966), *Thơ Chính Hữu* (1977), *Tuyển tập Chính Hữu* (1988). Ông được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (năm 2000).

2. Bài thơ *Đồng chí* được sáng tác đầu năm 1948, thể hiện những cảm xúc sâu xa và mạnh mẽ của nhà thơ Chính Hữu với đồng đội trong chiến dịch Việt Bắc. Cảm hứng của bài thơ hướng về chất thực của đời sống kháng chiến, khai thác cái đẹp và chất thơ trong sự bình dị của đời thường. Bài thơ nói về tình đồng chí, đồng đội, sự gắn bó thắm thiết của những người nông dân mặc áo lính trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. Trong hoàn cảnh khó khăn, thiếu thốn, tình cảm đó thật cảm động, đẹp đẽ.

Bài thơ đã thể hiện tình đồng chí, đồng đội của những người lính thật cụ thể, giản dị mà sâu sắc. Điểm giống nhau về cảnh ngộ xuất thân giúp họ có thể dễ dàng gần gũi, đồng cảm với nhau.

Câu thơ thứ bảy chỉ gồm hai tiếng *Đồng chí* được tách riêng thành một dòng thơ. Sáu câu thơ đầu là tình đồng đội đã được nâng lên thành tình đồng chí thiêng liêng.

Những chi tiết cụ thể : *ruộng nương, gian nhà, giếng nước gốc đa, đêm rét chung chăn*,... đặc biệt là các hình ảnh thơ sóng đôi : *Anh với tôi, áo anh rách vai – quần tôi có vài mảnh vá*... đã thể hiện sự gắn bó và đồng cảm giữa những người đồng đội, đồng chí.

Ba câu cuối bài thơ : *Đêm nay rừng hoang sương muối/ Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới/ Đầu súng trắng treo* có ba hình ảnh gắn kết với nhau : người lính – khẩu súng – vầng trăng, tạo nên bức tranh vừa hiện thực vừa lãng mạn, tôn vinh ý nghĩa cao đẹp của cuộc kháng chiến.

3. Chung nhau cảnh ngộ, chung nhau lí tưởng, chung nhau gian khổ, những người lính, những người đồng chí, đã sống và chiến đấu vì sự nghiệp chung của dân tộc. Bài thơ *Đồng chí* đã khắc họa nổi bật hình ảnh cao đẹp, thiêng liêng của anh bộ đội thời kì kháng chiến chống Pháp.

II. BÀI TẬP

Đề 1. Trình bày cảm nhận của em về cái hay của câu thơ “*Đồng chí*” trong bài thơ cùng tên của Chính Hữu.

Đề 2. Cảm nhận của em về bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu.

III. GỢI Ý LÀM BÀI

Đề 1. Câu thơ chỉ gồm một từ (hai tiếng) : “*Đồng chí*”, như khép lại tình ý sáu câu thơ đầu của bài thơ. Những người nông dân nghèo vốn xa lạ, nhưng khi cùng chung lí tưởng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, cùng chia sẻ ngọt bùi trong khó khăn, gian khổ của cuộc sống và chiến đấu thì họ tất yếu trở thành đồng chí của nhau.

– Câu thơ gồm hai tiếng được tách riêng thành một dòng thơ cùng với dấu chấm cảm vừa làm nổi rõ nội dung ý nghĩa của cả đoạn thơ (một tất yếu về quá trình hình thành tình đồng chí) vừa tạo nên một âm vang ấm áp đầy xúc động như tiếng gọi thiết tha của đồng đội.

Đề 2. – *Đồng chí* là một trong những bài thơ tiêu biểu nhất của Chính Hữu. Bài thơ được sáng tác vào năm 1948. Đây là lúc cuộc kháng chiến diễn ra hết sức gay go, quyết liệt nhưng cũng bắt đầu đạt được những thắng lợi rất có ý nghĩa.

– Qua bài thơ, tác giả đã tập trung thể hiện mối tình keo sơn gắn bó và ngợi ca tình đồng chí – một biểu hiện tình cảm cao đẹp giữa những người lính trong những năm kháng chiến chống Pháp.

+ Những người lính ở đây vốn là những người nông dân mặc áo lính vừa già từ quê hương “*nước mặn đồng chua*”, xóm làng “*đất cày lên sỏi đá*” để tham gia vào cuộc kháng chiến cứu quốc của dân tộc.

+ Tuy ở những phương trời khác nhưng họ đều là những con người lam lũ, vất vả, đói nghèo. Họ lại cùng sống và chiến đấu với nhau trong một đội ngũ, cùng chia sẻ những gian khổ, thiếu thốn, hi sinh.

Súng bên súng, đầu sát bên đầu.

Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ.

+ Nguồn gốc xuất thân : nông dân ; hoàn cảnh : đói nghèo, lại đồng cam cộng khổ... đã tạo nên giữa họ một tình cảm cao đẹp : tình đồng chí.

Hai từ *đồng chí* tách riêng với một dòng thơ làm sáng lên nội dung, ý nghĩa của cả đoạn thơ.

– Hình ảnh kết thúc bài thơ : *Đầu súng trắng treo* là một hình ảnh hết sức độc đáo, vừa chân thực vừa lãng mạn bay bổng, gợi nên những liên tưởng thú vị. Câu thơ đẹp như một lời tôn vinh ý nghĩa cao đẹp của cuộc kháng chiến chính nghĩa, lại góp phần lí giải sức mạnh của người lính trong những năm kháng chiến chống Pháp.

§8. BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH

Phạm Tiến Duật

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nhà thơ Phạm Tiến Duật (1941 – 2007) quê ở huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ. Sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, năm 1964, Phạm Tiến Duật gia nhập quân đội, trở thành một trong những gương mặt tiêu biểu của thế hệ các nhà thơ trẻ thời kì chống Mỹ cứu nước.

Thơ Phạm Tiến Duật tập trung thể hiện hình ảnh thế hệ trẻ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ qua các hình tượng người lính và cô thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn. Thơ ông có giọng điệu sôi nổi, trẻ trung, hồn nhiên, tinh nghịch mà sâu sắc.

2. *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* là tác phẩm thuộc chùm thơ của Phạm Tiến Duật được tặng giải Nhất cuộc thi thơ của báo *Văn nghệ* năm 1969 – 1970.

3. Ngay từ đầu, nhan đề bài thơ đã dự báo một giọng điệu riêng của Phạm Tiến Duật : tứ thơ đề cập đến một đề tài hết sức đời thường, gần gũi của người lính trên đường ra trận. Đó là chất thơ của hiện thực khắc nghiệt, chất lãng mạn của tuổi trẻ trước nhiệm vụ vinh quang : chiến đấu để giải phóng quê hương, chiến đấu vì độc lập, tự do của Tổ quốc.

Nổi bật trong bài thơ là hình ảnh đoàn xe nối nhau ra trận, những đoàn xe không có kính, với biết bao gian khổ, thiếu thốn của chiến trường nhưng nổi bật lên là vẻ đẹp tâm hồn của người lính lái xe, thể hiện khát vọng sống cao cả. Qua hình ảnh người lính trong bài thơ, cảm nhận được phẩm chất anh hùng, bất chấp gian nguy và hồn nhiên yêu đời của thế hệ trẻ thời chống Mỹ.

4. Ngôn ngữ của bài thơ giản dị, pha chút ngang tàng thể hiện sự thách thức trước những gian khổ, khó khăn của người lính. Việc kết hợp linh hoạt thể thơ bảy chữ và tám chữ góp phần làm cho điệu thơ gần với lời nói tự nhiên và sinh động.

II. BÀI TẬP

Đề 1. Mối quan hệ giữa *cái không* và *cái có* trong *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của nhà thơ Phạm Tiến Duật.

Đề 2. Trong *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật có đoạn viết :

"Không có kính không phải vì xe không có kính
Bom giạt, bom rung kính vỡ đi rồi
Ung dung buồng lái ta ngồi,
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.
Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng
Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim
Thấy sao trời và đột ngột cánh chim
Như sa, như ùa vào buồng lái."

Em hãy phân tích đoạn thơ trên.

*Đề 3. Cảm nhận của em về hình tượng người lính lái xe trong *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật.

Đề 4. Giá trị nội dung và vẻ đẹp nghệ thuật của *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật.

III. GỢI Ý LÀM BÀI

Đề 1. 1. Những thiết bị vốn có của chiếc xe, vì hiện thực ác liệt của chiến tranh, đã trở nên không có :

*Không có kính không phải vì xe không có kính
Bom giạt bom rung kính vỡ đi rồi
Không có kính, rồi xe không có đèn,
Không có mui xe, thùng xe có xước,*

2. Từ những cái không có này dẫn đến cái có của sự gian khổ ở người lính :

– *Không có kính, ừ thì có bụi,*
– *Không có kính, ừ thì ướt áo..*

và cái có của thiên nhiên đầy chất thơ :

*Thấy sao trời và đột ngột cánh chim
Như sa như ùa vào buồng lái.*

cái có của tình đồng đội, vô tư, ngang tàng mà thật đẹp :

*Gặp bạn bè suốt dọc đường đi tới
Bắt tay nhau qua cửa kính vỡ rồi.*

3. Nhưng vượt lên trên tất cả, vượt qua cái thiếu thốn, không có, "cái không" đã làm nổi bật lên cái có đẹp đẽ của tinh thần yêu nước và lòng quả cảm của người lính lái xe :

*Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước :
Chỉ cần trong xe có một trái tim.*

4. "Cái không" và "cái có" tạo nên tứ thơ độc đáo ở *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*, gợi nên nhiều liên tưởng bất ngờ, thú vị.

Đề 2. 1. Đoạn thơ thứ nhất :

– Hình tượng những chiếc xe của *Tiểu đội xe không kính* :

*Không có kính không phải vì xe không có kính
Bom giạt, bom rung kính vỡ đi rồi.*

+ Cách giới thiệu, giải thích độc đáo về lí do "xe không kính" : Một lí do thật đơn giản nhưng người đọc vẫn ngẫm hiểu đằng sau câu thơ, tác giả muốn nói một điều khác, đó là cái không khí ác liệt của chiến trường "bom giạt, bom rung". Súng đạn của quân thù đã làm xe vỡ kính nhưng người lính vẫn lái xe băng băng ra chiến trường.

Vì vậy hình ảnh "xe không kính" đã trở thành một hình tượng độc đáo trong thời kì chống Mỹ.

– Hình ảnh những chiến sĩ lái xe :

*Ung dung buồng lái ta ngồi
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.*

+ Hình ảnh đối lập : "Bom giạt", "bom rung" dội xuống ác liệt, hiểm nguy – người lính vẫn "ung dung" ngồi đúng vị trí trong buồng lái đưa xe vượt Trường Sơn ra trận để thấy được rằng tuy phải đối mặt với hiểm nguy nhưng người chiến sĩ lái xe vẫn thể hiện thái độ và tư thế rất ung dung, bình tĩnh, hiên ngang...

+ Vị trí của từ "ung dung" trong câu thơ : được đặt lên trước cả cụm chủ vị, trước cả trạng ngữ nơi chốn (buồng lái) để làm rõ tư thế đứng trên đầu thù của các chiến sĩ lái xe.

+ Cách sử dụng nhịp thơ hai – hai – bốn, hình ảnh, ngôn ngữ thơ chân thật, biểu hiện thái độ và tư tưởng người lính : tin tưởng và quyết tâm vượt qua gian khổ hoàn thành nhiệm vụ.

Qua đoạn thơ, có thể thấy cách chọn chi tiết "xe không kính" để lập tứ của tác giả là rất độc đáo vì nó nói lên sự ác liệt, dữ dội của chiến tranh, nói về tinh thần vượt lên trên hiện thực khốc liệt của chiến tranh và cũng thể hiện được sự bất bình thường trong cuộc chiến đấu nhằm bộc lộ vẻ đẹp trong tâm hồn của những người chiến sĩ lái xe.

2. Đoạn thơ thứ hai : Vẻ đẹp tâm hồn của người lính lái xe :

*Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng
Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim
Thấy sao trời và đột ngột cánh chim
Như sa, như ùa vào buồng lái...*

– Điệp từ "nhìn" nhằm nhấn mạnh, khắc sâu vẻ đẹp toả ra từ cách nhìn của người chiến sĩ. Anh nhìn "con đường", nhìn những thử thách, gian nan với một thái độ bình tĩnh và tự tin.

– Cách miêu tả, diễn đạt của nhà thơ Phạm Tiến Duật thật tài tình, độc đáo và rất thật : khi xe không có kính, cảm giác về gió mạnh trực diện hơn : "nhìn thấy" gió mang theo bụi đường "xoa mắt đắng" và như càng thấy con đường phía trước "chạy thẳng vào tim". Hình ảnh "chạy thẳng vào tim" : vượt qua thử thách của chiến trường

ác liệt là còn nhờ ở cả tình cảm của những người lính biết rõ công việc mình làm là vì ai và cho ai...)

– Đường ra trận gian nguy nhưng tâm hồn người lính vẫn đẹp, cách nhìn vẫn tinh tế, lạc quan : một ánh sao, một cánh chim đêm hôm lạc đàn cũng làm anh xao xuyến. Câu thơ thật dễ thương, lãng mạn, ngộ nghĩnh, đáng yêu. Các hình ảnh "gió, sao trời, cánh chim" và cách dùng các từ ngữ "như sa, như ủa" cho thấy được sự hiểm nguy nơi chiến trường ác liệt đã biến thành sự thân mật, thú vị giữa con người và thiên nhiên, biểu hiện vẻ đẹp của tâm hồn người lính lái xe.

Đề 3. 1. Giới thiệu chung về tác giả và bài thơ

2. Tư thế, thái độ, cảm giác của người lính

– Trong chiếc xe không có kính, tư thế ung dung, tự tin của người lái xe càng nổi bật : *Ung dung...nhìn thẳng*. Người lính trong tư thế ung dung, hiên ngang, tự tin, gan góc.

– Thái độ bất chấp khó khăn, coi thường gian khổ. Sự lặp lại các cấu trúc thơ *Không có... ừ thì...* và kết cấu phủ định *Chưa cần...* ở cả hai khổ thơ đã biểu hiện một thái độ mạnh mẽ của những người lính trước những khó khăn, gian khổ.

– Cảm giác và ấn tượng : hoà mình vào thiên nhiên, gần gũi với sao trời, cánh chim... cách diễn tả chính xác cảm giác trong buồng lái không có kính chắn gió. Động từ *nhìn* được lặp lại nhiều lần *Nhìn đất...vào tim* thể hiện một sự tập trung cao độ của người lính với nhiệm vụ.

Các thủ pháp điệp từ, so sánh, ẩn dụ chuyển đổi cảm giác đã đặc tả tốc độ phi thường của chiếc xe và làm nổi bật tư thế ung dung, hiên ngang, tự tin, chủ động của người lính.

3. Tình đồng đội của người lính

– Được thể hiện qua các hình ảnh bình dị mà đặc sắc :

*Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi
Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời
Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy.*

– Bên nhau họ vui vẻ, trẻ trung, sôi nổi, lạc quan :

*Chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc
Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha.*

4. Tinh thần chiến đấu

Động lực mạnh mẽ và sâu xa để làm nên sức mạnh và sự dũng cảm, tư thế hiên ngang của người lính lái xe chính là lòng yêu nước, ý chí quyết tâm và khát vọng giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước của thế hệ trẻ.

– Để làm nổi bật điều đó, tác giả đã tạo một kết cấu đối lập bất ngờ mà sâu sắc ở khổ thơ cuối cùng :

*Không có kính, rồi xe không có đèn,
Không có mui xe, thùng xe có xước,*

Bom đạn làm cho nó trơ trụi, thiếu nhiều thứ cần cho một chiếc xe bình thường. Thế nhưng :

Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước :

Chỉ cần trong xe có một trái tim.

Bởi vì trong xe có những trái tim thật đẹp luôn hướng về miền Nam ruột thịt.

5. Bài thơ đã khắc hoạ một hình ảnh tiêu biểu của thế hệ trẻ trong thời kì kháng chiến chống Mĩ, một thế hệ thanh niên anh hùng, sống đẹp, ý thức sâu sắc về trách nhiệm của tuổi trẻ trước vận mệnh của đất nước ; trong gian khổ hi sinh mà vẫn lạc quan.

Đề 4. – Bài thơ được trích từ tập thơ "Vầng trăng – quầng lửa", được tác giả sáng tác vào năm 1969, trong những ngày cả nước *Ra trận*, và Trường Sơn, những con đường Trường Sơn trở thành điểm hẹn của cả một thế hệ thanh niên lên đường chống Mĩ, cứu nước.

– Viết *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*, Phạm Tiến Duật đưa đến cho người đọc một hình tượng đẹp đẽ về người lính lái xe trên tuyến đường Trường Sơn : trong gian khổ, khốc liệt của chiến tranh vẫn hồn nhiên, yêu đời, tất cả vì miền Nam thân yêu :

Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước :

Chỉ cần trong xe có một trái tim.

Hình ảnh của họ còn là hình ảnh của cả một thế hệ thanh niên trong những năm chống Mĩ : tư thế hiên ngang, tinh thần dũng cảm bất chấp khó khăn, nguy hiểm, niềm vui sôi nổi của tuổi trẻ, ý chí chiến đấu vì miền Nam thân yêu...

– Bài thơ có những sáng tạo độc đáo từ tứ thơ (*xe không kính*) đến cách sử dụng ngôn ngữ thơ gần với lời nói thường, đậm chất văn xuôi :

*Không có kính, không phải vì xe không có kính.
Không có kính, ừ thì có bụi.
Không có kính, ừ thì ướt áo.
Mưa ngừng, gió lùa mau khô thôi.*

Đến những hình ảnh thơ đầy sáng tạo, gây ấn tượng bất ngờ thú vị :

*Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng
Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim.
Thấy sao trời và đột ngột cánh chim
Như sa, như ủa vào buồng lái.*

Tất cả những sáng tạo đó đã khắc hoạ rõ nét, sống động về những người lính lái xe và tạo nên giọng điệu ngôn ngữ riêng cho bài thơ.

§9. ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ

Huy Cận

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nhà thơ Huy Cận (1919 – 2005), tên đầy đủ là Cù Huy Cận, quê ở làng Ân Phú (nay thuộc huyện Đức Thọ), tỉnh Hà Tĩnh. Huy Cận nổi tiếng trong phong trào Thơ mới với tập thơ *Lửa thiêng* (1940). Ông tham gia cách mạng từ trước năm 1945 và sau Cách mạng Tháng Tám, từng giữ nhiều trọng trách trong chính quyền cách mạng, đồng thời là một trong những nhà thơ tiêu biểu của nền thơ hiện đại Việt Nam. Huy Cận đã được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (năm 1996).

Giữa năm 1958, Huy Cận có chuyến đi thực tế ở vùng mỏ Quảng Ninh. Thực tế bộn bề, náo nức của cuộc sống lao động mới đã làm hồn thơ Huy Cận nảy nở trở lại và dồi dào trong cảm hứng về thiên nhiên, đất nước, về lao động và niềm vui trước cuộc sống mới. Bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá* được sáng tác trong thời gian này và được in trong tập thơ *Trời mỗi ngày lại sáng* (1958).

2. Bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá* thể hiện sự kết hợp giữa cảm hứng lãng mạn và cảm hứng về thiên nhiên, vũ trụ của nhà thơ Huy Cận.

3. Bài thơ là khúc tráng ca ca ngợi vẻ đẹp khoẻ khoắn của con người lao động trong sự hài hoà với vẻ đẹp tráng lệ của thiên nhiên bao la, kì vĩ.

Bài thơ thể hiện một bức tranh rộng lớn về cảnh biển : vừa rộng lớn vừa gần gũi, vừa tuyệt đẹp vừa giàu có thông qua những hình ảnh so sánh, sự liên tưởng bất ngờ, thú vị. Cảnh đoàn thuyền đánh cá ra khơi trong câu hát, say sưa lao động trong câu hát và trở về cũng trong câu hát có sức gợi liên tưởng về không khí lao động, về tư thế của những người lao động mới. Cả bài thơ cũng tràn ngập ánh sáng : ánh sáng của mặt trời lúc hoàng hôn, ánh sáng của trăng sao, ánh sáng của các loài cá trên biển, ánh sáng của bình minh và đặc biệt là ánh sáng rạng ngời trên từng khuôn mặt người vì thành quả lao động đạt được.

Cảnh đoàn thuyền đánh cá trên biển thể hiện bút pháp lãng mạn và sức tưởng tượng phong phú, niềm say mê, hào hứng của con người trong lao động.

4. Âm hưởng, giọng điệu của bài thơ sôi nổi, khoẻ khoắn ; cách gieo vần linh hoạt tạo nên âm hưởng hùng tráng của bài thơ, một bài ca lao động.

II. BÀI TẬP

Đề 1. *Đoàn thuyền đánh cá* của Huy Cận là một bài thơ đầy ánh sáng.

Đề 2. Trong bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá* của Huy Cận, đoàn thuyền ra khơi trong câu hát và trở về cũng trong câu hát. Điều đó gợi cho em cảm nhận như thế nào ?

Đề 3. Cảm nhận của em về đoạn thơ mở đầu và kết thúc trong bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá* của Huy Cận.

III. GỢI Ý LÀM BÀI

Đề 1. Xem đề số 8, phần II.

Đề 2. Bài thơ sử dụng thủ pháp điệp từ *hát, câu hát*, đặc biệt hình ảnh đoàn thuyền ra khơi, bắt đầu một chuyến đi nhiều vất vả, gian nan trên biển cả, bằng câu hát :

Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi

Câu hát căng buồm cùng gió khơi.

Lại trở về cũng trong câu hát :

Câu hát căng buồm với gió khơi

Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời.

Điều đó khiến bài thơ âm vang như một khúc ca, thể hiện sinh động không khí lao động khẩn trương, khoẻ khoắn và vui tươi của người lao động trên những đoàn thuyền đánh cá, ca ngợi người lao động với tinh thần làm chủ, với niềm vui lao động.

Đề 3. – Khổ thơ mở đầu : Cảnh đoàn thuyền đánh cá ra khơi vào lúc hoàng hôn, thời gian trôi nhanh, thiên nhiên đẹp hùng vĩ. Khí thế đoàn thuyền ra khơi háo hức, vui tươi.

Hình ảnh thơ khoẻ, lạ mà chân thật. Đây là điểm quen thuộc của Huy Cận khi miêu tả thiên nhiên, vũ trụ. Âm điệu có sự chuyển đổi từ ấn tượng nặng nề (hai câu đầu) sang nhẹ nhàng (hai câu sau). Nghệ thuật so sánh, nhân hoá, phóng đại được sử dụng tạo hiệu quả thẩm mỹ cao.

– Khổ thơ cuối : Niềm vui, không khí phấn khởi của đoàn thuyền đầy ắp cá tôm trở về. Đây cũng là đoạn thơ thể hiện vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên, vẻ đẹp hoành tráng của bình minh trên biển. Cũng nói về biển, về mặt trời nhưng cảnh sắc trong sáng, rộng mở. Khổ thơ cuối có hình ảnh “*mặt cá huy hoàng*” xuất hiện rất mới. Tác giả đã chọn điểm nhạy, sáng để ca ngợi lao động, ca ngợi cuộc sống mới đang mở ra.

Nghệ thuật nhân hoá, hoán dụ ; hình ảnh sáng tạo độc đáo : “*mặt trời đội biển*”, “*mặt cá huy hoàng*”, hình ảnh vừa gợi nhịp điệu thời gian vừa gợi nhịp điệu cuộc sống. Âm hưởng đoạn thơ nhẹ nhàng, lan toả, mở ra.

§10. BẾP LỬA

Bằng Việt

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nhà thơ Bằng Việt (tên khai sinh là Nguyễn Việt Bằng) sinh năm 1941, quê ở huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây. Bằng Việt làm thơ từ đầu những năm 1960 của thế kỉ XX và thuộc thế hệ các nhà thơ trưởng thành trong thời kì kháng chiến chống Mĩ. Tác giả được nhận Giải Nhất Văn học – Nghệ thuật Hà Nội năm 1967, Giải thưởng chính thức về dịch thuật do Quỹ Hoà bình Liên Xô trao tặng năm 1982.

2. Bài thơ *Bếp lửa* được sáng tác năm 1963, khi tác giả đang là sinh viên học ngành Luật ở nước ngoài. Bài thơ được đưa vào tập *Hương cây – Bếp lửa* (1968). tập thơ đầu tay của Bằng Việt và Lưu Quang Vũ.

3. Trong hồi tưởng của người cháu, hình ảnh bếp lửa được gọi lại, mở ra thời gian và sự kiện của một thời gian khó. Hình ảnh bếp lửa cứ trở đi trở lại (2 lần), hiện diện như tình bà cháu ấm áp, chở che đầy cảm động. Mọi suy ngẫm của người cháu về bà đều gắn liền với hình ảnh bếp lửa. Bếp lửa tượng trưng cho đức hi sinh, sự chở che từ hơi ấm của bà ; bếp lửa gắn liền với niềm vui được sưởi ấm và lớn lên của người cháu. Hình ảnh bếp lửa gắn với đức hi sinh tảo tần của bà, gắn với niềm vui nhóm lên sự sống. Bà vừa là người nhóm lửa, giữ lửa, vừa là người truyền ngọn lửa niềm tin cho thế hệ mai sau.

Nhẹ nhàng, mộc mạc mà thấm thía, sâu xa, bếp lửa của bà, ngọn lửa của bà, tình yêu thương của bà, cuộc đời bà đã roi sọt, toả ấm con đường cháu. Có thể trong cuộc sống hiện đại nhiều người không còn biết đến bếp lửa như ở nơi quê nghèo đó, nhưng bếp lửa đã trở thành biểu tượng, “khơi cho người đọc những kỉ niệm về cuộc sống gia đình, về truyền thống nghĩa tình của dân tộc Việt Nam”. Đây là điều nhỏ nhoi, giản dị và có ý nghĩa sâu sắc.

4. Sự kết hợp hài hoà giữa yếu tố biểu cảm với miêu tả và tự sự đã làm cho bài thơ có một kết cấu chặt chẽ, thể hiện được tình cảm thấm thiết, thiêng liêng của người cháu với bà.

II. BÀI TẬP

Đề 1. Ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh bếp lửa trong bài thơ cùng tên của Bằng Việt.

Đề 2. Đọc bài thơ *Bếp lửa* của Bằng Việt và trả lời các câu hỏi sau :

a) Bài thơ làm lòng ta xao động bởi những tình cảm gì ?

b) Từ bếp lửa của bà, nhà thơ đã thốt lên : *Ôi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa !* Em hiểu như thế nào về điều kì lạ và thiêng liêng này ?

c) Từ bài thơ này, em rút ra những kinh nghiệm gì để làm văn biểu cảm ?

Đề 3. Tình bà cháu trong bài thơ *Bếp lửa* của Bằng Việt.

III. GỢI Ý LÀM BÀI

Đề 1. Trong bài thơ, đặc biệt thành công là tác giả đã xây dựng được một hình tượng thơ giàu sức gợi cảm : *bếp lửa*. *Bếp lửa* gắn gũi, ấm nóng sống đôi với hình ảnh bà. Bà và bếp lửa xuất hiện trong hầu hết các khổ thơ. Cả bài thơ chỗ nào cũng lấp lánh hình ảnh bà và bếp lửa, góp phần làm nổi bật chủ đề của bài thơ.

Bài thơ thể hiện tình cảm thiêng liêng, chân thành, giản dị của đời người : tình yêu quê hương xứ sở bắt nguồn từ sự gắn bó với những gì đơn sơ, bình dị nhất. “*Bếp lửa*” là hình ảnh cụ thể của quê hương. Và hình ảnh bà cũng là hình ảnh quê hương. Bà nhóm *bếp lửa* và nhóm lên sự sống với bao nỗi vui buồn, ngọt bùi, nồng đậm... khởi đầu cho mọi tình cảm, vun đắp cho nhân cách con người hoàn thiện.

Đề 2. a) Những tình cảm làm xao động lòng ta :

– Tình bà cháu ấm áp, nồng đậm.

– Từ đó, tình yêu gia đình, quê hương đất nước, những tình cảm mãi mãi trường tồn trong mỗi con người Việt Nam.

b) Điều kì lạ và thiêng liêng :

– Bếp lửa của bà *kì lạ* vì không gì có thể dập tắt được, cháy lên trong mọi cảnh ngộ.

– Bếp lửa của bà *thiên liêng* vì nơi ấy ấp ủ và sáng lên mãi tình cảm bà cháu trong cuộc đời mỗi con người yêu gia đình, quê hương.

c) Kinh nghiệm viết văn biểu cảm :

– Làm văn biểu cảm cốt ở tấm lòng sâu sắc, chân thật, hướng tới những điều tốt đẹp.

– Làm văn biểu cảm cần kết hợp với nhiều yếu tố khác như tự sự, miêu tả và cả nghị luận.

Đề 3. a) Giới thiệu khái quát về tác giả Bằng Việt (thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong thời kì chống Mĩ cứu nước. Thơ Bằng Việt hấp dẫn người đọc bởi sự trong trẻo, mượt mà và chiều sâu triết lí) ; về bài thơ *Bếp lửa* (chú ý hoàn cảnh sáng tác khi ở xa quê).

b) Suy nghĩ, cảm nhận của bản thân về tình bà cháu trong bài thơ.

Tình bà cháu thấm thiết, cảm động được khơi gợi qua hình ảnh bếp lửa.

– Hình ảnh thân thương, ấm áp về bếp lửa : *Một bếp lửa chờn vờn sương sớm / Một bếp lửa ấp iu nồng đượm* khơi gợi kỉ niệm thời thơ ấu bên người bà. Bếp lửa hiện lên trong kí ức như tình bà ấm áp, như sự đùm bọc của bà.

– Những suy ngẫm về người bà : đó là những suy ngẫm về cuộc đời nhiều gian khổ nhưng giàu hi sinh, tảo tần của người bà. Bà là người nhóm lửa, cũng là người giữ cho ngọn lửa luôn ấm nóng và toả sáng trong mỗi gia đình : *Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ / Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm / Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm...* Bà không chỉ là người nhóm lửa, giữ lửa mà còn là người truyền lửa – ngọn lửa của sự sống, của niềm tin cho các thế hệ sau : *Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen / Một ngọn lửa, lòng bà luôn ủ sẵn / Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng...*

– Đứa cháu dù đi xa, vẫn không thể quên bếp lửa của bà, không quên tấm lòng thương yêu đùm bọc của bà. Bếp lửa ấy đã trở thành kỉ niệm ấm lòng, thành niềm tin, nâng bước cháu trên chặng đường dài. Kì diệu hơn, người cháu nhờ hiểu và yêu bà mà thêm hiểu nhân dân, dân tộc mình. Bếp lửa và bà đã trở thành biểu tượng cho hình ảnh quê hương xứ sở.

c) Đánh giá chung

– Bài thơ khiến người đọc xúc động bởi tình cảm bà cháu chân thành, thấm thiết. Nhà thơ đã khéo sử dụng hình ảnh *bếp lửa*. Đây là một sáng tạo nghệ thuật độc đáo, có giá trị thẩm mĩ cao : vừa cụ thể, chân thực vừa mang ý nghĩa biểu tượng, góp phần thể hiện chiều sâu triết lí của bài thơ.

– Tình cảm yêu quý, biết ơn của người cháu đối với bà trong bài thơ chính là biểu hiện cụ thể của tình yêu thương, sự gắn bó với gia đình, quê hương, là điểm khởi đầu của tình yêu đất nước.

§ 11. KHÚC HÁT RU NHỮNG EM BÉ LỚN TRÊN LƯNG MẸ

Nguyễn Khoa Điềm

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Khoa Điềm sinh năm 1943 tại thôn Ưu Điềm, xã Phong Hoà, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế, trong một gia đình trí thức cách mạng. Sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 1964, Nguyễn Khoa Điềm về quê hương miền Nam tham gia chiến đấu. Ông thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc. Nguyễn Khoa Điềm từng là Tổng thư kí Hội Nhà văn Việt Nam. Năm 2000, ông giữ cương vị Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Tư tưởng Văn hoá Trung ương. Hiện ông đang sống ở Huế. Thơ Nguyễn Khoa Điềm vừa giàu chất chính luận, vừa dạt dào cảm xúc, vừa lắng đọng suy tư.

2. Bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* được Nguyễn Khoa Điềm sáng tác năm 1971, khi đang công tác ở chiến khu miền tây Thừa Thiên. Sau này, bài thơ được in trong tập thơ *Đất và khát vọng* (1984).

– *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* ngợi ca tình cảm thiết tha và cao đẹp của bà mẹ Tà-ôi dành cho con, cho quê hương, đất nước trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

3. Tác giả khắc hoạ hình ảnh bà mẹ Tà-ôi với những công việc cụ thể : mẹ đi con già gạo nuôi bộ đội, tía bắp trên núi Ka-lui, tham gia kháng chiến.

Tình cảm và những ước vọng của bà mẹ Tà-ôi được gửi vào trong những khúc hát :

+ Ở lời ru thứ nhất và thứ hai, bà mẹ mong con khôn lớn, có sức vóc phi thường.

+ Ở lời ru thứ ba, bà mẹ mong con khôn lớn về phương diện tinh thần, mang lí tưởng của cả dân tộc : “*Con mơ cho mẹ được thấy Bác Hồ – Mai sau con lớn làm người Tự do...*”.

4. Bài thơ như những điệp khúc của lời ru vừa ngọt ngào, trìu mến vừa thiết tha, mãnh liệt, mỗi khúc ru lại mở ra một trường cảm xúc mới. Bài thơ có nhiều hình ảnh đẹp, giàu sức biểu đạt và biểu cảm như : *Nhịp chày nghiêng giấc ngủ em nghiêng, Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi / Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng*.

II. BÀI TẬP

Đề 1. Tình yêu và ước vọng của người mẹ Tà-ôi đối với những đứa con đang lớn trên lưng mẹ.

Đề 2. Tình cảm, ước mong của người mẹ có sự phát triển, mở rộng như thế nào qua các khúc ru ? Cảm nhận của em về cuộc sống của người dân vùng chiến khu miền tây Thừa Thiên, về không khí thời đại toát lên từ bài thơ này.

III. GỢI Ý LÀM BÀI

Đề 1. Học sinh tự làm.

Đề 2. Học sinh cần phân tích công việc người mẹ đang làm và tình cảm, ước mong của người mẹ qua các khúc ru. Chú ý mối liên hệ tự nhiên, chặt chẽ giữa hai ý này.

Từ các công việc cụ thể người mẹ đang làm, từ sự phát triển, mở rộng của tình cảm, ước mong qua từng khúc ru, học sinh trình bày cảm nhận của mình về cuộc sống của người dân chiến khu miền tây Thừa Thiên thời kì ấy (vất vả, gian khổ, kết hợp giữa lao động sản xuất với chiến đấu chống giặc) ; về không khí của thời đại toát lên từ bài thơ (thời gian sáng tác 25/3/1971, khi cuộc kháng chiến chống Mỹ đang diễn ra quyết liệt, cuộc sống của nhân dân miền Nam vô cùng vất vả, gian khó nhưng vẫn đoàn kết trên dưới một lòng đi theo Đảng, theo Bác hăng say lao động sản xuất và chiến đấu đánh giặc giữ nước).

§ 12. ÁNH TRĂNG

Nguyễn Duy

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nhà thơ Nguyễn Duy (tên khai sinh là Nguyễn Duy Nhuệ), sinh năm 1948 tại xã Đông Vệ, thành phố Thanh Hoá.

Nguyễn Duy tham gia công tác từ năm 1965, là tiểu đội trưởng dân quân trực chiến khu vực Hàm Rồng – Thanh Hoá. Năm 1966, nhập ngũ tại Bộ Tư lệnh Thông tin, lính đường dây, tham gia chiến đấu tại các chiến trường : Khe Sanh – Đường 9 – Nam Lào, mặt trận phía Nam và phía Bắc (1979). Hiện ông công tác tại tuần báo *Văn Nghệ*.

Tác phẩm đã xuất bản :

– Thơ : *Cát trắng, Ánh trăng, Mẹ và em, Đường xa, Quà tặng, Về*.

– Bút kí : *Nhìn ra bề rộng trời cao*.

– Tiểu thuyết : *Khoảng cách*.

Nhà thơ đã được nhận các giải thưởng : Giải Nhất thơ tuần báo *Văn nghệ* (1973), Tặng thưởng giải A về thơ của Hội Nhà văn Việt Nam (1985), Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật năm 2007.

Hoài Thanh khẳng định ở thơ Nguyễn Duy có một vẻ đẹp “không gì so sánh được”, “quen thuộc mà không nhàm chán”, “Nguyễn Duy đặc biệt thấm thía cái cao đẹp của những cuộc đời cần cù, gian khổ, không tuổi, không tên”, chất thơ của Nguyễn Duy chính là “cái hiền hậu, một cái gì rất Việt Nam”.

2. Bài thơ *Ánh trăng* được Nguyễn Duy viết năm 1978, sau đưa vào tập *Ánh trăng* – tập thơ được tặng giải A của Hội Nhà văn Việt Nam năm 1984.

3. Bài thơ *Ánh trăng* có sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình. Hình ảnh ánh trăng trong bài thơ mang nhiều ý nghĩa : là hình ảnh của thiên nhiên, là người bạn tri kỉ. Vầng trăng có ý nghĩa biểu tượng cho quá khứ tình nghĩa, vẻ đẹp bình dị và vĩnh hằng của đời sống.

Khổ thơ cuối bài thơ là nơi tập trung nhất ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh vầng trăng, chiều sâu tư tưởng mang tính triết lí của tác phẩm : trăng cứ tròn vành vạnh như tượng trưng cho quá khứ đẹp đẽ, vẹn nguyên, chẳng thể phai mờ trong kí ức những người đã qua một thời gian khổ. Hình ảnh đó như một lời nhắc nhở : con người có thể vô tình, có thể lãng quên song thiên nhiên, nghĩa tình quá khứ thì mãi mãi thủy chung.

4. Nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ là sự kết hợp hài hoà giữa tự sự và trữ tình. Giọng điệu tâm tình, tự nhiên, hài hoà, sâu lắng. Nhịp thơ trôi chảy, nhẹ nhàng, khi thiết tha cảm xúc, khi trầm lắng suy tư. Kết cấu giọng điệu tạo nên sự chân thành, có sức truyền cảm sâu sắc.

II. BÀI TẬP

Đề 1. Đọc khổ thơ sau đây trích từ bài thơ *Ánh trăng* của Nguyễn Duy và trả lời các câu hỏi :

*Trăng cứ tròn vành vạnh
kể chi người vô tình
ánh trăng im phăng phắc
đủ cho ta giết mình.*

1. Vầng trăng cứ tròn vành vạnh và im phăng phắc. Em cảm nhận như thế nào về ý thơ này ?

2. Em cảm nhận như thế nào về cái *giết mình* của tác giả ? Từ đó em hiểu thế nào về chiều sâu tư tưởng mang ý nghĩa triết lí của khổ thơ ?

Đề 2. Cảm nhận của em về đoạn thơ :

*... Từ hồi về thành phố
quen ánh điện, cửa gương
vầng trăng đi qua ngõ
như người dưng qua đường*

*Thình lình đèn điện tắt
phòng buyn-dinh tối om
vội bật tung cửa sổ
đột ngột vầng trăng tròn*

*Ngửa mặt lên nhìn trời
có cái gì rưng rưng
như là đồng là bể
như là sông là rừng*

*Trăng cứ tròn vành vạnh
kể chi người vô tình
ánh trăng im phăng phắc
đủ cho ta giết mình.*

(Nguyễn Duy, *Ánh trăng*, *Ngữ văn 9*, tập một tr.156 NXB Giáo dục Việt Nam, 2005)

III. GỢI Ý LÀM BÀI

Đề 1. 1. Trong khổ thơ, trăng không nói, chỉ *im phăng phắc*. Nhưng đó là sự im lặng hàm chứa nhiều tiếng nói bên trong. Vầng trăng cứ tròn đầy (*tròn vành vạnh*) chung thủy nghĩa tình như xưa mặc dù con người đã có lúc vô tình quên trăng. Sự im lặng của trăng mang ý nghĩa nhắc nhở nghiêm khắc về đạo lí, nghĩa tình...

2. Nhân vật trữ tình *giết mình* vì trăng đầy đặn nghĩa tình mà mình lại có lúc quên trăng ; *giết mình* vì trăng bao dung, nhân hậu mà mình là kẻ vô tình ; *giết mình* vì

mình đã có lúc quên bè bạn, quá khứ... Đây chính là cái *giết mình* nhớ lại, cái *giết mình* tự vấn, cái *giết mình* nổi hiện tại với quá khứ, nổi hiện đại với truyền thống, cái *giết mình* để tự hoàn thiện mình... Và đó cũng chính là chiều sâu tư tưởng mang tính triết lí của khổ thơ và cũng là của cả bài thơ *Ánh trăng*.

Đề 2. 1. Cảm nhận về nội dung đoạn thơ : đoạn thơ thể hiện sự trần trở, suy tư của nhân vật trữ tình về thái độ sống đối với quá khứ. Điều này được thể hiện qua các khổ thơ cụ thể :

– Hoàn cảnh sống thay đổi, thành phố với những tiện nghi hiện đại (*ánh điện, cửa gương*) dễ làm cho người ta lãng quên quá khứ, dửng dưng với cả vầng trăng tình nghĩa năm nào (*Vầng trăng đi qua ngõ / như người dưng qua đường*).

– Vầng trăng đột ngột xuất hiện trong một tình huống bất ngờ ; nhân vật trữ tình đối diện với vầng trăng mà trong lòng ngập tràn bao cảm xúc. Những gian lao, vất vả và cả nghĩa tình trong quá khứ như ùa về làm nhân vật trữ tình vừa xúc động, vừa day dứt, vừa thành kính, lặng im (*Ngửa mặt lên nhìn mặt / có cái gì rưng rưng / như là đồng là bể / như là sông là rừng*).

– Nhưng vầng trăng – quá khứ nghĩa tình luôn tròn đầy, bất diệt (*Trăng cứ tròn vành vạnh / kể chi người vô tình*) càng làm cho con người thêm ân hận, day dứt. Sự im lặng của vầng trăng như một lời nhắc nhở nghiêm khắc về thái độ sống với quá khứ (*Ánh trăng im phăng phắc / đủ cho ta giết mình*).

2. Cảm nhận về nghệ thuật : biện pháp nhân hoá được sử dụng tài tình ; hình ảnh thơ gợi cảm, mang tính chất biểu tượng ; giọng thơ vừa tâm tình vừa suy tư, trầm lắng, góp phần tạo nên chiều sâu triết lí cho bài thơ.

3. Đánh giá, nêu suy nghĩ

– Đoạn thơ kết tinh giá trị tư tưởng, chủ đề của cả bài thơ. Giọng thơ như một lời cảnh tỉnh, là cái *“giết mình”* đầy ý nghĩa của chính nhà thơ, tự nhắc nhở mình phải sống sao cho trọn vẹn, thủy chung.

– Đoạn thơ cũng như bài thơ không chỉ có ý nghĩa với nhà thơ, với cả một thế hệ vừa mới đi qua chiến tranh mà còn có ý nghĩa với người đọc ngày nay vì nó đặt ra vấn đề về thái độ sống với quá khứ. Đó chính là truyền thống đạo lí “Uống nước nhớ nguồn” đẹp đẽ của dân tộc.

§13. LÀNG

(Kim Lân)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nhà văn Kim Lân, tên thật là Nguyễn Văn Tài (1920 – 2007), quê ở làng Phù Lưu, xã Tân Hồng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Nhà văn Kim Lân đã tham gia hoạt động Văn hoá Cứu quốc ; trong kháng chiến chống thực dân Pháp, công tác ở chiến khu Việt Bắc. Năm 2001, ông được tặng giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, ông chỉ được học hết bậc Tiểu học rồi phải đi làm. Kim Lân bắt đầu viết truyện ngắn từ năm 1941. Tác phẩm của ông được đăng trên các báo *Tiểu thuyết thứ bảy* và *Trung Bắc chủ nhật*. Một số truyện (*Vợ nhặt*, *Đứa con người vợ lẽ*, *Đứa con người cô đầu*, *Cô Vợ*,...) mang tính chất tự truyện nhưng đã thể hiện được không khí tiêu điều, ảm đạm của nông thôn Việt Nam và cuộc sống lam lũ, vất vả của người nông dân thời kì đó.

Ông được dư luận chú ý nhiều hơn khi đi vào những đề tài độc đáo như tái hiện sinh hoạt văn hoá phong phú ở thôn quê (đánh vật, chơi gà, thả chim...). Các truyện *Đôi chim thành*, *Con mã mái*, *Chó săn*... kể lại một cách sinh động những thú chơi kể trên, qua đó biểu hiện một phần vẻ đẹp tâm hồn của người nông dân trước Cách mạng tháng Tám – những người sống cực nhọc, khổ nghèo nhưng vẫn yêu đời, trong sáng, có nhiều thú vui thanh lịch.

Sau Cách mạng tháng Tám, Kim Lân tiếp tục làm báo, viết văn. Ông vẫn chuyên về truyện ngắn và vẫn viết về làng quê Việt Nam – mảng hiện thực mà từ lâu ông đã hiểu biết sâu sắc. Ông thường viết về những cảnh tội nghiệp, cuộc sống khốn khó đến cùng cực của người nông dân dưới chế độ cũ và sự đời của họ nhờ cách mạng. Trong số những tác phẩm viết về đề tài này, *Làng*, *Vợ nhặt* xứng đáng thuộc loại những truyện ngắn xuất sắc của văn học Việt Nam hiện đại.

Những tác phẩm chính : *Nên vợ nên chồng* (tập truyện ngắn, 1955), *Con chó xấu xí* (tập truyện ngắn, 1962).

2. Truyện ngắn *Làng* được nhà văn Kim Lân viết trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp và đăng lần đầu trên tạp chí *Văn nghệ* năm 1948.

3. Tóm tắt đoạn trích : Ông Hai đột ngột nghe tin làng ông theo giặc. Từ lúc ấy, "cổ ông lão nghen ắng lại, da mặt tê rân rân", mang nỗi ám ảnh nặng nề, thậm chí "cúi gằm mặt mà đi". Suốt mấy ngày, ông luôn chột dạ, đau đớn, tủi hổ khi nghe tin làng mình theo giặc vì ông rất yêu làng, yêu nước. Khi được tin cải chính, ông vui sướng như người chết đi được sống lại.

4. *Hiếu lâm* rồi *vỡ lẽ* là dạng tình huống thường được nhiều nhà văn sử dụng. Việc rời làng đi tản cư là sự việc có ý nghĩa tạo khung cho câu chuyện, đó chưa phải là tình huống. Phải đến khi Ông Hai nghe tin đồn làng ông theo Tây làm Việt gian thì tình huống mới thực sự bắt đầu. Tình huống truyện kết thúc khi ông Hai biết được sự thực làng của ông không theo giặc. Qua tình huống này, hình ảnh một lão nông dân tha thiết yêu làng quê của mình, một lòng một dạ theo kháng chiến hiện ra rõ nét, với chiều sâu tâm lí, ngôn ngữ mang đậm màu sắc cá thể hoá.

5. Đặc sắc của truyện ngắn *Làng* trước hết thể hiện ở nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật thông qua tình huống, cách miêu tả tâm trạng trong nỗi day dứt ám ảnh của ông Hai ; ngôn ngữ truyện mang đậm tính khẩu ngữ, gần gũi với đời sống.

II. BÀI TẬP

Đề 1. Hãy phân tích nhân vật ông Hai trong truyện ngắn *Làng* của nhà văn Kim Lân để thấy rằng : *Ông Hai là một người nông dân bình thường nhưng giàu lòng yêu làng, yêu nước*.

Đề 2. Thuật lại diễn biến tâm trạng và hành động của ông Hai (trong truyện ngắn *Làng* của Kim Lân) từ lúc nghe tin làng mình theo giặc đến kết thúc truyện.

III. GỢI Ý LÀM BÀI

Đề 1. 1. Ông Hai tự hào, hãnh diện về làng của mình :

Nhờ giác ngộ cách mạng, niềm tự hào của ông Hai về làng có khác với nhiều chuyển biến so với trước cách mạng :

+ Tình yêu làng của ông là niềm tự hào về không khí cách mạng sôi nổi, hào hùng của làng ông trong những ngày khởi nghĩa, chuẩn bị kháng chiến : trẻ, già, trai, gái tham gia cướp chính quyền, những buổi tập quân sự, những hố, những vụ, những giao thông hào, đắp ụ chuẩn bị chiến đấu chống Pháp...

+ Ông hãnh diện về cái phòng thông tin tuyên truyền "sáng sủa và rộng rãi nhất vùng" và "cái chòi phát thanh cao "trong làng ; là những thành tích to lớn của cả làng trong thời kì khởi nghĩa và trong thời kì đầu kháng chiến chống Pháp... Ông tự hào vì trong đó có phần đóng góp của ông.

2. Tâm trạng của ông Hai trong những ngày tản cư xa làng :

– Nhớ làng, nhớ những người anh em ở lại kháng chiến : "ông nằm trên giường vắt tay lên trán nghĩ ngợi vẩn vơ. Ông lại nghĩ về cái làng của ông, lại nghĩ đến những ngày cùng làm việc với anh em... Chao ôi ! Ông lão nhớ làng, nhớ cái làng quá..."

– Ông luôn theo dõi từng bước đi, từng chiến công của làng : mọi khổ đau hay niềm vui sướng của ông Hai đều gắn bó với làng quê yêu dấu :

+ Niềm đau xót, tủi nhục khi nghe làng mình theo Tây :

- Khi nghe tin "cả làng chúng nó Việt gian theo Tây" từ một người đàn bà mới tản cư từ dưới xuôi lên, cổ ông Hai "nghen ắng lại, da mặt tê rân rân" rồi ông "lặng đi tưởng như đến không thở được..."
- Không chịu đựng nổi nỗi nhục nhã ấy ông "vờ đứng lảng ra chỗ khác rồi đi thẳng".
- Về đến nhà "ông nằm vật ra giường, nước mắt ông cứ tràn ra..."
- Ông sống trong mặc cảm như chính ông là người có lỗi. Không thể ở lại nơi tản cư vì nhục quá và vì "Đâu đâu có người chợ Dầu người ta cũng đuổi như đuổi hủi, cũng không thể trở về làng vì "về làng là bỏ kháng chiến, bỏ Cụ Hồ..."

+ Ông Hai vui sướng hả hê khi biết đích xác làng mình vẫn theo kháng chiến : Từ đau đớn, nhục nhã ông vui mừng "cứ múa tay lên mà khoe cái tin ấy cho mọi người" ; ông vui mừng vì làng Dầu thân yêu của mình không theo giặc ; ông vui mừng vì nhà mình bị đốt. Một niềm vui kì lạ thể hiện một cách cảm động tinh thần yêu nước và cách mạng cao đẹp của người nông dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống kẻ thù xâm lược...

Tình yêu làng của ông Hai chính là lòng yêu nước.

3. Qua diễn biến tâm trạng của ông Hai, nhà văn Kim Lân đã thể hiện sâu sắc và cao đẹp tình yêu làng và cũng chính là lòng yêu nước của người nông dân Việt Nam.

Tình yêu làng của người nông dân có cội nguồn và gắn liền với lòng yêu nước, yêu chế độ.

Đề 2. 1. Khi nghe tin làng theo giặc, ông Hai sững sờ : “*cổ ông lão nghẹn ắng lại, da mặt tê rân rân. Ông lão lặng đi, tưởng như đến không thở được*”. Khi trấn tĩnh được phần nào, ông còn cố chứa tin cái tin ấy. Nhưng rồi những người tản cư đã kể rành rọt quá làm ông không thể không tin.

2. Từ lúc ấy trong tâm trí ông Hai chỉ còn cái tin dữ ấy xâm chiếm, nó trở thành nỗi ám ảnh day dứt. Nghe tiếng chửi bọn Việt gian, ông “*cúi gằm xuống mà đi*”. Về đến nhà, ông nằm vật ra giường, rồi tủi thân khi phàn các con, “*nước mắt ông lão cứ giàn ra*”.

3. Suốt mấy ngày sau, ông Hai không dám đi đâu, ông chỉ ở nhà nghe ngóng bên ngoài. Ông chột dạ khi nghe dăm bảy tiếng cười, cứ như người khác cười mình. Lúc nào ông cũng nơm nớp tưởng như người ta đang bàn tán về “*chuyện ấy*”. Ông lủi ra một góc nhà, nín thít.

4. Cuối cùng, khi nghe tin cải chính từ ông Chủ tịch làng, ông vui sướng, *tươi vui, rạng rỡ cả lên*, hớn hờ đi khoe Tây nó đã đốt nhà ông : “*Ông lão cứ múa tay lên mà khoe cái tin ấy với mọi người*.”

§ 14. LẶNG LẼ SA PA

Nguyễn Thành Long

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Thành Long (1925 – 1991) quê ở Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Lúc nhỏ ông sống ở Bình Định, năm 18 tuổi học ở Hà Nội. Sau Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Thành Long tham gia kháng chiến chống Pháp (1946 – 1954) ở khu V và bắt đầu viết văn từ thời gian này. Năm 1955, ông tập kết ra Bắc, công tác ở Hội Nhà văn Việt Nam. Nguyễn Thành Long là cây bút có nhiều đóng góp cho nền văn học Việt Nam hiện đại ở thể loại truyện ngắn và kí.

2. *Lặng lẽ Sa Pa* là kết quả của chuyến đi thực tế Lào Cai trong mùa hè năm 1970, được in trong tập *Giữa trong xanh* (1972) của Nguyễn Thành Long. Tác phẩm tiêu biểu cho đề tài viết về cuộc sống mới hoà bình, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Lặng lẽ Sa Pa là câu chuyện về cuộc gặp gỡ với những con người trong một chuyến đi thực tế của nhân vật ông hoạ sĩ, qua đó, tác giả thể hiện niềm yêu mến đối với những con người có lẽ sống cao đẹp đang lặng lẽ quên mình cống hiến cho Tổ quốc.

3. Tóm tắt truyện

Tác phẩm kể về cuộc gặp gỡ tình cờ giữa ông hoạ sĩ già, cô kĩ sư nông nghiệp người Hà Nội với anh thanh niên làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu trên đỉnh núi Yên Sơn tại Sa Pa. Câu chuyện về công việc và cuộc sống một mình trên đỉnh núi bốn bề chỉ có cây cỏ và mây mù lạnh lẽo của người thanh niên đã khiến

người hoạ sĩ và cô gái vô cùng xúc động, cảm phục. Ông hoạ sĩ vừa nghe anh nói vừa phác hoạ chân dung của anh. Cô gái khi chia tay đã cố tình để quên chiếc khăn mùi soa như một kỉ vật ghi nhớ buổi gặp đầy ý nghĩa.

4. Nội dung

– Truyện khắc hoạ nên bức tranh nên thơ về cảnh đẹp Sa Pa.

– Chân dung người lao động bình thường nhưng phẩm chất rất cao đẹp. Đó là anh thanh niên say mê công việc, có tinh thần trách nhiệm cao, có lí tưởng sống đẹp, rất giàu tình cảm và khiêm nhường. Đó là ông hoạ sĩ tâm huyết với nghề, say mê tìm tòi cảm hứng sáng tạo và nghiêm túc trong lao động nghệ thuật. Đó là người bạn của anh thanh niên, một mình trên đỉnh Phan-xi-păng ba nghìn một trăm bốn mươi hai mét làm công việc khí tượng. Là ông kĩ sư vườn rau dưới Sa Pa miệt mài trong vườn su hào rình xem cách ong lấy phấn, thụ phấn cho hoa su hào, ông thay ông làm thụ phấn cho hoa để có su hào to và ngọt hơn trước. Là đồng chí nghiên cứu khoa học suốt mười một năm đằng đẳng trong tư thế miệt mài để hoàn thành bản đồ sét riêng cho nước ta giúp khám phá ra của cải quý giá trong lòng đất...

– Lòng yêu mến, cảm phục với những người đang cống hiến quên mình cho nhân dân, Tổ quốc. Sau cuộc gặp gỡ thú vị bất ngờ với anh thanh niên, ông hoạ sĩ đem về một tác phẩm nghệ thuật tuy chưa hoàn thành nhưng chứa đựng những trăn trở, suy tư, chiêm nghiệm sâu sắc về nghệ thuật, cô kĩ sư trẻ tuổi đem về bao háo hức, tin yêu về con đường cô đã chọn. Tất cả những con người ấy tạo nên bức chân dung về cuộc sống lấp lánh vẻ đẹp lí tưởng của thời đại : biết sống và cống hiến hết mình cho Tổ quốc mà không một đòi hỏi cho bản thân.

5. Nghệ thuật

– Nghệ thuật tả cảnh thiên nhiên đặc sắc ; miêu tả nhân vật với nhiều điểm nhìn. Nhà văn đã khéo léo đan cài vào câu chuyện tự nhiên của anh thanh niên những đoạn anh nói về người khác, những đoạn bác lái xe, cô gái và ông hoạ sĩ nghĩ và nói về anh. Thay đổi điểm nhìn để nhân vật anh thanh niên được chiếu rọi nhiều góc độ, nhiều đôi mắt, nhiều cái nhìn là thành công nổi bật trong nghệ thuật miêu tả nhân vật của tác giả.

– Tạo tình huống truyện tự nhiên, tình cờ, hấp dẫn.

– Xây dựng đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm.

– Kết hợp giữa kể với tả và nghị luận. Tác giả kết hợp cách kể theo giọng nhân vật với cách kể theo ngôi thứ ba một cách tự nhiên, hợp lí. Mỗi giọng kể phù hợp với nghề nghiệp, tính cách của một nhân vật khiến câu chuyện linh hoạt, hấp dẫn dù không có những tình tiết li kì. Nghệ thuật tả cũng góp phần đáng kể trong việc tạo nên chất thơ cho tác phẩm.

– Tạo tính chất trữ tình trong tác phẩm. Chất trữ tình chủ yếu được toát lên từ cuộc gặp gỡ tình cờ mà thú vị, tạo hưng phấn cho mỗi người sau khi chia tay nhau ; toát lên từ chính nét đẹp giản dị, hồn nhiên đáng yêu của anh thanh niên ; ở sự hoà điệu tuyệt vời giữa cái lặng lẽ của Sa Pa với cuộc đời thâm lặng, khiêm nhường của những con người vô danh ; toát lên từ phong cảnh thiên nhiên đẹp và đầy thơ mộng của Sa Pa.

II. BÀI TẬP

Đề 1. Nêu ý nghĩa nhan đề truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa*.

Đề 2. Việc tác giả không đặt tên riêng cho các nhân vật của mình trong tác phẩm *Lặng lẽ Sa Pa* gợi cho em suy nghĩ gì ?

Đề 3. Truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* được xây dựng xoay quanh một tình huống truyện khá đơn giản mà tự nhiên. Tình huống đó là gì ? Phân tích ý nghĩa của tình huống ấy đối với việc thể hiện nhân vật và chủ đề của truyện.

Đề 4. Suy nghĩ của em về anh thanh niên trong truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long.

III. GỢI Ý LÀM BÀI

Đề 1. *Lặng lẽ Sa Pa* : lặng lẽ chỉ là cái không khí bề ngoài của cảnh vật. Điều mà tác giả khám phá ra và muốn truyền đến cho người đọc chính là cái không khí lặng lẽ ở bên trong, ở sự làm việc, ở suy nghĩ của những con người lao động tại nơi đây. Từ đó, tác giả còn gợi ra những suy nghĩ triết lí về ý nghĩa của công việc, sự cống hiến bằng lao động miệt mài, tự giác của mỗi người cho sự nghiệp chung của đất nước, sống và cống hiến hết mình cho Tổ quốc mà không một đòi hỏi cho riêng mình.

Đề 2. Nhà văn không đặt tên riêng là có ngụ ý, góp phần thể hiện chủ đề một cách tự nhiên. Mỗi nhân vật được gọi tên theo nghề nghiệp của mình. Điều đó nói lên ý nghĩa khái quát của các nhân vật trong tác phẩm, không chỉ một cá nhân nào mà trên khắp mảnh đất Sa Pa nói riêng, khắp đất nước ta nói chung có rất nhiều những con người bình dị như vậy đang lặng thầm lao động cống hiến cho đất nước. Mỗi người đều tìm thấy ý nghĩa trong công việc của mình, cho nên không ai thấy công việc ấy là nhỏ bé hay cuộc sống của mình là vô vị, nhàm chán...

Đề 3. Một trong những mấu chốt của nghệ thuật truyện ngắn là xây dựng tình huống truyện.

Tình huống cơ bản của truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* chính là cuộc gặp gỡ của người thanh niên làm việc một mình ở trạm khí tượng với bác lái xe và hai hành khách trên chuyến xe ấy – ông họa sĩ già và cô kĩ sư lên thăm trong chốc lát nơi ở và nơi làm việc của anh thanh niên.

Tình huống gặp gỡ này là cơ hội thuận tiện để tác giả khắc họa “bức chân dung” nhân vật chính một cách tự nhiên và tập trung, qua sự quan sát của các nhân vật khác và qua chính lời lẽ, hành động của anh. Đồng thời, qua “bức chân dung” (cả cuộc sống và những suy nghĩ) của anh thanh niên, qua sự cảm nhận của các nhân vật khác (chủ yếu là ông họa sĩ) về anh và những người như anh, tác giả làm nổi bật được chủ đề tác phẩm : trong cái lặng lẽ, vắng vẻ trên núi cao Sa Pa, nơi mà nghe tên người ta chỉ nghĩ đến nghỉ ngơi, vẫn có bao nhiêu người đang ngày đêm làm việc miệt mài, say mê cho đất nước.

Đề 4. Học sinh có thể làm bài với nội dung, hình thức sinh động, tự nhiên theo cách riêng của mình, miễn toát lên được những ý sau :

Anh thanh niên, nhân vật chính của truyện được hiện ra qua sự nhìn nhận, suy nghĩ và đánh giá của các nhân vật khác : bác lái xe, ông họa sĩ già, cô kĩ sư nông nghiệp. Qua đó tính cách và phẩm chất của nhân vật được bộc lộ.

– Đó là một chàng trai có phẩm chất đáng quý, một con người bình thường, sống trong hoàn cảnh sống và làm việc hết sức đặc biệt nhưng ở anh luôn có ý thức về công việc, luôn có tinh thần trách nhiệm cao về nghề nghiệp của mình, luôn tìm đến niềm vui để cân bằng đời sống tinh thần.

+ Một mình trên đỉnh núi Yên Sơn cao 2600 mét “bốn bề chỉ có cây cỏ và mây mù lạnh lẽo”, công việc của anh là “làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu”, một công việc đòi hỏi phải tỉ mỉ, chính xác và có tinh thần trách nhiệm cao.

+ Hiểu và thành thạo công việc, anh giới thiệu về công việc của mình ngắn gọn nhưng tỉ mỉ.

+ Kể về công việc, đặc biệt lúc một giờ sáng “*Gian khổ nhất là lần ghi và báo lúc một giờ sáng. Rét... có cả mưa tuyết... Nửa đêm... Chui ra khỏi chăn, ngọn đèn bão vụt to đến cỡ nào vẫn thấy là không đủ sáng. Xách đèn ra vườn, gió tuyết và lặng im ở bên ngoài như chỉ chực đợi mình ra là ào ào xô tới*”.

+ Ý thức về công việc và lòng yêu nghề, thấy được ý nghĩa cao quý trong công việc thầm lặng của mình. Không tô đậm gian khổ của công việc, tìm hạnh phúc từ công việc, khi biết mình đã góp phần phát hiện kịp thời một đám mây khô mà nhờ đó “*không quân ta hạ được bao nhiêu phản lực Mi trên cầu Hàm Rồng*”.

+ Dù đang một mình, nhưng anh tự hiểu mình đang cùng với bao người khác làm việc, làm việc vì con người, vì cuộc sống, nên không còn thấy cô đơn nữa “*Và, khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được ?*”

+ Anh tìm đến sách làm người bạn tâm tình, tổ chức cuộc sống một cách ngăn nắp, tươi tắn (trồng hoa, nuôi gà)...

Ở người thanh niên ấy còn có nhiều tính cách, phẩm chất rất đáng mến :

– Sự cởi mở, chân thành, rất quý trọng tình cảm của mọi người, khao khát được gặp gỡ, trò chuyện cùng mọi người.

+ Biếu vợ bác lái xe củ tam thất khi nghe tin bác ốm.

+ Mời khách nhiệt tình, hái hoa tặng cô gái.

+ Trò chuyện cởi mở với mọi người.

Dù anh thanh niên chỉ xuất hiện trong khoảnh khắc, nhưng bằng những chi tiết tiêu biểu, tác giả đã phác họa chân dung nhân vật với những nét đẹp về tinh thần, tình cảm, cách sống và những suy nghĩ về cuộc sống, về ý nghĩa của công việc.

– Anh thanh niên là một điển hình cho những người lao động đang thầm lặng cống hiến sức mình cho Tổ quốc.

– Để lại tình cảm tốt đẹp trong lòng người đọc.

– Khơi gợi những suy nghĩ về ý nghĩa của cuộc sống, của lao động tự giác về con người và nghệ thuật.

§15. CHIẾC LƯỢC NGÀ

Nguyễn Quang Sáng

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Quang Sáng sinh năm 1932, quê ở làng Chợ Mới, tỉnh An Giang. Trong kháng chiến chống Pháp, ông tham gia bộ đội, hoạt động ở chiến trường Nam Bộ. Từ sau năm 1954, ông tập kết ra miền Bắc và bắt đầu viết văn. Những năm chống Mĩ, ông trở về Nam Bộ tham gia kháng chiến và tiếp tục sáng tác. Nhà văn Nguyễn Quang Sáng viết nhiều thể loại : truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch bản phim và hầu như chỉ viết về cuộc sống và con người Nam Bộ trong hai cuộc kháng chiến cũng như sau hoà bình.

2. *Chiếc lược ngà* được Nguyễn Quang Sáng viết năm 1966, tại chiến trường Nam Bộ trong thời kì cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta đang diễn ra quyết liệt. Đây là tác phẩm tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật Nguyễn Quang Sáng, một phong cách độc đáo đậm đà chất Nam Bộ từ việc xây dựng khung cảnh thiên nhiên đến khắc hoạ tính cách con người.

– Là câu chuyện cảm động về tình cha con sâu nặng, *Chiếc lược ngà* cho ta hiểu thêm về những mất mát to lớn của chiến tranh mà nhân dân ta đã trải qua trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

3. Tóm tắt truyện

Ông Sáu đi kháng chiến, khi có dịp trở lại thăm nhà thì con gái đã lên tám tuổi. Bé Thu đã không nhận ra cha vì vết sẹo trên má làm ông Sáu không giống như trong bức ảnh chụp chung với má mà bé Thu đã biết. Đến khi em nhận ra cha thì cũng là lúc ông Sáu phải ra đi. Vào khu căn cứ, nhớ lời con, ông Sáu đã làm được một chiếc lược bằng ngà voi để tặng con nhưng ông đã hi sinh trong một trận càn. Trước khi nhắm mắt, ông chỉ kịp trao chiếc lược cho một người bạn.

4. Giá trị nội dung và nghệ thuật

- Nội dung : Là câu chuyện éo le và cảm động về hai cha con.
- Nỗi niềm của người cha :
 - + Lần đầu tiên gặp con : thuyền còn chưa cập bến, ông Sáu đã nhảy thót lên bờ, vừa chạy vừa chìa tay đón con.
 - + Những ngày đoàn tụ : ông Sáu quan tâm, chờ đợi con gái gọi mình bằng cha.
 - + Những ngày xa con : ông Sáu thực hiện lời hứa với con, làm cây lược ngà. Giờ phút cuối cùng trước lúc hi sinh, người chiến sĩ ấy chỉ yên lòng khi biết chiếc lược sẽ được chuyển đến tận tay con gái.
- Niềm khát khao tình cha của người con :
 - + Từ chối sự quan tâm, chăm sóc của ông Sáu vì nghĩ rằng ông không phải là cha mình.

+ Khi biết ra, tình cảm tự nhiên của bé Thu được thể hiện qua tiếng gọi cha đầu tiên và qua hành động.

– Nghệ thuật :

+ Nghệ thuật xây dựng tình huống truyện đầy éo le bất ngờ nhưng tự nhiên và hợp lí, có sức cuốn hút người đọc. Tình huống không nhận ra cha của bé Thu là tình huống bất ngờ đầu tiên. Bé Thu không chịu gọi ba. Đến lúc phải ra đi bé Thu mới gọi ông bằng ba, đó là bất ngờ thứ hai. Và đó cũng là giây phút cha con mãi mãi xa nhau. Ông Sáu hứa sẽ mang về tặng con gái một chiếc lược. Chiếc lược do chính tay ông làm bằng ngà voi đã xong thì bất ngờ ông Sáu hi sinh. Chuỗi các tình huống này được tác giả sắp xếp một cách tự nhiên và hợp lí, bé Thu không nhận ra cha vì ông Sáu không giống trong hình đám cưới với mẹ, vì ông Sáu mang vết sẹo trên má. Khi tình cảm cha con được nối kết cũng là lúc phải chia xa.

+ Truyện thành công trong nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật thông qua lời nói, cử chỉ, dáng vẻ, điệu bộ. Truyện có hai nhân vật ở hai lứa tuổi khác nhau nhưng dưới ngòi bút tinh tế của nhà văn, mỗi nhân vật đều hiện lên chân thực và rất tự nhiên. Bé Thu hồn nhiên, tha thiết, khao khát được ở bên cha, được chăm sóc, vỗ về, yêu thương và một cá tính cứng cỏi, mạnh mẽ. Ông Sáu giàu lòng yêu thương con, mong muốn dành tất cả những gì tốt đẹp nhất cho con.

II. BÀI TẬP

Đề 1. Tóm tắt cốt truyện của đoạn trích, tối thiểu mười câu nhưng đảm bảo những tình tiết chính và theo mạch lạc câu chuyện.

Đề 2. Một trong những yếu tố tạo nên sự hấp dẫn của truyện ngắn *Chiếc lược ngà* là Nguyễn Quang Sáng đã tạo được tình huống khá bất ngờ nhưng hết sức tự nhiên hợp lí. Em hãy chỉ rõ tình huống của truyện và phân tích ý nghĩa của tình huống đó.

Đề 3. Chi tiết “*chiếc lược ngà*” có vai trò như thế nào trong truyện ?

III. GỢI Ý LÀM BÀI

Đề 1. Học sinh tự làm.

Đề 2. Học sinh giới thiệu hai tình huống truyện :

+ Cuộc gặp gỡ của hai cha con sau tám năm xa cách, nhưng thật trớ trêu là bé Thu không nhận cha, đến lúc em nhận ra và biểu lộ tình cảm thắm thiết thì ông Sáu lại phải ra đi. Đây là tình huống cơ bản của truyện.

+ Ở khu căn cứ, ông Sáu dồn tất cả tình yêu thương và lòng mong nhớ đứa con vào việc làm cây lược ngà để tặng con, nhưng ông đã hi sinh khi chưa kịp trao món quà ấy cho con gái.

– Ý nghĩa của hai tình huống :

Tình huống thứ nhất bộc lộ tình yêu thương mãnh liệt của con đối với cha. Còn tình huống thứ hai lại thể hiện tình cảm sâu sắc của cha đối với con.

Cả hai tình huống ấy tạo nên ý nghĩa ca ngợi tình cha con trong hoàn cảnh chiến tranh đầy éo le, mất mát.

Đề 3. Chi tiết “chiếc lược ngà” có một ý nghĩa quan trọng trong tác phẩm. Chiếc lược ngà đã nối kết hai cha con ông Sáu và bé Thu trong sự xa cách của hai người, và cả khi ông Sáu đã hi sinh. Chiếc lược ngà là biểu hiện cụ thể của tình yêu thương, nỗi nhớ mong của ông Sáu với con và nó trở thành kỉ vật thiêng liêng, thành biểu tượng của tình cha con sâu nặng.

§16. TIẾNG NÓI CỦA VĂN NGHỆ

Nguyễn Đình Thi

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Đình Thi (1924 – 2003) bước vào con đường sáng tác, hoạt động văn nghệ từ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Không chỉ gặt hái được thành công ở thể loại thơ, kịch, âm nhạc, ông còn là một cây bút lí luận phê bình danh tiếng.

2. *Tiếng nói của văn nghệ* được viết vào năm 1948 – thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp.

– Phương thức biểu đạt chính : nghị luận.

3. Nội dung

– Mỗi tác phẩm văn nghệ đều chứa đựng những tư tưởng, tình cảm say sưa, vui buồn, yêu ghét của người nghệ sĩ về cuộc sống, về con người ; mang lại những rung cảm và nhận thức khác nhau trong tâm hồn độc giả mỗi thế hệ ; tập trung khám phá, thể hiện chiều sâu tính cách, số phận, thế giới nội tâm của con người qua cái nhìn và tình cảm mang tính cá nhân của người nghệ sĩ.

– Văn nghệ giúp cho chúng ta được sống phong phú hơn, “*làm thay đổi hẳn mắt ta nhìn, óc ta nghĩ*” ; là sợi dây kết nối con người với cuộc sống đời thường ; mang lại niềm vui, ước mơ và những rung cảm thật đẹp cho tâm hồn.

– Sức mạnh kì diệu của văn nghệ : lay động cảm xúc, tâm hồn và làm thay đổi nhận thức của con người,...

4. Nghệ thuật

– Bố cục chặt chẽ, hợp lí, cách dẫn dắt tự nhiên.
– Lập luận chặt chẽ, giàu hình ảnh ; dẫn chứng phong phú, thuyết phục.
– Giọng văn chân thành, say mê làm tăng sức thuyết phục và tính hấp dẫn của văn bản.

II. BÀI TẬP

Đề 1. Văn nghệ luôn phản ánh hiện thực đời sống và tư tưởng tình cảm của người nghệ sĩ, dựa vào văn bản *Tiếng nói của văn nghệ* của Nguyễn Đình Thi, hãy phân tích để làm rõ tác dụng đó.

Đề 2. Em hãy tóm tắt hệ thống luận điểm của bài nghị luận *Tiếng nói của văn nghệ* và nhận xét thành công về nghệ thuật lập luận của tác giả qua bài nghị luận.

Đề 3. “Nghệ thuật mở rộng khả năng của tâm hồn, làm cho con người vui buồn nhiều hơn, yêu thương và căm hờn được nhiều hơn...”. Suy nghĩ của em về nhận định này.

III. GỢI Ý LÀM BÀI

Đề 1. Học sinh cần nắm được tác dụng của văn nghệ đối với đời sống con người.

– Nội dung của văn nghệ là gì ? Nội dung chủ yếu của văn nghệ là hiện thực đời sống mang tính cụ thể, sinh động thông qua cái nhìn, tình cảm phong phú, mãnh liệt, có màu sắc cá nhân của nghệ sĩ.

– Nếu không có văn nghệ, đời sống con người sẽ ra sao ? Nêu những nội dung đặc sắc, độc đáo làm cho văn nghệ không thể thiếu trong đời sống của con người.

– Văn nghệ giúp ta nhận thức cuộc sống như thế nào ?

– Văn nghệ giúp ta hiểu biết chính mình, ngày một tự hoàn thiện mình ra sao ?

– Văn nghệ có ý nghĩa gì đối với cuộc sống thường ngày, đối với thế giới tâm hồn của con người ?

Đề 2. Tóm tắt hệ thống luận điểm như sau :

– Nội dung tiếng nói của văn nghệ : cùng với thực tại khách quan là nhận thức mới mẻ, là tất cả tư tưởng, tình cảm của cá nhân nghệ sĩ. Mỗi tác phẩm văn nghệ lớn là một cách sống của tâm hồn, từ đó làm thay đổi hẳn mắt ta nhìn, óc ta nghĩ.

– Tiếng nói của văn nghệ rất cần thiết với cuộc sống con người, nhất là trong hoàn cảnh chiến đấu, sản xuất vô cùng gian khổ của dân tộc.

– Văn học có khả năng cảm hoá, sức mạnh lôi cuốn của nó thật là kì diệu, bởi đó là tiếng nói của tình cảm, tác động tới mỗi con người qua những rung cảm sâu xa từ trái tim.

Các luận điểm trên vừa giải thích cho nhau, vừa nối tiếp nhau một cách tự nhiên theo hướng càng lúc càng phân tích sâu sắc mạnh đặc trưng của văn nghệ.

Đề 3. Học sinh tự làm.

§17. CON CÒ

Chế Lan Viên

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Chế Lan Viên (1920 – 1989) quê ở huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, là nhà thơ xuất sắc của nền thơ hiện đại Việt Nam, có những đóng góp quan trọng cho thơ ca dân tộc ở thế kỉ XX. Thơ Chế Lan Viên có phong cách nghệ thuật rõ nét và độc đáo. Đó là phong cách suy tưởng triết lí, đậm chất trí tuệ và tính hiện đại.

Chế Lan Viên có nhiều sáng tạo trong nghệ thuật xây dựng hình ảnh thơ. Hình ảnh thơ của ông phong phú, đa dạng, kết hợp giữa thực và ảo, thường được sáng tạo bằng sức mạnh của liên tưởng, tưởng tượng, nhiều bất ngờ kì thú.

2. Con cò là bài thơ thể hiện khá rõ một số nét của phong cách nghệ thuật Chế Lan Viên, bài thơ ngợi ca tình mẹ và ý nghĩa của lời ru đối với cuộc đời mỗi người. Tình mẫu tử là đề tài không bao giờ cũ. Bài thơ được sáng tác năm 1962, in trong tập *Hoa ngày thường, chim báo bão* (xuất bản 1967).

3. Bài thơ ca ngợi tình mẹ con và ý nghĩa của lời ru đối với cuộc sống của mỗi con người.

Hình tượng bao trùm bài thơ là hình tượng con cò. Ở đoạn thứ nhất, hình ảnh con cò hiện về trong lời ru của mẹ bên vành nôi trẻ thơ, như một đối tượng để mẹ gửi vào đó những tâm tư tình cảm với đứa con. Ở đoạn thứ hai, hình ảnh con cò đã hoá thân vào ước muốn của người mẹ che chở, vỗ về cho con trong suốt những năm tháng cuộc đời. Ở đoạn ba, hình ảnh con cò trở thành biểu tượng cho tình mẹ, cuộc đời mẹ, cho cả trời đất quê hương bao bọc vành nôi trẻ thơ và theo con đi suốt cuộc đời.

4. Bài thơ đậm chất liệu dân ca. Hình ảnh con cò được gọi lên từ những liên tưởng, tưởng tượng độc đáo, rất quen thuộc của ca dao thuở nào, với giai điệu lời ru ngọt ngào, đầm ấm. Bên cạnh đó, bài thơ có những hình ảnh mang ý nghĩa đúc kết sâu sắc và có tính triết lí, tạo nên chiều sâu cảm xúc thơ.

II. BÀI TẬP

Đề 1. Hình ảnh bao trùm và xuyên suốt toàn bài thơ là hình ảnh con cò. Hình ảnh ấy vừa thống nhất lại vừa có sự biến đổi. Em hãy nêu sự biến đổi trong ý nghĩa của hình ảnh con cò qua ba đoạn của bài thơ.

Đề 2. Con dù lớn vẫn là con của mẹ

Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con (Con cò – Chế Lan Viên)

Những câu thơ trên gợi cho em suy nghĩ gì về tình mẫu tử trong cuộc đời.

Đề 3. Trong bài thơ *Con cò* của Chế Lan Viên, thể thơ, nhịp điệu, giọng điệu đã có tác dụng thế nào trong việc thể hiện tư tưởng, cảm xúc của nhà thơ?

III. GỢI Ý LÀM BÀI

Đề 1. Mạch vận động của cảm xúc và tư tưởng trong một bài thơ trữ tình thường gắn với sự vận động, biến đổi của hình tượng trung tâm của bài thơ, ở bài thơ này là hình ảnh con cò. Đọc kĩ lại ba đoạn thơ của bài thơ để nhận ra sự vận động trong ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh con cò.

Ở đoạn một, con cò hiện ra, đến với tuổi ấu thơ một cách vô thức qua âm điệu của lời ru, mặc dù đứa trẻ chưa hề biết con cò. Trong đoạn hai, hình ảnh con cò gắn bó với mỗi con người trong suốt cuộc đời, từ tuổi ấu thơ rồi tuổi đến trường và cả khi trưởng thành. Con cò từ trong lời ru đã đi vào trong tâm thức của mỗi con người, hay cũng chính là những lời ru của mẹ đã theo suốt cuộc đời mỗi người. Đến đoạn ba thì hình ảnh con cò được nhấn mạnh ở ý nghĩa biểu tượng cho tấm lòng người mẹ luôn theo sát yêu thương và nâng đỡ cho mỗi con người, dù ở nơi đâu và trong suốt cuộc đời.

Đề 2. Học sinh tự làm.

Đề 3. Về thể thơ, tác giả sử dụng thể thơ tự do, nhưng có nhiều câu mang dáng dấp thể 8 chữ quen thuộc của ca dao dân ca. Thể thơ tự do giúp cho tác giả dễ dàng thể hiện tư tưởng, cảm xúc một cách linh hoạt, sinh động.

Về nhịp điệu, giọng điệu thơ, bài thơ mang âm điệu đồng dao, các đoạn thơ thường được bắt đầu từ những câu thơ ngắn, có cấu trúc giống nhau, nhiều chỗ lặp lại hoàn toàn, gợi âm điệu lời ru.

Bài thơ *Con cò* không chỉ là một lời hát ru thực sự mà còn mang giọng điệu suy ngẫm, triết lí sâu sắc. Nó làm cho bài thơ không cuốn người ta vào hân diện ru êm ái, đều đặn, mà hướng tâm trí nhiều hơn vào sự suy ngẫm, phát hiện.

Thể thơ và nhịp điệu, giọng điệu của bài thơ đã thổi vào lòng người đọc một giai điệu du dương ngọt ngào của lời ru từ thuở ấu thơ, về tình mẫu tử thiêng liêng, sâu nặng trong lòng mỗi người chúng ta, để ta biết yêu hơn những giá trị của cuộc đời và sống ý nghĩa lạc quan hơn.

§18. MÙA XUÂN NHỎ NHỎ

Thanh Hải

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nhà thơ Thanh Hải (1930 – 1980), tên thật là Phạm Bá Ngoãn, quê ở huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế. Ông hoạt động văn nghệ trong suốt những năm kháng chiến chống thực dân Pháp rồi chống đế quốc Mỹ. Ông là một trong số những cây bút có công xây dựng nền văn học cách mạng ở miền Nam thời kì đầu.

Các tác phẩm chính : *Những đồng chí trung kiên* (1962), *Huế mùa xuân* (tập một, 1970 ; tập hai, 1975), *Dấu võng Trường Sơn* (1977), *Mùa xuân đất này* (1982), *Thanh Hải thơ tuyển* (1982).

2. Bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* được viết vào tháng 11 – 1980, khi tác giả đang nằm trên giường bệnh không bao lâu trước khi qua đời. Bài thơ thể hiện cảm xúc trước mùa xuân của thiên nhiên và đất nước, niềm yêu mến thiết tha với cuộc sống, với đất nước và ước nguyện chân thành của tác giả góp mùa xuân nho nhỏ của mình vào cuộc đời chung.

3. Nhan đề bài thơ là một sáng tạo độc đáo của Thanh Hải. *Mùa xuân nho nhỏ* là một cách nói hình tượng. Mùa xuân là cái trừu tượng, không hình hài cụ thể được diễn đạt một cách thực thể gắn liền với tính từ *nho nhỏ*, một từ láy có tính gợi hình. Nhan đề thể hiện khát vọng được dâng hiến “mùa xuân nho nhỏ” của mình vào mùa xuân lớn của cuộc đời chung.

4. Mùa xuân ở khổ thơ đầu là mùa xuân của thiên nhiên, đất trời với các hình ảnh tươi tắn, trong sáng : dòng sông xanh, bông hoa tím biếc, tiếng chim chiền chiện hót vang trời. Chỉ bằng vài nét phác hoạ, tác giả đã vẽ ra cả không gian cao rộng, với màu sắc tươi thắm, với những âm thanh vang vọng của mùa xuân.

Cảm xúc của tác giả trước cảnh mùa xuân : *Từng giọt long lanh rơi / Tôi đưa tay tôi hứng.*

ý tưởng
Chuyển

5. Từ cảm xúc về mùa xuân của thiên nhiên, đất trời, nhà thơ chuyển sang bày tỏ những suy ngẫm và tâm niệm về mùa xuân đất nước. Đó là khát vọng được hoà nhập vào cuộc sống, được cống hiến phần tốt đẹp của cuộc đời mình cho cuộc đời chung, cho đất nước. Điều tâm niệm ấy được thể hiện một cách chân thành, giản dị trong những hình ảnh thiên nhiên gần gũi, giản dị và đẹp.

Đoạn thơ gợi cho người đọc những suy nghĩ sâu sắc về ý nghĩa cuộc sống của mỗi người trong cuộc đời chung.

6. Bài thơ có nhịp điệu trong sáng, thiết tha, gợi cảm, mang âm hưởng dân ca. Đặc điểm ấy có được nhờ nhà thơ đã sử dụng thành công các yếu tố như : thể thơ, cách ngắt nhịp, gieo vần, cách sử dụng các điệp từ, điệp ngữ hiệu quả :

- Thể thơ năm chữ gần gũi với các điệu dân ca, có âm hưởng nhẹ nhàng, tha thiết. Cách gieo vần liền giữa các khổ thơ góp phần tạo nên sự liên mạch cho cảm xúc.
- Kết hợp những hình ảnh thiên nhiên giản dị, với các hình ảnh giàu ý nghĩa biểu trưng, khái quát.
- Tứ thơ xoay quanh hình ảnh mùa xuân.
- Bài thơ rất giàu nhạc điệu. Giọng điệu của bài thơ thể hiện những biến đổi phù hợp với nội dung từng đoạn : vui, say sưa ở đoạn đầu ; trầm lắng, thiết tha khi bộc bạch tâm niệm ở đoạn cuối.
- Bài thơ có nhiều hình ảnh đặc sắc được xây dựng theo phương thức ẩn dụ, so sánh độc đáo, nhất là hình ảnh “một nốt trầm xao xuyến”. Hình ảnh này vừa thể hiện được chủ đề của bài thơ, vừa gợi nhiều liên tưởng sâu xa...

II. BÀI TẬP

Đề 1. Trong bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* của nhà thơ Thanh Hải có đoạn viết :

Mọc giữa dòng sông xanh,	:	Mùa xuân người cầm súng
Một bông hoa tím biếc	:	Lộc giắt đầy quanh lưng
Oi! con chim chiền chiện	:	Mùa xuân người ra đồng
Hót chi mà vang trời	:	Lộc trải dài nương mạ
Từng giọt long lanh rơi	:	Tất cả như hối hả
Tôi đưa tay tôi hứng	:	Tất cả như xôn xao...

Cảm nhận của em về đoạn thơ trên.

Đề 2.

...	:	Một mùa xuân nho nhỏ
Ta làm con chim hót	:	Lặng lẽ dâng cho đời
Ta làm một cành hoa	:	Dù là tuổi hai mươi
Ta nhập vào hoà ca	:	Dù là khi tóc bạc.
Một nốt trầm xao xuyến.	:	

(Trích *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải, *Ngữ văn 9*, tập hai - NXB Giáo dục Việt Nam, 2005 tr. 56)

Cảm nhận của em về đoạn thơ trên.

Tâm niệm về lẽ sống ở đời của nhà thơ gợi cho em những suy nghĩ gì về trách nhiệm của bản thân đối với cuộc sống hôm nay và ngày mai.

III. GỢI Ý LÀM BÀI

Đề 1. 1. Mùa xuân của thiên nhiên, đất nước

Nhà thơ miêu tả vẻ đẹp trong mùa xuân của đất trời, có sắc thái quê hương mình :

Mọc giữa dòng sông xanh

Một bông hoa tím biếc.

Câu thơ nhỏ nhẹ, giản dị, tính từ chỉ màu sắc “*xanh, tím biếc*” hài hoà, giới thiệu hình ảnh mùa xuân, phác hoạ được vẻ đẹp mộc mạc, đơn sơ của quê hương.

- Hai câu thơ tiếp là cảm xúc của nhà thơ trước sức sống tươi vui của mùa xuân. Tiếng chim như báo hiệu mùa xuân đã về, làm cho lòng người thêm náo nức và mùa xuân thêm sắc thái đậm đà...

- Trong mùa xuân, thiên nhiên thật diệu kì, thơ mộng : *Từng giọt long lanh rơi.*

Hình ảnh “*tôi đưa tay tôi hứng*” bộc lộ cảm xúc dạt dào của tác giả. Nhà thơ như muốn nâng niu trân trọng từng “*giọt long lanh*” đó, chứng tỏ tình yêu thiên nhiên, yêu mùa xuân.

Bức tranh xuân giản dị mà duyên dáng, nên thơ...

2. Mùa xuân của con người

a) Cảm xúc dạt dào, nhà thơ đón nhận mùa xuân với những nghĩ suy sâu sắc, trầm lắng : Suy nghĩ về đất nước. Trong mùa xuân ấy, tuổi trẻ phải lo bảo vệ Tổ quốc.

Mùa xuân người cầm súng

Lộc giắt đầy trên lưng.

Câu thơ tả hình ảnh cụ thể về người chiến sĩ. Đi bảo vệ Tổ quốc, họ như mang theo cả mùa xuân. Hình ảnh “*lộc giắt đầy quanh lưng*” vừa tả thực (những cành lá nguyệt trang) vừa gợi được những liên tưởng sâu xa...

b) Vẫn với lời thơ giản dị, với điệp từ “*mùa xuân*” tác giả khắc sâu thêm ý thơ. Trong mùa xuân đó, người lo chiến đấu, người lo sản xuất để xây dựng quê hương, hình ảnh nào cũng đẹp cả.

Mùa xuân người ra đồng

Lộc trải dài nương mạ.

Câu thơ tả thực mà có ý nghĩa sâu xa. Hình ảnh “*lộc trải dài*” gợi lên sức sống của thiên nhiên lại vừa ca ngợi sức lao động của con người.

- Hai câu kết là nhịp sống khẩn trương, tự giác của mọi người trong mùa xuân :

Tất cả như hối hả

Tất cả như xôn xao...

Điệp ngữ “*tất cả như*”, từ gợi tả “*hối hả*” “*xôn xao*” nêu được không khí khẩn trương của nhân dân ta trong mùa xuân đó ; dấu chấm lửng (...) cuối câu thơ diễn tả âm hưởng của mùa xuân còn kéo dài, lan toả trên quê hương...

Đề 2. 1. Ước nguyện chân thành của tác giả thể hiện một quan niệm nhân sinh cao đẹp :

a) Đặt đoạn thơ trong mạch cảm xúc chung của cả bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* để thấy nếu như ở những khổ thơ trước của bài thơ, tác giả bộc lộ những xúc cảm say sưa trước mùa xuân của đất trời, tạo vật, con người thì đến đoạn thơ này cảm xúc như lắng lại trong những suy tưởng, ước nguyện được hoá thân làm một *mùa xuân nho nhỏ* hiến dâng đời. Tâm niệm về lẽ sống cao đẹp đó chính là sự *nối tiếp tất yếu* và vì thế cảm xúc của đoạn thơ là liên mạch với cảm xúc chung của cả bài thơ.

b) *Một ước nguyện giản dị, chân thành...* (Khổ 1)

– Ước nguyện được hoá thân *làm con chim hót, làm một cành hoa, làm một nốt trầm xao xuyến* nhập vào một hoà ca làm đẹp tươi cuộc sống.

– Điệp ngữ *ta làm*, thể hiện một ước nguyện tha thiết, chân thành và cũng rất dứt khoát.

– Những hình ảnh *con chim hót, cành hoa, nốt trầm* vừa giản dị vừa mang tính biểu trưng cho những gì là tươi đẹp của cuộc sống...

– Ước nguyện của tác giả thật giản dị, chân thành. Chính vì vậy làm xúc động sâu sắc lòng người...

c)... *được hiến dâng cho đời, lặng lẽ* (Khổ 2)

– Tất cả những ước nguyện đó chính là ước nguyện được hoá thân làm một *mùa xuân nho nhỏ* hoà nhập trong mùa xuân bất tận của đất trời, tạo vật, lòng người... *lặng lẽ* hiến dâng cho đời. (Ý nghĩa biểu tượng *mùa xuân* ; các từ *nho nhỏ, lặng lẽ* thể hiện được sự khiêm tốn, giản dị trong ước nguyện của tác giả).

– Ước nguyện hiến dâng cho đời của tác giả là ước nguyện tha thiết cháy bỏng suốt cuộc đời : *Dù là tuổi hai mươi – Dù là khi tóc bạc* (điệp ngữ *Dù là* mang sắc thái khẳng định).

2. Phát biểu suy nghĩ

a) Đặt bài thơ trong hoàn cảnh sáng tác : bài thơ được viết không bao lâu trước khi nhà thơ qua đời, trong hoàn cảnh bệnh tật, càng thấy xúc động sâu sắc trước tâm niệm về lẽ sống cao đẹp của tác giả. Tâm niệm đó vừa thể hiện niềm yêu mến thiết tha đối với cuộc sống, với đất nước, vừa thể hiện một thái độ đầy trách nhiệm với cuộc đời.

b) Những suy nghĩ của bản thân về việc học tập, rèn luyện hôm nay và trách nhiệm đối với đất nước ngày mai...

§19. VIẾNG LĂNG BÁC

Viễn Phương

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Viễn Phương (1928 – 2005), tên khai sinh là Phan Thanh Viễn quê ở Tân Châu, tỉnh An Giang. Ông là một trong những cây bút có mặt sớm nhất của lực lượng văn nghệ giải phóng ở miền Nam thời kì chống Mỹ.

Thơ Viễn Phương thường nhỏ nhẹ, giản dị, giàu tình cảm, “*Thơ Viễn Phương nền nã, thì thầm, man mác, băng khuâng, day dứt, không gút mắt, câu kì, kênh kiệu, khoa ngôn. Hình ảnh nào trong đời sống anh cũng tìm thấy chất thơ*” (Mai Văn Tạo).

Các tác phẩm chính : *Chiến thắng Hoà Bình* (trường ca, 1953), *Anh hùng mìn gặt* (tập truyện kí, 1968), *Mất sáng học trò* (tập thơ, 1970), *Nhớ lời di chúc* (trường ca, 1972), *Như mây mùa xuân* (tập thơ, 1978), *Sắc lụa Trữ La* (tập truyện ngắn, 1988), *Phù sa quê mẹ* (tập thơ, 1991), *Quê hương địa đạo* (tập truyện và kí)...

Tác giả đã được nhận : Giải Nhì Giải thưởng Cửu Long Nam Bộ (1954), Giải Nhì Cuộc thi viết cho thiếu nhi do Mặt trận Tổ quốc Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức, Giải thưởng Hội Nhà văn Thành phố Hồ Chí Minh, Tặng thưởng của Ủy ban toàn quốc Liên hiệp Văn học – Nghệ thuật Việt Nam.

2. Bài thơ *Viếng lăng Bác* được viết khi lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh được xây dựng xong, đất nước thống nhất, đồng bào miền Nam đã có thể thực hiện được mong ước ra viếng Bác. Trong niềm xúc động vô bờ của đoàn người vào lăng viếng Bác, Viễn Phương đã viết bài thơ này và in trong tập thơ *Như mây mùa xuân* (1978).

3. Bài thơ bắt đầu bằng hình ảnh “hàng tre” quen thuộc với người Việt Nam. Đây là hình ảnh thực nhưng đồng thời cũng có ý nghĩa biểu tượng sâu sắc, biểu tượng của dân tộc Việt Nam kiên cường, bất khuất. Cuối bài thơ, hình ảnh hàng tre còn lặp lại. Đây là cách kết cấu đầu cuối tương ứng, làm đậm nét hình ảnh, gây ấn tượng sâu sắc.

Tình cảm của nhà thơ, của mọi người đối với Bác được thể hiện qua sự kết hợp giữa những hình ảnh thực với những ẩn dụ sâu sắc : *Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng/Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ*. Hình ảnh Bác được ví với mặt trời rực rỡ, với mặt trăng dịu mát và bầu trời trong xanh.

Khổ thơ cuối thể hiện ước nguyện của nhà thơ được mãi mãi ở bên Bác. Đó cũng là tình cảm chân thành của hàng triệu đồng bào với Bác kính yêu.

4. Bài thơ có giọng điệu vừa trang nghiêm, sâu lắng vừa xót xa, tha thiết, lại chan chứa niềm tin và lòng tự hào của bao người khi vào lăng viếng Bác. Hình ảnh trong bài thơ rất sáng tạo, vừa cụ thể, xác thực vừa giàu ý nghĩa biểu tượng. Những hình ảnh ẩn dụ như : *hàng tre, mặt trời, vầng trăng, trời xanh...* tuy rất quen thuộc nhưng khi đi vào bài thơ này đã thể hiện được những ý nghĩa rất mới mẻ, có sức khái quát cao đồng thời cũng chan chứa tình cảm của tác giả, của đồng bào miền Nam nói riêng và nhân dân cả nước nói chung đối với Bác.

II. BÀI TẬP

Đề 1. Cảm xúc bao trùm bài thơ *Viếng lăng Bác* và trình tự biểu hiện của mạch cảm xúc này.

Đề 2. Tình cảm của nhà thơ và của mọi người đối với Bác đã được thể hiện như thế nào trong các khổ thơ 2, 3, 4 ? Phân tích những hình ảnh ẩn dụ đặc sắc trong các khổ thơ này.

III. GỢI Ý LÀM BÀI

Đề 1. Cảm xúc bao trùm bài thơ là niềm xúc động thiêng liêng, thành kính, lòng biết ơn và niềm tự hào pha lẫn nỗi xót đau khi tác giả từ miền Nam ra viếng lăng Bác.

Mạch cảm xúc đi theo trình tự trong cuộc vào lăng viếng Bác. Mở đầu là cảnh bên ngoài lăng. Tiếp đó là cảm xúc trước hình ảnh dòng người như bất tận ngày ngày vào lăng viếng Bác. Xúc cảm và suy ngẫm về Bác được gợi lên từ những hình ảnh giàu ý nghĩa biểu tượng : mặt trời, vầng trăng, trời xanh. Cuối cùng là niềm mong ước thiết tha khi sắp phải trở về quê hương miền Nam, muốn tấm lòng mình vẫn mãi được ở bên lăng Bác.

Đề 2. – Ở khổ thơ thứ hai, tình cảm của nhà thơ và của mọi người đối với Bác đã được thể hiện qua sự kết hợp giữa những hình ảnh thực với những ẩn dụ đặc sắc :

Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng

Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.

Hình ảnh mặt trời trong câu thơ thứ hai là một ẩn dụ vừa nói lên sự vĩ đại của Bác (như mặt trời) vừa thể hiện sự tôn kính của nhân dân, của nhà thơ đối với Bác.

Đến hai câu tiếp theo, hình ảnh “dòng người đi trong thương nhớ” là thực nhưng “kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân” lại là một ẩn dụ đẹp và rất sáng tạo, thể hiện sâu sắc những tình cảm thành kính, thiêng liêng của nhân dân đối với Bác.

– Khổ thơ thứ ba diễn tả cảm xúc và suy nghĩ của tác giả khi vào trong lăng. Khung cảnh và không khí thanh tịnh như ngưng kết cả thời gian và không gian ở bên trong lăng Bác đã được nhà thơ gợi tả rất đạt bằng hai câu thơ giản dị :

Bác nằm trong giấc ngủ bình yên

Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền.

Hình ảnh vầng trăng sáng dịu hiền lại gợi nghĩ đến tâm hồn cao đẹp, sáng trong của Bác.

Tâm trạng xúc động của tác giả được biểu hiện bằng một hình ảnh ẩn dụ sâu xa :

Vẫn biết trời xanh là mãi mãi

Mà sao nghe nhói ở trong tim !

Tình cảm mãnh liệt của nhà thơ đã khiến cho câu thơ vượt lên trên ý nghĩa biểu tượng thông thường, đồng thời tạo ra một mạch liên kết ngầm bên trong. Hình ảnh trời xanh tượng trưng cho sự vĩnh hằng, bất tử của tên tuổi và sự nghiệp Hồ Chí Minh. Người đã hoá thiên nhiên, hoá núi sông nhưng sự thực là Bác không còn nữa, bởi thế không thể không đau xót *Mà sao nghe nhói ở trong tim !*

– Khổ thơ cuối thể hiện nguyện ước của nhà thơ được mãi mãi ở bên Bác. Đã đến giờ phút chia tay, tác giả chỉ có thể biểu hiện tấm lòng mình bằng ước muốn hoá thân vào những cảnh vật, sự vật ở bên Bác : “muốn làm con chim hót quanh lăng Bác”, “muốn làm đoá hoa toả hương đâu đây”, và nhất là “muốn làm cây tre trung hiếu” để có thể mãi mãi ở bên Bác.

§20. SANG THU

Hữu Thỉnh

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Hữu Thỉnh sinh năm 1942, quê ở huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông sinh ra trong một gia đình nông dân có truyền thống Nho học nhưng ông đã trải qua tuổi thơ ấu không dễ dàng : ở 6 năm với bác ruột, 10 tuổi phải đi phu, làm đủ mọi thứ lao dịch cho các đồn binh Pháp.

Từ sau hoà bình lập lại, vào năm 1954, ông mới được đến trường. Năm 1963, ông tốt nghiệp phổ thông và nhập ngũ, trở thành một người lính thuộc Trung đoàn 202. Từ đây Hữu Thỉnh đã tham gia một số hoạt động như học lái xe tăng, làm cán bộ tiểu đội, dạy bổ túc văn hoá, viết báo và làm cán bộ tuyên huấn. Nhiều năm tham gia chiến đấu tại miền Bắc.

Sau 1975, Hữu Thỉnh học Đại học Văn hoá rồi tốt nghiệp Trường Viết văn Nguyễn Du. Từ 1982, ông lần lượt đảm nhiệm các chức vụ cán bộ biên tập, Trưởng ban Thơ, Phó Tổng biên tập của Tạp chí *Văn nghệ Quân đội*. Từ 1990 đến nay, Hữu Thỉnh chuyển sang công tác tại Hội Nhà văn Việt Nam, trở thành Tổng biên tập *Tuần báo Văn nghệ*, tham gia Ban chấp hành Hội Nhà văn các khoá 3, 4, 5, Ủy viên Ban Thư kí khoá 3.

Hữu Thỉnh từng đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng thư kí thường trực Hội Nhà văn Việt Nam, Tổng thư kí Hội Nhà văn Việt Nam. Từ năm 2000, Hữu Thỉnh là Chủ tịch Hội Nhà văn Việt Nam.

Hữu Thỉnh có những tập thơ và những bản trường ca sau : *Âm vang chiến hào* (in chung) ; *Đường tới thành phố* (trường ca) ; *Từ chiến hào tới thành phố* (trường ca, thơ ngắn) ; *Khi bé Hoa ra đời* (thơ thiếu nhi, in chung) ; *Thư mùa đông* ; *Trường ca biển* ; *Thương lượng với thời gian*.

Tác giả đã được nhận : Giải Nhất cuộc thi thơ báo *Văn nghệ* (1976), Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam (1980, 1995), Giải thưởng văn học ASEAN (1999), Giải thưởng Nhà nước (2001).

2. Bài thơ *Sang thu* được tác giả sáng tác năm 1977, thể hiện những rung cảm tinh tế của nhà thơ trước những biến đổi của thiên nhiên ở thời khắc giao mùa từ hạ sang thu.

3. Sự biến đổi của đất trời sang thu được nhà thơ cảm nhận từ những tín hiệu chuyển mùa mà phải thật sự tinh tế mới cảm nhận được : ngọn gió se mang theo hương ổi, làn sương chùng chình qua ngõ. Những biến đổi đó mang đến tâm trạng ngỡ ngàng, bàng khuâng trong tâm hồn thi nhân : *bỗng, hình như*. Sự biến chuyển của trời đất lúc thu sang được nhà thơ cảm nhận qua nhiều yếu tố, bằng nhiều giác quan và sự rung động tinh tế : *hương ổi, gió se, đám mây mùa hạ vắt nửa mình sang thu*.

Bài thơ khép lại với hình ảnh *sấm và hàng cây* vừa có tính tả thực vừa mang ý nghĩa ẩn dụ, gợi ra những suy tư thâm trầm. Cuối hạ – đầu thu, khi đã không còn những cơn

mưa xối xả thì sấm cũng bất ngờ và dữ dội. Hàng cây đứng tuổi là hàng cây đã qua bao cuộc chuyển mùa, đủ để chiêm nhiên trước những đổi thay. Tựa như con người từng trải có thể bình tâm trước những biến động của cuộc đời.

4. Những từ ngữ diễn tả cảm giác, trạng thái (*bồng, phả vào, chùng chình, dềnh dàng, vắt nửa mình*) được nhà thơ sử dụng rất tinh tế. Với hình ảnh thơ tự nhiên, không trau chuốt mà giàu sức gợi cảm; thể thơ năm chữ vắt dòng tạo ra những liên tưởng thú vị, nhà thơ Hữu Thỉnh đã thể hiện một cách đặc sắc những xúc cảm tinh tế trước bước chuyển giao mùa. Qua đó, nhà thơ bộc lộ một tình cảm yêu mến thiên nhiên, một tâm hồn nhạy cảm, sâu sắc.

II. BÀI TẬP

Đề 1. Cảm nhận của em về hai khổ thơ, trích từ *Sang thu* của Hữu Thỉnh:

<i>Bồng nhận ra hương ổi</i>	⋮ <i>Sông được lúc dềnh dàng</i>
<i>Phả vào trong gió se</i>	⋮ <i>Chim bắt đầu vội vã</i>
<i>Sương chùng chình qua ngõ</i>	⋮ <i>Có đám mây mùa hạ</i>
<i>Hình như thu đã về</i>	⋮ <i>Vắt nửa mình sang thu.</i>

Đề 2. *Sang thu* – Khúc giao mùa nhẹ nhàng, thơ mộng, bằng khuâng mà cũng thâm thì triết lí.

III. GỢI Ý LÀM BÀI

Đề 1. Phân tích hai khổ thơ để thấy cảm nhận tinh tế của nhà thơ về thời khắc giao mùa qua biến chuyển của cảnh vật:

1. Sự cảm nhận qua nhiều giác quan, nhận ra những dấu hiệu mùa thu bắt đầu từ mơ hồ đến rõ nét: ban đầu là *hương ổi*, *gió se* rồi đến *sương đầu ngõ*, xa hơn là *dòng sông*, *cánh chim*, *làn mây*.

2. Cảnh vật mang nét đặc trưng của lúc giao mùa: *gió se*, *sông dềnh dàng*, *chim vội vã*, *sương chùng chình*... Tập trung phân tích hình ảnh đặc sắc “*có đám mây mùa hạ / vắt nửa mình sang thu.*”

3. Sự tinh tế không chỉ thể hiện ở những từ ngữ diễn tả trạng thái sự vật mà còn ở cảm nhận bằng khuâng, xao xuyến của con người: *bồng*, *hình như thu đã về*...

4. Nêu nhận xét về tác giả Hữu Thỉnh qua bức tranh *Sang thu*. Sự cảm nhận tinh tế thể hiện sự nhạy cảm của một hồn thơ có tài và một tình yêu đối với thiên nhiên..

Đề 2. Cảm nhận và phân tích cái hay, cái đẹp, cái nhẹ nhàng, thơ mộng qua hệ thống từ ngữ, hình ảnh cùng ý nghĩa triết lí của khổ thơ cuối trong bài thơ:

1. Mở đầu bài thơ ta nhận ra sự chuyển mình nhẹ nhàng nhưng rõ rệt của thời tiết và thiên nhiên trong khoảnh khắc giao mùa bằng đôi mắt tinh tế và tâm hồn nhạy cảm: *hương ổi*, *gió se*, *sông*, *chim*, *mây*...

2. Hình ảnh giao mùa thể hiện sự duyên dáng và thâm thì ở câu thơ: *Có đám mây mùa hạ / Vắt nửa mình sang thu.* Cái dềnh dàng, cái chùng chình của sương, của sông; cái nhẹ nhẹ của gió, thoang thoảng của hương ổi được kết đọng trong cái *vắt nửa mình* ngập ngừng của đám mây trên bầu trời giao mùa.

3. Hai câu thơ cuối: *Sấm cũng bất ngờ / Trên hàng cây đứng tuổi* là quan sát, cảm nhận và suy nghĩ liên tưởng từ hiện tượng thiên nhiên với sự trưởng thành của tư duy, tâm hồn của con người mang tính triết lí: sấm mùa hạ ít đi khi sang thu, bởi vậy hàng cây không còn mấy khi bị giật mình, đột ngột. Qua câu thơ, Hữu Thỉnh bày tỏ suy nghĩ của mình: khi con người đã từng trải thì cũng vững vàng hơn trước những tác động bất thường của ngoại cảnh, của cuộc đời.

4. Đọc *Sang thu*, ta không chỉ cảm nhận được vẻ đẹp tinh tế của khúc giao mùa mà còn nhận được lời gửi gắm đầy triết lí về cuộc đời và con người.

§21. NÓI VỚI CON

Y Phương

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Y Phương tên khai sinh là Hứa Vĩnh Sước, dân tộc Tày, sinh năm 1948, quê huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Ông nhập ngũ năm 1968, phục vụ trong quân đội, đến năm 1981 chuyển công tác về Sở Văn hoá – Thông tin tỉnh Cao Bằng.

Thơ Y Phương thể hiện tâm hồn chân thật, mạnh mẽ và trong sáng, cách tư duy hình ảnh của con người miền núi.

2. Tác phẩm: Bài thơ *Nói với con* rất tiêu biểu cho hồn thơ Y Phương: yêu quê hương, làng bản, tự hào và gắn bó với dân tộc mình. Sau năm 1975, khi đất nước hoàn toàn giải phóng, đời sống còn rất nhiều khó khăn, vất vả, nhà thơ sáng tác bài thơ này để tâm sự với chính mình, đồng thời là để nhắc nhở con cái sau này.

3. Bài thơ là lời của người cha nói với con, với những tâm tư chân thành về cội nguồn sinh – dưỡng của mỗi con người, đó là mái ấm gia đình, là tiếng cười câu hát ngày thơ con trẻ, là thời khắc đẹp nhất của tình yêu và hạnh phúc của mẹ cha. Và hơn nữa, là tình cảm quê hương, là tình cảm gắn bó của “*người đồng mình*”, những con người trên một miền đất, một dân tộc, dù nghèo đói nhưng đầy ý chí, nghị lực vượt lên trên mọi gian lao. Đồng thời còn là lời mong ước con hãy kế tục xứng đáng truyền thống ấy của người cha.

Bài thơ với thể thơ tự do có giọng điệu thủ thỉ, tâm tình tha thiết, trù mến. Lời thơ giản dị, với những hình ảnh vừa cụ thể vừa mang ý nghĩa biểu tượng giàu sắc thái biểu cảm, cách nói giàu bản sắc của người miền núi chân thật, mộc mạc mà có sức khái quát cao và đậm chất thơ.

II. BÀI TẬP

Đề 1. Viết bài thuyết minh giới thiệu tác giả Y Phương và bài thơ *Nói với con*.

Đề 2. Cảm nhận của em về tình cảm của nhà thơ qua bài thơ. Nêu điều lớn lao nhất mà người cha muốn truyền cho con.

III. GỢI Ý LÀM BÀI

Đề 1. Viết bài thuyết minh

Giới thiệu về tác giả Y Phương :

– Nhà thơ có tên khai sinh là Hứa Vĩnh Sước, sinh năm 1948, tại xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, hiện ở Hà Nội. Năm 1988, ông là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam.

– Y Phương tham gia quân đội từ năm 1968 đến năm 1981, sau đó chuyển về công tác tại Sở Văn hoá Thông tin tỉnh Cao Bằng.

– Là nhà thơ có bản sắc tương đối rõ, một giọng điệu đáng chú ý trong nền thơ Việt Nam nói chung và trong nền văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam nói riêng. Thơ Y Phương là tiếng hát ngợi ca con người và cuộc sống miền núi, là sự thức tỉnh ý thức và tinh thần dân tộc, là sự khẳng định sức sống mạnh mẽ của dân tộc mình. Thơ ông lúc nào cũng toát ra tình yêu và lòng nhân ái, nhất là tình yêu quê hương, bản làng.

Tác phẩm : *Người hoa núi* (1982) ; *Tiếng hát tháng giêng* (1986) ; *Lửa hồng một góc* (1987) ; *Lời chúc* (1991) ; *Đàn then* (1996).

Y Phương được nhận giải A cuộc thi thơ Tạp chí *Văn nghệ Quân đội*, giải A giải thưởng văn học 1987 của Hội Nhà văn Việt Nam, giải thưởng (Hội đồng Văn học dân tộc) Hội Nhà văn Việt Nam 1992.

Giới thiệu về tác phẩm :

Nói với con là bài thơ nổi tiếng của Y Phương, mượn lời nói với con, tác giả gợi về cội nguồn sinh – dưỡng của mỗi con người, bộc lộ niềm tự hào với sức sống mạnh mẽ, bền bỉ của cội nguồn ấy. Bài thơ là lời tâm sự, dạy bảo, khuyên răn của cha với con về tình yêu thương cha mẹ, sự đùm bọc của quê hương. Với các hình ảnh cụ thể, Y Phương diễn tả tình cảm ấm áp gia đình và công sức lao động cần cù của những con người miền núi. Đồng thời đó còn là lời tâm sự về đức tính cao đẹp của người đồng mình, dặn dò con phải biết kế tục, phát huy truyền thống, giữ lấy gốc rễ. Đây chính là khát vọng của người cha.

– Về nghệ thuật : bài thơ giản dị, với những hình ảnh vừa cụ thể, sinh động, giàu sắc thái biểu đạt và biểu cảm, cách nói chân thật của người miền núi tạo nên một giọng điệu riêng.

Đề 2. Học sinh tự làm.

§22. BẾN QUÊ

Nguyễn Minh Châu

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nhà văn Nguyễn Minh Châu (1930 – 1989) quê ở làng Thôi, xã Quỳnh Hải, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Ông là Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam (1972).

Các tác phẩm chính : *Cửa sông* (tiểu thuyết, 1966), *Những vùng trời khác nhau* (truyện ngắn, 1970), *Dấu chân người lính* (tiểu thuyết, 1972), *Miền cháy* (tiểu thuyết, 1977), *Lửa từ những ngôi nhà* (tiểu thuyết, 1977), *Những người đi từ trong rừng ra* (tiểu thuyết, 1982), *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* (truyện ngắn,

1983), *Bến quê* (truyện ngắn, 1985), *Mảnh đất tình yêu* (tiểu thuyết, 1987), *Chiếc thuyền ngoài xa*, (tập truyện ngắn, 1987), *Cỏ lau* (truyện vừa, 1989), *Nguyễn Minh Châu toàn tập* (NXB Văn học, 2001)...

Tác giả đã được nhận : Giải thưởng Bộ Quốc phòng (1984, 1989), Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam (1988, 1989), Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật (năm 2000).

2. Truyện ngắn *Bến quê* in trong tập truyện cùng tên của Nguyễn Minh Châu, xuất bản năm 1985. Trong truyện ngắn này, ngòi bút của nhà văn hướng vào đời sống thế sự thường ngày, với những chi tiết sinh hoạt đời thường để phát hiện được chiều sâu của cuộc sống với bao quy luật và nghịch lí, vượt ra khỏi cách nhìn, cách nghĩ trước đây của cả xã hội và của chính tác giả.

3. Khi sắp từ giã cõi đời, Nhĩ bỗng phát hiện những vẻ đẹp mà trước đây, dù có điều kiện đi khắp thế giới, anh cũng không thể thấy được. Đó là một không gian có chiều sâu và bề rộng : từ những bông hoa bằng lăng ngay phía ngoài cửa sổ đến con sông Hồng có màu đỏ nhạt lúc đã vào thu, vòm trời và bãi bồi bên kia sông. Đó là những cảnh đẹp chỉ có thể cảm nhận được bằng cảm xúc tinh tế : những chùm hoa thùa thót nhưng lại đậm sắc hơn, mặt sông Hồng như rộng thêm ra, vòm trời như cao hơn, “những tia nắng sớm đang từ từ di chuyển từ mặt nước lên những khoảng bờ bãi bên kia sông...”. Những cảnh sắc ấy vốn rất quen thuộc, gần gũi nhưng lại như rất mới mẻ với Nhĩ, tưởng chừng như lần đầu tiên anh mới gặp. Nhĩ khao khát được đặt chân lên bãi bồi bên kia sông. Điều ước muốn ấy chính là sự thức tỉnh về những giá trị bền vững, bình thường và sâu xa của cuộc sống, những giá trị thường bị người ta bỏ qua hay lãng quên khi những ham muốn xa vời đang lôi cuốn, đang lấn át. Quái bên quê rất gần, và không khó khăn gì để đến đó, nhưng nếu cứ mắc vào cái mớ “chùng chình”, rất có thể ta sẽ không bao giờ đến được. Trong hoàn cảnh của Nhĩ, đó là sự thức tỉnh xen lẫn với niềm ân hận, xót xa.

4. Trong truyện ngắn này, ngòi bút miêu tả tâm lí của Nguyễn Minh Châu rất tinh tế và thấm đượm tinh thần nhân đạo. Điều đó được thể hiện ngay từ cách lựa chọn và xử lí tình huống. Trong văn học, nhiều tác giả cũng đã đặt nhân vật vào hoàn cảnh hiểm nghèo để làm nổi bật lên khát vọng sống và sức sống mạnh mẽ của con người hay về lòng nhân ái, sự hi sinh cao thượng... Nguyễn Minh Châu đã khai thác tình huống này theo một hướng khác. Trong hoàn cảnh ngặt nghèo ấy, nhân vật suy ngẫm, tự trải nghiệm về cuộc đời với những suy nghĩ sâu sắc. Chiều sâu triết lí ấy của thiên truyện còn được làm nổi bật nhờ những hình ảnh mang tính biểu tượng.

II. BÀI TẬP

Đề 1. Truyện ngắn *Bến quê* của nhà văn Nguyễn Minh Châu có những hình ảnh, chi tiết mang tính biểu tượng. Hãy chỉ ra những hình ảnh, chi tiết đó và nêu ý nghĩa biểu tượng của chúng.

Đề 2. Những nghịch lí và triết lí trong truyện ngắn *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu.

III. GỢI Ý LÀM BÀI

Đề 1. Các hình ảnh, chi tiết mang tính biểu tượng và ý nghĩa biểu tượng của chúng :

a) Hình ảnh : bến sông, con đò, bãi bồi...

Ý nghĩa : biểu tượng cho quê hương, xứ sở thân thuộc, bình dị.

b) Hình ảnh : những bông hoa bằng lăng cuối mùa, tiếng những tảng đất lở ở bờ sông bên này...

Ý nghĩa : biểu tượng cho sự sống của Nhĩ đang ở những ngày cuối cùng.

c) Chi tiết : đứa con trai của Nhĩ sa vào đám chơi phá cờ thế.

Ý nghĩa : biểu tượng cho sự vòng vèo, chùng chình mà trên đường đời người ta khó tránh khỏi.

d) Hình ảnh : Nhĩ đu mình, giơ một cánh tay gầy guộc ra phía ngoài cửa sổ khoát khoát.

Ý nghĩa : biểu tượng thức tỉnh mọi người sớm dứt ra khỏi cái vòng vèo, chùng chình để hướng tới những giá trị giản dị, gần gũi, bền vững.

Đề 2. 1. Chỉ ra và phân tích được nghịch lí của truyện, chủ yếu qua nhân vật Nhĩ :

- Trẻ đi khắp nơi, già bị trói chặt vào giường bệnh, di chuyển được ra mép giường như đi được nửa vòng Trái Đất.

- Cả đời không nhận ra bãi bồi bên kia sông đẹp ; đến lúc nhận ra, muốn đặt chân đến nhưng không thể nào đến được.

- Nhận ra vợ tần tảo, muốn bù đắp cho Liên nhưng không thể làm được nữa.

- Nhờ con trai sang bên kia sông, thực hiện hộ cha cái mong muốn mà Nhĩ đã không thể làm được thì nó lại sa vào đám cờ thế bỏ lỡ chuyến đờng ngang duy nhất trong ngày.

→ Nêu ra những nghịch lí này, nhà văn muốn chỉ ra những quy luật của đời sống và sự trải nghiệm về cuộc đời con người : người ta thường bỏ qua, xem nhẹ cái bình thường, gần gũi, thân thiết để chạy theo cái cao xa.

2. Chỉ ra và phân tích được ý nghĩa của những triết lí, suy ngẫm về nhân sinh qua sự chiêm nghiệm của Nhĩ :

- Cuộc sống và số phận con người có đầy những bất thường, những nghịch lí, những ngẫu nhiên vượt qua cả những toan tính của con người.

- Cuộc đời con người thường khó tránh khỏi những điều vòng vèo hoặc chùng chình, nhất là khi còn ít tuổi. Chỉ khi đã từng trải hoặc ở một hoàn cảnh đặc biệt nào đó người ta mới nhận ra những giá trị đích thực, những giá trị đó thật bình dị và gần gũi bên ta. Nhưng lẽ thường, khi nhận thức được thì "lực bất tòng tâm".

Bến quê có ý nghĩa như là nơi neo đậu bình yên của đời người.

Tác phẩm là một lời nhắc nhở, thức tỉnh con người về những điều giản dị mà bền vững trong cuộc đời con người, đó là quê hương và gia đình.

§23. NHỮNG NGÔI SAO XA XÔI

Lê Minh Khuê

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Lê Minh Khuê sinh năm 1949, quê ở huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá, là cây bút nữ chuyên viết truyện ngắn với ngôi bút miêu tả tâm lí tinh tế, sắc sảo, đặc biệt là tâm lí nhân vật phụ nữ.

2. Truyện ngắn *Những ngôi sao xa xôi* được sáng tác năm 1971, lúc cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước đang diễn ra vô cùng gay go, ác liệt.

3. Tóm tắt cốt truyện : Truyện kể về ba cô gái thanh niên xung phong trong nhóm trinh sát mặt đường tên là Nho, Thao, Định. Họ sống trong một cái hang, dưới chân cao điểm, tách xa đơn vị. Nhiệm vụ của họ là quan sát địch ném bom, đo khối lượng đất đá phải san lấp do bom địch gây ra, đánh dấu những trái bom chưa nổ và phá bom. Cuộc sống gian khổ, công việc hết sức nguy hiểm, nhưng họ vẫn có những niềm vui hồn nhiên của tuổi trẻ, những giây phút thanh thản, thơ mộng. Mỗi người một cá tính nhưng rất gần bó, yêu thương nhau. Trong một lần phá bom, Nho bị thương. Truyện khép lại trong cảnh Định và Thao lo lắng, săn sóc cho Nho.

4. Nội dung

- Hoàn cảnh sống và chiến đấu của ba cô gái thanh niên xung phong. Họ là những cô gái trẻ can trường, lạc quan, coi thường gian khổ, hi sinh.

- Hiện thực chiến tranh khốc liệt trong thời kì kháng chiến chống Mĩ cứu nước và ở một cao điểm giao thông : cảnh con đường bị đánh lở loét, màu đất đỏ trắng lẫn lộn ; tiếng máy bay rít, tiếng bom nổ, đất rung, khói mù mịt che lấp cả mây và bầu trời ; không khí im ắng đầy chết chóc, cái vắng lặng đến phát sợ...

- Vẻ đẹp của các nhân vật tiêu biểu cho chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam thời chống Mĩ cứu nước. Nổi bật nhất qua nhân vật Phương Định, nhân vật người kể chuyện, một cô gái có tâm hồn nhạy cảm, mộng mơ. Một Phương Định với nét kiêu kì của thiếu nữ Hà thành, giữa chiến trường đầy khói lửa. Một cô gái trẻ trung, nhạy cảm. Ở Phương Định ta thấy phẩm chất anh hùng. Đó là hai lần đồng đội của cô đi phá bom, còn lại một mình cô trong hang trú ẩn. Đó là lần cô một mình phá một quả bom trên đồi. Đó là lòng dũng cảm, phẩm chất anh hùng của cả một thế hệ thanh niên thời chống Mĩ đã được tôi rèn trong bom đạn, khói lửa của chiến tranh.

5. Nghệ thuật : Truyện được kể theo ngôi thứ nhất, chọn điểm nhìn trần thuật là cô gái trong cuộc. Câu chuyện đầy chất chân thực, giọng điệu giàu chất nữ tính, đậm thắm, lắng đọng nội tâm. Ngôi kể tạo điều kiện cho tác giả mở ra thế giới nội tâm của nhân vật một cách tự nhiên, một thế giới tâm hồn giàu xúc cảm, suy tư, nhiều khát khao, ước vọng...

II. BÀI TẬP

Đề 1. Truyện được kể từ nhân vật nào, ở ngôi nào ? Việc lựa chọn vai kể có tác dụng gì đối với sự thể hiện nội dung truyện ?

Đề 2. Cảm nghĩ về nhân vật Phương Định trong truyện ngắn *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê.

Đề 3. Qua hai tác phẩm *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật và đoạn trích truyện ngắn *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê, em có cảm nhận như thế nào về tuổi trẻ Việt Nam trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước?

III. GỢI Ý LÀM BÀI

Đề 1. Truyện được kể từ nhân vật xưng “tôi”, ở ngôi thứ nhất, là nhân vật chính của truyện, nhờ vậy đã tạo thuận lợi cho tác giả miêu tả thế giới nội tâm nhân vật với những ý nghĩ, cảm xúc, hồi tưởng được hiện lên một cách trực tiếp qua lời nhân vật. Đồng thời, các biến cố, sự kiện, ngoại cảnh cũng được thể hiện qua cái nhìn và tâm trạng của nhân vật kể chuyện nên có màu sắc chủ quan rõ rệt. Hơn nữa, cách kể từ ngôi thứ nhất tạo được sự gần gũi, thân mật giữa người kể và người đọc để dễ dàng chuyển tải nội dung tác phẩm đến người tiếp nhận.

Đề 2. Học sinh có thể cảm nhận những nét phẩm chất, tính cách nhân vật Phương Định như sau:

– Tính hồn nhiên, ngây thơ, tình nghịch của Phương Định – một thiếu nữ Hà thành.

Một cô gái Hà Nội, có một thời học sinh hồn nhiên, vô tư bên người mẹ trong một căn buồng nhỏ ở một đoạn đường phố yên tĩnh trong những ngày thanh bình trước chiến tranh. Những kỉ niệm ấy luôn sống dậy trong cô những ngày giữa chiến trường dữ dội. Nó vừa là niềm khát khao vừa là dòng suối làm dịu mát tâm hồn của cô trong hoàn cảnh căng thẳng, khốc liệt của chiến trường.

– Tính nhạy cảm, mơ mộng, yêu ca hát từ thuở còn đi học đến khi vào chiến trường.

Cô nhạy cảm và quan tâm đến hình thức của mình. Cô tự đánh giá: “Tôi là con gái Hà Nội... Một cô gái có hai bím tóc dày, mềm... một cái cổ cao, kiêu hãnh... một đôi mắt xa xăm...”. Vào chiến trường cô đã nếm trải bao thử thách, gian lao, giáp mặt hàng ngày với cái chết, nhưng cô không mất đi sự hồn nhiên, trong sáng và những mơ ước vào tương lai. Cô yêu mến những người trong tổ và cả trong đơn vị của mình, đặc biệt cô dành tình yêu và niềm cảm phục cho tất cả những người chiến sĩ mà cô gặp trên trọng điểm của con đường vào mặt trận.

– Chất anh hùng trong công việc hàng ngày.

Công việc của cô nơi chiến trường hết sức nguy hiểm. Sau một trận bom, cô phải lao ra trọng điểm, đo và ước tính khối lượng đất đá bị bom địch đào xới, đếm những quả bom chưa nổ và dùng những khối thuốc nổ đặt vào cạnh nó để phá. Đó là một công việc mạo hiểm, đòi hỏi sự bình tĩnh và dũng cảm. Nhưng với cô, việc ấy đã trở thành việc thường ngày.

– Tinh thần dũng cảm trong một cuộc phá bom đầy nguy hiểm.

Phương Định được miêu tả rất cụ thể, tinh tế đến từng cảm giác, ý nghĩ. Từ khung cảnh và không khí chứa đầy sự căng thẳng đến cảm giác là các anh cao xạ ở trên kia

đang dõi theo từng động tác, cử chỉ của mình, để rồi lòng dũng cảm ở cô như được kích thích “... *tôi không sợ nữa. Tôi sẽ không đi khom... cứ dang hoàng mà bước tới*”. Ở bên quả bom, kề sát với cái chết im lìm và bất ngờ từng cảm giác của con người cũng trở nên sắc nhọn hơn: “*Thình thoảng lưỡi xẻng chạm vào quả bom. Một tiếng động sắc lạnh đến gai người của vào da thịt tôi...*”.

Hình ảnh Phương Định được nhà văn miêu tả sinh động, tinh tế. Đó là hình ảnh một cô gái thanh niên xung phong tiêu biểu cho thanh niên Việt Nam thời chống Mỹ.

Đề 3. Học sinh cần nêu được hoàn cảnh của cuộc chiến đấu đầy gian khổ, ác liệt và cũng đầy hi sinh mà những người lính, những cô gái thanh niên xung phong đã trải qua.

Trong hoàn cảnh khó khăn ấy, họ vẫn toả sáng những phẩm chất cao đẹp tuyệt vời. Họ vẫn giữ được vẻ trẻ trung hồn nhiên, trong sáng của tuổi trẻ. Họ luôn đối diện với gian khổ, chấp nhận hi sinh với tinh thần dũng cảm. Họ luôn vun đắp tình đồng đội, đồng chí, sẵn sàng chia sẻ với nhau những khó khăn, vất vả, hiểm nguy của cuộc sống. Sống có lí tưởng, có mục đích, có trách nhiệm. Và tâm hồn họ lãng mạn đầy mơ mộng.

Hình ảnh họ hiện lên chân thực, sinh động và có sức thuyết phục đối với người đọc, giúp người đọc có thêm tự hào về lịch sử hào hùng của dân tộc, hiểu hơn về thế hệ trẻ Việt Nam trong thời chống Mỹ.

B. TIẾNG VIỆT

I. TỪ VỰNG

Học sinh cần nắm vững một số khái niệm liên quan đến từ vựng.

1. Từ đơn và từ phức

– Từ đơn: là từ chỉ do một tiếng tạo thành. Ví dụ: đi, nhà, xe...

– Từ phức: là từ gồm hai tiếng trở lên kết hợp tạo thành. Ví dụ: học hành, quần áo, xe đạp...

Từ phức được chia làm hai loại: từ ghép và từ láy.

+ Từ ghép: Từ ghép có hai loại: từ ghép chính phụ và từ ghép đẳng lập.

Từ ghép đẳng lập: là từ ghép có các tiếng bình đẳng về mặt ngữ pháp (không phân ra tiếng chính, tiếng phụ). Ví dụ: bàn ghế, sách vở, nhà cửa...

Từ ghép chính phụ: là từ ghép có tiếng chính và tiếng phụ bổ sung nghĩa cho tiếng chính. Tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau. Ví dụ: xe máy, xe đạp, bà nội, bà ngoại...

+ Từ láy: có hai loại là láy toàn bộ và láy bộ phận.

Từ láy toàn bộ: các tiếng lặp lại hoàn toàn; nhưng cũng có một số trường hợp tiếng đứng trước biến đổi thanh điệu hoặc phụ âm cuối (để tạo ra sự hài hoà về âm thanh). Ví dụ: xinh xinh, rầm rầm, ào ào, ...

Từ láy bộ phận : giữa các tiếng có sự giống nhau về phụ âm đầu hoặc phần vần. Ví dụ : *lập loè, xôn xao...* (láy phụ âm đầu), *lênh khênh, lêu nghêu...* (láy vần).

Bài tập 1. Đọc đoạn văn sau :

“... Tôi xông xộc chạy vào. Lão Hạc đang vật vã ở đầu giường, đầu tóc rũ rượi, quần áo xộc xệch, hai mắt long sòng sọc. Lão tru tréo, bọt mép sùi ra, khắp người chốc chốc lại bị giật mạnh một cái, nảy lên.” (Trích *Lão Hạc* – Nam Cao)

- a) Đoạn văn trên có bao nhiêu từ láy ? Đó là những từ láy nào ?
b) Trong những từ láy đó, từ nào là từ láy tượng hình, từ nào là từ láy tượng thanh ?

Gợi ý.

a) Đoạn văn có 7 từ láy : *xông xộc, vật vã, rũ rượi, xộc xệch, sòng sọc, tru tréo, chốc chốc*.

b) Từ láy tượng hình : *xông xộc, vật vã, rũ rượi, xộc xệch, sòng sọc*.

– Từ láy tượng thanh : *tru tréo*.

Bài tập 2. Chỉ ra những từ láy trong đoạn trích sau và phân tích giá trị biểu cảm của chúng.

*Nao nao dòng nước uốn quanh,
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.*

Sè sè nấm đất bên đường

Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.

Gợi ý. – Từ láy : *nao nao, nho nhỏ, sè sè, rầu rầu*.

– Giá trị biểu cảm : vừa chính xác, vừa tinh tế, vừa có tác dụng gợi nhiều cảm xúc trong người đọc ; gợi tả được hình ảnh của sự vật, vừa thể hiện tâm trạng con người.

– “*Nao nao*”, “*nho nhỏ*” gợi tả được cảnh sắc lúc chị em Thuý Kiều du xuân trở về. Vãn là cái nét thanh tao, trong trẻo của mùa xuân nhưng rất êm dịu : một nhịp cầu nhỏ xinh, một khe nước nao nao. Cử động cũng rất nhẹ nhàng : dòng nước uốn quanh. Khung cảnh thật tĩnh lặng nhuộm đầy tâm trạng. “*Nao nao*” gợi cảm giác băng khuâng, xao xuyến về một ngày vui xuân đang còn và linh cảm về điều sắp xảy ra.

– “*Sè sè*”, “*rầu rầu*” vừa gợi tả được hình ảnh một nấm mồ nhỏ bé, lẻ loi, đơn độc, giữa ngày lễ “tảo mộ”, một nấm mồ chôn cất vội vàng, qua quýt, cách đây chưa lâu. Bức tranh cảnh vật thê lương. Hai từ láy làm cho cảnh vật nhuộm màu sắc u ám, chuẩn bị cho sự xuất hiện một loạt những hình ảnh của “âm khí nặng nề” trong những câu thơ tiếp theo.

Luyện tập

- Học sinh nhận diện được từ đơn, từ phức.
– Nhận diện từ ghép, từ láy. Xác định từ láy giảm nghĩa và từ láy tăng nghĩa so với nghĩa gốc.
– Giải nghĩa các từ ghép sau : thính giả, khán giả, độc giả, sứ giả. Những từ ghép vừa giải nghĩa là từ ghép chính phụ hay từ ghép đẳng lập ? Vì sao ?

2. Từ tượng hình, từ tượng thanh

– Từ tượng hình : là từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật.

Ví dụ : *lừ đừ, trắng trắng...*

– Từ tượng thanh : là những từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người.

Ví dụ : *oa oa, thùng thùng...*

Từ tượng hình, từ tượng thanh gợi được hình ảnh, âm thanh cụ thể, sinh động, có giá trị biểu cảm cao ; thường được dùng trong văn miêu tả và tự sự.

Bài tập. Xác định từ tượng hình và giá trị sử dụng của chúng trong đoạn trích sau :

Đám mây lồm đồm, xám như đuôi con sóc nối nhau bay quần sát ngọn cây, lê thê đi mãi, bây giờ cứ loáng thoáng nhát dân, thỉnh thoảng đứt quãng, đã lộ lộ đằng xa một bức vách trắng toát. (Tô Hoài)

Gợi ý.

– Các từ tượng hình : *lồm đồm, lê thê, loáng thoáng, lộ lộ*.

– Giá trị sử dụng : làm cho sự vật miêu tả trở nên sinh động gợi hình và biểu cảm.

3. Nghĩa của từ ; từ nhiều nghĩa và hiện tượng chuyển nghĩa của từ

– Nghĩa của từ : là nội dung (sự vật, tính chất, hoạt động, quan hệ,...) mà từ biểu thị.

Có hai cách chính để giải nghĩa của từ :

+ Trình bày khái niệm mà từ biểu thị ;

+ Đưa ra những từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với từ cần giải nghĩa.

– Từ nhiều nghĩa : từ có thể có một nghĩa hay nhiều nghĩa. Nghĩa xuất hiện đầu tiên là nghĩa gốc, các nghĩa còn lại là nghĩa chuyển. Ví dụ : từ “*mắt*” trong *mắt người* là nghĩa chính. “*Mắt tinh đời*”, “*mắt lưới*” là nghĩa chuyển.

– Hiện tượng chuyển nghĩa của từ : là hiện tượng thay đổi nghĩa của từ tạo ra những từ nhiều nghĩa.

Nghĩa gốc là nghĩa xuất hiện từ đầu làm cơ sở để hình thành các nghĩa khác.

Nghĩa chuyển là nghĩa hình thành trên cơ sở của nghĩa gốc.

Ví dụ : *Chân người* – nghĩa gốc ; *chân tường, chân bàn, chân ghế* – nghĩa chuyển.

Cùng với sự phát triển của xã hội, từ vựng của ngôn ngữ cũng không ngừng phát triển. Một trong những cách phát triển của từ vựng tiếng Việt là phát triển nghĩa của từ ngữ trên cơ sở nghĩa gốc của chúng.

– Có hai phương thức chủ yếu biến đổi và phát triển nghĩa của từ ngữ : phương thức ẩn dụ và phương thức hoán dụ.

Bài tập. Tìm nghĩa gốc, nghĩa chuyển và phương thức chuyển nghĩa của các từ in đậm trong các câu thơ sau :

a) *Đuề huề lưng túi gió trăng,*

*Sau **chấn** theo một vài thằng con con.* (Truyện Kiều – Nguyễn Du)

b) Buồn trông nội cỏ rầu rầu

Chân mây mặt đất một màu xanh xanh. (Truyện Kiều – Nguyễn Du)

Gợi ý.

Học sinh xác định được nghĩa gốc, nghĩa chuyển và phương thức chuyển nghĩa của các từ in đậm trong các câu thơ.

a) Từ **chân** được dùng theo nghĩa gốc.

b) Từ **chân** được dùng theo nghĩa chuyển, theo phương thức ẩn dụ.

Luyện tập

- Nhận biết nghĩa gốc và nghĩa chuyển của từ.
- Xác định nghĩa của từ trong cụm từ và câu.
- Tìm các ví dụ về nghĩa của từ nhiều nghĩa.
- Phân biệt phép ẩn dụ tu từ và phương thức ẩn dụ trong việc tạo nghĩa mới của từ.
- Xác định nghĩa gốc, nghĩa chuyển của từ trong văn bản và chỉ rõ phương thức chuyển nghĩa của từ.
- Xác định nghĩa của từ ngữ, thành ngữ, tục ngữ trong một câu văn cụ thể.
- Xác định hiện tượng chuyển nghĩa trong một trường hợp cụ thể.

4. Từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa

– Từ đồng âm là những từ giống nhau về mặt âm thanh nhưng nghĩa khác xa nhau, không liên quan gì với nhau.

Ví dụ : Cái bàn, bàn bạc,...

– Từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau. Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc vào nhiều nhóm từ đồng nghĩa khác nhau.

Từ đồng nghĩa có hai loại : từ đồng nghĩa hoàn toàn (không phân biệt nhau về sắc thái nghĩa) và từ đồng nghĩa không hoàn toàn (có sắc thái nghĩa khác nhau).

Ví dụ : chết, mất, hi sinh (đồng nghĩa không hoàn toàn) ; bố – ba (đồng nghĩa hoàn toàn).

– Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau.

+ Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc nhiều cặp từ trái nghĩa khác nhau.

+ Từ trái nghĩa được dùng trong thể đối, tạo các hình tượng tương phản, gây ấn tượng mạnh, lời nói thêm sinh động.

Ví dụ : cao – thấp, xấu – đẹp, hiền – dữ...

Luyện tập

- Nhận diện từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa theo yêu cầu.
- Phân biệt từ nhiều nghĩa và từ đồng âm.
- Phân biệt từ đồng âm với từ nhiều nghĩa.
- Vận dụng kiến thức về từ vựng, phân tích cái hay trong cách dùng từ ở một đoạn thơ.

5. Trường từ vựng

Trường từ vựng là tập hợp của tất cả các từ có nét chung về nghĩa.

Bài tập. Vận dụng kiến thức đã học về trường từ vựng để phân tích cái hay trong cách dùng từ ở bài thơ sau :

Áo đỏ em đi giữa phố đông

Cây xanh như cũng ánh theo hồng

Em đi lửa cháy trong bao mắt

Anh cũng thành tro, em biết không ?

Gợi ý. – Trường từ vựng chỉ màu sắc : (áo) đỏ, (cây) xanh, (ánh) hồng.

– Trường từ vựng chỉ lửa : lửa, cháy, tro.

Các trường thuộc hai trường từ vựng lại có quan hệ với nhau : màu áo đỏ của cô gái thấp lùn trong mắt chàng trai một ngọn lửa. Ngọn lửa đó lan toả làm anh say đắm, ngất ngây (đến mức có thể cháy thành tro) và lan toả ra cả không gian, làm cho không gian cũng đổi sắc (Cây xanh như cũng ánh theo hồng). Bài thơ đã xây dựng được những hình ảnh gây ấn tượng mạnh với người đọc, qua đó thể hiện độc đáo một tình yêu mãnh liệt, cháy bỏng.

Luyện tập

Vận dụng kiến thức về trường từ vựng để phân tích sự độc đáo trong cách dùng từ ở một đoạn trích.

II. NGỮ PHÁP

1. Khởi ngữ

+ Là thành phần câu đứng trước chủ ngữ để nêu lên đề tài được nói đến trong câu.

Ví dụ : **Giàu**, tôi cũng giàu rồi. **Sang**, tôi cũng sang rồi. (Nguyễn Công Hoan)

+ Khởi ngữ thường phân biệt với chủ ngữ của câu bằng quan hệ từ như : về, đối với có sẵn hoặc sau khởi ngữ có thể thêm quan hệ từ thì.

Ví dụ : Tôi thì tôi xin chịu.

Công dụng của khởi ngữ : nêu lên đề tài được nói đến trong câu, nhằm đạt hiệu quả cao trong giao tiếp, là bộ phận gây chú ý cho người đọc.

Bài tập. Xác định câu có khởi ngữ trong đoạn trích sau và cho biết tác dụng của khởi ngữ trong câu đó :

Những chiến sĩ không chịu nhận, không chịu tan mình ra trong cái ngọt thở sợ sệt, đe dọa, mà bọn mật thám định đem áp dụng lên trên đầu họ, chẳng kín chung quanh họ. Những câu Kiều, những tiếng hát, tất cả giữ cho những người bị giam cầm vẫn buộc chặt lấy cuộc đời thường bên ngoài, (...). (Nguyễn Đình Thi)

Gợi ý. Câu “*Những câu Kiều, những tiếng hát...*” là câu có khởi ngữ. Tác dụng : vừa nhấn mạnh những câu Kiều, của những tiếng hát vừa làm cho cả câu mang tính khẳng định.

Luyện tập

Chuyển câu không có khởi ngữ thành câu có khởi ngữ.

2. Các thành phần biệt lập

– *Thành phần biệt lập* là thành phần không tham gia vào việc diễn đạt nghĩa sự việc của câu.

– *Thành phần tình thái* là thành phần được dùng để thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.

– *Thành phần cảm thán* là thành phần được dùng để bộc lộ thái độ, tình cảm, tâm lí của người nói (vui, buồn, mừng, giận,...) ; có sử dụng những từ ngữ như : chao ôi, a, ời, trời ời,... Thành phần cảm thán có thể tách ra thành một câu riêng theo kiểu câu đặc biệt.

– *Thành phần gọi – đáp* là thành phần biệt lập được dùng để tạo lập hoặc duy trì quan hệ giao tiếp ; có sử dụng những từ ngữ dùng để gọi – đáp.

– *Thành phần phụ chú* là thành phần biệt lập được dùng để bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu ; thường được đặt giữa hai dấu gạch ngang, hai dấu phẩy, hai dấu ngoặc đơn hoặc giữa một dấu gạch ngang với một dấu phẩy. Nhiều khi thành phần phụ chú cũng được đặt sau dấu hai chấm.

Bài tập. Hãy cho biết mỗi từ ngữ in đậm trong các đoạn trích dưới đây là thành phần gì của câu :

a) *Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước đến nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp.*

(Giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt – Phạm Văn Đồng)

b) *Ngắm ra thì tôi chỉ nói lấy sướng miệng tôi.*

(Dế Mèn phiêu lưu kí – Tô Hoài)

c) *Trên những chặng đường dài suốt 50, 60 km, chúng ta chỉ gặp cây dừa : **dừa xiêm thấp lè tè, quả tròn, nước ngọt, dừa nếp lơ lửng giữa trời, quả vàng xanh mơn mớn, dừa lửa lá đỏ, vỏ hồng...***

Gợi ý. a) *Có lẽ* : thành phần tình thái.

b) *Ngắm ra* : thành phần tình thái.

c) *dừa xiêm..., vỏ hồng...* : thành phần phụ chú.

Luyện tập

– Nhận diện thành phần tình thái, thành phần cảm thán trong một đoạn văn cụ thể.

– Nhận diện thành phần gọi – đáp. Xác định những từ dùng để gọi, dùng để đáp, kiểu quan hệ giữa người gọi với người đáp trong từng văn cảnh cụ thể.

– Nhận diện thành phần phụ chú và chỉ ra công dụng của nó trong từng văn cảnh cụ thể.

3. Liên kết câu và liên kết đoạn văn

Câu văn, đoạn văn trong văn bản phải liên kết chặt chẽ với nhau về nội dung và hình thức :

– *Liên kết về nội dung* : các đoạn văn phải phục vụ chủ đề chung của văn bản, các câu phải phục vụ chủ đề chung của đoạn (liên kết chủ đề) ; các đoạn văn, câu văn phải được sắp xếp theo trình tự hợp lí (liên kết lô-gíc).

– *Liên kết hình thức* : các câu văn, đoạn văn có thể được liên kết với nhau bằng một số biện pháp chính là phép lặp, phép đồng nghĩa, trái nghĩa, phép liên tưởng, phép thế, phép nối.

Bài tập. Chỉ ra các phép liên kết trong đoạn trích sau :

Tác phẩm nghệ thuật nào cũng xây dựng bằng những vật liệu mượn ở thực tại (1). Nhưng nghệ sĩ không những ghi lại cái đã có rồi mà còn muốn nói một điều gì mới mẻ (2). Anh gửi vào tác phẩm một lá thư, một lời nhắn nhủ, anh muốn đem một phần của mình gộp vào đời sống chung quanh (3).

Gợi ý. mỗi quan hệ chặt chẽ về nội dung giữa các câu trong đoạn văn được thể hiện bằng những biện pháp :

– Phép lặp từ ngữ : *Tác phẩm* (câu 1) – *tác phẩm* (câu 3).

– Phép liên tưởng : *Tác phẩm* (câu 1) – *nghệ sĩ* (câu 2).

– Phép thế : dùng từ *Anh* (câu 3) thay thế từ *nghệ sĩ* (câu 2).

– Phép nối : dùng quan hệ từ *Nhưng* nối câu (1) và câu (2).

– Phép dùng từ ngữ đồng nghĩa : dùng cụm từ *cái đã có rồi* (câu 2) đồng nghĩa với *những vật liệu mượn ở thực tại* (câu 1).

Luyện tập

– Xác định chủ đề đoạn văn, mối liên hệ giữa nội dung các câu với chủ đề của đoạn văn, chỉ rõ sự hợp lí của trình tự sắp xếp các câu văn trong một đoạn văn cụ thể.

– Chỉ ra các lỗi về liên kết nội dung hoặc lỗi về liên kết hình thức trong một đoạn văn và nêu cách sửa.

4. Nghĩa tường minh và hàm ý

– Nghĩa tường minh là phần thông báo được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu.

– Hàm ý là phần thông báo tuy không diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu nhưng có thể suy ra từ những từ ngữ ấy.

Hàm ý có thể giải đoán được : người nghe có khả năng giải đoán hàm ý chứa trong câu có hàm ý.

Ví dụ : Cô gái : Anh ơi quả khế chín rồi kìa !

Chàng trai : *Cành cây cao lắm !* (Hàm ý : *Em muốn anh hái quả khế cho em đã được chàng trai giải đoán.*)

Điều kiện sử dụng hàm ý :

+ Người nói (người viết) có ý thức đưa hàm ý vào câu nói.

+ Người nghe (người đọc) có năng lực giải đoán hàm ý.

+ Phải gắn với tình huống giao tiếp mới hiểu đúng hàm ý.

+ Tùy năng lực giải đoán của người nghe để sử dụng hàm ý, khi hàm ý diễn đạt chưa thành công cần chú ý điều chỉnh (tối đa) hàm ý trong lượt lời tiếp theo.

Trong văn bản văn học, cách sử dụng hàm ý tạo nên tính hàm súc, tính đa nghĩa, tính hình tượng của ngôn từ. Hàm ý trong văn học có thể được sáng tạo ra một cách đa dạng, thông qua cách sử dụng các biện pháp tu từ như ẩn dụ, chơi chữ, nói quá, nói giảm, so sánh...

Ví dụ : Bác lái xe dắt anh ta lại chỗ nhà hội hoạ và cô gái :

– Đây, tôi giới thiệu với anh một hoạ sĩ lão thành nhé. Và cô đây là kĩ sư nông nghiệp. Anh đưa khách vào nhà đi. **Tuổi già cần nước chè : ở Lào Cai đi sớm quá.** Anh hãy đưa ra cái món chè pha nước mưa thơm như nước hoa của Yên Sơn nhà anh. (*Lặng lẽ Sa Pa* – Nguyễn Thành Long)

Câu in đậm có nghĩa tường minh : người có tuổi cần uống nước chè cho sáng khoái, mà xe chạy từ Lào Cai quá sớm, từ đó có thể suy ra được hàm ý là ông hoạ sĩ chưa kịp uống nước chè. Cho nên ngay sau đó, người nghe là anh thanh niên lập tức pha chè và mời : Bác và cô vào trong nhà. Chè đã ngâm rồi đấy.

Bài tập. Tìm hàm ý của Lỗ Tấn qua việc ông so sánh “hi vọng” với “con đường” trong các câu sau :

Tôi nghĩ bụng : Đã gọi là hi vọng thì không thể nói đâu là thực, đâu là hư. Cũng giống như những con đường trên mặt đất ; kì thực trên mặt đất vốn làm gì có đường. Người ta đi mãi thì thành đường thôi.

Gợi ý. Hàm ý của Lỗ Tấn qua việc so sánh “hi vọng” với “con đường” : Tuy hi vọng chưa thể nói là thực hay hư, nhưng nếu cố gắng thực hiện thì có thể đạt được.

Luyện tập

– Nhận biết và giải đoán hàm ý trong những văn cảnh cụ thể.

– Nhận diện nghĩa tường minh và giải đoán hàm ý trong một văn bản cụ thể.

III. BIỆN PHÁP TU TỪ

Các phép tu từ : nhân hoá, ẩn dụ, so sánh, hoán dụ, nói quá, nói giảm nói tránh, điệp ngữ, chơi chữ.

– So sánh là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

Ví dụ : *Công cha như núi Thái Sơn.*

– Nhân hoá là gọi hoặc tả con vật, cây cối, đồ vật,... bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người ; làm cho thế giới loài vật, cây cối, đồ vật,... trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ, tình cảm của con người.

Ví dụ : *Khăn thương nhớ ai
Khăn rơi xuống đất.*

– Ẩn dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

Có bốn kiểu ẩn dụ thường gặp là :

+ Ẩn dụ hình thức ;

+ Ẩn dụ cách thức ;

+ Ẩn dụ phẩm chất ;

+ Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác.

Ví dụ : *Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.* (Viễn Phương)

– Hoán dụ là gọi tên sự vật này, hiện tượng, khái niệm bằng tên của một sự vật, hiện tượng, khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

Ví dụ : *Đầu xanh có tội tình gì ?
Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi.* (Nguyễn Du)

– Điệp ngữ khi nói hoặc viết, người ta có thể dùng biện pháp lặp lại từ ngữ (hoặc cả một đoạn) để làm nổi bật ý, gây cảm xúc mạnh. Cách lặp lại như vậy gọi là phép điệp ngữ ; từ ngữ được lặp lại gọi là điệp ngữ.

Ví dụ : *Trời xanh **đấy là cửa chúng ta**
Núi rừng **đấy là cửa chúng ta.*** (Nguyễn Đình Thi)

– Chơi chữ là cách lợi dụng đặc sắc về âm, về nghĩa của từ ngữ để tạo sắc thái dí dỏm hài hước... làm câu văn hấp dẫn và thú vị.

Ví dụ : *– Mĩ mà xấu !
– Mênh mông muôn mẫu một màu mưa
Mỗi mắt miên man mãi mịt mờ.* (Tú Mỡ)

– Nói quá là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

Ví dụ : *Lỗ mũi mười tám gánh lông
Chồng yêu chồng bảo râu rồng trời cho.* (Ca dao)

– Nói giảm nói tránh là biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề ; tránh thô tục, thiếu lịch sự.

Ví dụ : *Bác đã đi rồi sao, Bác ơi !
Mùa thu đang đẹp, nắng xanh trời.* (Tố Hữu)

Bài tập. Xác định và phân tích phép tu từ trong các đoạn thơ sau :

a) *Đau lòng kẻ ở người đi
Lệ rơi thấm đá tơ chia rũ tằm.* (Nguyễn Du)

b) *Rễ siêng không ngại đất nghèo*

Tre bao nhiêu rễ bấy nhiêu cần cù.

(Nguyễn Duy)

c) *Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy*

Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu

Ngàn dâu xanh ngắt một màu

Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai ?

(Đoàn Thị Điểm)

d) *Bàn tay ta làm nên tất cả*

Có sức người sỏi đá cũng thành cơm.

(Hoàng Trung Thông)

Gợi ý. a) *Nói quá* : thể hiện nỗi đau đớn chia li khôn xiết giữa người đi và kẻ ở.

b) *Nhân hoá* – ẩn dụ – so sánh : phẩm chất siêng năng cần cù của tre như con người Việt Nam.

c) *Điệp ngữ* : Nhấn mạnh không gian xa cách mệnh mông mênh bát ngát giữa người đi và kẻ ở. Từ đó tô đậm nỗi sầu chia cắt, cô đơn của người chinh phụ.

d) *Hoán dụ* : bàn tay để chỉ con người.

Nói quá : sỏi đá cũng thành cơm – sức mạnh của quyết tâm xây dựng đất nước sau chiến tranh.

Luyện tập

Vận dụng kiến thức đã học về một số phép tu từ từ vựng để phân tích giá trị nghệ thuật độc đáo của một số câu thơ trong *Truyện Kiều*. Học sinh cần xác định phép tu từ cụ thể được dùng trong từng trường hợp và phân tích giá trị nghệ thuật độc đáo của nó.

IV. CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI

1. Học sinh cần nắm được năm phương châm hội thoại

– *Phương châm về lượng* : yêu cầu khi giao tiếp, cần nói cho có nội dung ; nội dung của lời nói phải đáp ứng đúng yêu cầu của cuộc giao tiếp, không thiếu, không thừa. Tức là khi nói, câu nói phải có nội dung đúng với yêu cầu của giao tiếp, không nên nói ít hơn hoặc nhiều hơn những gì mà giao tiếp đòi hỏi.

– *Phương châm về chất* : yêu cầu khi giao tiếp, đừng nói những điều mà mình không tin là đúng hay không có bằng chứng xác thực.

Thành ngữ có nội dung liên quan đến phương châm về chất : *Ăn đơm nói đặt, Ăn ốc nói mò, Ăn không nói có, Cãi chày cãi cối, Khua môi múa mép, Nói dơi nói chuột, Hứa hươu hứa vượn...*

– *Phương châm quan hệ* : yêu cầu khi giao tiếp cần nói đúng vào đề tài giao tiếp, tránh nói lạc đề.

Thành ngữ có nội dung liên quan đến phương châm quan hệ : *ông nói gà, bà nói vịt ; Trống đánh xuôi kèn thổi ngược...*

– *Phương châm cách thức* : yêu cầu khi giao tiếp cần chú ý nói ngắn gọn, rành mạch, tránh nói mơ hồ.

Thành ngữ có nội dung liên quan đến phương châm về cách thức : *Dây cà ra dây muống, Lúng búng như người ngậm hột thị, Nói ra đầu ra đũa, Nói nửa úp nửa mở...*

– *Phương châm lịch sự* : yêu cầu khi giao tiếp cần tế nhị và tôn trọng người khác.

Tục ngữ, ca dao có nội dung liên quan đến phương châm lịch sự : *“Tiếng chào cao hơn mâm cỗ” ; “Kim vàng ai nở uốn câu / Người khôn ai nở nói nhau nặng lời.”*

Thành ngữ có nội dung liên quan đến phương châm lịch sự : *“Nói băm nói bổ”, “Nói như đâm vào tai”, “Điều nặng điều nhẹ”, “Mồm loa mép giải”, “Nói như dùi đục chấm mắm cáy”...*

Bài tập. Đọc đoạn đối thoại sau và cho biết phương châm hội thoại nào đã không được tuân thủ ? Phân tích nguyên nhân của việc không tuân thủ phương châm hội thoại trong trường hợp này.

Nam : – Bạn có biết chiếc máy bay đầu tiên được chế tạo vào năm nào không ?

Bắc : – Đầu khoảng đầu thế kỉ XX.

Câu trả lời của Bắc có đáp ứng được câu hỏi của Nam không ? Tại sao ?

Gợi ý. Ở đây phương châm về lượng đã bị vi phạm. Thông tin của Bắc cung cấp không đủ về lượng so với nhu cầu đặt ra trong câu hỏi của Nam. Nam hỏi cụ thể năm nào, Bắc chỉ giải đáp chung chung, không cụ thể *“Đầu khoảng đầu thế kỉ XX”*. Nguyên nhân : người giao tiếp không có đủ vốn hiểu biết chính xác về năm chế tạo chiếc máy bay đầu tiên, nên trả lời chung chung, không cụ thể nên vi phạm phương châm về lượng.

a) Mối quan hệ giữa phương châm hội thoại và tình huống giao tiếp

Việc vận dụng các phương châm hội thoại cần phù hợp với đặc điểm của tình huống giao tiếp. Người nói không chỉ cần nắm vững các phương châm hội thoại mà còn phải xác định rõ những đặc điểm của tình huống giao tiếp : phải biết rõ đang nói với ai, nói khi nào, nói ở đâu và nói nhằm mục đích gì.

Bài tập. Đọc đoạn trích sau và cho biết câu trả lời của người mẹ không tuân thủ phương châm hội thoại nào ? Phân tích làm rõ sự vi phạm ấy.

Một cậu bé ba tuổi tìm quả bóng đồ chơi, mẹ cậu bé chỉ : “Quả bóng nằm gần quyển “Tuyển tập thơ Xuân Diệu” kia kìa”.

Gợi ý. Người mẹ không tuân thủ phương châm cách thức. Một đứa bé ba tuổi không thể đọc được tên sách *Tuyển tập thơ Xuân Diệu* để từ đó tìm ra quả bóng. Cách nói của người mẹ không rõ đối với cậu bé. Tuy nhiên, đối với những người đã biết đọc thì đây là câu nói có thông tin rõ ràng.

b) Những trường hợp không tuân thủ phương châm hội thoại

Việc không tuân thủ phương châm hội thoại có thể bắt nguồn từ những nguyên nhân sau :

- Người nói vô ý, vụng về, thiếu văn hoá giao tiếp.
- Người nói phải ưu tiên cho một phương châm hội thoại hoặc một yêu cầu khác quan trọng hơn.
- Người nói muốn gây một sự chú ý để người nghe hiểu câu nói theo một hàm ý nào đó.

Bài tập. Bác sĩ khám bệnh cho bệnh nhân và phát hiện bệnh nhân này đang mắc chứng bệnh nan y nhưng bác sĩ vẫn nói : “Tình trạng sức khoẻ của bác vẫn tốt”. Vậy bác sĩ đã vi phạm phương châm hội thoại nào ? Trong tình huống nào thì sự vi phạm như trên có thể được chấp nhận ?

Gợi ý. Người bác sĩ đã vi phạm phương châm hội thoại về chất. Để đạt được mục đích quan trọng là động viên bệnh nhân lạc quan, giúp họ không nghĩ nhiều về bệnh tật, với tấm lòng nhân đạo nên sự vi phạm trên có thể được chấp nhận.

Luyện tập

- Phát hiện lời nói vi phạm phương châm hội thoại và phân tích.
- Phát hiện lỗi liên quan đến phương châm về lượng ; phương châm về chất ; phương châm quan hệ ; phương châm cách thức ; phương châm lịch sự trong một đoạn văn cụ thể.

Bài tập 1. Một sinh viên về thực tập tại một vùng quê. Gặp một ông cụ đang ho khò khè. Sinh viên chào ông cụ : “Chào cụ. Cụ khoẻ không ?”. Sinh viên trên đã không tuân thủ phương châm hội thoại nào ? Vì sao ?

Gợi ý. Vi phạm phương châm lịch sự trong hội thoại vì không quan tâm đến tình huống giao tiếp, cụ thể là ông cụ đang bệnh và ho khò khè. Lẽ ra phải là : “Cụ dạo này sức khoẻ có tốt hơn không ?”

Bài tập 2. Đọc truyện cười sau và cho biết nội dung của nó liên quan đến phương châm hội thoại nào ?

Chào hỏi

Một chàng rể ở nhà vợ tại một vùng quê, được người nhà dặn dò là phải luôn chào hỏi mọi người xung quanh.

Một hôm, anh ta ra đường và thấy một người đang đón cành trên một cây cao, liền ra dấu gọi.

Người kia dừng việc, trèo xuống một cách vất vả hỏi :

- Có chuyện gì thế ?
- Có gì đâu ! Bác làm việc vất vả và nặng nhọc lắm phải không ?

(Truyện cười dân gian Việt Nam)

Gợi ý. Nhân vật chàng rể trong truyện đã sử dụng phương châm lịch sự một cách máy móc, khiến người giao tiếp phải lật đặt từ trên cây trèo xuống chỉ để cho anh ta nói một câu chào hỏi. Như vậy, nhân vật chàng rể đã không tuân thủ phương châm lịch sự trong hội thoại vì không quan tâm đến tình huống giao tiếp cụ thể. Làm như

thế không những không khiến người khác hài lòng mà còn có thể gây phiền toái, khiến người giao tiếp tức giận.

2. Xưng hô trong hội thoại

Tiếng Việt có một hệ thống các từ ngữ xưng hô rất phong phú và đa dạng. Người nói cần tùy thuộc vào tính chất của tình huống giao tiếp và mối quan hệ với người nghe mà lựa chọn từ ngữ xưng hô cho thích hợp.

a) Từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt có các từ chỉ quan hệ gia đình, một số từ chỉ nghề nghiệp.

b) Hệ thống từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt rất phong phú, tinh tế và giàu sắc thái biểu cảm.

Bài tập 1. Phân tích cách dùng từ xưng hô và thái độ của người nói trong câu chuyện sau :

Chuyện kể rằng có một danh tướng trên đường đi kinh lý, một hôm đi qua trường học cũ của mình, ông ghé vào thì lại gặp người thầy từng dạy ông từ lớp một. Ông kính cẩn thưa :

– Thưa thầy, thầy còn nhớ em không ? Em là...

Người thầy giáo hoảng hốt :

– Thưa ngài, ngài là...

– Thưa thầy, với thầy, em vẫn là đứa học trò cũ. Em có được những thành công hôm nay là nhờ sự giáo dục của thầy ngày nào...

Gợi ý. (1) Vị tướng tuy đã trở thành nhân vật nổi tiếng, có quyền chức nhưng vẫn gọi thầy cũ của mình bằng thầy và xưng là em. Cách xưng hô đó thể hiện thái độ kính trọng và lòng biết ơn của vị tướng đối với thầy giáo của mình. (2) Người thầy giáo cũ lại tôn trọng cương vị hiện tại của người học trò cũ nên gọi vị tướng là ngài.

Cả hai thầy trò đều xưng hô rất lịch sự.

Bài tập 2. Vì sao trong tiếng Việt, khi giao tiếp, người nói phải hết sức chú ý đến sự lựa chọn từ ngữ xưng hô ?

Gợi ý. Hệ thống từ ngữ xưng hô của tiếng Việt rất phong phú, đa dạng, lại thường kèm theo sắc thái biểu cảm nên cần phải chú ý lựa chọn sử dụng cho thích hợp với từng tình huống giao tiếp cụ thể, chú ý đến mối quan hệ giữa người nói và người nghe.

Luyện tập

Chỉ rõ tác dụng của việc sử dụng từ ngữ xưng hô trong một số văn bản cụ thể.

3. Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp

a) Phân biệt cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp

– Dẫn trực tiếp là nhắc lại nguyên văn lời nói hay ý nghĩ của một người, một nhân vật. Lời dẫn trực tiếp được đặt trong dấu ngoặc kép.

– Dẫn gián tiếp là thuật lại lời nói hay ý nghĩ của một người hoặc nhân vật, có điều chỉnh cho phù hợp. Lời dẫn gián tiếp không đặt trong dấu ngoặc kép.

b) Chuyển đổi lời dẫn trực tiếp thành lời dẫn gián tiếp

- Bỏ dấu hai chấm và dấu ngoặc kép.
- Thay đổi đại từ nhân xưng cho phù hợp.
- Lược bỏ các từ chỉ tình thái.
- Thêm từ **rằng** hoặc từ **là** trước lời dẫn.
- Không nhất thiết phải chính xác từng từ nhưng phải dẫn đúng về ý.

c) Chuyển lời dẫn gián tiếp thành lời dẫn trực tiếp

– Khôi phục lại nguyên văn lời dẫn (thay đổi đại từ nhân xưng, thêm bớt các từ ngữ cần thiết,...).

– Sử dụng dấu hai chấm và dấu ngoặc kép.

Bài tập. Tìm lời dẫn trong đoạn trích sau và cho biết đó là lời nói hay ý nghĩ được dẫn, là lời dẫn trực tiếp hay gián tiếp.

“Anh hạ giọng, nửa tâm sự, nửa đọc lại một điều rõ ràng đã ngẫm nghĩ nhiều :

–... Và, khi ta làm việc ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được ? Huống chi việc của cháu gắn liền với việc của bao anh em, đồng chí dưới kia. Công việc của cháu gian khổ thế đấy, chứ cất nó đi, cháu buồn đến chết mất...”

(Lặng lẽ Sa Pa – Nguyễn Thành Long)

Gợi ý : “–... Và, khi ta làm việc,... cháu buồn đến chết” là lời dẫn trực tiếp, là lời nói của nhân vật anh thanh niên lúc tâm sự với ông họa sĩ.

Luyện tập

Chuyển lời nhân vật thành lời dẫn gián tiếp trong một văn bản ngắn.

C. LAM VĂN

I. VĂN BẢN THUYẾT MINH

Văn bản thuyết minh là kiểu văn bản thông dụng trong nhiều lĩnh vực của đời sống nhằm cung cấp tri thức (kiến thức) về đặc điểm, tính chất, nguyên nhân... của các hiện tượng và sự vật trong tự nhiên, xã hội bằng phương thức trình bày, giới thiệu, giải thích.

Học sinh cần lưu ý khi sử dụng biện pháp nghệ thuật trong văn bản thuyết minh :

– Sử dụng hình thức kể chuyện, tự thuật hay đối thoại trong văn bản thuyết minh nhằm cung cấp tri thức khách quan về đối tượng, sự vật (đặc điểm, tính chất ; cấu tạo, quá trình hình thành và phát triển ; giá trị, ý nghĩa...)

– Sử dụng các hình ảnh ẩn dụ hay nhân hoá trong văn bản thuyết minh đều phải xuất phát từ đặc trưng bản chất của đối tượng, đều là sản phẩm của trí tưởng tượng hình thành trên cơ sở nhận thức về đối tượng.

– Sử dụng lời thoại trong văn bản thuyết minh không có vai trò khắc hoạ hình tượng nhân vật như trong văn bản tự sự. Chủ yếu để chuyển tải những thông tin về đối tượng đang được thuyết minh.

– Chỉ nên sử dụng các biện pháp nghệ thuật như so sánh, nhân hoá, ẩn dụ... ở một kiểu văn bản thuyết minh, nhất là thuyết minh về các danh lam thắng cảnh, thuyết minh về những danh nhân... Có những loại văn bản thuyết minh không nên sử dụng hình ảnh nghệ thuật như thuyết minh về một phương pháp, một cách thức.

Khi sử dụng yếu tố miêu tả trong văn thuyết minh cần chú ý :

Việc sử dụng yếu tố miêu tả có thể thông qua cách dùng từ ngữ, hoặc thông qua cách dùng các hình ảnh có sức gợi lớn cùng những biện pháp nghệ thuật đặc sắc như so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, ước lệ... Tuy nhiên, cần đảm bảo tính khách quan, chân thực. Miêu tả trong văn thuyết minh chỉ nên dừng lại ở việc tái hiện hình ảnh đối tượng, giúp cho người tiếp nhận hiểu rõ thêm về đối tượng được thuyết minh.

Bố cục của bài văn thuyết minh :

– **Mở bài** : Giới thiệu đối tượng thuyết minh. Cách giới thiệu khá linh hoạt, có thể đi thẳng vào vấn đề, giới thiệu bằng cách nêu định nghĩa hoặc những thông tin chính, khái quát, khái niệm về đối tượng thuyết minh...

– **Thân bài** : gồm nhiều ý được sắp xếp theo một trình tự nhất định. Giữa các ý có sự liên kết cả nội dung và hình thức. Các ý được sử dụng phối hợp các phương pháp thuyết minh (nêu định nghĩa, ví dụ, so sánh...) sao cho hiệu quả.

– **Kết bài** : Khép lại vấn đề thuyết minh. Có thể định hướng hành động hoặc khẳng định một khía cạnh nào đó của văn bản thuyết minh.

Luyện tập

Viết bài văn thuyết minh khoảng 300 chữ, trong đó có sử dụng một số biện pháp nghệ thuật và yếu tố miêu tả.

II. VĂN BẢN TỰ SỰ

Tự sự (kể chuyện) là cách trình bày một chuỗi các sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng dẫn đến một kết thúc, thể hiện một ý nghĩa. Tự sự giúp người kể giải thích sự việc, tìm hiểu con người, nêu vấn đề và bày tỏ thái độ khen chê.

– Đặc điểm nổi bật của văn bản tự sự là sự việc và nhân vật.

+ Sự việc trong văn bản tự sự cần được trình bày một cách cụ thể : xảy ra vào thời gian nào, địa điểm xảy ra ở đâu, có những nhân vật nào tham gia, nguyên nhân xảy ra sự việc, diễn biến, kết quả.

Sự việc trong văn bản tự sự được sắp xếp theo trật tự, diễn biến sao cho thể hiện rõ nhất tư tưởng mà người kể muốn truyền đạt.

+ Nhân vật là người thực hiện các sự việc trong văn bản.

– Ngôi kể trong văn tự sự : có hai ngôi kể chủ yếu là ngôi kể thứ nhất và ngôi kể thứ ba. Ngoài ra còn có thể kết hợp hai ngôi kể.

+ *Ngôi thứ nhất* : Người kể chuyện xưng “tôi”, kể lại câu chuyện mình tham gia hay chứng kiến. Người kể trực tiếp kể ra những gì mình nghe, mình thấy, mình trải qua, có thể trực tiếp nói ra cảm tưởng, ý nghĩ của mình.

+ *Ngôi kể thứ ba* : Người kể chuyện tự giấu mình, chỉ gọi nhân vật bằng tên của chúng. Người kể không xuất hiện nhưng biết hết những chuyện xảy ra với nhân vật, có thể kể tự do, linh hoạt tất cả những điều đó.

+ *Kết hợp hai ngôi kể* : kết hợp ngôi kể thứ nhất và thứ ba theo cách chuyển đổi hoặc thêm ngôi kể ; hoặc kể theo ngôi thứ ba nhưng lại thông qua điểm nhìn, cách nghĩ của một nhân vật nào đó ; ngôi kể là chúng tôi nhưng thực chất chỉ là một số các nhân vật.

– *Đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm trong văn bản tự sự*

Ngôn ngữ nhân vật là một trong những yếu tố nghệ thuật góp phần khắc hoạ đặc điểm nhân vật, tạo nên những dấu ấn đậm nét.

Ngôn ngữ nhân vật có hai hình thức : độc thoại và đối thoại.

Đối thoại là ngôn ngữ giao tiếp giữa người này và người kia dưới hình thức đối đáp qua lại. Muốn hình thành ngôn ngữ đối thoại, phải đảm bảo được các điều kiện sau :

+ Phải có hoàn cảnh giao tiếp (không gian, thời gian, tình huống).

+ Phải có sự hiện diện của người tham gia giao tiếp (từ hai trở lên).

+ Giữa những người tham gia giao tiếp phải có nhu cầu trao đổi thông tin (dưới nhiều hình thức và với nhiều mục đích giao tiếp khác nhau : hỏi đáp, tranh luận, tâm sự, mệnh lệnh, trình bày,...).

Về hình thức trình bày, đối thoại được trình bày bằng cách gạch đầu dòng ở đầu lời trao và lời đáp (mỗi lượt lời là một lần gạch đầu dòng). Kết cấu cú pháp của các phát ngôn đối thoại thường đơn giản, ngắn gọn (nhiều câu tỉnh lược), sử dụng từ ngữ chêm xen, đưa đẩy để bộc lộ thái độ, nhân vật.

Độc thoại là lời của người nào đó không nhằm vào một ai hoặc tự nói với chính mình. Nhiều khi độc thoại chỉ tồn tại trong ý nghĩ, không phát ra thành lời. Muốn hình thành ngôn ngữ độc thoại, cần đảm bảo những điều kiện sau :

+ Phải có hoàn cảnh giao tiếp để nhân vật có nhu cầu tự bộc lộ nội tâm qua lời độc thoại (chú trọng tới tình huống giao tiếp).

+ Không cần có sự hiện diện của người tham gia giao tiếp với nhân vật hoặc nếu có xuất hiện hai hay nhiều nhân vật trong hoàn cảnh giao tiếp ấy thì lời độc thoại của nhân vật không nhằm vào một ai.

+ Nhân vật không có nhu cầu trao đổi thông tin với người khác.

Có hai loại độc thoại : độc thoại thành lời (tự nói với mình) và độc thoại nội tâm (độc thoại diễn ra trong suy nghĩ). Trong văn bản, khi văn bản được nói thành lời thì

phía trước của lời độc thoại có gạch đầu dòng ; trong văn bản tự sự độc thoại nội tâm không có gạch đầu dòng.

Kết hợp với yếu tố miêu tả, biểu cảm và nghị luận trong văn bản tự sự : Văn bản tự sự không chỉ dùng phương thức duy nhất như phương thức kể. Nó có thể sử dụng phương thức miêu tả, miêu tả nội tâm, biểu cảm ; sử dụng yếu tố nghị luận ; sử dụng hình thức đối thoại, độc thoại, độc thoại nội tâm để làm phong phú nội dung tự sự.

Bố cục bài văn tự sự :

– *Mở bài* : Giới thiệu nhân vật và sự việc.

– *Thân bài* : Kể diễn biến sự việc.

– *Kết bài* : Kết thúc sự việc và ý nghĩa của chuyện.

Luyện tập

Viết đoạn văn tự sự khoảng 90 chữ, bài văn tự sự có độ dài tối thiểu 450 chữ theo chủ đề cho trước có kết hợp các yếu tố miêu tả nội tâm, biểu cảm, nghị luận và chuyển đổi ngôi kể.

III. NGHỊ LUẬN

1. Nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống

Học sinh cần nắm được những nội dung và hình thức của bài văn nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống :

– *Nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống* : là bàn về một sự việc, hiện tượng có ý nghĩa đối với xã hội, đáng khen, đáng chê hay có vấn đề đáng suy nghĩ.

Về nội dung : phải nêu rõ được sự việc, hiện tượng ; phân tích rõ mặt đúng sai, mặt lợi hại của nó ; chỉ ra nguyên nhân và bày tỏ thái độ, ý kiến nhận định của người viết và đưa ra giải pháp hợp lý cho vấn đề. Đặt hiện tượng đời sống vào hoàn cảnh cụ thể, xã hội thực tại, nhìn chung dưới những điều kiện xã hội cụ thể để có sự phân tích, lí giải, đánh giá đúng.

Về hình thức : có bố cục mạch lạc ; luận điểm rõ ràng, luận cứ xác thực, phép lập luận phù hợp ; lời văn chính xác, sống động. Biết viết, trình bày đoạn văn hoặc bài văn (dung lượng nhỏ khoảng 450 chữ hoặc một trang giấy làm bài) nghị luận về sự việc, hiện tượng đời sống.

– *Các bước làm bài văn nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống* : Xác định rõ sự việc, hiện tượng ; các biểu hiện đúng sai, mặt đáng khen, đáng chê của sự việc, hiện tượng đó ; nguyên nhân, hậu quả, giải pháp ;...

– *Dạng đề* : Đề có mệnh lệnh (nêu suy nghĩ, bình luận, nêu ý kiến, bày tỏ thái độ, em có đồng tình hay phản đối, em có ý kiến nào khác...) ; dạng đề không có mệnh lệnh (chỉ nêu sự việc, hiện tượng) ; có đề cung cấp sẵn sự việc, hiện tượng dưới dạng một mẩu chuyện, một đoạn tin ; có đề chỉ gọi tên sự việc, hiện tượng, người viết phải trình bày mô tả sự việc, hiện tượng đó.

- *Cụ thể* : + Có thể đề bài yêu cầu nghị luận (trực tiếp) về một vấn đề thuộc lĩnh vực xã hội : thường đề cập đến những sự kiện, vấn đề bức thiết của đời sống xã hội, có liên quan mật thiết đến đời sống hằng ngày, đặc biệt là vấn đề đạo đức - xã hội. Mục đích của những đề bài này yêu cầu học sinh thể hiện những hiểu biết về vấn đề, về mối liên hệ của vấn đề đối với đời sống, tính cấp thiết của vấn đề và việc giải quyết vấn đề đó. Và từ đó, đề xuất phương hướng giải quyết. Chú ý các bước : giải thích khái niệm ; nêu thực trạng vấn đề ; nêu nguyên nhân vấn đề ; đề xuất phương hướng giải quyết.

+ Có thể đề bài yêu cầu nghị luận một vấn đề thuộc lĩnh vực xã hội xuất phát từ sự thể hiện của vấn đề đó trong văn học : cần chú ý làm rõ vấn đề trong văn học thông qua phân tích văn học, cần làm rõ vấn đề xã hội được bàn luận trong văn học đó là gì ? Vấn đề đó được thể hiện trong văn học như thế nào ? Quan điểm lịch sử của vấn đề (cách nhìn nhận đánh giá). Lí giải được tại sao lại như vậy ? (do trình trạng xã hội...) ; làm rõ vấn đề trong thực tại xã hội (chỉ ra những thay đổi của hoàn cảnh xã hội, điều kiện xã hội ; cách đánh giá, nhìn nhận mới về vấn đề : các tư tưởng, quan niệm khác nhau ; đánh giá nhận xét về các tư tưởng quan điểm ấy ; khẳng định cái nhìn mới tiến bộ, khoa học, tích cực.

Bố cục : bài nghị luận về sự việc, hiện tượng đời sống gồm ba phần :

+ *Mở bài* : giới thiệu sự việc, hiện tượng cần nghị luận (trực tiếp hoặc gián tiếp).

+ *Thân bài* :

- Trình bày biểu hiện của sự việc, hiện tượng.

- Chứng minh tính đúng sai, mặt đáng khen hay đáng chê của sự việc, hiện tượng trong đời sống thực tế bằng những dẫn chứng cụ thể và lí lẽ xác đáng.

- Phân tích rõ nguyên nhân, hậu quả hay nêu ra các giải pháp.

+ *Kết bài* : Nêu nhận thức mới, tỏ ý kiến khuyên bảo hay tỏ ý hành động. Liên hệ với bản thân. Rút ra vấn đề tư tưởng đạo lí từ sự việc, hiện tượng trên.

Ví dụ : Tình trạng ô nhiễm môi trường và trách nhiệm của người dân.

Gợi ý. + Giải thích khái niệm môi trường. Trình bày thực trạng môi trường bị ô nhiễm hiện nay, đặt trong hoàn cảnh cụ thể, xã hội thực tại (môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí...)

+ Chỉ ra hậu quả của sự ô nhiễm môi trường.

+ Lí giải nguyên nhân (do ý thức của người dân, quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá...) ; chỉ ra trách nhiệm của mỗi người dân trong việc bảo vệ môi trường. Tìm ra biện pháp giải quyết : tự giác chủ động trong việc tham gia bảo vệ môi trường ; có các biện pháp cụ thể, thiết thực từ cấp trung ương đến địa phương đến bản thân mỗi người dân...

2. Nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí

Học sinh cần nắm được thể nào là bài văn nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí. Nắm được bố cục, cách xây dựng đoạn văn và lời văn trong bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí. Biết viết, trình bày đoạn hoặc bài văn (dung lượng nhỏ khoảng 100 chữ hoặc một trang giấy làm bài) nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí gần gũi, có ý nghĩa quan trọng trong đời sống con người.

- Vấn đề tư tưởng, đạo lí thường nêu ra dưới nhiều dạng : một mệnh đề, một khái niệm, một khẩu hiệu, một danh ngôn, câu tục ngữ hay một câu thơ. Đề tài của các dạng bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí vô cùng phong phú. Nó bao gồm những vấn đề về nhận thức (lí tưởng, mục đích sống...), về tâm hồn, tính cách (lòng yêu nước, lòng nhân ái, tính trung thực, thói ích kỉ...), về các quan hệ gia đình, quan hệ xã hội, cách ứng xử, những hành động của mỗi người trong cuộc sống.

- *Các bước làm bài văn nghị luận về một tư tưởng, đạo lí* : Xác định vấn đề (cần giải thích các từ ngữ để nắm bắt chính xác ý tứ, tư tưởng của câu nói, của tục ngữ hay câu chuyện). Đó là vấn đề tư tưởng, đạo lí gì ? Điều đó thể hiện như thế nào trong thực tế ? Nguyên nhân, nguồn gốc của tư tưởng đạo lí đó ? Phân tích mặt đúng sai của vấn đề, chứng minh bằng sự thật đời sống ; khẳng định (hoặc phủ định) tư tưởng, đạo lí đó (có thể vận dụng những câu danh ngôn, tục ngữ, câu thơ, câu chuyện có nội dung tương tự (hoặc trái ngược) để khẳng định hay phủ định... Lưu ý : có những vấn đề đạo lí đúng trong thời điểm này nhưng lại chưa đúng trong hoàn cảnh khác. Vì vậy, việc phân tích, bác bỏ, bình luận phải đặt ở nhiều chiều, nhiều góc độ.

Nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí là bàn về tư tưởng, văn hoá, đạo đức lối sống,... của con người.

Dạng đề : Đề có mệnh lệnh (nêu suy nghĩ, bình luận, nêu ý kiến...) ; dạng đề không có mệnh lệnh (dạng mở chỉ nêu vấn đề) ;

Bố cục : gồm ba phần :

+ *Mở bài* : Giới thiệu vấn đề cần nghị luận (trực tiếp hoặc gián tiếp) ; trích dẫn câu tục ngữ, danh ngôn, câu thơ... chứa đựng nội dung vấn đề cần nghị luận.

+ *Thân bài* :

- Giải thích nội dung vấn đề tư tưởng, đạo lí.

- Chứng minh tính đúng sai trong bối cảnh cụ thể, cuộc sống riêng, chung bằng những dẫn chứng cụ thể lấy từ thực tế và lí lẽ xác đáng. Lấy dẫn chứng minh hoạ (chủ yếu là dẫn chứng trong thực tế đời sống). Để bài viết thêm sâu sắc, người viết nên liên hệ với các ý kiến khác tương đồng hoặc đối lập.

- Nhận định, đánh giá, khẳng định hay phủ định tư tưởng, đạo lí đó.

+ *Kết bài* : kết luận, tổng kết, nêu nhận thức mới, tỏ ý kiến khuyên bảo hoặc tỏ ý hành động. Liên hệ với bản thân. Nêu ý nghĩa, rút ra bài học về tư tưởng đạo lí, và hành động. Đây là vấn đề cơ bản của một bài nghị luận bởi mục đích của việc nghị luận là rút ra những kết luận đúng, thuyết phục người đọc áp dụng vấn đề vào thực tiễn đời sống.

Bài viết phải tỏ thái độ riêng, có đánh giá cụ thể mới có sức thuyết phục.

Ví dụ : Với đề bài : *Sống trong đời sống cần có một tấm lòng*

Để làm gì em có biết không ?

Để gió cuốn đi...

(Ca khúc *Để gió cuốn đi* của Trịnh Công Sơn).

Viết đoạn văn (khoảng nửa trang giấy làm bài) nêu suy nghĩ của em khi đọc lời của ca khúc trên.

Học sinh cần thể hiện trong đoạn văn :

- + Sống trong đời sống cần có một tấm lòng...
- + Tấm lòng nhân hậu (tình người, tình đời, tình yêu cuộc sống...).
- + Tấm lòng yêu người luôn rộng mở (một tình yêu vị tha, cao thượng, không so đo tính toán...)
- + Ý nghĩa, giá trị của lòng nhân hậu : Cuộc đời sẽ đẹp biết bao khi mỗi người luôn biết sống vì người khác, luôn lấy tình yêu thương, lòng bao dung độ lượng với nhau...

Luyện tập

- *Tiếng Việt rất giàu và đẹp.*
 - *Chỉ có trong gia đình, người ta mới tìm được chốn nương thân để chống lại tai ương của số phận. (Ơ-ri-pít).*
 - *Hôm qua là quá khứ. Ngày mai là tương lai. Chỉ có hôm nay là hiện tại, là ngày có thể thay đổi được tương lai.*
 - *Tiếng kêu cứu của những dòng sông chết.*
- Suy nghĩ của anh (chị) về các ý kiến trên.

3. Nghị luận văn học

a) Nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích)

Nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) là trình bày những nhận xét, đánh giá của mình về nhân vật, sự kiện, chủ đề hay nghệ thuật của một tác phẩm cụ thể.

- Những nhận xét, đánh giá về truyện phải xuất phát từ ý nghĩa của cốt truyện, tính cách, số phận của nhân vật và nghệ thuật trong tác phẩm được người viết phát hiện và khái quát.

- Các nhận xét đánh giá về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) trong bài nghị luận phải rõ ràng, đúng đắn, có luận cứ và lập luận thuyết phục.

- Bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) cần có bố cục mạch lạc, có lời văn chuẩn xác, gợi cảm. Cần có sự cảm thụ và ý kiến riêng của người viết về tác phẩm. Giữa các phần, các đoạn của bài cần có sự liên kết hợp lý, tự nhiên.

- Cần đảm bảo đầy đủ các phần của một bài văn nghị luận :

+ *Mở bài* : Giới thiệu, tác giả, tác phẩm (tùy theo yêu cầu cụ thể của đề bài) và nêu ý kiến đánh giá sơ bộ của mình.

+ *Thân bài* : Nêu các luận điểm chính về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm ; có phân tích, chứng minh bằng các luận cứ tiêu biểu và xác thực.

+ *Kết bài* : Nêu nhận định, đánh giá chung của mình về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích). Có thể liên hệ thực tế và bản thân.

Ví dụ : Phân tích nhân vật ông Hai trong truyện ngắn *Làng* của Kim Lân.

Gợi ý.

Mở bài :

- *Giới thiệu tác giả Kim Lân, tác phẩm Làng.*

- *Đánh giá sơ bộ về nhân vật ông Hai : nhân vật chính của tác phẩm với tình yêu làng, yêu nước hoà quyện sâu sắc.*

Thân bài :

- *Biểu hiện của tình yêu làng, yêu nước của ông Hai.*

+ *Rất nhớ làng, đi đâu cũng tìm cách khoe làng.*

+ *Thường xuyên nghe ngóng tin tức kháng chiến, vui mừng khi quân ta thắng lợi.*

- *Thử thách của tình yêu làng, yêu nước.*

+ *Nghe tin làng mình theo giặc : bất ngờ, đau đớn, xấu hổ (tâm trạng ông Hai : phức tạp, giằng xé khi phải lựa chọn, một thái độ rất rõ về làng "Làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù".)*

+ *Tin làng theo giặc được cải chính : ông vui sướng tột độ, khoe khắp nơi về việc nhà ông bị đốt (nhà bị đốt nhưng ông rất vui vì đó là minh chứng hùng hồn chứng tỏ làng ông và gia đình ông không theo giặc, bao đau đớn trong ông trước đây đã được rũ bỏ sạch). Ông không còn phải đứng trước sự lựa chọn khó khăn. Theo làng hay theo cụ Hồ Chí Minh.*

- *Đánh giá chung :*

+ *Ông Hai là người có tình yêu làng, yêu nước rất cảm động sâu sắc.*

+ *Tình huống truyện độc đáo đã góp phần làm rõ tính cách nhân vật với diễn biến tâm lí đặc sắc.*

Kết bài :

- *Kim Lân đã thành công khi xây dựng nhân vật ông Hai – hình tượng tiêu biểu về người nông dân Việt Nam trong những ngày đầu đi theo cách mạng.*

- *Nhân vật ông Hai để lại trong lòng người đọc một tình cảm trìu mến và trân trọng.*

b) Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ

Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ là trình bày những nhận xét, đánh giá của mình về nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ ấy.

– Nội dung và nghệ thuật của bài thơ, đoạn thơ được thể hiện qua ngôn từ, hình ảnh, giọng điệu... Bài nghị luận cần phân tích các yếu tố ấy để có những nhận xét đánh giá cụ thể, xác đáng.

– Bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ cần có bố cục mạch lạc, rõ ràng, lời văn gợi cảm, thể hiện rung động chân thành của người viết. Trong quá trình triển khai các luận điểm, luận cứ, học sinh cần thể hiện sự cảm thụ và ý kiến riêng của mình về đoạn thơ, bài thơ. Những nhận xét đánh giá phải gắn với sự phân tích, bình giá ngôn từ, hình ảnh, giọng điệu, nội dung cảm xúc của đoạn thơ, bài thơ.

Học sinh có thể vận dụng kết hợp các thao tác nghị luận : chứng minh, phân tích, giải thích, bình luận và các yếu tố biểu cảm, miêu tả, tự sự trong khi viết bài. Đặc biệt học sinh cần vận dụng thành thạo hai thao tác cơ bản là phân tích và tổng hợp để làm bài văn nghị luận.

Bố cục bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ :

Mở bài :

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.
- Nêu ý kiến đánh giá sơ bộ về đoạn thơ, bài thơ.
- Khái quát về nội dung cảm xúc của đoạn thơ, bài thơ.
- Trích dẫn nếu là đoạn thơ ngắn.

Thân bài : Lần lượt trình bày những nhận xét, đánh giá của mình về nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ ấy. (phân tích, chứng minh, bình luận bằng các luận cứ tiêu biểu, xác thực. Sử dụng các thao tác nghị luận và phương thức biểu đạt khác cho phù hợp)

Kết bài :

- Khẳng định, đánh giá chung về giá trị ý nghĩa của đoạn thơ, bài thơ.
- Có thể liên hệ thực tế và bản thân.

Ví dụ : Khúc giao mùa trong bài thơ *Sang thu* của Hữu Thỉnh.

Gợi ý. – Giới thiệu bài thơ *Sang thu* của Hữu Thỉnh và cảm hứng chủ đạo : cảm nhận tinh tế về khoảnh khắc giao mùa từ hạ sang thu.

– Cảm nhận và phân tích cái hay, cái đẹp, cái nhẹ nhàng, thơ mộng qua hệ thống từ ngữ, hình ảnh cùng ý nghĩa triết lí của khổ thơ cuối trong bài thơ.

– Sự chuyển mình nhẹ nhàng nhưng rõ rệt của thời tiết và thiên nhiên trong khoảnh khắc giao mùa bằng đôi mắt tinh tế và tâm hồn nhạy cảm : hương ổi, gió se, sương, sông, chim, mây... Đó là hồn thiên nhiên từ hạ sang thu.

– Hình ảnh giao mùa thể hiện duyên dáng ở câu thơ : “*Có đám mây... thu*”.

– Hai câu thơ cuối “*Sấm cũng bớt bất ngờ...*” là quan sát cảm nhận và suy nghĩ liên tưởng từ hiện tượng thiên nhiên với sự trưởng thành của tư duy, tâm hồn con người. Thể hiện tính triết lí : sấm mùa hạ ít đi khi sang thu. Bởi vậy hàng cây không còn mấy khi giật mình, đột ngột... Qua câu thơ, Hữu Thỉnh muốn gợi cảm suy

nghĩ của mình – khi con người đã từng trải thì cũng vững vàng hơn trước những tác động bất thường của ngoại cảnh, của cuộc đời.

Luyện tập

– Cảm nhận của em về lời của người cha nói với con qua bài thơ *Nói với con* của Y Phương.

– *Sang thu* (Hữu Thỉnh) – khúc giao mùa nhẹ nhàng, thơ mộng, băng khuâng mà cũng thâm thì triết lí.

– *Ánh trăng* – ánh sáng của lòng thủy chung. Phân tích bài thơ *Ánh trăng* của Nguyễn Duy để làm sáng tỏ luận đề trên.

– Hình ảnh anh bộ đội Cụ Hồ qua hai bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu và *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật.

BÀI TẬP TỰ LUYỆN VÀ ĐỀ TỔNG HỢP

A. ĐỀ BÀI

I. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

- ĐỀ 1. Bảo vệ môi trường là bảo vệ chính cuộc sống của chúng ta.
- ĐỀ 2. Nêu suy nghĩ của em về ý nghĩa của tình yêu thương.
- ĐỀ 3. Suy nghĩ của anh / chị về mục đích học tập do UNESCO đề xướng : “Học để biết, học để làm, học để chung sống, học để tự khẳng định mình”.
- ĐỀ 4. Cảm nhận và ý kiến của em về vấn đề nêu ra ở đoạn thư sau đây của cố Tổng thống Mỹ A. Lin-côn gửi thầy hiệu trưởng ngôi trường – nơi con trai ông theo học :

Kính gửi thầy... [...]

Xin dạy cho cháu biết đến thế giới kì diệu của sách... nhưng cũng để cho cháu có đủ thời gian để lặng lẽ suy tư về sự bí ẩn muôn thuở của cuộc sống : đàn chim tung cánh trên bầu trời, đàn ong bay lượn trong nắng, và những bông hoa nở ngát bên đồi xanh.

Xin hãy dạy cho cháu rằng có thể bán cơ bắp và trí tuệ cho người ra giá cao nhất nhưng không bao giờ được để cho ai ra giá mua trái tim và tâm hồn mình. [...]

- ĐỀ 5. Đọc câu chuyện sau và thực hiện các yêu cầu :

BÀN TAY YÊU THƯƠNG

Trong một tiết dạy vẽ, cô giáo bảo các em học sinh lớp Một vẽ điều gì làm em thích nhất trong đời. Cô giáo thăm nghĩ : “Chắc rồi các em lại vẽ những gói quà, những li kem hoặc những món đồ chơi, quyển truyện tranh.”. Thế nhưng cô đã hoàn toàn ngạc nhiên trước một bức tranh lạ của một em học sinh tên là Đu-lót : bức tranh vẽ một bàn tay.

Nhưng đây là bàn tay của ai ? Cả lớp bị lôi cuốn bởi hình ảnh đầy biểu tượng này. Một em đoán : “Đó là bàn tay bác nông dân.” Một em khác cự lại : “Bàn tay thon thả thế này phải là bàn tay của một bác sĩ phẫu thuật...”. Cô giáo đợi cả lớp bớt ồn ào dần rồi mới hỏi tác giả bức tranh. Đu-lót cười ngượng ngùng : “Thưa cô, đó là bàn tay của cô ạ !”.

Cô giáo ngẩn ngơ. Cô nhớ lại những phút ra chơi cô thường dùng bàn tay để dắt Đu-lót bước ra sân, bởi em là một cô bé khuyết tật, khuôn mặt không được xinh xắn như các trẻ khác, gia cảnh của em từ lâu đã trở nên rất khó khăn. Cô chợt hiểu ra :.....

(Theo Quà tặng của cuộc sống, NXB Trẻ – 2004)

1. Bằng một câu văn, em hãy viết tiếp điều cô giáo chợt hiểu ra.
2. Viết bài văn bộc lộ suy nghĩ của mình về ý nghĩa của câu chuyện trên.

ĐỀ 6. Cảm nhận của em khi đọc câu chuyện sau đây :

TRÁI TIM HOÀN HẢO

Có một chàng thanh niên đứng giữa thị trấn và tuyên bố mình có trái tim đẹp nhất vì nó chẳng hề có một tí vết hay rạn nứt nào. Đám đông đều đồng ý đó là trái tim đẹp nhất mà họ từng thấy. Bỗng một cụ già xuất hiện và nói : “Trái tim của anh không đẹp bằng trái tim tôi”. Chàng trai cùng đám đông ngấm nhìn trái tim của cụ. Nó đang đập mạnh mẽ nhưng đầy những vết sẹo. Có những phần của trái tim đã bị lấy ra và những mảnh tim khác được đắp vào nhưng không vừa khít nên tạo một bề ngoài sần sùi, lởm chởm ; có cả những đường rãnh khuyết vào mà không hề có mảnh tim nào trám thay thế. Chàng trai cười nói :

– Chắc là cụ nói đùa ! Trái tim của tôi hoàn hảo, còn của cụ chỉ là những mảnh ghép vá đầy sẹo và vết cắt.

– Mỗi vết cắt trong trái tim tôi tượng trưng cho một người mà tôi yêu, không chỉ là những cô gái mà còn là cha mẹ, anh chị, bạn bè... Tôi xé một mẩu tim mình trao cho họ, thường thì họ cũng sẽ trao lại một mẩu tim của họ để tôi đắp vào nơi vừa xé ra. Thế nhưng, những mẩu tim chẳng hoàn toàn giống nhau, mẩu tim của cha mẹ trao cho tôi lớn hơn mẩu tôi trao lại họ. Ngược lại với mẩu tim của tôi và con cái tôi, không bằng nhau nên chúng tạo ra những nếp sần sùi mà tôi luôn yêu mến vì chúng nhắc nhở đến tình yêu mà tôi đã chia sẻ. Thỉnh thoảng tôi trao mẩu tim của mình nhưng không hề được nhận lại gì, chúng tạo nên những vết khuyết. Tình yêu đôi lúc chẳng cần sự đền đáp qua lại. Dù những vết khuyết đó thật đau đớn nhưng tôi vẫn luôn hi vọng một ngày nào đó họ sẽ trao lại cho tôi mẩu tim của họ, lấp đầy khoảng trống mà tôi luôn chờ đợi.

Chàng trai đứng yên với giọt nước mắt lăn trên má. Anh bước tới, xé một mẩu từ trái tim hoàn hảo của mình và trao cho cụ già. Cụ già cũng xé một mẩu từ trái tim đầy vết tích của cụ trao cho chàng trai. Chúng vừa nhưng không hoàn toàn khớp nhau, tạo nên một đường lởm chởm trên trái tim chàng trai. Trái tim của anh không còn hoàn hảo nhưng lại đẹp hơn bao giờ hết vì tình yêu từ trái tim của cụ già đã chảy trong tim anh...

(Theo Quà tặng của cuộc sống – NXB Trẻ, 2006)

ĐỀ 7. Đọc đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu :

LỖI LẦM VÀ SỰ BIẾT ƠN

Hai người bạn cùng đi qua sa mạc. Trong chuyến đi, giữa hai người có xảy ra một cuộc tranh luận, và một người nổi nóng không kiềm chế được mình đã nặng lời miệt thị người kia. Cảm thấy bị xúc phạm, anh không nói gì, chỉ viết lên cát : “Hôm nay người bạn tốt nhất của tôi đã làm khác đi những gì tôi nghĩ”.

Họ đi tiếp, tìm thấy một ốc đảo, và quyết định đi bơi. Người bị miệt thị lúc này bây giờ bị đuối sức và chìm dần xuống. Người bạn kia đã tìm cách cứu anh. Khi đã lên bờ, anh lấy một miếng kim loại khắc lên đá : “Hôm nay người bạn tốt nhất của tôi đã cứu sống tôi”.

Người kia hỏi : “Tại sao khi tôi xúc phạm anh, anh viết lên cát, còn bây giờ anh lại khắc lên đá” ?

(Theo Ngữ văn 9, tập một, tr. 160)

1. Theo em, người bạn kia sẽ trả lời như thế nào ?
2. Hãy viết bài văn ngắn (không quá một trang giấy làm bài) trình bày suy nghĩ của em về ý nghĩa của câu chuyện trên.

ĐỀ 8. Đọc văn bản *Bài ngữ pháp cho bạn trẻ* sau đây và thực hiện yêu cầu :

1. Hãy sống ở thể chủ động, tránh xa thể thụ động. Nghĩ nhiều đến những gì mà bạn có khả năng làm được hơn là những gì có thể xảy đến cho bạn.
2. Hãy sống ở cách khách quan. Hãy quan tâm đến thực tế cuộc sống đúng với những gì đang thật sự diễn ra, hơn là mong muốn chuyện đời sẽ xảy ra như bạn mơ ước.
3. Hãy sống ở thì hiện tại, can đảm trực diện đối đầu với công việc ngày hôm nay. Không luyến tiếc quá khứ, cũng đừng lo lắng vớ vẩn đến tương lai.
4. Hãy sống ở ngôi thứ nhất, nghiêm khắc tự kiểm điểm mình hơn là đi bới móc những sai sót, lỗi lầm của thiên hạ.
5. Hãy sống ở số ít, lắng nghe lời phê bình xuất phát từ lương tâm mình hơn là thích thú với những lời tán thưởng của đám đông.
6. Và nếu như phải chọn một động từ thì hãy chọn lấy động từ yêu thương.

(Theo *Quà tặng của cuộc sống*, NXB Trẻ, 2007)

Hãy chọn một đoạn mà em thích và viết bài văn trình bày suy nghĩ của mình về vấn đề đó.

ĐỀ 9. Trong thư gửi thầy hiệu trưởng của con trai mình, Tổng thống Mĩ A. Lin-côn (1809 – 1865) viết : “Xin thầy hãy dạy cho cháu biết chấp nhận thì rút còn vinh dự hơn giận lộn khi thi.” (Theo *Ngữ văn 10*, tập hai, NXB Giáo dục, 2006, tr.135).

Từ ý kiến trên, anh / chị hãy viết một bài văn (không quá 600 từ) trình bày suy nghĩ của mình về đức tính trung thực trong thi cử và trong cuộc sống.

ĐỀ 10. Dựa vào ý thơ sau của Tố Hữu, hãy trình bày suy nghĩ của em về lẽ sống ở đời :

Nếu là con chim, chiếc lá

Thì con chim phải hót, chiếc lá phải xanh

Lẽ nào vay mà không có trả

Sống là cho, đâu chỉ nhận riêng mình. (Một khúc ca – Tố Hữu)

ĐỀ 11.

CÁI KÉN BƯỚM

Một chàng trai nọ tìm thấy một cái kén bướm. Một hôm anh thấy cái kén hé một lỗ nhỏ. Anh ta ngồi hàng giờ nhìn chú bướm nhỏ cố thoát mình khỏi cái lỗ nhỏ xíu. Rồi anh ta thấy mọi việc không tiến triển gì thêm. Hình như chú bướm không thể cố hơn được nữa. Vì thế, anh ta quyết định giúp chú bướm nhỏ. Anh ta lấy kéo rạch cho cái lỗ to thêm.

Chú bướm dễ dàng thoát ra khỏi cái kén. Nhưng thân mình nó sưng phồng lên, đôi cánh thì nhăn nhúm. Còn chàng thanh niên cứ ngồi quan sát cái kén với hi vọng một lúc nào đó thân mình chú bướm sẽ xẹp lại và đôi cánh xoè rộng hơn đủ để nâng đỡ thân hình chú.

Nhưng chẳng có gì thay đổi cả ! Sự thật là chú bướm đã phải bò loang quanh suốt quãng đời còn lại với đôi cánh nhăn nhúm và thân hình sưng phồng. Nó chẳng bao giờ có thể bay được. Có một điều mà người thanh niên không thể hiểu : cái kén chật chội khiến chú bướm phải nỗ lực mới chui qua được cái lỗ nhỏ xíu kia là quy luật tự nhiên tác động lên đôi cánh và cơ thể của bướm, giúp chú có thể bay ngay khi thoát ra ngoài.

Đôi khi đấu tranh là rất cần thiết trong cuộc sống. Nếu ta quen sống một cuộc đời phẳng lặng, ta sẽ mất đi sức mạnh tiềm tàng mà bẩm sinh mỗi người đều có. Và chẳng bao giờ ta có thể bay được. Vì thế, nếu bạn thấy mình đang phải vượt qua nhiều áp lực và căng thẳng thì hãy tin rằng sau đó bạn sẽ trưởng thành hơn.

(Theo *Quà tặng của cuộc sống*, NXB Trẻ, 2007)

Hãy viết bài văn trình bày cảm nhận của em về ý nghĩa của câu chuyện trên.

ĐỀ 12.

PHẦN QUAN TRỌNG NHẤT TRÊN CƠ THỂ

Mẹ tôi thường đổ : “Phần nào là quan trọng nhất trên cơ thể ?”

Ngày nhỏ, tôi cho rằng âm thanh là quan trọng đối với con người nên tai là bộ phận quan trọng nhất. Mẹ lắc đầu : “Không phải thế. Có rất nhiều người bị điếc trên thế giới này, con ạ. Nhưng con cứ tiếp tục suy nghĩ về câu đó, sau này mẹ sẽ hỏi lại con”.

Vài năm sau, tôi lại cho rằng hình ảnh là quan trọng nhất, vì thế mắt chính là bộ phận mà mẹ muốn đổ tôi. Mẹ lại nhìn tôi âu yếm nói : “Con đã học được nhiều đấy, nhưng câu trả lời của con chưa đúng bởi vì vẫn còn rất nhiều người bị mù”.

Đã bao lần và lần nào cũng vậy, mẹ đều trả lời tôi : “Không đúng. Nhưng con đang tiến bộ rất nhanh, con yêu của mẹ”.

Rồi năm ngoái, ông nội tôi mất. Mọi người đều khóc vì thương tiếc ông. Ba tôi cũng khóc. Đây là lần thứ hai tôi thấy ba khóc. Khi đến lượt tôi và mẹ đến cạnh ông để nói lời vĩnh biệt, mẹ nhìn tôi thì thầm : “Con đã tìm ra câu trả lời chưa?”. Tôi như bị sốc khi mẹ đem chuyện đó ra hỏi tôi lúc này. Tôi luôn nghĩ đó chỉ đơn giản là một trò chơi giữa hai mẹ con. Nhìn về sừng sờ trên khuôn mặt tôi, mẹ liền bảo : “Con trai ạ, phần quan trọng nhất trên cơ thể con chính là cái vai”. Tôi hỏi : “Có phải vì nó đỡ cái đầu con không hả mẹ?”. Mẹ lắc đầu : “Không phải thế, bởi vì đó là nơi người thân của con có thể dựa vào khi họ khóc. Mỗi người đều cần có một cái vai để nương tựa trong cuộc sống. Mẹ chỉ mong con có nhiều bạn bè và nhận được nhiều tình thương để mỗi khi con khóc lại có một cái vai cho con có thể ngã đầu vào”.

Từ đó, tôi hiểu rằng phần quan trọng nhất của con người không phải là phần “ích kỉ”, mà là phần biết cảm thông với nỗi đau của người khác.

(Theo Quà tặng của cuộc sống, NXB Trẻ, 2007)

Hãy viết bài văn trình bày cảm nhận của em về ý nghĩa của câu chuyện trên.

ĐỀ 13.

CÁI CHẬU NỨT

Một người có hai chiếc chậu lớn để khuân nước. Một trong hai chiếc chậu có một vết nứt, vì vậy khi khuân nước từ giếng về, nước trong chậu chỉ còn một nửa. Chiếc chậu còn nguyên rất tự hào về sự hoàn hảo của mình, còn chiếc chậu nứt luôn bị cắn rứt vì không thể hoàn thành nhiệm vụ.

Một ngày nọ, chiếc chậu nứt nói với người chủ : “Tôi thật sự xấu hổ về mình. Tôi muốn xin lỗi ông!”. “Người xấu hổ về chuyện gì?”. “Chỉ vì lỗi của tôi mà ông không nhận được đầy đủ những gì xứng đáng với công sức của ông!”. “Không đâu, khi đi về người hãy chú ý đến những luống hoa bên vệ đường”. Quả thật, dọc theo bên đường là những luống hoa thật rực rỡ. Cái chậu nứt cảm thấy vui vẻ một lúc, nhưng rồi về đến nhà nó vẫn chỉ còn phân nửa nước.

“Tôi xin lỗi ông!”. “Người không chú ý rằng hoa chỉ mọc bên này đường, phía của người thôi sao? Ta đã biết được vết nứt của người và đã tận dụng nó. Ta gieo những hạt giống hoa bên vệ đường phía bên người và trong những năm qua người đã vun tưới cho chúng. Ta hái những cánh hoa đó để trang hoàng căn nhà. Nếu không có người, nhà ta không ấm cúng và duyên dáng thế này đâu”.

Cuộc sống của mỗi chúng ta đều có thể như cái chậu nứt, hãy biết tận dụng vết nứt của mình.

(Theo Quà tặng của cuộc sống, NXB Trẻ, 2007)

Hãy viết bài văn trình bày cảm nhận của em về ý nghĩa của câu chuyện trên.

ĐỀ 14.

NHỮNG VẾT ĐÌNH

Một cậu bé nọ có tính rất xấu là rất hay nổi nóng. Một hôm, cha cậu bé đưa cho cậu một túi đinh rồi nói với cậu : “Mỗi khi con nổi nóng với ai đó thì hãy chạy ra sau nhà và đóng một cái đinh lên chiếc hàng rào gỗ”.

Ngày đầu tiên, cậu bé đã đóng tất cả 37 cái đinh lên hàng rào. Nhưng sau vài tuần, cậu bé đã tập kiềm chế dần cơn giận của mình và số lượng đinh cậu đóng lên hàng rào ngày một ít đi. (...)

Đến một ngày, cậu đã không nổi giận một lần nào trong suốt cả ngày. Cậu đến thưa với cha và ông bảo : “Tốt lắm, bây giờ nếu sau mỗi ngày mà con không hề giận với ai dù chỉ một lần, con hãy nhổ cây đinh ra khỏi hàng rào”.

Ngày lại ngày trôi qua, rồi cũng đến một hôm cậu bé đã vui mừng hãnh diện tìm cha mình báo rằng đã không còn một cái đinh nào trên hàng rào nữa. Cha cậu liền đến bên hàng rào. Ở đó, ông nhỏ nhẹ nói với cậu : “Con đã làm rất tốt, nhưng con hãy nhìn những lỗ đinh còn để lại trên hàng rào. Hàng rào đã không giống như xưa nữa rồi. Nếu con nói điều gì trong cơn giận dữ, những lời nói ấy cũng giống như những lỗ đinh này, chúng để lại vết thương khó lành trong lòng người khác. Cho dù sau đó con có nói xin lỗi bao nhiêu lần đi nữa, vết thương đó vẫn còn lại mãi. Con hãy luôn nhớ : vết thương tinh thần còn đau đớn hơn cả những vết thương thể xác”.

(Theo Quà tặng của cuộc sống, NXB Trẻ, 2007)

Hãy viết bài văn trình bày cảm nhận của em về ý nghĩa của câu chuyện trên.

II. MỘT SỐ ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10

ĐỀ THI VÀO TRƯỜNG KHÔNG CHUYÊN

ĐỀ 1

Câu I. (2 điểm) Trình bày trong mối quan hệ so sánh cảm nhận của em về cái hay của hai cặp câu thơ sau đây :

Con dù lớn vẫn là con của mẹ

Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con. (Con cò – Chế Lan Viên)

và : Ta đi trọn kiếp con người

Cũng không đi hết mấy lời mẹ ru.

(Ngôi buồn nhớ mẹ ta xưa – Nguyễn Duy)

Câu II. (2 điểm) Trong Tiếng mưa của Nguyễn Thị Như Trang có đoạn viết :

(1) Mưa mùa xuân xôn xao, phơi phới. (2) Những hạt mưa bé nhỏ, mềm mại, rơi mà như nhảy nhót. (3) Hạt nọ tiếp hạt kia đan xuống lá cây ổi mọc lá xuống mặt ao. (4) Mùa đông xám xịt và khô héo đã qua. (5) Mặt đất đã kiệt sức bỗng thức dậy, âu yếm đón lấy những giọt mưa ấm áp trong lành. (6)

Đất trời lại dịu mềm, lại cần mẫn tiếp nhựa cho cây cỏ. (7) Mưa mùa xuân đã mang lại cho chúng cái sức sống ứ đầy, tràn lên các nhánh lá mầm non. (8) Và cây trả nghĩa cho mưa bằng cả mùa hoa thơm trái ngọt.

Hãy tìm và nêu tác dụng diễn đạt của các phép liên kết được dùng trong đoạn văn trên.

Câu III. (6 điểm) Có ý kiến cho rằng : “Hình tượng anh bộ đội trong kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ cứu nước vừa mang những phẩm chất chung hết sức đẹp đẽ của người lính Cụ Hồ nhưng đồng thời cũng có những nét riêng độc đáo.”

Qua hai bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu và *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật, em hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

ĐỀ 2

Câu I. (2 điểm) Đọc bài thơ *Ngắm trăng* của Hồ Chí Minh, sau đó trả lời các câu hỏi sau :

1. Cuộc ngắm trăng diễn ra trong điều kiện không bình thường, nhưng lại thuộc về một nhu cầu rất bình thường của tâm hồn Bác. Theo em, đó là nhu cầu gì ? Nhu cầu ấy phản ánh vẻ đẹp nào trong tâm hồn và cách sống của Bác ?

2. Ở bài *Ngắm trăng*, hồn thơ của Bác được diễn đạt trong một hình thức thơ với những dấu hiệu nổi bật nào ?

3. Nhà phê bình văn học Hoài Thanh nhận xét : “Thơ Bác đầy trăng”. Em hiểu nhận xét này khái quát đặc điểm nào trong nội dung thơ Bác ? Hãy kể tên một số bài thơ có hình ảnh trăng của Bác mà em đã đọc (ít nhất là hai bài thơ).

Câu II. (2 điểm) Cảm nhận của em về cái hay của hai khổ thơ, trích từ *Sang thu* của Hữu Thỉnh :

Bỗng nhận ra hương ổi		Sông được lúc dềnh dàng
Phả vào trong gió se		Chim bắt đầu vội vã
Sương chùng chình qua ngõ		Có đám mây mùa hạ
Hình như thu đã về		Vắt nửa mình sang thu.

Câu III. (6 điểm) Cảm nhận của em về tình cảm của người cha dành cho con qua truyện ngắn *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng và bài thơ *Nói với con* của Y Phương.

ĐỀ 3

Câu I. (2 điểm) Một bạn học sinh đã chép hai câu đầu của bài thơ *Nhớ rừng* như sau :

Ngậm một nỗi căm hờn trong cũi sắt,
Ta nằm dài, trông ngày tháng dần qua.

1. Câu thơ trên sai chỗ nào ? Em hãy chép lại cho đúng.

2. So sánh các từ chép sai với từ đúng trong nguyên bản và phân tích để thấy rõ cái hay trong việc dùng từ của Thế Lữ.

3. Có ý kiến cho rằng hai câu thơ đã thể hiện sự đối lập giữa vẻ bên ngoài với nội tâm con hổ. Theo em nhận xét ấy có đúng không ? Vì sao ?

Câu II. (2 điểm)

1. Hãy sắp xếp các thành ngữ sau đây theo phương châm hội thoại mà chúng có liên quan : *lắm mồm lắm miệng, nói có đầu có đuôi, hỏi gà đáp vịt, nói phải củ cải cũng nghe.*

2. Có đoạn đối thoại sau :

A. Lan học có giỏi không ?

B. Lan hát và múa rất hay.

a) Hãy chỉ ra hàm ý có trong đoạn đối thoại trên.

b) Từ đó, cho biết đoạn đối thoại trên có vi phạm phương châm hội thoại nào không ? Vì sao ?

Câu III. (6 điểm) Chất nhân văn trong bài thơ *Ánh trăng* (Nguyễn Duy) và truyện ngắn *Bến quê* (Nguyễn Minh Châu).

ĐỀ 4

Câu I. (1,5 điểm) Chép lại nguyên văn khổ đầu bài thơ *Sang thu* của nhà thơ Hữu Thỉnh và nêu ngắn gọn cảm nhận của em về khổ thơ đó.

Câu II. (1,5 điểm) Đọc bài thơ *Áo đỏ* của nhà thơ Vũ Quần Phương và thực hiện các yêu cầu sau :

Áo đỏ em đi giữa phố đông
Cây xanh như cũng ánh theo hồng
Em đi lửa cháy trong bao mắt
Anh đứng thành tro, em biết không ?

(Theo *Ngữ văn 9*, tập một, tr. 159, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2005)

a) Các từ được gạch chân trong bài thơ thuộc hai trường từ vựng khác nhau. Hãy sắp xếp các từ đó theo đúng trường từ vựng của chúng.

b) Hãy đặt tên cho mỗi trường từ vựng.

Câu III. (2 điểm) Truyện ngắn *Bến quê* của nhà văn Nguyễn Minh Châu có những hình ảnh, chi tiết mang tính biểu tượng. Hãy chỉ ra những hình ảnh, chi tiết đó và nêu ý nghĩa biểu tượng của chúng.

Câu IV. (5 điểm) Bằng các tác phẩm văn thơ trung đại trong chương trình *Ngữ văn 9*, hãy trình bày cảm nhận của em về số phận và nhân cách của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến.

ĐỀ 5

Câu I. (2 điểm) Chép thuộc lòng hai dòng thơ cuối bài thơ *Sang thu* của nhà thơ Hữu Thỉnh.

a) Hai dòng thơ có mấy tầng nghĩa, hãy chỉ ra cụ thể những tầng nghĩa đó.

b) Hãy phân tích cái hay của hai dòng thơ.

Câu II. (1,5 điểm) Đọc đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới :

“Huế đẹp với cảnh sắc sông núi. Sông Hương đẹp như một dải lụa xanh bay lượn trong tay nghệ sĩ múa. Núi Ngự Bình như cái yên ngựa nổi bật trên nền trời trong xanh của Huế. Chiều đến, những chiếc thuyền nhỏ nhẹ nhàng lướt trên dòng nước hiền dịu của sông Hương. Những mái chèo thông thả buông, những giọng hò Huế ngọt ngào bay lượn trên mặt sóng, trên những ngọn cây thanh trà, phượng vĩ.”

(Theo *Tiếng Việt thực hành*, Ngữ văn 8, tập một, tr. 116,
NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2004)

a) Đoạn văn trình bày nội dung theo cách nào ? Chỉ ra câu chủ đề của đoạn văn.

b) Phân tích sự liên kết về hình thức giữa các câu trong đoạn văn trên.

Câu III. (1,5 điểm) Trình bày cảm nhận của em về tình mẫu tử qua những dòng thơ sau trích từ bài thơ *Con cò* của nhà thơ Chế Lan Viên :

*Dù ở gần con,
Dù ở xa con,
Lên rừng xuống bể,
Cò sẽ tìm con,
Cò mãi yêu con.
Con dù lớn vẫn là con của mẹ,
Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con.*

Câu IV. (5 điểm) Khát vọng sống cống hiến cho đời trong hai tác phẩm *Lặng lẽ Sa Pa* của nhà văn Nguyễn Thành Long và *Mùa xuân nho nhỏ* của nhà thơ Thanh Hải.

ĐỀ 6

Câu I. (1 điểm) Tìm thành phần tình thái, cảm thán trong các câu sau :

a) Nhưng còn cái này nữa mà ông sợ, có lẽ còn ghê rợn hơn cả những tiếng kia nhiều.
(*Làng* – Kim Lân)

b) Chao ôi, bắt gặp một con người như anh ta là một cơ hội hân hỷ cho sáng tác, nhưng hoàn thành sáng tác còn là một chặng đường dài.

(*Lặng lẽ Sa Pa* – Nguyễn Thành Long)

Câu II. (2 điểm) Trình bày cảm nhận của em về cái hay của đoạn thơ sau :

*“Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi,
Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi,
Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá !”*

(*Quê hương* – Tế Hanh)

Câu III. (2 điểm) Từ sự đối lập “*Trăng cứ tròn vành vạnh – kể chi người vô tình*”, nhà thơ Nguyễn Duy kết thúc bài thơ *Ánh trăng* :

ánh trăng im phăng phắc

đủ cho ta giật mình.

Đóng vai tác giả, em hãy viết một đoạn văn xuôi độc thoại nội tâm về sự “giật mình” ấy.

Câu IV. (5 điểm) Bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm đã “thể hiện tình yêu thương con gắn với lòng yêu nước, với tinh thần chiến đấu của người mẹ miền Tây Thừa Thiên bằng những khúc ru nhịp nhàng, mang giọng điệu ngọt ngào triu mến”.

Hãy trình bày cảm nhận của em.

ĐỀ 7

Câu I. (1 điểm) Đọc đoạn trích sau và hoàn thành các yêu cầu bên dưới :

“Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép của quân thù. Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hi sinh để bảo vệ con người. Tre, anh hùng lao động ! Tre, anh hùng chiến đấu !”

(*Cây tre Việt Nam* – Thép Mới)

a. Xác định các phép tu từ từ từ vựng có trong đoạn trích. Giá trị của các phép tu từ đó.

b. Xét về cấu tạo, câu văn “*Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín*” thuộc kiểu câu gì ? Vì sao ?

Câu II. (1 điểm) Chép nguyên văn khổ thơ cuối bài thơ *Viếng lăng Bác* của Viễn Phương và nêu ngắn gọn cảm nhận của em về khổ thơ đó.

Câu III. (3 điểm) Cuộc sống sẽ ra sao nếu nguồn nước sạch ngày càng vơi cạn ?

Câu IV. (5 điểm) *Lặng lẽ Sa Pa* viết về những con người vô danh, họ đến từ những vùng đất khác nhau, làm những công việc khác nhau nhưng lại gặp nhau ở một điểm : lặng lẽ dâng cho đời tình yêu và trí tuệ của mình.

ĐỀ 8

Câu I. (2 điểm) Phân tích ý nghĩa tường minh và hàm ý trong khổ thơ sau :

Vẫn còn bao nhiêu nắng

Đã vơi dần cơn mưa

Sấm cũng bớt bất ngờ

Trên hàng cây đứng tuổi.

(*Sang thu* – Hữu Thỉnh)

Câu II. (2 điểm) Truyện ngắn *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu đã gợi cho em những suy nghĩ gì về con người và cuộc đời ? Hãy trình bày những suy nghĩ đó trong một đoạn văn khoảng 10 – 12 câu, trong đó có sử dụng một câu nghi vấn (gạch dưới câu nghi vấn đó).

Câu III. (6 điểm) Đoàn thuyền đánh cá của Huy Cận là bài thơ đầy ánh sáng.

ĐỀ 9

Câu I. (2 điểm) Trong bài thơ *Bếp lửa* của Bằng Việt có đoạn viết :

*Lặn dần đời bà biết mấy nắng mưa
Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ
Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm
Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm
Nhóm niềm yêu thương, khoai sắn ngọt bùi
Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui
Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ
Ôi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa !*

(Ngữ văn 9, tập một, trang 144, NXB Giáo dục Việt Nam, 2005)

Trong các từ *nhóm* ở đoạn thơ trên, từ nào được dùng với nghĩa gốc, từ nào được dùng với nghĩa chuyển ?

Câu II. (2 điểm) Với truyện ngắn *Chiếc lược ngà*, Nguyễn Quang Sáng đã thành công trong việc xây dựng những tình huống truyện éo le, bất ngờ nhưng hết sức tự nhiên và hợp lí. Hãy chỉ ra những tình huống ấy.

Câu III. (6 điểm) Trình bày cảm nhận của em về đoạn thơ sau :

*Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa ?
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu ?
Buồn trông nội cỏ rầu rầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.*

(Trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích* – *Truyện Kiều*, Nguyễn Du –
Ngữ văn 9, tập một, trang 94, NXB Giáo dục Việt Nam, 2005)

ĐỀ 10

Câu I. (2 điểm) Những nghịch lí và triết lí trong truyện ngắn *Bến quê* của nhà văn Nguyễn Minh Châu.

Câu II. (3 điểm) Những suy nghĩ của em về vấn đề bạo lực học đường hiện nay.
(Yêu cầu viết khoảng 400 từ).

Câu III. (5 điểm) Tiếng hát và ánh sáng trong bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá* của Huy Cận.

ĐỀ 11

Câu I. (2 điểm) Đọc bài thơ *Bếp lửa* của Bằng Việt, trả lời các câu hỏi sau đây :

a) Bài thơ làm xao động lòng ta về những tình cảm gì ?

b) Từ hình ảnh bếp lửa, nhà thơ đã thốt lên : *Ôi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa !* Em hiểu như thế nào về điều kì lạ và thiêng liêng này.

c) Em rút ra những kinh nghiệm nào để làm văn biểu cảm qua bài thơ này ?

Câu II. (2 điểm) Về *Chuyện người con gái Nam Xương*, hãy phân tích giá trị nghệ thuật của cách kết thúc tác phẩm và hình ảnh dòng sông giải oan.

Câu III. (6 điểm) Nói về vai trò của sách trong đời sống tinh thần của mỗi con người, nhà văn M.Gorki có viết : *“Sách mở rộng ra trước mắt tôi những chân trời mới”*.

Theo em, những tác phẩm văn học mà em đã học và đọc thêm trong nhà trường phổ thông đã mở rộng ra cho em những *chân trời mới* nào ?

ĐỀ 12

Câu I. (2 điểm) Về bài thơ *Khi con tu hú* của Tố Hữu, trả lời các câu hỏi sau đây :

a) Hai đoạn thơ, một thiên về tả cảnh, một thiên về tả tình nhưng đều là tiếng nói của một tâm hồn. Em cảm nhận được những điều cao đẹp nào từ tâm hồn ấy ?

b) Thơ là tiếng nói tâm hồn của nhà thơ. Bài thơ *Khi con tu hú* cho ta thấy gì về tâm hồn thơ Tố Hữu ?

c) Theo em, thể thơ lục bát đã mang lại tác dụng như thế nào cho bài thơ này ?

d) Tình yêu cuộc sống và khát vọng tự do là cảm xúc thường gặp trong thơ tù của nhiều chiến sĩ cách mạng. Trong vốn thơ của mình, em còn biết những vần thơ nào như thế ? Hãy chép ra hai câu thơ của hai tác giả khác nhau.

Câu II. (2 điểm) Trình bày trong mối quan hệ so sánh cảm nhận của em về cái hay của hai cặp thơ sau đây :

Con dù lớn vẫn là con của mẹ

Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con.

(Con cò – Chế Lan Viên)

và *Ta đi trọn kiếp con người*

Cũng không đi hết mấy lời mẹ ru

(Ngôi buồn nhớ mẹ ta xưa – Nguyễn Duy)

Câu III. (6 điểm) Tình cha con sâu nặng trong đoạn trích tác phẩm *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng.

ĐỀ 13

Câu I. (1 điểm) Viết về ba cô gái tổ trinh sát mặt đường nhưng vì sao tác giả Lê Minh Khuê lại đặt tên cho truyện là *Những ngôi sao xa xôi* ?

Câu II. (2 điểm) **Trăng** trong bài thơ *Ngắm trăng* (Nhật kí trong tù) và trong bài thơ *Tin thắng trận* (viết trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp) của Hồ Chí Minh.

Ngắm trăng

Tin thắng trận

Trong tù không rượu cũng không hoa. Trăng vào cửa sổ đòi thơ,
Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ Việc quân đang bận xin chờ hôm sau.
Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ, Chuông lầu chợt tỉnh giấc thu,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ Ấy tin thắng trận liên khu báo về.

Câu III. (3 điểm)

Người đi săn và con vượn

Ngày xưa có một người săn bắn rất tài. Nếu con thú rừng nào không may gặp bác ta thì hôm ấy coi như đến ngày tận số.

Một hôm, người đi săn xách nỏ vào rừng. Bác thấy một con vượn lông xám đang ngồi ôm con trên tảng đá. Bác nhẹ nhàng rút mũi tên bắn trúng vượn mẹ.

Vượn mẹ giật mình, hết nhìn mũi tên lại nhìn về phía người đi săn bằng đôi mắt căm giận, tay không rời con. Máu ở vết thương rỉ ra loang khắp ngực.

Người đi săn đứng im chờ kết quả...

Bỗng vượn mẹ nhẹ nhàng đặt con xuống, vợ vượn nắm bụi nhùi gói lên đầu con, rồi nó hái cái lá to, vắt sữa vào và đặt lên miệng con. Sau đó, vượn mẹ nghiêng răng, giật phắt mũi tên ra, hét lên một tiếng thật to rồi ngã xuống.

Người đi săn đứng lặng. Hai giọt nước mắt từ từ lăn trên má. Bác cắn môi, bẻ gãy nỏ và lảng lạng quay gót ra về.

Từ đấy, bác không bao giờ đi săn nữa.

(Theo Lep Tôn-xtôi)

Viết một đoạn văn nghị luận trình bày suy nghĩ của em về ý nghĩa câu chuyện trên.

Câu IV. (4 điểm)

Nét riêng trong cách biểu hiện cảm xúc và sáng tạo hình ảnh của bài thơ *Nói với con* (Y Phương).

ĐỀ THI VÀO TRƯỜNG CHUYÊN

ĐỀ 14

Câu I. (2 điểm) Một đặc điểm nghệ thuật nổi bật của truyện ngắn *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu là sáng tạo ra những hình ảnh có ý nghĩa biểu tượng. Hãy chỉ ra những hình ảnh biểu tượng ấy và nêu ý nghĩa của nó.

Câu II. (2 điểm) Đây là lời một người mẹ Việt Nam trong thời chống Mĩ, cứu nước nói với con trai mình :

Con là lửa ấm quanh đời mẹ mãi

Con là trái xanh mùa gieo vãi

Mẹ nâng niu. Nhưng giặc Mĩ đến nhà

Nắng đã chiều... vẫn muốn hắt tia xa.

(Trích bài thơ *Mẹ* của Phạm Ngọc Cảnh)

a. Phân tích tác dụng của dấu chấm giữa dòng thơ thứ ba và ý nghĩa từ *nhưng* trong dòng thơ ấy.

b. Chỉ ra và nêu tác dụng diễn đạt của các biện pháp tu từ được dùng trong đoạn thơ trên.

Câu III. (6 điểm) Vẻ đẹp của đất nước, con người Việt Nam qua các tác phẩm văn học hiện đại Việt Nam đã học trong chương trình *Ngữ văn 9*.

ĐỀ 15

Câu I. (1 điểm) Đọc kĩ văn bản sau :

Người ta kể chuyện đời xưa : Một thi sĩ Ấn Độ trông thấy một con chim bị thương rơi xuống bên chân mình. Thi sĩ thương hại quá, khóc nức lên, quả tim ông cùng hoà một nhịp với sự run rẩy của con chim sắp chết. Tiếng khóc ấy, nhịp đau thương ấy chính là nguồn gốc của thi ca.

Câu chuyện có lẽ chỉ là một câu chuyện hoang đường, song không phải không có nghĩa. Nguồn gốc cốt yếu của văn chương là lòng thương người và rộng ra là thương cả muôn vật, muôn loài... (Hoài Thanh).

Theo tác giả, nguồn gốc cốt yếu của văn chương là gì ? Quan niệm như thế đã đúng chưa ?

Câu II. (2 điểm) Mở đầu bài thơ *Ông đồ*, nhà thơ Vũ Đình Liên có viết :

Mỗi năm hoa đào nở

Lại thấy ông đồ già...

Kết thúc bài thơ, tác giả lại viết :

Năm nay hoa đào nở

Không thấy ông đồ xưa...

Hãy phân tích sự khác nhau trong cách xưng hô của tác giả về ông đồ.

Câu III. (7 điểm) Phân tích vẻ đẹp tâm hồn và cái chết dữ dội của nhân vật Lão Hạc trong truyện ngắn *Lão Hạc* của nhà văn Nam Cao. Từ đó, nêu bật cách nhìn người nông dân của Nam Cao.

ĐỀ 16

Câu I. (4 điểm) Đọc câu chuyện sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới :

HAI BIỂN HỒ

Người ta bảo ở bên Pa-le-xtin có hai biển hồ... *Biển hồ thứ nhất gọi là biển Chết. Đúng như tên gọi, không có sự sống nào bên trong cũng như*

xung quanh biển hồ này. Nước trong hồ không có một loài cá nào có thể sống nổi mà người uống phải cũng bị bệnh. Ai ai cũng đều không muốn sống gần đó. Biển hồ thứ hai là Ga-li-lê. Đây là biển hồ thu hút nhiều khách du lịch nhất. Nước ở biển hồ lúc nào cũng trong xanh mát rượi, con người có thể uống được mà cá cũng sống được. Nhà cửa được xây cất rất nhiều ở nơi đây. Vườn cây xung quanh tốt tươi nhờ nguồn nước này...

Nhưng điều kì lạ là cả hai biển hồ này đều được đón nhận nguồn nước từ sông Gióc-đan. Nước sông Gióc-đan chảy vào biển Chết. Biển Chết đón nhận và giữ lại riêng cho mình mà không chia sẻ nên nước trong biển Chết trở nên mặn chát. Biển hồ Ga-li-lê cũng đón nhận nguồn nước từ sông Gióc-đan rồi từ đó tràn qua các hồ nhỏ và sông lạch, nhờ vậy nước trong biển hồ này luôn sạch và mang lại sự sống cho cây cối, muông thú và con người.

(Theo Quà tặng của cuộc sống, NXB Trẻ, 2007)

1. Theo em, câu chuyện gợi lên điều gì trong cuộc sống chúng ta ?
2. Viết bài văn (khoảng một trang giấy làm bài) trình bày suy nghĩ của em về ý nghĩa của câu chuyện trên.

Câu II. (6 điểm) Những suy ngẫm từ đôi bàn tay.

ĐỀ 17

Câu I. (4 điểm) Đọc bài thơ sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới :

Sao đã cũ
Trăng thì già
Nhưng tất cả đều trẻ lại
Để con bắt đầu gọi ba !

Con bắt đầu biết thương yêu
Như ba bắt đầu gian khổ
Đêm sinh con hoa quỳnh nở
Một bông trắng xoá hương bay...
Hôm nay con bắt đầu gọi ba
Người con nhận diện, yêu thương đầu tiên sau mẹ
Tiếng gọi thiêng liêng trào nước mắt
Đây bàn tay ba rắn chắc
Cho ba ấm, ba thơm
Thịt xương, hồn máu của ba đây có mùi của mẹ
Ba nhìn sao cũ
Ba nhìn trăng già
Bầu trời thêm một ngôi sao mới
Ngôi sao biết gọi : Ba ! Ba !

(Đăng Việt Ca, Văn nghệ trẻ, số 42, 2003)

1. Bài thơ bật ra từ âm thanh nào trong cuộc sống đời thường ?
2. Hãy đặt nhan đề cho bài thơ.
3. Bài thơ đọng lại là một hình ảnh ẩn dụ, đó là hình ảnh nào ? Cảm xúc nào bật ra từ hình ảnh đó ?
4. Viết bài văn (khoảng một trang giấy làm bài) nêu cảm nhận của em về bài thơ.

Câu II. (6 điểm) Vẻ đẹp của đất nước, con người Việt Nam qua các tác phẩm văn học hiện đại Việt Nam đã học trong chương trình Ngữ văn 9.

ĐỀ 18

Câu I. (1 điểm) Hãy xác định và chỉ ra các biện pháp liên kết câu được sử dụng trong đoạn văn sau : (1) Trăng là cái liềm vàng giữa đống sao. (2) Trăng là cái đĩa bạc trên tấm thảm nhung da trời.

Câu II. (2 điểm) Bàn về ngôn ngữ trong tác phẩm văn học, nhà thơ Nga Mai-a-cốp-xki có viết :

Phải phí tốn nghìn cân quặng chữ
Mới thu về một chữ mà thôi
Những chữ ấy làm cho rung động
Triệu trái tim trong hàng triệu năm dài.

Em hiểu gì về nhận định trên ? Cho một ví dụ và phân tích để minh hoạ.

Câu III. (2 điểm) Trình bày cảm nhận của em về cái hay của đoạn thơ sau trích từ bài thơ Sang thu của Hữu Thỉnh :

Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se
Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về.

Câu IV. (5 điểm) Bàn về truyện ngắn, có ý kiến cho rằng : “Qua một nỗi lòng, một cảnh ngộ, một sự việc của nhân vật, nhà văn muốn đối thoại với bạn đọc một vấn đề nhân sinh”.

Em hãy dùng một trong hai truyện ngắn sau để lí giải điều đó :

1. Chuyện người con gái Nam Xương của Nguyễn Dữ ;
2. Bến quê của Nguyễn Minh Châu.

ĐỀ 19

Câu I. (2 điểm) Thuý Kiều (Truyện Kiều – Nguyễn Du) “giật mình” trước cảnh ngộ của chính mình :

Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh,
Giật mình mình lại thương mình xót xa.
Khi xưa phong gấm rủ là,
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường.

và nhân vật trữ tình trong bài thơ *Ánh trăng* của Nguyễn Duy cũng “giật mình”:

Trăng cứ tròn vành vạnh
kể chi người vô tình
ánh trăng im phăng phắc
đủ cho ta giật mình.

Cho biết điểm khác nhau và giống nhau trong sự “giật mình” của hai nhân vật.

Câu II. (3 điểm) “Sống là cho, đâu chỉ nhận riêng mình”. (Tố Hữu)

(Yêu cầu viết không quá một trang giấy làm bài)

Câu III. (5 điểm)

QUÊ HƯƠNG

Đỗ Trung Quân

Quê hương là gì hở mẹ
Mà cô giáo dạy hãy yêu
Quê hương là gì hở mẹ
Ai đi xa cũng nhớ nhiều.

Quê hương là chùm khế ngọt
Cho con trèo hái mỗi ngày
Quê hương là đường đi học
Con về rợp bướm vàng bay.

Quê hương là con diều biếc
Tuổi thơ con thả trên đồng
Quê hương là con đò nhỏ
Êm êm khua nước ven sông.

Quê hương là đêm trăng tỏ
Hoa cau rụng trắng ngoài thềm
Tiếng ếch râm ran bờ ruộng
Con nằm nghe giữa mưa đêm.

Quê hương là bàn tay mẹ
Dịu dàng hái lá mung tot
Bát canh ngọt ngào toả khói
Sau chiều tan học mưa rơi.

Quê hương mỗi người đều có
Vừa khi mở mắt chào đời
Quê hương là dòng sữa mẹ
Thơm thơm giọt xuống bên nôi.

Quê hương mỗi người chỉ một
Như là chỉ một mẹ thôi
Quê hương nếu ai không nhớ
Sẽ không lớn nổi thành người.

(Theo *Tu liệu Ngữ văn 9* –
NXB Giáo dục Việt Nam, 2005, tr. 297)

Từ ý thơ trên và bằng những tác phẩm đã học và đọc thêm, hãy nêu suy nghĩ của em về vai trò của quê hương trong đời sống tâm hồn của mỗi con người.

ĐỀ 20

Câu I. (1,5 điểm) Đọc truyện cười sau đây và trả lời các câu hỏi:

HAI KIỂU ÁO

Có ông quan lớn đến hiệu may để may một cái áo thật sang tiếp khách. Biết quan xưa nay nổi tiếng luôn cúi quan trên, hách dịch với dân, người thợ may bèn hỏi:

– Xin quan lớn cho biết ngài may chiếc áo này để tiếp ai ạ?

Quan lớn ngạc nhiên:

– Nhà người biết để làm gì?

Người thợ may đáp:

– Thưa ngài, con hỏi để may cho vừa. Nếu ngài mặc hầu quan trên thì vật đằng trước phải may ngắn đi dăm tấc, còn nếu ngài mặc để tiếp dân đen, thì vật đằng sau phải may ngắn lại.

Quan ngẫm nghĩ một hồi rồi bảo:

– Thế thì nhà người may cho ta cả hai kiểu.

(Theo Trương Chính – Phong Châu, *Tiếng cười dân gian Việt Nam*)

a) Câu nào trong những lời đối đáp trên đây chứa hàm ý?

b) Nội dung hàm ý ấy là gì?

c) Người nghe có hiểu được hàm ý trong câu nói đó không? Chi tiết nào xác nhận điều này?

Câu II. (2,0 điểm) Mối quan hệ giữa cái không và cái có trong *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của nhà thơ Phạm Tiến Duật.

Câu III. (1,5 điểm) Ngợi ca sự hi sinh cao đẹp của những người lính trong chiến dịch Thành cổ Quảng Trị năm 1972, nhà thơ Lê Bá Dương đã viết:

Đò xuôi Thạch Hãn xin chèo nhẹ
Đáy sông còn đó bạn tôi nằm
Có tuổi hai mươi thành sóng nước
Vỗ yên bờ bãi mãi ngàn năm.

Trình bày cảm nhận của em về cái hay của đoạn thơ trên.

Câu IV. (5,0 điểm) Khoảng trống mà Nguyễn Du để lại cho văn học Việt Nam nếu không có *Truyện Kiều*.

ĐỀ 21

Câu I. (1 điểm)

Mở đầu bài thơ *Sang thu* nhà thơ Hữu Thỉnh có viết:

Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se
Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về.

Nhan đề của bài thơ là *Sang thu* nhưng tại sao nhà thơ lại dùng từ *hình như*? Nêu suy nghĩ của em về ý nghĩa của cách dùng từ này.

Câu II. (1,5 điểm)

So sánh bức tranh chiều quê và bức tranh tâm trạng trong hai bài thơ *Chiều tối* (Mộ) và *Hoàng hôn* (Hoàng hôn) của Hồ Chí Minh.

Chiều tối (Mộ)

Gió sắc tựa gươm mài đá núi.
Rét như dùi nhọn chích cành cây.
Chùa xa chuông giục người nhanh bước,
Trẻ dắt trâu về tiếng sáo bay.

Hoàng hôn (Hoàng hôn)

Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ,
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không.
Cô em xóm núi xay ngô tối
Xay hết, lò than đã rực hồng.

Câu III. (2,5 điểm)

Đọc câu chuyện sau :

Hoa hồng tặng mẹ

Anh dừng lại tiệm bán hoa để gửi hoa tặng mẹ qua đường bưu điện. Mẹ anh sống cách chỗ anh khoảng 300 km. Khi bước ra khỏi xe, anh thấy một bé gái đang đứng khóc trên vỉa hè. Anh đến và hỏi nó sao lại khóc.

– Cháu muốn mua một bông hoa hồng để tặng mẹ cháu – nó nức nở – nhưng cháu chỉ có 75 xu trong khi giá hoa hồng đến 2 đô la.

Anh mỉm cười và nói với nó :

– Đến đây, chú sẽ mua cho cháu.

Anh liền mua hoa cho cô bé và đặt một bó hồng để gửi cho mẹ anh. Xong xuôi, anh hỏi cô bé có cần đi nhờ xe về nhà không. Nó vui mừng nhìn anh trả lời :

– Dạ, chú cho cháu đi nhờ đến nhà mẹ cháu.

Rồi nó chỉ đường cho anh lái xe đến một nghĩa trang, nơi có một phần mộ vừa mới đắp. Nó chỉ ngôi mộ và nói :

– Đây là nhà của mẹ cháu.

Nói xong, nó ân cần đặt nhánh hoa hồng lên mộ.

Tức thì anh quay lại tiệm hoa huỷ bỏ dịch vụ gửi hoa vừa rồi và mua một bó hồng thật đẹp. Suốt đêm đó, anh đã lái một mạch 300 km về nhà mẹ anh để trao tận tay bà bó hoa.

(Theo *Quà tặng của cuộc sống*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2004)

Viết bài văn (khoảng một trang giấy làm bài) trình bày suy nghĩ của em về ý nghĩa của câu chuyện trên.

Câu IV. (5 điểm)

Từ hai bài thơ *Bếp lửa* (Bằng Việt – 1963) và *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* (Nguyễn Khoa Điềm – 1971), hãy trình bày suy nghĩ của em về phẩm chất của người phụ nữ Việt Nam.

ĐỀ 22

Câu I. (4 điểm)

Trong bài *Côn Sơn ca*, Nguyễn Trãi viết :

Côn Sơn suối chảy rì rầm

Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai.

Sau này, trong bài *Cảnh khuya*, Hồ Chí Minh có viết :

Tiếng suối trong như tiếng hát xa

Trình bày cảm nhận của em về nét đặc sắc riêng trong nghệ thuật so sánh của mỗi nhà thơ.

Câu II. (6 điểm)

“Sống là cho, đâu chỉ nhận riêng mình” (Tố Hữu)

(Yêu cầu viết không quá một trang giấy làm bài)

Câu III. (10 điểm)

“Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện những tình cảm ta sẵn có”. (Ý nghĩa văn chương – Hoài Thanh).

ĐỀ 23

Câu I. (2 điểm) Đọc truyện ngắn *Chiếc lá cuối cùng* của O. Hen-ri, sau đó trả lời các câu hỏi bên dưới :

a) Truyện ngắn của O. Hen-ri thường sử dụng thủ pháp đảo ngược tình thế một cách đột ngột, bất ngờ. Điều đó được thể hiện trong truyện ngắn *Chiếc lá cuối cùng* như thế nào ?

b) Khi nói chuyện với Giôn-xi, Xiu khẳng định bức tranh của cụ Bơ-men là một kiệt tác. Theo em, bức tranh này là một kiệt tác về phương diện nào ?

c) Thông điệp mà em tiếp nhận được từ truyện ngắn *Chiếc lá cuối cùng* ?

Câu II. (2 điểm)

a) Trong truyện ngắn *Lão Hạc* của nhà văn Nam Cao, khi nghe Binh Tư cho biết lão Hạc xin bả chó, ông giáo ngỡ ngàng : “Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có ăn ư ? Cuộc đời quả thật cứ mỗi ngày một thêm đáng buồn...” Nhưng khi chứng kiến cái chết đau đớn vì ăn bả chó của lão Hạc, ông giáo lại cảm nhận : “Không ! Cuộc đời chưa hẳn đã đáng buồn, hay vẫn đáng buồn nhưng lại đáng buồn theo một nghĩa khác”. Em hiểu ý nghĩ đó của ông giáo như thế nào ?

b) Em cảm nhận thế nào về cách chọn cái chết của lão Hạc : tự tử bằng cách ăn bả chó (chứ không phải là tự tử bằng một cách khác) ?

Câu III. (6 điểm) Hình ảnh người mẹ qua hai bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* (Nguyễn Khoa Điềm) và *Con cò* (Chế Lan Viên).

ĐỀ 24

Câu I. (5 điểm) Trong *Bài thơ Hắc Hải*, nhà thơ Nguyễn Đình Thi đã viết về đất nước :

Việt Nam đất nước ta ơi !

Mênh mông biển lúa, đâu trời đẹp hơn

Cánh cò bay lả rập rờn

Mây mờ che đỉnh Trường Sơn sớm chiều.

Cũng viết về đất nước, trong bài thơ *Miền Nam*, nhà thơ Tố Hữu lại viết :

Ôi ! Tổ quốc giang sơn hùng vĩ

Đất anh hùng của thế kỉ hai mươi

Hãy kiêu hãnh trên tuyến đầu chống Mĩ

Có miền Nam anh dũng tuyệt vời !

a) So sánh hai đoạn thơ trên về các phương diện : giọng điệu, ngôn từ và thể thơ.

b) Trong hai đoạn thơ trên, hãy chọn một đoạn em thích và viết đoạn văn (khoảng một trang giấy làm bài) trình bày cảm nhận của em về đoạn thơ đó.

Câu II. (5 điểm) Đọc bài thơ *Mẹ và quả* của Nguyễn Khoa Điềm sau đây và thực hiện các yêu cầu :

Những mùa quả mẹ tôi hái được

Mẹ vẫn trông vào tay mẹ vun trồng

Những mùa quả lặn rồi lại mọc

Như mặt trời, khi như mặt trăng.

Lũ chúng tôi từ tay mẹ lớn lên

Còn những bí và bầu thì lớn xuống

Chúng mang dáng giọt mồ hôi mẹ

Rỏ xuống lòng thâm lặng : mẹ tôi.

Và chúng tôi – một thứ quả trên đời

Bảy mươi tuổi mẹ đợi chờ được hái

Tôi hoảng sợ ngày bàn tay mẹ mỏi

Mình vẫn còn một thứ quả non xanh.

a) Em hiểu thế nào về hình ảnh “quả lặn rồi lại mọc” và “bí và bầu thì lớn xuống” ? Cách này đạt hiệu quả như thế nào ?

b) Viết đoạn văn trình bày cảm nhận của em về bài thơ trên, đặc biệt chú ý hai câu cuối bài thơ.

B. HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

I. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

ĐỀ 1

1. Giải thích ngắn gọn để làm rõ khái niệm môi trường : đó là không khí, đất đai, nguồn nước, rừng cây.

2. Giải thích và chứng minh để thấy : nếu không bảo vệ môi trường, cuộc sống chúng ta sẽ bị đe dọa nghiêm trọng như thế nào :

– Phá rừng, khai thác rừng bừa bãi sẽ dẫn đến những nguy hại lớn : mất rừng, gây ra lũ lụt, hạn hán ; mất nguồn lợi về kinh tế và cuộc sống bị đe dọa do thiên tai, cạn kiệt nguồn nước...

– Không khí bị ô nhiễm làm ảnh hưởng đến sức khỏe.

– Nguồn nước bị ô nhiễm sẽ làm dịch bệnh phát sinh.

3. Phê phán thái độ vô trách nhiệm, thờ ơ với việc bảo vệ môi trường.

4. Những hướng giải quyết

– Cá nhân : thu gom rác, trồng cây xanh...

– Các tổ chức kinh doanh, dịch vụ

– Các nhà quản lí : Đưa ra những chiến lược, sách lược để giữ rừng, bảo vệ rừng (chặt cây lấy gỗ thì sau đó phải trồng rừng ...). Đảm bảo việc khai thác nguồn lợi của rừng theo quy định.

ĐỀ 2

Đề bài yêu cầu học sinh nêu suy nghĩ của bản thân về ý nghĩa của tình yêu thương. Các em có thể trình bày dưới hình thức một bài viết ngắn, một bức thư... (không quá một trang). Dù trình bày dưới hình thức nào cũng cần trình bày được một số ý cơ bản sau :

1. Tình yêu thương : tình cảm tốt đẹp nhất của con người. Theo nghĩa hẹp (là tình cảm gia đình, thầy cô, bè bạn...) ; theo nghĩa rộng (là tình yêu đồng bào, quê hương, đất nước).

2. Những biểu hiện của tình yêu thương : sự quan tâm, chở che, đùm bọc, sự dạy dỗ, ý thức trách nhiệm đối với mọi người, với quê hương, đất nước.

3. Ý nghĩa to lớn của tình yêu thương (ý chính) : con người không thể sống mà không có tình yêu thương. Tình yêu thương tạo nên sự thân ái, đoàn kết trong cộng đồng...

4. Nêu phương hướng, trách nhiệm của bản thân.

Trong bài viết, học sinh có thể so sánh, liên hệ với thực tế (đặc biệt là liên hệ ý nghĩa của tình yêu thương với truyền thống nhân đạo của dân tộc) để bài viết thêm sâu sắc và thuyết phục.

ĐỀ 3

1. Về kĩ năng. Đây là một bài nghị luận về một vấn đề xã hội. HS tự do lựa chọn, kết hợp các phương thức biểu đạt, trong đó chủ yếu là phương thức nghị luận với sự kết hợp các thao tác nghị luận. Hành văn cần chặt chẽ, có dẫn chứng, thuyết phục. Đặc biệt nêu được ý kiến của riêng mình.

2. Về kiến thức. Học sinh có thể có nhiều cách trình bày khác nhau song cần bảo đảm đạt được những ý chính sau :

a) Từ ý nghĩa của sự học, tầm quan trọng của mục đích học tập để đặt vấn đề và dẫn vào đề bài.

b) Giải thích ngắn gọn ý nghĩa của mục đích học tập do UNESCO đề xướng :

– Học để biết là bước khởi đầu để có tri thức, có hành trang chủ động bước vào cuộc sống.

- Học để làm là bước tiếp theo để ứng dụng, thực hành một cách thiết thực, hiệu quả, không bỏ phí những tri thức đã lĩnh hội được.

- Từ hai mục đích trên, cần tiếp tục học để chung sống, hoà nhập cộng đồng, cộng tác để cùng tiến bộ, hội nhập với thế giới trong thời đại mới.

- Cuối cùng hoàn tất quá trình học tập là cái đích “học để tự khẳng định mình”, học làm chủ bản thân, hoàn thiện nhân cách, hoàn thiện cái tôi của mỗi người trong mối quan hệ với cộng đồng.

c) Như vậy, từng mục đích học tập cụ thể thống nhất với nhau theo một quá trình không ngừng tiến bộ của con người. Cũng cần hiểu rằng, việc học tập trước hết là hoạt động của mỗi con người nhưng cũng là một mục đích xã hội. Mặt khác, mục đích học tập như trên cho thấy khái niệm “học” cũng rất rộng mở : học kiến thức, học kĩ năng, học cách sống, học giao tiếp, ứng xử, học ở nhà trường, học qua tiếp xúc xã hội, học trong quá trình làm việc, học suốt đời...

d) Bàn luận mở rộng vấn đề

- Việc học với những mục đích tốt đẹp như trên sẽ đem lại những giá trị cao đẹp cho đời sống con người.

- Con người không được học tập sẽ chịu nhiều thiệt thòi, mất mát.

- Con người sẽ mắc sai lầm khi không có mục đích học tập đúng đắn.

e) Liên hệ bản thân, xác định mục đích học tập.

ĐỀ 4

1. Về kĩ năng : Trên cơ sở đọc - hiểu hai đoạn thư, hiểu được vấn đề cần nghị luận. Có kĩ năng viết thành bài trình bày được cảm nhận, ý kiến của riêng mình. Hành văn trong sáng, có cảm xúc ; không mắc những lỗi thông thường về ngữ pháp, chính tả, dùng từ.

2. Về kiến thức : Cảm nhận và nêu được ý kiến (ý kiến khẳng định) về những vấn đề mà học đường, và nói rộng ra là nền giáo dục, cần thiết phải dạy con người :

a) Phải dạy cho người học tri thức của nhân loại (được biểu đạt : *thế giới kì diệu của sách*) và vẻ đẹp bí ẩn muôn thuở của cuộc sống, sự nhạy cảm và phong phú của vẻ đẹp tâm hồn (*sự bí ẩn muôn thuở của cuộc sống : đàn chim tung cánh trên bầu trời, đàn ong bay lượn trong nắng, và những bông hoa nở ngát bên đồi xanh*). Không tách rời nhà trường ra khỏi cuộc sống, không chỉ dạy tri thức mà còn cần thiết để người học tự suy tư, cảm nhận về vẻ đẹp của đời sống (*nhưng cũng để cho cháu có đủ thời gian để lặng lẽ suy tư*).

b) Phải dạy cho trẻ biết giá trị của lao động cơ bắp, lao động trí tuệ và có thể bán sức lao động của mình với giá cao nhất để có cuộc sống tốt nhất. Nhưng không bao giờ được bán trái tim và tâm hồn mình vì những lợi ích, vì những toan tính vật chất tầm thường, bởi trái tim và tâm hồn (tình cảm, nhân cách, phẩm giá của con người) là vô giá.

c) Bộc lộ ý kiến khẳng định những vấn đề trên là đúng đắn và cần thiết phải dạy cho người học. Chứng minh trong thực tiễn và liên hệ bản thân.

ĐỀ 5

1. Về kĩ năng : Biết làm bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội. Có thể kết hợp nhiều thao tác nghị luận khác nhau, lập luận chặt chẽ, đồng tình với vấn đề, có dẫn chứng thực tế và có sức thuyết phục. Hành văn, diễn đạt trong sáng, có cảm xúc. Không mắc lỗi về chính tả, dùng từ, đặt câu.

2. Về kiến thức : Bài viết cần đạt được những ý chính sau :

a) Nếu bàn tay cô giáo là biểu tượng của tình thương yêu thì bức tranh là biểu tượng của lòng biết ơn. Vì thế câu chuyện chính là một minh chứng sinh động về tình thương yêu và lòng biết ơn.

b) Trong cuộc đời, trong quan hệ giữa con người với con người, có những cử chỉ thoát tưởng bình thường nhưng đây lại chính là biểu tượng của tình thương yêu. Vì thế không thể bỏ qua, không làm và cũng vì thế không thể bỏ qua, không nhớ.

c) Liên hệ bản thân, xác định cách sống.

ĐỀ 6

1. Về kĩ năng : Biết làm bài văn vừa là nghị luận về một vấn đề xã hội vừa là cảm nhận văn học (cảm nhận về câu chuyện). Văn viết mạch lạc, kết cấu hợp lí, diễn đạt trong sáng, có cảm xúc. Không mắc những lỗi thông thường về ngữ pháp, chính tả, dùng từ.

2. Về kiến thức : Trên cơ sở cảm nhận nội dung và hình tượng “*trái tim hoàn hảo*”, học sinh trình bày được những suy nghĩ của mình. Học sinh có thể có những cảm nhận khác nhau song phải hay và đúng hướng, đặc biệt khuyến khích, đánh giá cao những cảm nhận sâu sắc và sáng tạo.

Về cơ bản, học sinh cần trình bày được những ý sau :

a) Bằng một câu chuyện thú vị với thủ pháp so sánh, tưởng tượng và sự biện giải thông qua hình tượng *trái tim hoàn hảo, trái tim đẹp nhất, những mẫu tim được xé ra trao cho, những mẫu tim nhận lại...*, câu chuyện đã gợi lên trong người đọc những suy ngẫm về triết lí sống ở đời : biết yêu thương, biết trao và nhận giữa con người với con người. Đồng thời cũng gợi nên những suy nghĩ sâu lắng (giữa phần trao đi và nhận lại) trong tình cảm gia đình, bè bạn...

b) Câu chuyện cũng là triết lí về quan niệm cái đẹp, cái hoàn hảo. Từ câu chuyện, rõ ràng trái tim đẹp nhất, hoàn hảo nhất không phải là trái tim với *hình thức, vẻ ngoài đẹp không hề có một tí vết hay rạn nứt* nào của chàng trai mà là trái tim *đầy những vết sẹo, sẵn sàng, lờ mờ* ; có cả những đường rãnh khuyết của cụ già. Chính tình yêu thương đã làm nên *nội dung đẹp* của trái tim ông cụ dù *hình thức* có phần xấu xí.

c) Phần cuối của câu chuyện : *Trái tim của anh không còn hoàn hảo nhưng lại đẹp hơn bao giờ hết vì tình yêu từ trái tim của cụ già đã chảy trong tim anh...* thật sự làm xúc động lòng người. Rõ ràng, *cái đẹp là cái có ích* cho đồng loại, cái đẹp là tình yêu thương, vị tha ; cái đẹp chưa bao giờ và không bao giờ là sự ích kỉ, vị kỉ dẫu rằng nó có hình thức hoàn hảo.

Học sinh bộc lộ những suy nghĩ, thái độ của bản thân... (những suy nghĩ này cần chân thành, sâu lắng).

ĐỀ 7

HS trả lời được : Những điều viết trên cát sẽ mau chóng xoá nhoà theo thời gian, nhưng không ai có thể xoá được những điều tốt đẹp đã được ghi tạc trên đá, trong lòng người.

1. Về kĩ năng : Biết làm bài văn vừa là nghị luận về một vấn đề xã hội vừa là cảm nhận văn học (cảm nhận về câu chuyện). Văn viết mạch lạc, kết cấu hợp lí, diễn đạt trong sáng, có cảm xúc. Không mắc những lỗi thông thường về ngữ pháp, chính tả, dùng từ.

2. Về kiến thức : Trên cơ sở cảm nhận nội dung và ý nghĩa chi tiết : viết trên cát với lỗi lầm và khắc trên đá với lòng biết ơn, học sinh trình bày được những suy nghĩ của mình. Học sinh có thể có những cảm nhận khác nhau song phải hay và đúng hướng, đặc biệt khuyến khích, đánh giá cao những cảm nhận sâu sắc và sáng tạo.

Về cơ bản, học sinh cần trình bày được những ý sau :

a) Những lỗi lầm của người khác có thể gây ra cho ta nỗi đau buồn, thậm chí là thù hận, song cần có lòng khoan dung và vị tha để quên đi, để xoá bỏ theo thời gian ; tin tưởng và hướng đến những điều tốt đẹp trong con người như hành động viết lỗi lầm của bạn mình lên cát trong câu chuyện.

b) Tuy nhiên, khi đã mang ơn ai, đã nhận những ân nghĩa từ ai ta cũng phải khắc ghi trên đá, khắc ghi trong tâm khảm những ân tình đó để không bao giờ là kẻ vô ơn.

c) Câu chuyện nêu lên một lối sống, một lối cư xử tốt đẹp ở đời, có ý nghĩa sâu sắc trong việc hình thành nhân cách, lối sống cho bản thân... như lời kết của câu chuyện : *Vậy mỗi chúng ta hãy học cách viết những nỗi đau buồn, thù hận lên cát và khắc ghi những ân nghĩa lên đá.*

ĐỀ 8

1. Về kĩ năng : Học sinh biết cách làm bài nghị luận về một tư tưởng, đạo lí. Biết sử dụng thuần thục các thao tác lập luận. Không mắc những lỗi thông thường về ngữ pháp, chính tả, dùng từ.

2. Về kiến thức : Chọn và hiểu được nội dung vấn đề nêu ra, có kiến thức về đời sống cũng như những dẫn chứng thực tiễn để bàn luận về vấn đề, rút ra bài học hành động cho bản thân.

Cụ thể, nội dung vấn đề của các đoạn :

a) Đoạn 1. Hãy sống ở thể chủ động, tránh xa thể thụ động. Chủ động thực hiện và thực hiện ngay những công việc của bản thân, không thụ động chờ đợi.

b) Đoạn 2. Hãy sống khách quan, thực sự quan tâm đến những vấn đề đúng như cuộc sống đang diễn ra (dẫu có những vấn đề không như ta mong muốn).

c) Đoạn 3. Hãy sống ở thì hiện tại, can đảm đối đầu trực diện với công việc của ngày hôm nay. Có thái độ trân trọng quá khứ và hi vọng vào tương lai nhưng không

nhên luôn luôn nghĩ về quá khứ để luyến tiếc và cũng không nên suy nghĩ vớ vẩn, viễn vông về tương lai.

d) Đoạn 4. Hãy sống ở ngôi thứ nhất, luôn nghiêm khắc với bản thân mình, “tiên trách kỉ, hậu trách nhân” ; khoan dung với lỗi lầm của người khác.

e) Đoạn 5. Hãy sống ở số ít, luôn lắng nghe lời tự vấn của lương tâm, đừng quá thích thú với lời tán thưởng của đám đông bởi điều đó dễ ru ngủ con người, làm con người trở nên tự mãn.

g) Đoạn 6. Ý nghĩa của tình yêu thương đối với đời sống con người.

Dù học sinh chọn đoạn nào thì bài viết cũng phải có những ý sau :

– Nêu vấn đề, giải thích ý nghĩa của vấn đề.

– Bàn luận về vấn đề (phân tích, bình luận, so sánh, phản bác vấn đề) và dẫn chứng thực tiễn để lập luận của bản thân có sức thuyết phục.

– Rút ra bài học và hướng hành động của bản thân.

ĐỀ 9

1. Giải thích ý kiến

– Về nội dung trực tiếp, lời của A. Lin-côn muốn khẳng định : chấp nhận thì rớt một cách trung thực còn vinh dự hơn thi đỗ nhờ gian dối.

– Về thực chất, ý kiến này đề cập đến đức tính trung thực của con người.

2. Bàn luận về lòng trung thực trong khi thi và trong cuộc sống

– Trong khi thi

+ Trung thực là phải làm bài bằng thực lực và chỉ chấp nhận đỗ đạt bằng thực chất của mình. Còn gian lận là làm mọi cách để đỗ bằng được, không cần thực chất.

+ Người trung thực phải là người biết rõ : Trung thực trong khi thi dù bị rớt vẫn vinh dự hơn đỗ đạt nhờ gian lận. Đối với tư cách của một thí sinh, trung thực trong khi thi là điều quan trọng hơn cả.

– Trong cuộc sống

+ Trung thực là coi trọng thực chất, luôn thành thực với mình, với người, không chấp nhận gian dối trong bất kì mối quan hệ nào, công việc nào. Trung thực là một phẩm chất cao đẹp làm nên nhân cách con người và là đức tính cần thiết cho cuộc sống, góp phần tích cực thúc đẩy xã hội tiến bộ. Sống trung thực là một niềm hạnh phúc cao quý.

+ Thiếu trung thực là làm những điều gian dối, khuất tất. Thiếu trung thực không chỉ làm cho con người trở nên dễ tiện mà còn khiến cho cuộc sống lâm vào tình trạng thực giả bất phân, ngay gian lẫn lộn. Sống trung thực không phải lúc nào cũng dễ dàng, nhưng không trung thực sẽ là một người thiếu nhân cách và có thể gây ra nhiều nguy hại cho xã hội.

3. Bài học nhận thức và hành động

– Bản thân cần nhận thức sâu sắc trung thực là một giá trị làm nên nhân cách của mình ; ngay cả khi phải đối diện với thất bại, thua thiệt vẫn cần sống cho trung thực.

– Đồng thời cần không ngừng tu dưỡng để có được phẩm chất trung thực, mà hành động cụ thể lúc này chính là trung thực trong khi thi ; cần khẳng định và bảo vệ sự trung thực, kiên quyết đấu tranh với mọi hiện tượng thiếu trung thực đang tồn tại phổ biến trong xã hội.

ĐỀ 10

1. Trước hết cần xác định được vấn đề cần nghị luận trên cơ sở nắm được ý thơ, đó là quan niệm về lẽ sống : sống là phải biết hiến dâng cho cuộc đời thì cuộc sống mới có ý nghĩa ; cũng như có vay thì phải có trả, biết nhận thì cũng phải biết cho.

2. Phần bàn bạc mở rộng vấn đề chủ yếu tập trung khẳng định đây là lẽ sống đẹp, thể hiện ý thức trách nhiệm của con người đối với cuộc đời mình cũng như đối với cộng đồng xã hội.

Ngoài ra phải phê phán những biểu hiện sai lệch trong lẽ sống của một số thanh niên hiện nay : ích kỉ, toan tính cho cá nhân mà quên đi tập thể ; hay đòi hỏi cho bản thân, không biết cống hiến, không biết hi sinh, thậm chí không có trách nhiệm đối với cuộc sống của chính mình, để cuộc đời trôi đi một cách vô nghĩa.

3. Xác định trách nhiệm bản thân : *Đừng hỏi Tổ quốc đã làm gì cho bạn mà hãy hỏi bạn đã làm gì cho Tổ quốc hôm nay.*

ĐỀ 11

1. Về kĩ năng : Biết viết bài văn nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí ; kết hợp thuần thục các thao tác lập luận. Văn viết mạch lạc, chặt chẽ. Không mắc những lỗi thông thường về ngữ pháp, chính tả, dùng từ...

2. Về kiến thức : Trình bày được các ý chính sau đây :

a) Trình bày được cảm nhận về vấn đề câu chuyện nêu ra :

Từ câu chuyện một chàng trai nọ tìm cách “giúp” chú bướm thoát khỏi cái kén bằng cách khoét to thêm cái lỗ trên cái kén. Chú bướm dễ dàng thoát ra nhưng hậu quả thật tai hại : chú không bao giờ bay được nữa. Câu chuyện gợi lên những suy ngẫm về triết lí cuộc sống : *Đôi khi đấu tranh là rất cần thiết trong cuộc sống. Nếu ta quen sống một cuộc đời phẳng lặng, ta sẽ mất đi sức mạnh tiềm tàng mà bẩm sinh mỗi người đều có. Và chẳng bao giờ ta có thể bay được.* HS cần phân tích, dẫn chứng thực tế để làm rõ ý nghĩa trên.

b) Liên hệ bản thân, xác định quan điểm sống : chấp nhận đối mặt với khó khăn để không ngừng vươn lên, để trưởng thành hơn : *Vì thế, nếu bạn thấy mình đang phải vượt qua nhiều áp lực và căng thẳng thì hãy tin rằng sau đó bạn sẽ trưởng thành hơn.*

ĐỀ 12

1. Về kĩ năng : Biết viết bài văn nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí ; kết hợp thuần thục các thao tác lập luận. Văn viết mạch lạc, chặt chẽ. Không mắc những lỗi thông thường về ngữ pháp, chính tả, dùng từ...

2. Về kiến thức : Trình bày được các ý chính sau đây :

a) Lời người mẹ đã bộc lộ toàn bộ ý nghĩa của câu chuyện : Con trai ạ, phần quan trọng nhất trên cơ thể con chính là cái vai... bởi vì đó là nơi người thân của con có thể dựa vào khi họ khóc. Mỗi người đều cần có một cái vai để nương tựa trong cuộc sống. Mẹ chỉ mong con có nhiều bạn bè và nhận được nhiều tình thương để mỗi khi con khóc lại có một cái vai cho con có thể ngả đầu vào. HS cần phân tích, dẫn chứng thực tế để làm toát lên ý nghĩa trên.

b) Liên hệ bản thân, rút ra bài học ứng xử trong cuộc sống : Từ đó, tôi hiểu rằng phần quan trọng nhất của con người không phải là phần “ích kỉ”, mà là phần biết cảm thông với nỗi đau của người khác.

ĐỀ 13

1. Về kĩ năng : Biết viết bài văn nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí ; kết hợp thuần thục các thao tác lập luận. Văn viết mạch lạc, chặt chẽ. Không mắc những lỗi thông thường về ngữ pháp, chính tả, dùng từ...

2. Về kiến thức : Trình bày được các ý chính sau đây :

a) Trình bày cảm nhận về vấn đề câu chuyện nêu ra :

Từ câu chuyện : cái chậu nứt cần rút, xấu hổ vì mình đã không làm tròn nhiệm vụ mà không biết rằng : chính nước từ vết nứt của mình đã làm tươi tốt những luống hoa bên vệ đường, góp phần làm đẹp căn nhà của người chủ. Câu chuyện gợi lên những suy ngẫm về triết lí cuộc sống :

– Mỗi con người có thể có khiếm khuyết (như vết nứt của cái chậu) nhưng không vì thế mà con người trở nên vô dụng, bỏ đi. Con người có thể có khiếm khuyết ở mặt này, việc này nhưng lại có ích ở việc khác, mặt khác. Hãy biết tự tin và tận dụng “vết nứt” của mình.

– Câu chuyện cũng nêu lên bài học về nhìn nhận, đánh giá và sử dụng con người. Cái chậu nứt cũng trở nên hữu dụng nhờ người chủ biết tận dụng vết nứt của nó để tưới cho những luống hoa. Con người, dù là có khiếm khuyết cũng trở nên có ích nếu người quản lí biết dùng người đúng việc, đúng người. Ông cha ta dạy : *dụng nhân như dụng mộc* chính là ở ý nghĩa này. Đó là cách nhìn nhân văn.

b) Liên hệ bản thân, xác định quan điểm sống : tự tin, không mặc cảm dù mình có khiếm khuyết ; biết tận dụng những “vết nứt” của mình ; luôn sống cống hiến hết khả năng của mình...

ĐỀ 14

1. Về kĩ năng : Biết viết bài văn nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí ; kết hợp thành thạo các thao tác lập luận. Văn viết mạch lạc, chặt chẽ. Không mắc những lỗi thông thường về ngữ pháp, chính tả, dùng từ...

2. Về kiến thức : Trình bày được các ý chính sau đây :

a) Lời người cha đã bộc lộ toàn bộ ý nghĩa của câu chuyện : *Nếu con nói điều gì trong cơn giận dữ, những lời nói ấy cũng giống như những lỗ đinh này, chúng để lại vết thương khó lành trong lòng người khác. Cho dù sau đó con có nói xin lỗi bao*

nhiều lần đi nữa, vết thương đó vẫn còn lại mãi. Con hãy luôn nhớ : vết thương tình thân còn đau đớn hơn cả những vết thương thể xác.

Có thể thấy, sau những việc đóng đinh vào hàng rào mỗi khi nổi giận và nhỏ dĩnh khi không hề nổi giận với ai, câu chuyện bật lên một lời khuyên, một lời giáo huấn thật thấm thía : phải biết tự kiềm chế, không nên nổi nóng và đặc biệt không được buông lời xúc phạm với ai vì những lời ấy là *những lỗ đinh* làm tổn thương tình thân con người, *những lỗ đinh* ấy sẽ theo suốt con người, không bao giờ liền sẹo.

b) Liên hệ bản thân, rút ra bài học ứng xử trong cuộc sống.

II. HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10

ĐỀ 1

Câu I. (2 điểm) HS so sánh và trình bày được những ý sau :

1. Điểm chung ở cả hai cặp câu thơ là đều ca ngợi tình mẹ con thiêng liêng và bất diệt.

Điểm riêng :

– Hai câu thơ của Chế Lan Viên trong bài thơ *Con cò* là lời người mẹ nói với con.

– Còn hai câu thơ của Nguyễn Duy lại là lời người con nói với mẹ.

2. Cách sử dụng từ *đi* trong hai cặp câu thơ có những điểm tương đồng và cũng có những nét riêng :

– Từ *đi* trong câu thơ Chế Lan Viên có ý nghĩa là *sống, trưởng thành, thành đạt*, biểu hiện suy nghĩ của người mẹ : con dù lớn khôn, trưởng thành đến đâu, nhiều tuổi đến đâu, làm gì, thành đạt đến đâu chẳng nữa... con vẫn là con của mẹ, vẫn rất đáng được yêu thương, che chở ; vẫn là niềm tự hào, niềm tin và hi vọng trong trái tim người mẹ...

– Trong câu thơ của Nguyễn Duy :

+ Từ *đi* ở câu 1 : *sống, trưởng thành, thành đạt* của người con trong cuộc đời.

+ Từ *đi* ở câu 2 : là hiểu, là tận hưởng tình thương yêu chăm sóc, bảo ban của mẹ.

3. Tất cả cái hay về nội dung và cái đẹp về ngôn từ trong hai cặp câu thơ đã biểu đạt thành công ý nghĩa : tình mẫu tử là thiêng liêng, bất diệt, là cái đẹp diệu kì mà con người có được trong cuộc đời nên phải hết sức nâng niu, gìn giữ...

Câu II. (2 điểm) a) Chỉ ra các phép liên kết câu :

– Phép lặp :

+ Lặp từ vựng : *Mưa mùa xuân* (câu 1 và 7) ; *Mưa* (câu 2 và 8)

+ Lặp cấu trúc : lặp kiểu câu có cấu trúc giống nhau

– Phép thế :

+ Thế đồng nghĩa, gần nghĩa : *Mưa mùa xuân* → *hạt mưa* → *giọt mưa*

+ Thế đại từ : *Cây cỏ* (6) → *chúng* (7)

– Phép nối : và nối (7) với (8)

b) Tác dụng diễn đạt : các phép liên kết trên vừa tránh lỗi lặp từ, tăng khả năng diễn đạt sinh động vừa tạo tính liên kết chặt chẽ giữa các câu văn tạo thành một đoạn văn hoàn chỉnh.

Câu III. (6 điểm)

1. Về kiến thức : trên cơ sở nắm chắc hai bài thơ, HS cần tập trung làm rõ những nội dung chính sau :

– Những phẩm chất chung hết sức đẹp đẽ của người lính Cụ Hồ được thể hiện qua hai bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu và *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật.

– Những nét riêng độc đáo trong tính cách và tâm hồn của người lính ở hai thời kì khác nhau : *Đồng chí* (chống Pháp), *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* (chống Mĩ).

– Lí giải những nguyên nhân tạo nên những nét giống và khác nhau đó.

2. Về kĩ năng : thuộc thơ, biết cảm nhận và phân tích. Văn viết trôi chảy, có cảm xúc. Không mắc những lỗi thông thường về ngữ pháp, chính tả, dùng từ.

Những ý chính cần đạt được :

a) Những vẻ đẹp chung của hình tượng anh bộ đội Cụ Hồ ở hai bài thơ :

– Những người lính chiến đấu cho lí tưởng cao đẹp. (dẫn chứng, phân tích)

– Những con người dũng cảm, bất chấp khó khăn, coi thường thiếu thốn, hiểm nguy. (dẫn chứng, phân tích)

– Những con người thấm thiết tình đồng đội (dẫn chứng, phân tích)

– Những con người lạc quan, yêu đời, tâm hồn bay bổng, lãng mạn (dẫn chứng, phân tích)

b) Những nét riêng trong vẻ đẹp của hình tượng người lính :

Nét chân chất mộc mạc của hình ảnh người nông dân mặc áo lính trong bài *Đồng chí* với nét ngang tàng, trẻ trung của một thế hệ cầm súng mới trong bài *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*. (dẫn chứng, phân tích)

c) Chất giọng khá riêng của hai nhà thơ tạo nên hai chân dung đặc sắc về người lính :

– Nét cô đọng, chất lọc trong thể hiện cảm xúc, sử dụng hình ảnh, ngôn từ của Chính Hữu... (dẫn chứng, phân tích)

– Nét phóng túng tài hoa, sắc sảo trong sử dụng thủ pháp đối lập giữa cái *không có* và cái *có* của Phạm Tiến Duật... (dẫn chứng, phân tích)

ĐỀ 2

Câu I. (2 điểm)

1. Cần nêu được các ý sau.

a) Vẻ đẹp của thiên nhiên.

b) Tình yêu vĩnh cửu của con người dành cho thiên nhiên.

c) Nhu cầu được giao hoà với thiên nhiên.

d) Vẻ đẹp của tâm hồn Bác : khát khao cái đẹp ; sống cho cái đẹp.

2. Dấu hiệu nổi bật của hình thức thơ :

a) Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt chữ Hán mang vẻ cổ điển.

b) Sử dụng phép đối, phép nhân hoá linh hoạt.

c) Thơ Bác vừa cổ điển vừa hiện đại trong hình thức biểu hiện.

3. Nhận xét của Hoài Thanh khái quát được đặc điểm nội dung của thơ Bác :

– Trăng là đề tài nổi bật trong thơ Bác

– Bác dành nhiều cảm xúc của mình cho trăng.

– Kể được ít nhất tên hai bài thơ của Bác có hình ảnh trăng.

Câu II. (2 điểm)

1. Về kĩ năng : văn viết trôi chảy, mạch lạc ; dùng từ, đặt câu chuẩn xác ; không gạch đầu dòng mà viết thành đoạn văn để trả lời.

2. Về kiến thức :

Phân tích hai khổ thơ để thấy cảm nhận tinh tế của nhà thơ về thời khắc giao mùa qua biến chuyển của cảnh vật :

– Sự cảm nhận qua nhiều giác quan, nhận ra những dấu hiệu của thu đến từ mơ hồ đến rõ nét : ban đầu là *huơng ổi, gió se* rồi đến *sương đầu ngõ*, xa hơn là *dòng sông, cánh chim, làn mây*.

– Cảnh vật mang nét đặc trưng của lúc giao mùa : *gió se, sông dềnh dàng, chim vội vã, sương chùng chình...* Tập trung phân tích hình ảnh đặc sắc “*có đám mây mùa hạ / vắt nửa mình sang thu*”.

– Sự tinh tế không chỉ thể hiện ở những từ ngữ diễn tả trạng thái sự vật mà còn ở cảm nhận bằng khung, xao xuyến của con người : *bỗng, hình như thu đã về...*

– Nêu nhận xét về tác giả Hữu Thỉnh qua bức tranh *Sang thu*. Sự cảm nhận tinh tế thể hiện sự nhạy cảm của một hồn thơ có tài và một tình yêu đối với thiên nhiên ...

Câu III (6 điểm)

1. Đề bài thuộc kiểu nghị luận văn học phân tích đánh giá cảm nhận về tình cảm sâu nặng, thiết tha của người cha dành cho con trong truyện *Chiếc lược ngà* và trong bài thơ *Nói với con*.

2. Hành văn mạch lạc, trong sáng ; có kĩ năng sử dụng thuần thục các thao tác lập luận ; bố cục chặt chẽ.

Cần bảo đảm các ý chính sau :

a) Tình yêu con trong truyện *Chiếc lược ngà* :

Truyện diễn ra trong bối cảnh những ngày đầu tranh chống Mĩ ác liệt. Nhân vật chính là ông Sáu đã thể hiện một tình yêu con sâu nặng, hi sinh, vị tha và rất mãnh liệt.

– Tình cảm của ông Sáu với con thể hiện qua tâm trạng, cử chỉ, hành động khi ông mới về nhà và trong ba ngày ông về phép.

+ Khi vừa về đến nhà sau tám năm đi kháng chiến : vui mừng, vô vấp.

+ Ba ngày ở nhà : đau khổ, bất lực khi đứa con cương quyết không nhận cha ; không được nghe con gọi dù là một tiếng “ba”.

– Cảm nhận sung sướng, hạnh phúc đến nghẹn ngào của ông Sáu trong khoảnh khắc chia tay, khi con kêu thét lên tiếng gọi “ba”.

– Tập trung phân tích tình cảm sâu nặng của ông Sáu dành cho con khi ông trở lại căn cứ, dành hết tâm trí, công sức, tình yêu con, niềm nhớ thương vào việc làm chiếc lược ngà.

– Tình yêu con thể hiện sâu sắc ở hành động khi hi sinh, dù không đủ sức trần trời nhưng ông vẫn lấy chiếc lược trao cho người đồng đội nhờ trao cho con với một ánh mắt gửi gắm, tin cậy.

– Nhận xét về nghệ thuật : chọn ngôi kể trần thuật, cách tạo tình huống truyện (vết theo trên mặt ông Sáu), cốt truyện chặt chẽ, miêu tả tâm lí nhân vật tinh tế góp phần thể hiện tình cha con sâu nặng, thiêng liêng.

b) Tình cha con trong *Nói với con*

– Tình yêu con thể hiện qua lời tâm tình dặn dò con bằng giọng điệu thiết tha trìu mến, ấm áp tin cậy.

– Yêu con, người cha muốn bồi đắp tâm hồn cho con qua những lời dạy bảo :

+ Cho con biết cội nguồn của mình.

+ Truyền cho con lòng tự hào dân tộc qua việc ca ngợi những đức tính, phẩm chất cao đẹp của người đồng mình : sức sống mạnh mẽ, bền bỉ, truyền thống cao đẹp của quê hương.

– Mong con kế tục, phát huy một cách xứng đáng truyền thống quê hương, thể hiện sự tin tưởng ở con, mong con tự tin vững bước vào đời.

– Nhận xét một vài nét đặc sắc về nghệ thuật : giọng điệu thiết tha (con ơi, nghe con...), hình ảnh cụ thể, mộc mạc có ý nghĩa khái quát, góp phần thể hiện sâu sắc nội dung.

c) Cảm nhận chung : Bên cạnh những bài thơ nói về tình cảm của người mẹ, còn có những tác phẩm đã biểu đạt sâu sắc tình cảm cha con. Từ đó HS nêu được ý thức, thái độ trong việc bồi đắp tình cảm đối với gia đình, quê hương.

ĐỀ 3

Câu I. (2 điểm)

1. Bạn đã chép sai từ *ngậm* và từ *nỗi*. Câu thơ đúng là : *Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt – Ta nằm dài, trông ngày tháng dần qua.*

2. – Nghĩa của từ *gậm* và *ngậm* không giống nhau, vì vậy khi chép sai từ, ý nghĩa câu thơ sẽ thay đổi. Con hổ trong bài thơ không chấp nhận hoàn cảnh, cũng không an phận *ngậm* mà nó *gậm một khối căm hờn*, nghĩa là nó suy ngẫm và tích tụ nỗi uất hận trong lòng.

– Nghĩa của *nỗi* và *khối* cũng khác nhau : “*nỗi*” căm hờn thì trừu tượng hơn, còn “*khối*” căm hờn thì cụ thể, tưởng như căm hờn đã tích tụ lại thành hình, thành khối. Mà thành *khối*, thành vật cụ thể thì mới *gậm* được.

3. Nhận xét đó rất đúng. Hãy xem con hổ :

– Về ngoài nằm dài, chán nản như buồn ngủ...

– Nhưng nội tâm thì đang *gậm* nhấm khối căm hờn âm ỉ như sóng ngầm...

Câu II. (2 điểm)

1. Sắp xếp các thành ngữ theo phương châm hội thoại mà chúng có liên quan

– Phương châm về chất : *nói phải củ cải cũng nghe*

– Phương châm về lượng : *lắm mồm lắm miệng*

– Phương châm về quan hệ : *hỏi gà đáp vịt*

– Phương châm về cách thức : *nói có đầu có đuôi*

2. Hàm ý có trong lời thoại của B : Lan học không giỏi.

Lời đối thoại của B về hình thức là vi phạm phương châm về quan hệ. Tuy nhiên đây là sự vi phạm cố ý để tạo hàm ý, do sự tế nhị trong nói năng.

Câu III. (6 điểm)

1. Về kĩ năng : Có kĩ năng làm bài nghị luận văn học về một vấn đề chung của một nhóm tác phẩm. Bố cục chặt chẽ, lập luận và chọn lọc đưa dẫn chứng hợp lí. Hành văn diễn đạt trong sáng, lưu loát ; không mắc những lỗi thông thường về chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

2. Về kiến thức : Trên cơ sở nắm một cách chắc chắn về hai tác phẩm, phân tích làm rõ điểm chung của hai tác phẩm là “*chất nhân văn thấm dằm*”.

Học sinh có thể có những cách trình bày khác, song cần bảo đảm đạt được những ý chính sau :

a) Giải thích làm rõ khái niệm *nhân văn* ở mức độ sơ giản :

– Nhân văn : những gì thuộc về văn hoá của loài người ;

– Theo nghĩa hẹp có thể hiểu là *cách cảm, cách nghĩ, cách ứng xử, đối xử* một cách có văn hoá của con người trong cuộc sống.

b) Phân tích làm rõ “*chất nhân văn thấm dằm*” trong hai tác phẩm :

– Ở tác phẩm *Ánh trăng* của Nguyễn Duy, chất nhân văn biểu hiện ở :

+ Sự “*giật mình*” đầy tự vấn, tự trách, tự phản tỉnh của tác giả ; một sự giật mình mang tính nhân văn của con người có lương tri trước quá khứ.

+ Từ đó nhắc nhở con người phải biết trân trọng quá khứ đầy nghĩa tình, đừng sống bạc bẽo, vô ơn ; nhắc nhở đạo lí sống thủy chung (lựa chọn, đưa và phân tích dẫn chứng).

– Ở tác phẩm *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu, chất nhân văn biểu hiện ở những ý sau :

+ Những suy ngẫm trải nghiệm, sự thức tỉnh về những giá trị và vẻ đẹp đích thực của đời sống trong những cái gần gũi, bình thường mà bền vững : vẻ đẹp của quê hương, tình cảm yêu thương của những người xung quanh...

+ Cần phân tích làm rõ ý nghĩa biểu tượng “thấm đẫm chất nhân văn” của một số hình ảnh, chi tiết :

- Hình ảnh bãi bồi bên kia sông : là hình ảnh của quê hương giàu đẹp và rất đổi bình dị. Nó đánh thức trong Nhĩ một niềm khao khát được khám phá.
- Hình ảnh bờ sông bên này bị sạt lở : quy luật của tự nhiên, dòng sông bên lở bên bồi ; quy luật của đời người có sinh, có tử.
- Chi tiết anh con trai sa vào đám chơi phá cờ thế bên đường : cuộc đời con người khó tránh khỏi những điều vòng vèo, chùng chình...
- Hình ảnh con đò : cơ hội mà nếu người ta không biết nắm bắt rất dễ tuột mất hoặc bỏ qua...

c) Nhận xét được : hai tác phẩm, một trữ tình, một tự sự, được viết với những cách cảm nhận rất riêng từ những điều rất đổi đời thường trong đời sống. Tuy vậy, cả hai tác phẩm đều có chung “chất nhân văn thấm đẫm”, đó là sự trân trọng những giá trị đích thực của cuộc sống tâm hồn.

Đây chính là đặc điểm nổi bật của văn học Việt Nam sau 1975, một đặc điểm vừa tiếp nối mạch nguồn văn học dân tộc, vừa có nội dung làm phong phú thêm truyền thống nhân văn của văn học Việt Nam.

ĐỀ 4

Câu I. (1,5 điểm)

1. Chép khổ thơ đầu bài thơ *Sang thu* của Hữu Thỉnh :

*Bỗng nhận ra hương ổi / Phả vào trong gió se
Sương chùng chình qua ngõ / Hình như thu đã về.*

2. Trình bày cảm nhận :

- Dấu hiệu chuyển mùa từ ngọn gió se mang theo hương ổi...
- Nhà thơ ngỡ ngàng, cảm xúc băng khuâng...

Câu II. (1,5 điểm)

1. Sắp xếp các từ gạch chân theo hai trường từ vựng :

- *đỏ, xanh, hồng.*
- *lửa, cháy, tro.*

2. Đặt tên cho mỗi trường từ vựng :

- Trường từ vựng chỉ màu sắc : *đỏ, xanh, hồng.*
- Trường từ vựng chỉ lửa : *lửa, cháy, tro.*

Câu III. (2 điểm) Các hình ảnh, chi tiết mang tính biểu tượng và ý nghĩa biểu tượng của chúng :

1. Hình ảnh : bến sông, con đò, bãi bồi...

Ý nghĩa : biểu tượng cho quê hương, xứ sở thân thuộc, bình dị.

2. Hình ảnh : những bông hoa bằng lăng cuối mùa, tiếng những tảng đất lở ở bờ sông bên này...

Ý nghĩa : biểu tượng cho sự sống của Nhĩ đang ở những ngày cuối cùng.

3. Chi tiết : đứa con trai của Nhĩ sa vào đám chơi phá cờ thế.

Ý nghĩa : biểu tượng cho sự vòng vèo, chùng chình trên đường đời mà con người khó tránh khỏi.

4. Hình ảnh : Nhĩ đu mình, giơ một cánh tay gầy guộc ra phía ngoài cửa sổ khoát khoát.

Ý nghĩa : biểu tượng thức tỉnh mọi người sớm dứt ra khỏi cái vòng vèo, chùng chình để hướng tới những giá trị giản dị, gần gũi, bền vững.

Câu IV. (5 điểm)

1. Về kĩ năng : Nắm chắc các tác phẩm, có kiến thức văn học sử về văn học trung đại ; biết dẫn và phân tích dẫn chứng ; biết hệ thống hoá kiến thức, hành văn, diễn đạt trong sáng.

2. Về kiến thức

a) Số phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến là số phận bi thảm đến tột cùng :

– Vũ Nương bị oan.

– Thuý Kiều chìm nổi trong bể khổ, bị vui dập, nhớ nhục chốn bần nhơ.

– Kiều Nguyệt Nga bị cưỡng quyền hãm hại.

b) Người phụ nữ trong xã hội phong kiến có nhân cách trong sáng, cao đẹp ; chịu nhiều nỗi oan khuất vẫn luôn giữ được phẩm chất tốt đẹp :

– Vũ Nương đức hạnh, thủy chung, đảm đang, tiết nghĩa, chọn cái chết để minh oan.

– Nàng Kiều bị xã hội dồn vào cảnh sống ô nhục nhưng luôn có khát vọng sống, khát vọng vươn lên thoát khỏi bần nhơ, tâm hồn luôn trong sáng, cao đẹp.

– Kiều Nguyệt Nga dù bị cớ giặc, vẫn chung thủy, thà chết chứ không chịu khuất phục, thủy chung với Lạc Vân Tiên.

c) Khát quát : đó là sự trân trọng với người phụ nữ, biểu hiện của chủ nghĩa nhân đạo của văn học trung đại.

ĐỀ 5

Câu I. (2 điểm)

Chép thuộc lòng hai dòng thơ cuối bài thơ *Sang thu* :

*Sấm cũng bớt bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi.*

a) Có hai tầng nghĩa :

– Ý nghĩa tả thực (hiện tượng sấm, hàng cây) lúc sang thu.

– Nghĩa ẩn dụ của hình ảnh :

+ *Sấm* : Những vang động bất thường của ngoại cảnh, của cuộc đời.

+ *Hàng cây đứng tuổi* : con người từng trải

b) Phân tích cái hay :

Bài thơ khép lại với hình ảnh *sấm* và *hàng cây* vừa có tính tả thực vừa mang ý nghĩa ẩn dụ, gợi nên những suy tư trầm lắng. Cuối hạ – đầu thu, khi đã không còn những cơn mưa xối xả thì sấm cũng bớt bất ngờ và dữ dội. Hàng cây đứng tuổi là hàng cây đã qua bao cuộc chuyển mùa ? Không biết chính xác là bao nhưng cũng đủ để chiêm nghiệm trước những biến động. Điều này tựa như con người từng trải có thể bình tâm trước những biến động của ngoại cảnh, của cuộc đời.

Câu II. (1,5 điểm)

a) Đoạn văn trình bày nội dung theo cách diễn dịch. Câu chủ đề của đoạn văn là *Huế đẹp với cảnh sắc sông núi*.

b) Về hình thức, sự liên kết giữa các câu thể hiện qua những phép liên kết sau :

– Phép lặp từ ngữ :

+ *Huế – Huế, Sông Hương – sông Hương*

+ *đẹp – đẹp, bay lượn – bay lượn*

– Phép liên tưởng :

+ Huế – sông Hương – núi Ngự Bình

+ Sông Hương – chiếc thuyền – mái chèo – giọng hò Huế

Câu III. (1,5 điểm)

a) Cánh cò trong lời ru của mẹ, tình yêu của mẹ trong từng lời ru mãi mãi hướng về con, theo con đến tận chân trời góc bể. Dù khi con đã trưởng thành, đã nếm trải mọi lẽ ở đời thì bao giờ con cũng là con của mẹ, mẹ luôn mong muốn che chở, yêu thương con như lúc con còn nằm trong nôi...

b) Những câu thơ mở ra, lắng đọng, có tính chất triết lí mà vẫn nhẹ nhàng, khái quát một quy luật tình cảm có ý nghĩa bền vững, rộng lớn và sâu sắc : tình mẫu tử vô cùng thiêng liêng, cao cả...

Câu IV. (5 điểm)

1. Về kĩ năng : Biết làm bài nghị luận văn học về một vấn đề chung của hai tác phẩm. Kết cấu chặt chẽ, hành văn trong sáng, mạch lạc. Không mắc những lỗi thông thường về ngữ pháp, chính tả, dùng từ.

2. Về kiến thức : Trên cơ sở nắm chắc hai tác phẩm, có thể lập ý rồi phân tích đan xen cả hai tác phẩm hoặc tách riêng theo trình tự từng tác phẩm rồi khái quát đánh giá chung. Cần bảo đảm đạt được các ý chính sau :

a) Mở bài, nêu được vấn đề cần nghị luận.

b) Khát vọng được cống hiến trong tác phẩm *Lặng lẽ Sa Pa* được thể hiện tiêu biểu qua cuộc sống, suy nghĩ, hành động, việc làm của anh thanh niên.

– Anh thanh niên là người sống có lí tưởng, có ý thức trách nhiệm và tình yêu đối với công việc :

+ Anh tự nguyện nhận công tác một mình trên đỉnh Yên Sơn.

+ Anh phải vượt qua bao nhiêu gian lao, khó nhọc để hoàn thành trách nhiệm của mình (đo gió, đo mưa,... gian khổ nhất là làm việc vào lúc một giờ sáng...).

– Anh có những suy nghĩ sâu sắc về công việc mình làm :

+ Quan niệm của anh về sự cô độc. (Khi ta làm việc, ta với công việc là đôi... Công việc của cháu gắn liền với bao nhiêu người).

+ Anh gắn bó và say mê với công việc mình làm (công việc của cháu gian khổ thế đấy nhưng cất nó đi, cháu buồn chết mất).

+ Anh hạnh phúc khi biết mình cũng góp phần vào việc hạ máy bay Mi.

– Anh luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình không chỉ vì anh có ý thức trách nhiệm và tình yêu với công việc mà còn vì anh biết tạo cho mình cuộc sống sôi nổi, năng động, đầy hứng thú.

– Qua nhân vật anh thanh niên, ta như hiểu thêm hạnh phúc đối với một con người là gì. Đó là biết đem lại niềm vui và hạnh phúc cho mọi người ; đó là được cống hiến, được góp sức mình để bảo vệ và xây dựng đất nước.

c) Khát vọng được cống hiến trong tác phẩm *Mùa xuân nho nhỏ*

– Đến tự nhiên trong mạch cảm xúc bài thơ, từ mùa xuân đất trời, từ sức sống mạnh mẽ của đất nước, nhà thơ nghĩ về ước nguyện của chính mình, một ước mơ bình dị nhưng cao cả thể hiện khát vọng được cống hiến.

– Điều tâm niệm được thể hiện một cách chân thành trong những hình ảnh giản dị, tự nhiên và đẹp :

+ Đẹp và tự nhiên vì nhà thơ dùng những hình ảnh của thiên nhiên để nói lên ước nguyện của mình *Ta làm con chim hót, ta làm một cành hoa*. Hình ảnh bông hoa, tiếng chim ở khổ thơ đầu được lặp lại. Cấu tứ lập tạo sự đối ứng chặt chẽ và mang ý nghĩa mới.

+ Đẹp trong sự tha thiết và khiêm tốn : một tiếng chim trong giọng hót của muôn chim, một cành hoa trong hương sắc của muôn hoa, một nốt nhạc trầm trong bản hoà ca xuân muôn điệu để làm tăng thêm ý nghĩa cuộc sống.

– Đại từ *Ta* thay cho *Tôi* ở đầu, vừa là số ít vừa là số nhiều ; vừa nói được niềm riêng vừa nói được ước vọng chung. Tâm niệm của tác giả cũng là tâm niệm của mọi người...

– Điệp ngữ *Dù là* khẳng định để tự dặn dò mình, là sự kiên trì thách thức thời gian. Đó là sự dâng hiến âm thầm không mệt mỏi từ lúc trẻ cho đến khi về già. Đó là khát vọng cháy bỏng suốt cuộc đời, rất chân thành và cũng rất dứt khoát, thể hiện quan niệm về lẽ sống cao đẹp : sống có ích, khiêm tốn, cống hiến cho đời.

d) Đánh giá chung : – Với lời kể tự nhiên, lời thơ tha thiết, chân thành hai tác phẩm sáng tác trong hai hoàn cảnh khác nhau nhưng đều thể hiện lí tưởng sống cao đẹp : sống phải biết hi sinh, biết cống hiến sức mình cho cuộc đời. Hai tác phẩm đã để lại ấn tượng tốt đẹp trong lòng người đọc về tình yêu cuộc sống, khát vọng sống cống hiến.

– Liên hệ với lí tưởng sống của lớp trẻ hiện nay, liên hệ bản thân.

ĐỀ 6

Câu I. (1 điểm)

a) Trong câu (a) đã sử dụng thành phần tình thái : có lẽ

b) Trong câu (b) đã sử dụng thành phần cảm thán : Chao ôi

Câu II. (2 điểm)

HS trình bày được cái hay của đoạn thơ :

1. Nghệ thuật lựa chọn, sử dụng ngôn từ và thủ pháp nghệ thuật liệt kê các hình ảnh, màu sắc, đường nét (*nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi, con thuyền rẽ sóng ra khơi*), những hình ảnh đặc trưng của làng chài ven biển.

2. Điệp từ *nhớ*, lời thơ chân thành, giản dị (*tôi thấy nhớ*)

3. Liên tưởng : *mùi nồng mặn*

4. Tất cả đã biểu đạt thành công nỗi nhớ quê tha thiết, chân thành, giản dị ; thể hiện một tình yêu quê hương sâu nặng : dù ở đâu và bao giờ hình ảnh làng chài ven biển – quê hương tác giả – luôn khắc ghi trong tâm trí nhà thơ.

Câu III. (2 điểm)

Đề bài yêu cầu HS đóng vai tác giả viết đoạn văn xuôi độc thoại nội tâm. Đoạn văn thể hiện được những gì sâu kín nhất, chân thành nhất của tác giả. Cụ thể :

1. Ánh trăng là biểu tượng của sự bao dung, độ lượng ; của tình nghĩa thuỷ chung son sắt, trong sáng ; không hề đòi hỏi đền đáp. Ánh trăng lại *“im phăng phắc”* không hề trách cứ, lặng lẽ, vô ngôn *“kể chi người vô tình”*.

2. Nhưng nhìn vầng trăng *“tròn vành vạnh”* đó, *“người vô tình”* càng thấy rõ cái *“khuyết”* của mình đến độ phải *“giật mình”* : *“ánh trăng im phăng phắc”* chính là người bạn – nhân chứng nghĩa tình mà nghiêm khắc đang nhắc mình về những năm tháng gian lao đã qua gắn liền với thiên nhiên, đất nước bình dị, hồn hậu. Ánh trăng đang chỉ thẳng vào những gì mà con người đã đánh mất, đã quên lãng. Nó có ý nghĩa gợi nhắc về thái độ với quá khứ, với những người đã khuất và đối với chính mình.

Câu IV. (5 điểm)

1. Về kĩ năng : Biết cách làm bài văn nghị luận văn học, kết cấu bài hợp lí, lập luận chặt chẽ. Hiểu rõ yêu cầu đề. Biết phân tích dẫn chứng để làm rõ luận điểm. Văn viết trôi chảy, có cảm xúc. Không mắc lỗi về dùng từ, đặt câu.

2. Về kiến thức : Thuộc bài thơ. Trên cơ sở hiểu rõ nhận định ở đề bài và cảm nhận của bản thân về bài thơ, phân tích, chứng minh làm rõ được nhận định.

Bài làm có thể được trình bày bằng nhiều cách, song cần bảo đảm đạt được những ý chính sau :

a) Hình tượng người mẹ trong văn học từ sau Cách mạng tháng Tám đến năm 1975 : đó là vẻ đẹp vừa truyền thống vừa mang những nét hiện đại của người mẹ trong hoàn cảnh đấu tranh, kháng chiến.

b) Vẻ đẹp gắn với ý nghĩa lời ru, hướng đến tình cảm với cách mạng, với đất nước.

– Hình ảnh người mẹ trong những công việc ở chiến khu : mẹ già gạo, tia bắp..., với ý thức tự nguyện góp phần vào công cuộc kháng chiến chống Mĩ. Mẹ chuyển lán, đập rừng, địu em đi để giành trận cuối thể hiện tinh thần chiến đấu, ý chí và niềm tin tất thắng. Vẻ đẹp được khắc hoạ trong những câu thơ giàu sức gợi cảm (*nhịp chày nghiêng, giấc ngủ em nghiêng*)

– Tình cảm, ước mong của mẹ qua những khúc ru :

+ Tình thương vô bờ bến đọng trong âm điệu lời ru và những hình ảnh giàu sức gợi cảm (*Lòng đưa nôi và tim hát thành lời / Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng*)

+ Tình yêu con gắn với những ước mơ đẹp về sự trưởng thành vững chắc của Akay (con mơ cho mẹ...)

+ Tình thương phát triển tự nhiên, từ thương con đến *thương bộ đội, thương làng đói, thương đất nước*, cái riêng và cái chung hài hoà đẹp đẽ.

– Khúc ru – tinh thần lạc quan và niềm tin chiến thắng : Ước mơ thật đẹp : mơ thấy Bác Hồ thể hiện niềm tin vào sự thắng lợi của cách mạng, Bắc Nam sum họp, nước nhà thống nhất. Khúc hát ru thể hiện vẻ đẹp của người mẹ Tà Ôi và cũng là vẻ đẹp của nhân dân miền Nam thời chống Mĩ.

ĐỀ 7

Câu I. (1 điểm) – Xác định phép tu từ :

+ Phép điệp ngữ (*tre, giữ, anh hùng*)

+ Phép nhân hoá (*tre*)

– Giá trị của hai phép tu từ trên :

+ Phép điệp ngữ : Nhấn mạnh hình ảnh cây tre với nhiều chiến công ; tạo sự nhịp nhàng cho câu văn.

+ Phép nhân hoá : Làm cho hình ảnh cây tre gần gũi với con người, gây ấn tượng mạnh cho người đọc.

– Xét về mặt cấu tạo, câu văn “*Tre... lúa chín.*” thuộc kiểu câu đơn.

– Vì câu trên chỉ có một kết cấu C – V.

Câu II. (1 điểm) – Chép nguyên văn khổ thơ cuối bài thơ *Viếng lăng Bác* – Viễn Phương.

Mai về miền Nam thương trào nước mắt

Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác

Muốn làm đoá hoa toả hương đâu đây

Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.

– Cảm nhận : Niềm lưu luyến không muốn rời.

+ Nghĩ đến ngày mai xa Bác lòng bịn rịn, lưu luyến.

+ Muốn làm con chim, làm hoa để được gần Bác.

+ Muốn làm cây tre “trung hiếu” để thực hiện lời dạy : “trung với nước, hiếu với dân” đã trở thành lẽ sống và tâm huyết của nhà thơ.

Câu III. (3 điểm)

– Biết viết một văn bản nghị luận ngắn về tư tưởng, đạo lí hoàn chỉnh. Bố cục rõ ràng, cân đối. Diễn đạt trong sáng, gợi cảm.

– Học sinh có thể trình bày theo nhiều hướng khác nhau, nhưng cần làm rõ được những nội dung cơ bản sau :

1. Mở bài đúng hướng : Giới thiệu được vấn đề nghị luận.

2. Làm rõ được vấn đề :

– Thế nào là nước sạch : nguồn nước cần thiết cho sinh hoạt, hoạt động sản xuất của con người, không bị nhiễm bẩn, nhiễm độc.

– Vai trò của nước sạch đối với sự sống các sinh vật.

+ Nước đóng vai trò quan trọng đối với con người và các loài sinh vật.

+ Con người cần nước trong sinh hoạt hằng ngày và trong sản xuất.

+ Hiện có khoảng một tỉ người trên thế giới không được hưởng nguồn nước sạch.

+ Với nhịp độ tăng trưởng nhanh chóng của dân số thế giới, nhu cầu về nước, trong đó có nước sạch ngày càng tăng.

+ Áp lực đối với nguồn nước, đặc biệt là nước sạch ngày càng cao.

+ Thực trạng về nguồn nước sạch hiện nay.

+ Nguồn nước sạch đang bị ô nhiễm và ngày càng vơi cạn.

+ Tình trạng nguồn nước bị ô nhiễm không ngừng gia tăng ở khắp mọi nơi.

– Hậu quả :

+ Tình trạng khan hiếm nước sạch ảnh hưởng trực tiếp đến sức khoẻ và sinh hoạt của con người.

+ Các hoạt động sản xuất cũng bị ngưng trệ.

+ Con người gặp khó khăn.

+ Các sinh vật khác khó chống chọi lại với sự khắc nghiệt của môi trường.

– Biện pháp khắc phục :

+ Con người phải chủ động tiết kiệm nước sạch và tự giác giữ gìn vệ sinh môi trường.

+ Khắc phục các nguyên nhân dẫn tới sự khan hiếm nước sạch.

+ Xây dựng các nhà máy xử lí nước, sản xuất nước sạch phục vụ nhu cầu của con người.

– Ý nghĩa của vấn đề nghị luận và bài học nhận thức của bản thân.

Câu IV. (5 điểm)

1. Về kĩ năng : HS biết xây dựng luận điểm và lựa chọn những chi tiết trong tác phẩm, phân tích để làm rõ luận đề. Hành văn trôi chảy, diễn đạt trong sáng, có cảm xúc. Kết cấu bài hoàn chỉnh, chặt chẽ ; không mắc những lỗi thông thường về chính tả, ngữ pháp, dùng từ.

2. Về kiến thức : HS trên cơ sở nắm chắc tác phẩm đã học, biết xây dựng luận điểm để làm sáng tỏ vấn đề cần nghị luận.

Lưu ý. Học sinh có thể làm bài với nội dung, hình thức sinh động, tự nhiên theo phong cách riêng của mình nhưng phải đáp ứng được yêu cầu của đề bài và đáp án.

a) Mở bài đúng hướng, nêu được vấn đề cần nghị luận.

b) Giải thích ngắn gọn ý kiến : Nhận định đã khái quát được giá trị đặc sắc của tác phẩm.

Khám phá và thể hiện sự gặp gỡ tuyệt đẹp của những con người bình dị đang thầm lặng cống hiến, làm đẹp cho cuộc sống.

– *Lặng lẽ Sa Pa* là câu chuyện về những con người vô danh đến từ những vùng đất khác nhau, làm những công việc khác nhau. Đó là anh thanh niên làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu, ông họa sĩ già, cô kĩ sư nông nghiệp, bác lái xe, ông kĩ sư ở vườn rau dưới Sa Pa, đồng chí nghiên cứu khoa học. Họ đều không có tên riêng, không có những nét ngoại hình hay cá tính thật đặc sắc, họ đều là những con người bình dị ta có thể gặp trong cuộc sống hằng ngày.

Tiểu biểu ở ba nhân vật :

Anh thanh niên :

+ Nét nổi bật nhất là tình yêu, tinh thần trách nhiệm với công việc. Anh góp phần thầm lặng cống hiến cho đất nước.

Phân tích : hoàn cảnh sống, làm việc, những khó khăn mà anh phải đối mặt (công việc đòi hỏi phải tỉ mỉ, chính xác và có tinh thần trách nhiệm cao, phải vượt qua sự cô đơn giữa đỉnh núi cao quanh năm không có một bóng người. Anh đã vượt qua những khó khăn bằng tinh thần trách nhiệm, bằng suy nghĩ đúng đắn, sâu sắc về ý nghĩa của công việc đối với cuộc sống con người, bằng cách tổ chức sắp xếp cuộc sống một cách khoa học.

Phân tích những suy nghĩ, những việc làm của anh trong cuộc sống...

+ Sự cởi mở, quan tâm đến mọi người cùng lối sống trẻ trung yêu đời của anh mang đến niềm vui bất ngờ cho mọi người, làm cho cuộc sống vùng núi cao nơi đây thêm ý nghĩa.

Phân tích : khung cảnh nơi anh sống và làm việc, vẻ đẹp tâm hồn của anh trong cuộc sống cá nhân, trong mối quan hệ với mọi người...

+ Với vẻ đẹp bình dị, trầm lặng mà cao quý, nhân vật không chỉ góp phần làm đẹp cho cuộc sống mà còn giúp cho mọi người có những nhận thức, suy nghĩ sâu sắc về lẽ sống, có niềm tin vào cuộc đời. (ông họa sĩ tìm thấy được đối tượng nghệ thuật mà mình ao ước, cô kĩ sư trẻ tìm thấy ý nghĩa của cuộc sống...).

Ông họa sĩ già :

+ Là người từng trải trong nghề nghiệp, ông say sưa tâm huyết trong hành trình sáng tạo nghệ thuật, khao khát đi tìm đối tượng của nghệ thuật. Ông lặng thầm quan sát, suy ngẫm và phát hiện chiều sâu vẻ đẹp con người...

+ Ông ý thức sâu sắc về quá trình lao động sáng tạo của người nghệ sĩ : “làm thế nào hiện lên được mẫu người ấy ? Cho người xem hiểu được anh ta mà không phải hiểu như một ngôi sao xa ? Và làm thế nào đặt được chính tấm lòng của nhà họa sĩ vào giữ bức tranh đó ?...”

Cô kĩ sư trẻ :

Sẵn sàng rời thành phố đến với miền đất xa xôi khi vừa mới ra trường. Đó là biểu hiện của nhiệt huyết tuổi trẻ và khao khát cống hiến. Từ những cảm nhận về vẻ đẹp của anh thanh niên, người con gái trẻ ấy đã có nhận thức sâu sắc về lẽ sống và vững tin vào con đường mình đi tới.

c) Đánh giá

– Mỗi con người có nét đẹp riêng nhưng đều gặp nhau ở sự khiêm nhường bình dị, ở tình yêu gắn bó với cuộc đời rộng lớn, ở sự cống hiến thầm lặng.

– Còn có sự gặp gỡ giữa cái lặng lẽ của Sa Pa và sự trầm lặng của những nhân vật. Chính cái lặng lẽ ấy khiến người ta thấu hiểu và thấy trân trọng hơn vẻ đẹp cao quý của con người, vững tin hơn vào cuộc sống.

3. Khái quát, nhấn mạnh vấn đề nghị luận và nhận thức của bản thân.

ĐỀ 8

Câu 1. (2 điểm)

– Phân tích ý nghĩa tượng trưng trong những câu thơ : ý nghĩa tả thực về thiên nhiên, đó là hàng cây và các hiện tượng nắng, mưa, sấm. Lúc sang thu, bớt đi những tiếng sấm bất ngờ ; hàng cây già không còn bất ngờ, giật mình bởi tiếng sấm.

– Ý nghĩa hàm ý : suy ngẫm của nhà thơ : khi con người đã từng trải thì vững vàng hơn trước những tác động bất thường của ngoại cảnh, của cuộc đời.

Câu II. (2 điểm)

Chín câu dưới đây của ý sau :

– Qua những tình huống đầy nghịch lí xảy ra với nhân vật Nhĩ, ta hiểu được rằng : cuộc sống và số phận con người có những điều ngẫu nhiên, vượt ra khỏi những dự định và ước muốn, hiểu biết, tính toán của con người. Có những điều thật giản dị nhưng không dễ nhận ra.

– Cuộc sống thật đẹp. Cái đẹp bình dị gần gũi, gần bó và tình yêu của con người với quê hương, cuộc sống thật bền chặt

– Từ đó câu chuyện thức tỉnh ta : đừng sa vào những điều vòng vèo, chùng chình ; luôn hướng tới những giá trị đích thực vốn giản dị, gần gũi và bền vững của cuộc sống.

Học sinh biết thể hiện trong bài viết :

– Đoạn văn mạch lạc, có cảm xúc, không mắc những lỗi về câu, chính tả, ngữ pháp.

– Có thể đặt câu nghi vấn ở cuối đoạn để khẳng định nội dung đã trình bày.

Câu III. (6 điểm)

– Biết cách làm bài nghị luận về một vấn đề của tác phẩm văn học, cụ thể là tác phẩm thơ. Sử dụng thành thạo các thao tác nghị luận, diễn đạt trong sáng, có cảm xúc.

– HS có thể có những cách trình bày riêng, song phải hướng vào ý “đẩy ánh sáng” của bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá*. Những ý chính cần đạt là :

1. Cảnh đêm sập xuống bắt đầu bằng hình ảnh “mặt trời” : Cái khối sáng đỏ rực, khổng lồ tưởng chừng bị mất đi trong bóng đêm và biển cả (*Mặt trời xuống biển như hòn lửa*) nhưng lại có một thứ ánh sáng mới đã loé lên (*Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi*). Cuộc sống, niềm hân hoan trong lao động đã mang lại ánh sáng cho không gian đánh cá đêm trên biển (*Câu hát căng buồm...*)

2. Cảnh đánh cá “đẩy ánh sáng” trong đêm : Tiếng hát, không khí lao động, thành quả trong lao động... chính là nguồn sáng mang đến cho đêm lao động vẻ đẹp nên thơ, tráng lệ.

– Vạn vật, cảnh quan biển dường như đều phát sáng trong niềm hân hoan lao động (*Hát rằng cá bạc biển Đông lặng / Đêm ngày dệt biển muôn luồng sáng*)

– Không khí khẩn trương, sôi nổi là nguồn sáng chan hoà mặt biển. Mây cao biển bằng bạc ánh trắng. Tay lái con thuyền gắn với gió, cánh buồm thành buồm trắng. Thế trận bủa vây như khí thế một đêm hội hoa đăng tung bừng, rực rỡ.

(Thuyền ta..... vẫy giương)

– Khung cảnh thiên nhiên, tinh thần lao động của ngư dân... như cùng hoà ca, cùng toả sáng (*Cá nhụ cá chim cùng cá đé..... / Đêm thở sao lùa nước Hạ Long*) (*Ta hát bài ca gọi cá vào / Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao*).

3. Cảnh đêm chấm dứt và ánh sáng mặt trời của một ngày mới : Mặt trời lúc bình minh đồng hiện với sự cập bến thắng lợi của đoàn thuyền đánh cá. Đêm sáng đến trời sáng. Một ngày mới bắt đầu với khúc khải hoàn : (*Mặt trời đội biển nhô màu mới / Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi*)

4. Khẳng định : niềm vui lao động xây dựng cuộc sống mới với ý thức làm chủ chính là ánh sáng rực rỡ nhất của một bài thơ “đẩy ánh sáng”.

ĐỀ 9

Câu 1.

Xác định các từ *nhóm* ở đoạn thơ trên, từ nào được dùng với nghĩa gốc, từ nào được dùng với nghĩa chuyển :

– *Nhóm bếp lửa* : nghĩa gốc

– *Nhóm niềm yêu thương* : nghĩa chuyển

– *Nhóm nỗi xôi* : nghĩa gốc

– Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ : nghĩa chuyển

Câu 2.

Tình huống truyện éo le, bất ngờ nhưng hết sức tự nhiên và hợp lí trong truyện ngắn *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng :

– Cuộc gặp gỡ của hai cha con sau tám năm xa cách, nhưng thật trớ trêu là bé Thu không nhận ra cha, đến lúc em nhận ra và biểu lộ tình cảm thiết tha thì ông Sáu lại phải ra đi. Đây là tình huống cơ bản của truyện.

– Ở khu căn cứ, ông Sáu dồn tất cả tình yêu thương và lòng mong nhớ đứa con vào việc làm cây lược ngà để tặng con, nhưng ông đã hi sinh khi chưa kịp trao món quà cho con gái.

Câu 3.

Trình bày cảm nhận về đoạn thơ :

a) Yêu cầu về kĩ năng

– Nắm vững phương pháp làm bài nghị luận văn học.

– Bố cục chặt chẽ.

– Biết vận dụng phối hợp nhiều thao tác lập luận (chứng minh, bình luận, so sánh...). Đặc biệt, phải nắm vững thao tác phân tích đoạn thơ.

– Văn viết trôi chảy, có cảm xúc.

– Không mắc lỗi diễn đạt ; không sai lỗi chính tả, dùng từ ; trình bày bài rõ ràng.

b) Yêu cầu về kiến thức

Cần trình bày được một số ý cơ bản sau :

Nêu được xuất xứ, vị trí đoạn trích ; giới thiệu được vấn đề nghị luận.

Nội dung : Mỗi cặp câu lục bát là một cảnh nhuộm màu tâm trạng : bơ vơ, xót xa cho duyên phận, tình cảnh bi thương và tương lai mờ mịt ; dự cảm về cuộc sống bất hạnh với nhiều tai họa đang bủa vây ; tâm trạng diễn biến từ nỗi buồn đến kinh sợ hãi hùng ...

– Nghệ thuật :

+ Điệp ngữ “*buồn trông*”, các từ láy tượng hình, tượng thanh giàu sức biểu cảm...

+ Không gian cảnh vật nhuộm sắc màu u buồn diễn tả cảnh ngộ bị giam lỏng của Kiều : cảnh được miêu tả theo trình tự từ xa đến gần, hình ảnh và màu sắc từ mờ nhạt đến đậm nét, âm thanh từ tĩnh đến động... đã thể hiện rõ qua bút pháp tả cảnh ngụ tình.

– Khái quát, đánh giá :

+ Đoạn thơ bộc lộ sự cảm thương của tác giả trước cảnh ngộ của Kiều và cũng là thân phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

+ Đoạn thơ cho thấy Nguyễn Du là bậc thầy về nghệ thuật tả cảnh ngụ tình.

ĐỀ 10

Câu I.

1. Về kĩ năng : Viết thành bài văn hoàn chỉnh. Hành văn trong sáng, mạch lạc, chặt chẽ. Không mắc những lỗi thông thường về ngữ pháp, chính tả, dùng từ.

2. Về kiến thức : Cần trình bày được những ý cơ bản sau :

a) Chỉ ra và phân tích được những nghịch lí của truyện, chủ yếu qua nhân vật Nhĩ :

– Trẻ đi khắp nơi, già bị trói chặt vào giường bệnh, di chuyển được ra mép giường như đi được nửa vòng trái đất.

– Cả đời không nhận ra bãi bồi bên kia sông đẹp ; đến lúc nhận ra, muốn đặt chân đến nhưng không thể nào đến được.

– Nhận ra vợ tần tảo, muốn bù đắp cho vợ nhưng không thể làm được nữa mà chỉ làm cho vợ vất vả hơn vì bệnh tật của mình.

– Nhờ con trai sang bên kia sông, thực hiện hộ cha cái mong muốn mà Nhĩ đã không thể làm được thì nó lại sa vào đám cờ thế bỏ lỡ chuyến đò ngang duy nhất trong ngày.

→ Nêu ra những nghịch lí này, nhà văn muốn chỉ ra những quy luật của đời sống và sự trải nghiệm về cuộc đời con người : người ta thường bỏ qua, xem nhẹ cái bình thường, gần gũi, thân thiết để chạy theo cái cao xa, phù phiếm.

b) Chỉ ra và phân tích được ý nghĩa của những triết lí, suy ngẫm về nhân sinh qua sự chiêm nghiệm của Nhĩ :

– Cuộc sống và số phận con người có đầy những bất thường, những nghịch lí, những ngẫu nhiên vượt qua cả những toan tính của con người.

– Cuộc đời con người thường khó tránh khỏi những điều vòng vèo hoặc chùng chình, nhất là khi còn ít tuổi. Chỉ khi đã từng trải hoặc ở một hoàn cảnh đặc biệt nào đó người ta mới nhận thức được những giá trị đích thực.

– *Bến quê* có ý nghĩa như là nơi neo đậu bình yên của đời người.

c) Tác phẩm là một lời nhắc nhở, thức tỉnh con người về những điều giản dị mà bền vững trong cuộc đời con người, đó là quê hương và gia đình.

Câu II.

1. Về kĩ năng : Biết làm bài nghị luận về một hiện tượng của đời sống. Bài viết có kết cấu và lập luận chặt chẽ ; hành văn trong sáng ; không mắc những lỗi thông thường về ngữ pháp, chính tả, dùng từ.

2. Về kiến thức : Yêu cầu học sinh có những kiến thức về đời sống, đặc biệt về những sự việc có liên quan đến bạo lực học đường mà các phương tiện truyền thông đã đưa tin trong thời gian gần đây. Các ý chính cần có :

a) Hiểu và trình bày được những biểu hiện của vấn đề bạo lực trong học đường :

– Giữa học sinh với học sinh : dẫn ra một số vụ việc học sinh đánh nhau, quay clip tung lên mạng ; hiện tượng học sinh trấn lột lẫn nhau...

– Giữa học sinh với thầy cô giáo : hiện tượng học sinh có thái độ, lời nói vô lễ với thầy cô, thậm chí đánh thầy cô giáo.

– Giữa thầy cô giáo với học sinh : những lời nói xúc phạm nhân phẩm học sinh, những hành động đánh đập học sinh.

b) Lí giải nguyên nhân của hiện tượng bạo lực học đường :

– Về phía học sinh : Phân tích về mặt tâm lí : Đây là lứa tuổi mới lớn, muốn thể hiện mình, mặt khác đó cũng là biểu hiện của ảnh hưởng các trò chơi trên Internet, các phim ảnh bạo lực ; còn một nguyên nhân nữa là sự giáo dục của gia đình chưa chặt chẽ, nghiêm khắc.

– Về phía các thầy cô giáo : thể hiện sự bất lực trong phương pháp giáo dục, việc thiếu tôn trọng học sinh, thiếu thân thiện trong môi trường giáo dục.

c) Cần thiết phải có thái độ phê phán đối với các biểu hiện của hiện tượng bạo lực học đường. Đưa ra nhiều giải pháp của xã hội để hạn chế, xoá bỏ hiện tượng này.

d) Thể hiện thái độ sống đúng đắn của bản thân : Sức mạnh của tuổi mới lớn không phải thể hiện ở sự ngông cuồng, hiếu thắng mà ở sự điềm đạm, khiêm nhường : học giỏi, tích cực tham gia các hoạt động xã hội, kính trọng, vâng lời thầy cô giáo... Thể hiện mong muốn có được một môi trường giáo dục : trường học thân thiện, học sinh tích cực.

Câu III.

1. Về kĩ năng : Viết thành bài văn hoàn chỉnh, tập trung vào nội dung bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá* : tiếng hát và ánh sáng (không yêu cầu phân tích toàn bộ bài thơ). Hành văn trong sáng, mạch lạc, có cảm xúc. Không mắc những lỗi thông thường về ngữ pháp, chính tả, dùng từ.

2. Về kiến thức : Cần trình bày được những ý cơ bản sau :

a) *Đoàn thuyền đánh cá* là một khúc tráng ca.

– Bài thơ sử dụng điệp từ *hát, câu hát*, đặc biệt hình ảnh đoàn thuyền ra khơi, bắt đầu một chuyến đi biết trước sẽ gặp nhiều vất vả, gian nan trên biển bằng câu hát :

Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi,

Câu hát căng buồm cùng gió khơi.

– Không khí lao động trên biển khẩn trương nhưng âm vang tiếng ca, câu hát :

Hát rằng : cá bạc biển Đông lặng

Ta hát bài ca gọi cá vào,

Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao.

– Và trở về cũng trong câu hát :

Câu hát căng buồm với gió khơi,

Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời.

– Điều đó khiến bài thơ âm vang như một khúc ca, biểu hiện sinh động không khí lao động khẩn trương, khoẻ khoắn và vui tươi của người lao động trên những đoàn thuyền đánh cá, lại vừa như là một khúc tráng ca, ca ngợi người lao động với tinh thần làm chủ, với niềm vui hăng say lao động.

b) *Đoàn thuyền đánh cá* cũng là một bài thơ đầy ánh sáng :

– Cảnh đêm sập xuống bắt đầu bằng hình ảnh “*mặt trời*”

Một khối sáng đỏ rực, khổng lồ tưởng chừng bị mất đi trong bóng đêm và biển cả (*Mặt trời xuống biển như hòn lửa*) sau đó lại có một thứ ánh sáng mới loé lên (*Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi*). Cuộc sống, niềm hân hoan trong lao động đã mang lại ánh sáng cho không gian đánh cá đêm trên biển (*Câu hát căng buồm...*)

– Cảnh đánh cá “*đầy ánh sáng*” trong đêm :

Tiếng hát, không khí lao động, thành quả trong lao động... chính là nguồn sáng mang đến cho đêm lao động một vẻ đẹp nên thơ, tráng lệ.

+ Vạn vật, trên biển dường như đều phát sáng trong niềm hân hoan lao động (*Hát rằng cá bạc biển Đông lặng / Đêm ngày dệt biển muôn luồng sáng*).

+ Không khí khẩn trương, sôi nổi là nguồn sáng chan hoà mặt biển. Mây cao biển bằng bằng bạc ánh trắng. Tay lái con thuyền gắn với gió, cánh buồm thành buồm trắng. Thế trận bủa vây như khí thế một đêm hội hoa đăng tung bùng, rực rỡ : *Thuyền ta..... vây giăng*).

+ Khung cảnh thiên nhiên, tinh thần lao động của ngư dân... như cùng hoà ca, cùng toả sáng (*Cá nhụ cá chim cùng cá đé..... / Đêm thở sao lùa nước Hạ Long*) (*Ta hát bài ca gọi cá vào / Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao*).

– Cảnh đêm chấm dứt và ánh sáng mặt trời bắt đầu một ngày mới :

Mặt trời lúc bình minh đồng hiện với sự cập bến thắng lợi của đoàn thuyền đánh cá. Đêm sáng đến trời sáng. Một ngày mới bắt đầu với khúc khải hoàn : (*Mặt trời đội biển nhô màu mới / Mặt cá huy hoàng muôn dặm phơi*).

– Niềm vui lao động xây dựng cuộc sống mới với ý thức làm chủ chính là ánh sáng rực rỡ nhất của một bài thơ “*đầy ánh sáng*”.

c) Khẳng định : tiếng hát và ánh sáng tràn ngập trong bài thơ chính là những sáng tạo nghệ thuật góp phần biểu đạt trọn vẹn tư tưởng nghệ thuật của tác phẩm *Đoàn thuyền đánh cá*.

ĐỀ 11

Câu I.

1. Về kĩ năng : văn viết trôi chảy, mạch lạc ; dùng từ, đặt câu chuẩn xác ; không gạch đầu dòng mà viết thành đoạn văn để trả lời.

2. Về kiến thức, bảo đảm đạt được các ý sau :

a) Những tình cảm làm xao động lòng ta :

– Tình bà cháu ấm áp, nồng đượm ;

– Tình yêu gia đình, quê hương đất nước là những tình cảm mãi mãi trường tồn trong mỗi con người Việt Nam.

b) Điều kì lạ và thiêng liêng :

– Bếp lửa của bà kì lạ vì không gì có thể dập tắt được, nó cháy lên trong mọi cảnh ngộ.

– Bếp lửa của bà thiêng liêng vì nơi ấy ấp ủ và sáng lên mãi tình cảm bà cháu.

c) Kinh nghiệm viết văn biểu cảm :

– Làm văn biểu cảm cốt ở tấm lòng sâu sắc, chân thật, với những điều tốt đẹp.

– Làm văn biểu cảm cần kết hợp với nhiều yếu tố khác như tự sự, miêu tả và cả nghị luận.

Câu II.

1. Về kĩ năng : văn viết trôi chảy, mạch lạc ; dùng từ, đặt câu chuẩn xác ; không gạch đầu dòng mà viết thành đoạn văn để trả lời.

2. Về kiến thức, bảo đảm đạt được các ý sau :

Không thể thanh minh được nỗi oan khuất, Vũ Nương chọn cái chết để chứng minh cho sự trong sạch của mình. Như để giải oan cho nàng, Nguyễn Dữ đã dựng lên cảnh tượng kì ảo cuối tác phẩm. Ý nghĩa nghệ thuật của cách kết thúc tác phẩm :

a) Đây là một hình thức giải oan : người tốt sẽ được đền bù. Dĩ nhiên, sự đền bù mang tính chất có hậu này chỉ có trong mơ ước và vì thế truyện cần đến sự có mặt của yếu tố kì ảo. Người đọc không thấy lối kết thúc này phi lí bởi đó là cách kết thúc phù hợp với con người về sức mạnh của chính nghĩa : cái thiện sẽ được đền bù, được thưởng xứng đáng.

b) Yếu tố kì ảo góp phần tô đậm thêm đức tính tốt đẹp của nhân vật Vũ Nương :

Cho dù không thể quay lại với cuộc sống trần thế nhưng tấm lòng nàng vẫn thiết tha với gia đình, vẫn mong được minh oan, giải oan. Hình ảnh Vũ Nương thấp thoáng, xiêm y rực rỡ... cũng làm cho nhân vật trở nên *thiên* hoá.

c) Tuy nhiên, việc Vũ Nương không thể trở lại cõi trần, việc nàng không thể gặp lại chồng con và hình bóng nàng mờ dần rồi biến mất cho thấy cho dù đã rất cố gắng, tác giả vẫn không thể xoá hết tấn bi kịch cay đắng mà nàng đã chịu đựng.

Câu III.

1. Yêu cầu chung :

a) Về kiến thức :

Từ câu nói của M. Gorki, hiểu được vai trò của sách trong đời sống tinh thần của mỗi người. Từ đó, làm rõ tác phẩm văn học trong nhà trường phổ thông (cũng là một loại sách đặc biệt) đã mở ra cho bản thân “*những chân trời mới*” về *nhận thức, về tình cảm, về thẩm mĩ*... Muốn làm được điều đó, HS phải nắm chắc và trình bày có cảm xúc về cái hay, cái đẹp của một số tác phẩm chọn lọc trong chương trình Ngữ văn đã học và đọc thêm.

b) Về kĩ năng : Biết làm bài nghị luận tổng hợp. Dẫn chứng phong phú, có chọn lọc. Văn viết trôi chảy, có cảm xúc.

2. Yêu cầu cụ thể : HS có thể trình bày theo những cách khác nhau, song cần bảo đảm đạt được những ý chính sau :

a) Giải thích ngắn gọn câu nói của M.Gorki : với HS lớp 9, chỉ yêu cầu giải thích sơ lược nội dung, không đi sâu vào những vấn đề lí luận văn học có liên quan.

b) Bằng một số tác phẩm văn học có chọn lọc, HS phân tích và khẳng định được những tác phẩm văn chương trong nhà trường phổ thông đã mở ra trong em “*những chân trời mới*” về các phương diện *nhận thức (hiểu biết), tình cảm, thẩm mĩ...*, làm các em phong phú, giàu có về đời sống tinh thần. (Đây là yêu cầu trọng tâm).

Phạm vi dẫn chứng ở đây là hết sức phong phú, vì vậy cần đánh giá cao những bài làm có dẫn chứng chọn lọc và có sự phân tích, cảm thụ sâu sắc, sáng tạo.

ĐỀ 12

Câu I.

1. Về kĩ năng : văn viết trôi chảy, mạch lạc ; dùng từ, đặt câu chuẩn xác ; không gạch đầu dòng mà viết thành đoạn văn để trả lời.

2. Về kiến thức, bảo đảm đạt được các ý sau :

a) Lòng yêu sự sống, niềm khát khao tự do của người chiến sĩ cách mạng trong chốn lao tù.

b) Tâm hồn thơ Tố Hữu :

– Hồn thơ nhạy cảm trước mọi biểu hiện của sự sống ;

– Hồn thơ yêu sự sống mãnh liệt ;

– Hồn thơ tranh đấu cho tự do ;

– Hồn thơ thấm đẫm tinh thần cách mạng vô sản.

c) Tác dụng của thể thơ lục bát :

– Diễn tả cảm xúc tha thiết của tâm hồn ;

– Giàu nhạc điệu ;

– Dễ đọc, dễ thuộc, dễ nhớ.

Chép được hai câu thơ của hai tác giả khác nhau.

Câu II. HS so sánh và trình bày được :

1. Điểm chung ở cả hai cặp câu thơ là đều ca ngợi tình mẹ con thiêng liêng và bất diệt.

Điểm riêng :

– Hai câu thơ của Chế Lan Viên trong bài thơ *Con cò* là lời người mẹ nói với con.

– Còn hai câu thơ của Nguyễn Duy lại là lời người con nói với mẹ.

2. Cách sử dụng từ *đi* trong hai cặp câu thơ có những điểm tương đồng và cũng có những nét riêng biệt :

– Từ *đi* trong câu thơ Chế Lan Viên có ý nghĩa là *sống, trưởng thành, thành đạt*, biểu hiện suy nghĩ của người mẹ : con dù lớn khôn, trưởng thành đến đâu, nhiều tuổi đến đâu, làm gì, thành đạt đến đâu chẳng nữa... con vẫn là con của mẹ, vẫn rất đáng được yêu thương, che chở ; con còn là niềm tự hào, niềm tin và hi vọng trong trái tim người mẹ...

– Trong câu thơ của Nguyễn Duy :

+ Từ *đi* ở câu 1 : *sống, trưởng thành, thành đạt* của người con trong cuộc đời.

+ Từ *đi* ở câu 2 : là *hiếu, là tận hưởng tình thương yêu chăm sóc, bảo ban* của mẹ

3. Tất cả các hay về nội dung và cái đẹp về ngôn từ trong hai cặp câu thơ đã biểu đạt thành công ý nghĩa : tình mẫu tử là thiêng liêng, bất diệt, là cái đẹp diệu kì mà con người có được trong cuộc đời và cần hết sức nâng niu, gìn giữ...

Câu III.

1. Về kĩ năng : Biết lựa chọn chi tiết của tác phẩm để phân tích làm rõ vấn đề đặt ra ở đề bài, đồng thời bộc lộ những cảm xúc cá nhân về *tình cha con sâu nặng* trong tác phẩm. Hành văn, diễn đạt trong sáng, có cảm xúc. Không mắc lỗi về chính tả, dùng từ, đặt câu.

2. Về kiến thức : Bài viết cần đạt được những ý chính sau :

a) Hoàn cảnh của câu chuyện :

– Ông Sáu đi kháng chiến, xa nhà nhiều năm. Ông chưa được biết mặt đứa con gái – bé Thu.

– Tám năm sau, một lần về thăm nhà trước khi đi nhận công tác mới, ông Sáu được gặp con, nhưng bé Thu nhất định không chịu nhận ông Sáu là cha.

Tình cảm của bé Thu dành cho ông Sáu :

– Thoạt đầu, khi thấy ông Sáu vui mừng, vỗ vập nhận mình là con, bé Thu tỏ ra ngờ vực, lạnh tránh và lạnh nhạt.

– Cô bé đã có thái độ ngang ngạnh, thậm chí hỗn xược với ông Sáu.

– Bà ngoại trò chuyện, hiểu ra lí do Thu không nhận ông Sáu là cha và khuyên nhủ, cô bé đã thay đổi thái độ. Trước khi ông Sáu lên đường, cô bé đã gọi “*ba*” và thể hiện tình cảm yêu quý một cách mãnh liệt.

→ Sự ương ngạnh và hành động của bé Thu không đáng trách. Cô bé không nhận ông Sáu là cha vì cô bé chỉ nhớ một người cha chụp chung ảnh với má. Ông Sáu có vết sẹo trên má khi bị thương nên khác người trong ảnh. Đó thực sự là tình yêu thương thiêng liêng của trẻ con mà nhân vật bé Thu dành cho cha của mình.

Tình cảm của ông Sáu dành cho con :

– Gặp con sau bao năm xa cách, ông Sáu hết sức vui mừng.

– Trước thái độ lạnh nhạt, ông đã đau khổ, cảm thấy bất lực.

– Có lúc giận quá, không kìm được, ông đã đánh con và ân hận mãi vì việc làm đó.

– Xa con, ông dồn hết tình cảm yêu thương con vào việc hoàn thành chiếc lược cho con.

– Trước lúc hi sinh, ông đã gửi người bạn mang chiếc lược ngà về cho con gái.

Tình cảm yêu thương cha sâu sắc, đứt khoát, rạch ròi đầy cá tính của bé Thu và tình cảm yêu thương con sâu nặng của ông Sáu làm cho người đọc xúc động và thấm thía nỗi đau thương mất mát, éo le do chiến tranh gây ra.

ĐỀ 13

Câu I. (1 điểm)

– Về kĩ năng và kiến thức : học sinh cần nắm được chi tiết của truyện và có kĩ năng suy luận, lí giải vấn đề.

Truyện viết về ba cô gái trong tổ trinh sát mặt đường, những ngôi sao chỉ là một hình ảnh xuất hiện thoáng qua trong kí ức của Phương Định một lần bất chợt gặp cơn mưa đá, trong phần cuối truyện, cô “*nhớ những ngôi sao to trên bầu trời thành phố, những ngọn điện trên quảng trường lung linh như những ngôi sao trong câu chuyện cổ tích...*”.

Học sinh cần lí giải tác giả đặt tên cho truyện là *Những ngôi sao xa xôi* vì đây là hình ảnh :

+ Giàu chất thơ, gợi lên vẻ đẹp tâm hồn trẻ trung, mơ mộng và nhạy cảm trong tâm hồn Phương Định.

+ Gợi liên tưởng cho người đọc về những cô gái trong truyện, họ đẹp như những ngôi sao xa xôi, ẩn hiện, vượt lên khói lửa, bom đạn, sự chết chóc vẫn sống lạc quan, mơ mộng như những ngôi sao lung linh, lấp lánh trên bầu trời.

Câu II. (2 điểm)

1. Ở hai bài thơ, hình ảnh trăng đều rất đẹp, đều được nhân hoá sinh động và có hồn như con người, đều thể hiện tình yêu tha thiết đối với thiên nhiên của nhà thơ Hồ Chí Minh.

a) Ở bài *Ngắm trăng* : Trăng hiện ra trong bầu trời đêm tự do tuyệt đẹp, đêm đẹp, đêm sáng trăng càng đẹp. Trăng là tri âm tri kỉ với người ; là nhu cầu giao hoà giữa con người với thiên nhiên. Trăng là biểu tượng cho cái đẹp, cho khát vọng tự do...

b) Ở bài *Tin thắng trận* : Vầng trăng đêm thu rất thú vị, thơ mộng, cũng là tri âm tri kỉ của con người. Trăng không chỉ đẹp mà còn gắn với niềm vui chiến thắng...

c) Đó chính là vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ Hồ Chí Minh.

2. Mỗi vẻ đẹp của trăng gắn với một trạng thái tình cảm của tâm hồn người chiến sĩ – nghệ sĩ, trong những hoàn cảnh, tình huống cụ thể của công việc cách mạng.

a) Ở bài *Ngắm trăng* : Trăng xuất hiện trong cảnh ngục tù. Người với trăng tuy rất gần mà vẫn rất xa, người trân trọng vẻ đẹp của trăng mà vẫn ý thức được thực tại nơi chốn lao tù.

b) Ở bài *Tin thắng trận* : Trăng đến với người giữa núi rừng Việt Bắc, trong chiến khu kháng chiến, giữa lúc Bắc bộ bận việc quân, việc nước Cuộc trò chuyện thật chân tình, gần gũi.

3. Những sáng tạo độc đáo thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ.

Xem trăng như tri kỉ, qua cả hai bài thơ, nhà thơ đã bộc lộ chân thành tình yêu thiên nhiên, yêu cái đẹp của mình. Khát vọng tự do trong *Ngắm trăng* và tình yêu cuộc sống kháng chiến, cùng niềm lạc quan chiến thắng mãnh liệt trong *Tin thắng trận* đã được nhà thơ thể hiện đầy cảm xúc. Sự sáng tạo còn thể hiện ở chỗ nhà thơ không lặp lại mình, hình ảnh trăng luôn mới mẻ, sinh động, biến ảo linh hoạt...

Câu III. (3 điểm)

1. Về kĩ năng

– Biết vận dụng kĩ năng làm văn nghị luận xã hội để viết văn bản.
– Bố cục rõ ràng, hành văn trôi chảy, diễn đạt mạch lạc, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu. Cần trình bày suy nghĩ một cách chân thành và có cảm xúc.

2. Về kiến thức

– Học sinh cần nắm vững nội dung ý nghĩa, giá trị nhân văn sâu sắc của câu chuyện.
– Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau song cần làm nổi bật được những ý cơ bản sau :

1. Giới thiệu vấn đề nghị luận.

2. Ý nghĩa câu chuyện.

+ Câu chuyện là bài ca về tình mẫu tử thiêng liêng, cao quý (những hành động sau khi vượt mẹ bị trúng tên).

+ Thể hiện tính nhân văn sâu sắc : đề cao tình mẫu tử cao cả ; chính tình mẫu tử của vượt mẹ đã đánh thức lương tâm của người thợ săn vốn lạnh lùng, vô cảm.

3. Mở rộng, bàn bạc.

Phê phán hành động thiếu tình yêu thương con cái của con người trong thời đại ngày nay.

4. Giá trị giáo dục của câu chuyện : Con người sống phải biết yêu thương, lòng nhân ái trong các quan hệ gia đình, xã hội.

5. Rút ra bài học cho bản thân :

+ Phải có lòng nhân ái, đặc biệt phải luôn kính yêu cha mẹ.

+ Phải luôn học tập, tu dưỡng và luôn hướng tới các giá trị chân – thiện – mỹ.

Câu IV. (4 điểm)

1. Về kĩ năng

– Nắm vững phương pháp làm bài nghị luận văn học.
– Bố cục và hệ thống ý sáng rõ.
– Biết vận dụng phối hợp nhiều thao tác nghị luận, đặc biệt phải nắm vững thao tác phân tích một bài thơ.

– Văn trôi chảy, lập luận chặt chẽ, dẫn chứng thuyết phục.

– Không mắc lỗi diễn đạt, không sai lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

2. Về kiến thức

– Học sinh cần nắm vững nội dung, nghệ thuật bài thơ và nét độc đáo trong tư duy nghệ thuật mang đậm tính dân tộc của nhà thơ, trên cơ sở đó làm rõ vấn đề cần nghị luận.

1. Giới thiệu được vấn đề cần nghị luận.

2. Nét riêng trong phong cách biểu hiện cảm xúc và sáng tạo hình ảnh là những nét độc đáo, riêng biệt của tác giả trong việc lựa chọn kết cấu, từ ngữ, hình ảnh để thể hiện cảm xúc, tư tưởng, chủ đề tác phẩm.

3. Nét riêng trong cách biểu hiện cảm xúc :

+ Hình thức người cha tâm tình, dặn dò con.

+ Cách gọi người đồng mình ; nhiều lời gọi mang ngữ điệu cảm thán; nhiều điệp từ, điệp ngữ và hình thức điệp cấu trúc... tạo giọng điệu thiết tha, trù mến, yêu thương.

+ Câu dài, ngắn đan xen phù hợp với mạch cảm xúc. Câu dài thể hiện tình cảm tha thiết, câu ngắn thể hiện sự cương quyết, mạnh mẽ.

+ Cảm xúc bài thơ được dẫn dắt một cách tự nhiên, đi từ tình cảm gia đình mở rộng ra tình cảm đối với quê hương và nâng lên thành lẽ sống...

+ Cách tư duy giàu hình ảnh khiến cảm xúc trở nên cụ thể, sinh động (Vách nhà ken câu hát, đục đá kê cao quê hương...).

4. Nét riêng trong sáng tạo hình ảnh :

+ Lựa chọn những hình ảnh độc đáo, gợi tả, gợi cảm (đá, thung, thác, ghềnh...), cụ thể mà khái quát, mộc mạc mà giàu chất thơ...

+ Dùng cách nói ví von với những hình ảnh cụ thể, gần gũi, đậm sắc thái miền núi để thể hiện những khái niệm trừu tượng (Sống như sông như suối...).

5. Tác dụng của nét riêng trong cách biểu hiện cảm xúc và sáng tạo hình ảnh :

+ Giúp cho chủ đề tư tưởng của tác phẩm dễ đi vào lòng người.

+ Tạo nên vẻ đẹp độc đáo của bài thơ và phong cách riêng biệt của tác giả.

6. Kết thúc vấn đề.

ĐỀ 14

Câu I. (2 điểm) HS cảm nhận, chỉ ra và phân tích được những hình ảnh giàu ý nghĩa biểu tượng trong tác phẩm *Bến quê*. Đó là :

1. Hình ảnh bãi bồi, bến sông và toàn bộ khung cảnh thiên nhiên được dựng lên trong truyện là biểu tượng của vẻ đẹp đời sống, của quê hương xứ sở trong những cái gần gũi, bình dị. Nhan đề *Bến quê* mang ý nghĩa biểu tượng ấy.

2. Sắc tím đậm hơn của hoa bằng lăng cuối mùa, tiếng đất lở ở bờ sông khi lũ đầu nguồn dồn về là biểu tượng cho sự sống tàn lụi trong những ngày cuối cùng của đời Nhĩ.

3. Chi tiết con trai sa vào đám chơi phá cờ thế trên lễ đường là biểu tượng cho cái “vòng vèo”, “chùng chình” trên con đường đời mà con người dễ vướng vào.

4. Hành động cuối cùng của Nhĩ ở cuối truyện có ý nghĩa biểu tượng : thức tỉnh con người mau chóng vượt qua cái “vòng vèo”, “chùng chình” trên con đường đời để hướng tới những giá trị đích thực vốn giản dị, bền vững.

Câu II. (2 điểm) 1. Tác dụng của dấu chấm giữa câu thơ thứ ba và từ “nhưng” đã tách khổ thơ thành hai ý đối lập nhau, ý 1 làm nền cho ý 2 :

- Con là lửa ấm, là trái xanh, là cuộc sống của mẹ, mẹ nâng niu, gìn giữ.
- Nhưng giặc đến nhà, tuy tuổi cao sức yếu, mẹ vẫn muốn đóng góp một phần sức lực cho cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc : động viên con lên đường đánh giặc.

2. Các biện pháp tu từ đã được sử dụng :

- So sánh : con là lửa ấm, con là trái xanh.
- Nhân hoá : nắng chiều hắt.
- Ẩn dụ : nắng đã chiều là ẩn dụ người mẹ tuổi tác đã cao.

Các biện pháp tu từ đã biểu đạt thành công vẻ đẹp của người Mẹ Việt Nam : càng yêu thương con trai mình bao nhiêu thì càng thấy rõ trách nhiệm, nghĩa vụ thiêng liêng của mình đối với Tổ quốc bấy nhiêu.

Câu III. (6 điểm)

1. Về kiến thức. HS trên cơ sở nắm chắc các tác phẩm, biết phân nhóm tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại đã được học trong chương trình *Ngữ văn 9* theo hai nhóm nội dung để làm rõ luận đề :

- Ca ngợi vẻ đẹp giàu của quê hương đất nước.
- Ca ngợi vẻ đẹp tâm hồn của con người Việt Nam.

Đồng thời phải biết sắp xếp các tác phẩm theo trình tự thời gian : thời kì chống Pháp → thời kì chống Mĩ → thời đổi mới.

2. Về kĩ năng. Biết phân tích tác phẩm theo định hướng của luận đề, hành văn diễn đạt trong sáng, có cảm xúc, biết viết một bài văn hoàn chỉnh.

Khuyến khích những bài viết có suy nghĩ và cảm xúc riêng, sáng tạo.

Những ý chính cần đạt được :

a) Khái quát : một trong những nội dung chủ yếu của văn học Việt Nam hiện đại trong chương trình *Ngữ văn 9* đó là vẻ đẹp của đất nước và con người Việt Nam.

b) Phân tích có chọn lọc để làm rõ vẻ đẹp của đất nước. Đó là :

- Vẻ đẹp của thiên nhiên đất nước :
 - + Vẻ đẹp thơ mộng, lãng mạn của Sa Pa trong (*Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long).
 - + Vẻ đẹp bình dị, thân thuộc của thiên nhiên trong *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu.
 - + Vẻ đẹp đầm thắm, dịu ngọt, đầy sức sống trong *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải.
 - + Vẻ đẹp vừa gần gũi vừa tinh tế khi thiên nhiên giao mùa trong *Sang thu* của Hữu Thỉnh.
- Vẻ đẹp giàu của quê hương : Vẻ đẹp giàu của biển cả quê hương (*Đoàn thuyền đánh cá* của Huy Cận).

c) Phân tích có chọn lọc để làm rõ vẻ đẹp của con người Việt Nam. Đó là :

– Tinh thần yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng :

+ Trong kháng chiến chống Pháp :

• *Làng* của Kim Lân : lòng yêu nước sâu nặng, bền chặt của người nông dân.

• *Đồng chí* của Chính Hữu : tình yêu nước, tình đồng chí thiêng liêng tạo nên sức mạnh cho những người lính bất chấp mọi gian khổ, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

+ Trong kháng chiến chống Mĩ :

• *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* : tất cả vì miền Nam ruột thịt, vì sự nghiệp giải phóng dân tộc.

• *Những ngôi sao xa xôi* : hi sinh tuổi xuân, bất chấp nguy hiểm, hoàn thành tốt nhiệm vụ trên cao điểm với tinh thần dũng cảm.

+ Tinh thần yêu nước thể hiện trong tư thế làm chủ của những con người mới trong công cuộc xây dựng đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội : *Lặng lẽ Sa Pa*, *Đoàn thuyền đánh cá*.

– Vẻ đẹp tâm hồn của con người Việt Nam trong đời sống :

+ Tình cảm gia đình thiêng liêng cao quý : tình cha con sâu nặng, tha thiết (*Chiếc lược ngà* – Nguyễn Quang Sáng) ; tình vợ chồng thắm thiết (*Bến quê* – Nguyễn Minh Châu) ; tình yêu thương, mong mỏi, hi vọng đối với con (*Nói với con* – Y Phương)...

+ Tình đồng đội keo sơn, gắn bó : *Đồng chí*, *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*, *Những ngôi sao xa xôi*.

Văn học trong thời kì đổi mới : tập trung khám phá, đi sâu vào đời sống đa chiều của con người trong xã hội nhằm hoàn thiện con người, hoàn thiện cuộc sống tốt đẹp : *Bến quê* (Nguyễn Minh Châu), *Ánh trăng* (Nguyễn Duy).

Tất cả đều nhằm bộc lộ những nét đẹp của con người Việt Nam : lòng nhân ái, vị tha ; cốt cách con người Việt Nam “*lưng đeo gươm, tay mềm mại bút hoa*”, cần cù, khiêm tốn, đầy khát vọng cống hiến.

d) Khẳng định : Nền văn học Việt Nam hiện đại đã lưu giữ, phát huy những tinh hoa và bản sắc của tâm hồn dân tộc. Nó góp phần bồi đắp tâm hồn, tính cách, tư tưởng cho các thế hệ Việt Nam hiện tại và mai sau.

ĐỀ 15

Câu I. (1 điểm)

– Theo Hoài Thanh “Nguồn gốc cốt yếu của văn chương là lòng thương người, rộng ra là thương cả muôn vật, muôn loài.”

– Quan niệm đó là rất đúng.

Câu II. (2 điểm)

– “*Ông đồ già*” là cách xưng hô tỏ lòng tôn kính người lớn tuổi, làm nghề dạy học (chữ Nho) thời phong kiến. Nhưng đến những năm 30 của thế kỉ XX, vị trí các thầy đồ dạy chữ Nho hầu như không còn nữa. Vì vậy, ông đồ trong thơ Vũ Đình Liên cũng thành ra một người cổ – *ông đồ già*.

– Gọi “*Ông đồ xưa*” vì :

+ Sau biến thiên “mỗi năm một vắng”, ông đồ đã già càng già hơn. Và bây giờ ông đã thành cũ, đã thành quá khứ, mà có thể đã ra người thiên cổ.

+ Dùng từ “xưa” gợi cảm hơn. Cái “di tích” giờ đây đã biến mất mà hình như đã rất lâu rồi chứ không phải mới năm ngoái, năm kia. Từ đó gợi cho nhà thơ nỗi niềm tiếc nuối sâu xa.

Câu III. (7 điểm)

1. Về kĩ năng : Có năng lực cảm thụ tác phẩm văn học. Có kĩ năng phân tích nhân vật trong tác phẩm tự sự. Có kĩ năng đánh giá tổng hợp. Hành văn trôi chảy, có cảm xúc. Không mắc lỗi về câu, dùng từ, diễn đạt.

2. Về kiến thức : Nắm vững kiến thức về tác phẩm, nhất là những chi tiết xoay quanh nhân vật lão Hạc. Hiểu được cách nhìn về người nông dân của nhà văn Nam Cao so với một vài nhà văn khác. Bài làm cần đảm bảo các ý sau :

- a) Về đẹp tâm hồn là nét trong sáng đáng quý trong lão Hạc :
- Luôn thương nhớ người con trai và tìm mọi cách để giữ mảnh vườn cho con.
 - Thương con chó vàng. (dẫn chứng)
 - Nghèo khổ và cuộc sống luôn bị bức bách dồn đuổi, nhưng lão luôn giữ lòng tự trọng, giữ nhân cách của mình (dẫn chứng)
- b) Cái chết dữ dội của lão Hạc :
- Đói kém cơ cực, lão Hạc phải bán con chó vàng mà lão vốn rất yêu thương. Điều ấy đã làm cho lão rất khổ tâm (Mặt lão... hu hu khóc).
 - Những ngày cuối đời lão sống lay lắt, thê thảm.
 - Tất cả dẫn đến cái chết thảm khốc, dữ dội và đau đớn của lão Hạc (lão Hạc ăn bã chó... vật vã... cái chết thật là dữ dội...).
- c) Cái nhìn về người nông dân của nhà văn Nam Cao :
- Đó là một cái nhìn chân thật, đúng đắn.
 - Cái nhìn đầy lòng nhân đạo : cảm thông với những nỗi đau khổ của người nông dân, trân trọng, “*cố tìm mà hiểu những nét tốt đẹp của họ*”.

– Đó là cách nhìn riêng không giống cách nhìn của các nhà văn khác. (Ví dụ : Nguyễn Công Hoan thấy người nông dân khổ cực nhưng khờ dại, Ngô Tất Tố thấy người phụ nữ thông minh, có bản lĩnh, có phẩm chất tốt đẹp. Còn Nam Cao thì phát hiện những điều tốt đẹp, những phẩm chất cao quý trong hình thức xấu xí, trong tính cách có vẻ gàn dở của con người).

ĐỀ 16

Câu I. (4 điểm)

1. Câu chuyện nêu lên một quy luật trong cuộc sống mà ai cũng đồng tình : một ánh lửa sẽ chia là một ánh lửa lan toả. Đôi môi có hé mở mới thu nhận được nụ cười. Bàn tay có mở rộng trao ban, tâm hồn mới ngập tràn vui sướng.
2. Thật bất hạnh cho những ai cả cuộc đời chỉ biết *giữ riêng* cho mình. “*Sự sống*” trong họ rồi cũng sẽ chết dần chết mòn như nước trong lòng biển Chết.

Câu II. (3 điểm) Viết bài văn bộc lộ suy nghĩ của mình về ý nghĩa của câu chuyện.

1. Về kĩ năng. Văn viết trôi chảy, mạch lạc ; dùng từ, đặt câu chuẩn xác ; bài văn có đủ ba phần.
2. Về kiến thức. Bài viết cần đạt được những ý chính sau :
- a) Trong cuộc sống con người, sự sẻ chia từng ánh mắt, nụ cười, từng niềm vui nỗi buồn trong tình thân ái và nhất là sẻ chia vật chất và tinh thần trong hoàn cảnh hoạn nạn không những không làm giảm đi, mất đi sự sống mà trái lại làm cho sự sống được nhân lên như nước trong hồ Ga-li-lê.
- b) Sự sẻ chia trong tình nhân ái không chỉ mang lại hạnh phúc cho người được sẻ chia mà còn mang lại hạnh phúc, niềm vui sướng, sự giàu có và cao đẹp về tâm hồn nơi người chia sẻ. Cho đi là được nhận, đó cũng là đạo lí sống trên đời của mỗi con người : *Sống là cho, đâu chỉ nhận riêng mình*.

c) Liên hệ bản thân, xác định cách sống.

Câu II. (6 điểm)

1. Về kĩ năng.
- Biết làm bài văn nghị luận xã hội, dạng thức đề mở, trong đó kết hợp nhiều thao tác nghị luận và nhiều phương thức biểu đạt ; biết xây dựng luận điểm và phân tích, đưa dẫn chứng làm sáng tỏ luận điểm ; kết cấu bài chặt chẽ ; diễn đạt trong sáng, lời văn có cảm xúc ; không mắc những lỗi thông thường về chính tả, dùng từ, ngữ pháp.
2. Về kiến thức.
- Cần nhận thức rõ : đề văn yêu cầu bàn luận về đôi bàn tay nhưng trong chiều sâu là bàn luận về tư tưởng và tình cảm của con người, bởi lẽ đôi bàn tay là phương tiện hành động để biểu hiện tư tưởng và tình cảm.
- Mặt khác, trong *suy ngẫm* (nghĩa là những suy nghĩ cô đọng, sâu sắc, có tính đúc kết), nhất thiết phải thấy tính hai mặt từ đôi bàn tay : *sáng tạo và huỷ diệt, yêu thương và thù hận*. Nhưng đồng thời phải khẳng định được : *sáng tạo và yêu thương mới chính là điều kì diệu từ đôi bàn tay của CON NGƯỜI*.
- Phạm vi kiến thức dẫn chứng của đề mở là rộng rãi và tự do (cả văn học và đời sống). Tuy vậy, cần hết sức chọn lọc để dẫn chứng mang lại hiệu quả lập luận và hiệu quả thẩm mĩ cao.
- Học sinh có thể có những cách trình bày riêng, song cần đạt được những ý chính sau :
- a) Đôi bàn tay, phương tiện duy trì và bảo vệ sự sinh tồn cá nhân và xã hội :
- Đôi bàn tay tự chăm sóc cá nhân ; học tập và lao động kiếm sống cho bản thân, gia đình ;
 - Đôi bàn tay, sáng tạo những điều kì diệu, tạo nên những giá trị vật chất và tinh thần ; duy trì, phát triển và bảo vệ sự sống, bảo vệ những giá trị thiêng liêng của nền văn minh nhân loại...
- b) Đôi bàn tay, sứ giả mang thông điệp của tình yêu thương :
- Bàn tay nuôi nấng và nâng đỡ, chăm sóc và vỗ về, bảo ban và dạy dỗ ;
 - Bàn tay sẻ chia công việc, chia sẻ nỗi niềm, chia sẻ khó khăn, hoạn nạn ;
 - Bàn tay ve vuốt yêu thương, xoa dịu những nỗi đau, những tổn thương và làm liền ~~se~~ những vết thương tâm hồn...
- c) Và cũng có đôi bàn tay vô cảm, ghen ghét, hận thù, huỷ diệt.
- d) Tuy vậy, tạo hoá đã ban tặng con người đôi bàn tay mà trong bản chất của nó là để sáng tạo và yêu thương. Đó chính là điều kì diệu mà CON NGƯỜI có được từ đôi bàn tay.

ĐỀ 17

Câu I. (4 điểm)

1. Bài thơ bật ra từ âm thanh cuộc sống đời thường : tiếng gọi đầu đời : “*ba*” của con thiêng liêng, đầy xúc động.
2. Có thể đặt nhan đề cho bài thơ là : *Con gọi ba* ; hoặc *Ngôi sao biết gọi “ba”*.
3. – Hình ảnh ẩn dụ : *ngôi sao mới* được gọi ra từ hai ẩn dụ : *sao cũ, trăng già*
– Cảm xúc : vui sướng, tự hào về con, hạnh phúc làm cha.
4. Viết bài văn bộc lộ suy nghĩ về bài thơ.
- a) Về kĩ năng : văn viết trôi chảy, mạch lạc ; dùng từ, đặt câu đúng ; bài văn có đủ ba phần.
- b) Về kiến thức, bảo đảm đạt được các ý sau :
- Cảm xúc dường như cả vũ trụ đều tươi trẻ lại khi con cất tiếng gọi đầu đời “*ba*”, “*ba*”. Đó là *tiếng gọi thiêng liêng trào nước mắt*, tiếng gọi đánh dấu sự hiện hữu thiêng liêng của tình cha – con.

– Niềm vui sướng tự hào tốt độ của người cha về đứa con mình.

– Bài thơ có những ẩn dụ mới mẻ, tình cảm chân chất đầy xúc cảm, ngôn ngữ bình dị nhưng đầy sức biểu cảm.

Câu II. (6 điểm)

1. Về kiến thức : Học sinh trên cơ sở nắm chắc các tác phẩm, biết phân nhóm tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại đã được học trong chương trình *Ngữ văn 9* theo hai nhóm nội dung để làm rõ luận đề :

– Ca ngợi vẻ đẹp giàu của quê hương đất nước.

– Ca ngợi vẻ đẹp tâm hồn của con người Việt Nam.

Đồng thời phải biết sắp xếp các tác phẩm theo trình tự thời gian : thời kì chống Pháp → thời kì chống Mĩ → thời kì đổi mới sau 1975.

2. Về kĩ năng : Biết phân tích tác phẩm theo định hướng của luận đề, hành văn diễn đạt trong sáng, có cảm xúc, biết viết một bài văn hoàn chỉnh.

Khuyến khích những bài viết có suy nghĩ và cảm xúc riêng, sáng tạo.

Những ý chính cần đạt được :

a) Khái quát : một trong những nội dung chủ yếu của văn học Việt Nam hiện đại trong chương trình *Ngữ văn 9* đó là *về đẹp của đất nước và con người Việt Nam*.

b) Phân tích có chọn lọc để làm rõ vẻ đẹp của đất nước. Đó là :

– Vẻ đẹp của thiên nhiên đất nước :

+ Vẻ đẹp thơ mộng, lãng mạn của Sa Pa trong *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long ;

+ Vẻ đẹp bình dị, thân thuộc của thiên nhiên trong *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu ;

+ Vẻ đẹp đầm thắm, dịu ngọt, đầy sức sống trong *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải ;

+ Vẻ đẹp vừa gần gũi vừa tinh tế khi thiên nhiên giao mùa trong *Sang thu* của Hữu Thỉnh.

– Vẻ đẹp giàu của quê hương : Vẻ đẹp giàu của biển cả quê hương trong *Đoàn thuyền đánh cá* của Huy Cận.

c) Phân tích có chọn lọc để làm rõ vẻ đẹp của con người Việt Nam. Đó là :

– Vẻ đẹp của tinh thần yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng :

+ Trong kháng chiến chống Pháp :

• *Làng* của Kim Lân : lòng yêu nước sâu nặng, bền chặt của người nông dân.

• *Đồng chí* của Chính Hữu : tình yêu nước, tình đồng chí thiêng liêng tạo nên sức mạnh cho những người lính bất chấp mọi gian khổ, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

+ Trong kháng chiến chống Mĩ :

• *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* : tất cả vì miền Nam ruột thịt, vì sự nghiệp giải phóng dân tộc.

• *Những ngôi sao xa xôi* : hi sinh tuổi xuân, bất chấp nguy hiểm, hoàn thành tốt nhiệm vụ trên cao điểm với tinh thần dũng cảm.

+ Trong công cuộc xây dựng đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội : tinh thần yêu nước thể hiện trong tư thế làm chủ của những con người mới (*Lặng lẽ Sa Pa*, *Đoàn thuyền đánh cá*).

– Vẻ đẹp tâm hồn của con người Việt Nam trong đời sống :

+ Tình cảm gia đình thiêng liêng cao quý : tình cha con sâu nặng, tha thiết (*Chiếc lược ngà* – Nguyễn Quang Sáng) ; tình vợ chồng thấm thiết (*Bến quê* – Nguyễn Minh Châu) ; tình yêu thương, mong mỏi, hi vọng đối với con (*Nói với con* – Y Phương)...

+ Tình đồng đội keo sơn, gắn bó : *Đồng chí*, *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*, *Những ngôi sao xa xôi*.

+ Văn học trong thời kì đổi mới : tập trung khám phá, đi sâu vào đời sống đa chiều của con người trong xã hội nhằm hoàn thiện con người, hoàn thiện cuộc sống tốt đẹp : *Bến quê* – Nguyễn Minh Châu, *Ánh trăng* – Nguyễn Duy.

Tất cả đều nhằm bộc lộ những nét đẹp cao cả của con người Việt Nam : lòng nhân ái, vị tha ; cốt cách con người Việt Nam “*lưng đeo gươm, tay mềm mại bút hoa*”, cần cù, khiêm tốn, đầy khát vọng cống hiến.

d) Khẳng định : nền văn học Việt Nam hiện đại đã lưu giữ, phát huy những tinh hoa và bản sắc của tâm hồn dân tộc. Nó góp phần bồi đắp tâm hồn, tính cách, tư tưởng cho các thế hệ Việt Nam hiện tại và mai sau.

ĐỀ 18

Câu I. (1 điểm) Về hình thức, trong đoạn văn đã sử dụng các biện pháp liên kết :

a) Phép lặp từ ngữ : *trăng*, *là* được lặp lại.

b) Phép liên tưởng :

+ *Liềm vàng* ở câu (1) với *đĩa bạc* ở câu (2) có quan hệ liên tưởng.

+ *Sao* ở câu (1) với *trời* ở câu (2) có quan hệ liên tưởng.

Câu II. (2 điểm) Yêu cầu HS trả lời đúng hai ý sau :

1. Ngôn ngữ là chất liệu, phương tiện biểu đạt của tác phẩm văn học.

2. Nhà văn là người nghệ sĩ của ngôn từ ; sử dụng, chọn lựa, đẽo gọt, trau chuốt từ ngữ rất công phu...

Nêu dẫn chứng và phân tích.

Câu III. (2 điểm)

HS có thể có những cách trình bày khác nhau, song cần thể hiện được cái hay của đoạn thơ qua các phương diện :

1. Cách sử dụng từ ngữ

a) Sự độc đáo bắt đầu bằng “*kương thu*”, không phải lá ngô đồng, không phải hương cốm mới, không phải hoa cau rụng, mùa thu bất chợt hiện diện (*bỗng*) với *hương ổi* chín thơm lừng trong gió hanh se.

b) Hai chữ *phả* vào vừa gợi ra cái bất chợt trong cảm nhận, vừa gợi ra một cách thực thể cái hương thơm của ổi, lại vừa gợi ra sự vận động nhẹ nhàng của gió.

c) Từ *chùng chình*, từ láy tượng hình làm cho người đọc như thấy làn sương hiện ra, chuyển động qua lại nhẹ nhàng trước ngõ.

2. Qua giọng điệu : giọng thơ nhẹ nhàng, êm ái như không gian lúc thu sang.

3. Qua cảm xúc của tác giả : một chút nghi hoặc, một chút băng khuâng (*hình như*). Có cái gì đó không thật rõ ràng, không chắc chắn. Đây là một trạng thái cảm xúc của con người trước thời điểm giao mùa.

Câu IV. (5 điểm)

1. Về kĩ năng : Biết làm bài văn nghị luận về một vấn đề của tác phẩm văn học. Vận dụng thuần thục các thao tác nghị luận. Hành văn, diễn đạt trong sáng, lập luận chặt chẽ ; kết cấu hợp lí. Không mắc những lỗi thông thường về chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

2. Về kiến thức : Trên cơ sở hiểu được ý kiến nêu ở đề bài, nắm một cách chắc chắn và lựa chọn, phân tích được một trong hai tác phẩm để làm sáng tỏ.

HS có thể có những cách trình bày khác nhau, song cần đạt được những ý chính sau :

a) Nội lòng, cảnh ngộ, sự việc của nhân vật :

– Ở tác phẩm *Người con gái Nam Xương* :

- + Vũ Nương là người con gái đẹp, nét na ; một người vợ hiền ; một nàng dâu hiếu thảo.
- + Gặp phải người chồng có tính đa nghi ;
- + Bị oan khuất, Vũ Nương phải lấy cái chết để chứng tỏ sự trong sạch của mình.
- Ở tác phẩm *Bến quê* :

Nhĩ, người đã từng đi tới không sót một xó xỉnh nào trên trái đất, khi lâm bệnh không thể đi được nữa mới chợt nhận ra “*một chân trời gần gũi mà lại xa lắc vì chưa hề bao giờ đi đến – cái bờ bên kia sông Hồng ngay trước cửa sổ nhà mình*”.

- b) Nhà văn muốn đối thoại với bạn đọc về một vấn đề nhân sinh :

- Ở tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương* :

+ Hãy biết quý trọng hạnh phúc gia đình, và để có điều đó phải có niềm tin, lòng tôn trọng lẫn nhau.

+ Hãy quan tâm đến số phận con người, nhất là thân phận của người phụ nữ.

- Ở tác phẩm *Bến quê* :

+ Những suy ngẫm, trải nghiệm của tác giả nhằm thức tỉnh bạn đọc về những giá trị và vẻ đẹp đích thực của đời sống trong những cái gần gũi, bình thường mà bền vững : vẻ đẹp của quê hương, tình cảm yêu thương của những người xung quanh...

+ Cuộc đời con người khó tránh khỏi những điều vòng vèo, chùng chình... mà cần thiết là phải biết bỏ qua. Cũng như vậy, con người cần biết nắm bắt lấy những cơ hội rất ít có ở trong đời.

ĐỀ 19

Câu I. (2 điểm)

Từ sự cảm nhận hai đoạn thơ được dẫn, nêu được điểm giống và khác nhau ở sự “giật mình” của hai nhân vật. Những ý chính cần đạt được :

1. Điểm khác nhau :

Ở Thuý Kiều, đó là sự *giật mình* trước cảnh ngộ nhơ nhuốc, trước thân phận *tan tác* của chính mình khi bị xã hội vùi dập và ném vào chốn lầu xanh ; *giật mình* và tự thương mình xót xa khi đối lập xưa và bây giờ : *Khi xưa phong gấm rủ là / Giờ sao tan tác như hoa giữa đường*. *Giật mình* trước cảnh ngộ và thân phận mà tự mình không thể quyết định được. Vì vậy, *giật mình* và tự thương xót mình.

Ở nhân vật trữ tình trong *Ánh trăng*, sự *giật mình* có khác, đó là sự *giật mình* vì sự vô tâm, vô tình của chính mình trước những kỉ niệm, trước những ân tình của quá khứ. Cái “cảnh ngộ” ở đây là “cảnh ngộ” mà nhân vật trữ tình đã tự tạo nên cho chính mình. Vì vậy, *giật mình* và tự chất vấn, tự trách móc, tự phản tỉnh mình.

2. Điểm giống nhau : Đó là nhân phẩm, lòng tự trọng, là lương tâm lên tiếng, *giật mình*.

Câu II. (3 điểm)

1. Về kĩ năng.

Biết viết bài văn nghị luận xã hội về một tư tưởng, đạo lí. Kết cấu hoàn chỉnh, lập luận chặt chẽ ; viết đúng dung lượng yêu cầu ; không mắc những lỗi thông thường về ngữ pháp, chính tả, dùng từ.

2. Về kiến thức.

a) Trước hết cần xác định được vấn đề cần nghị luận trên cơ sở nắm được ý thơ của Tố Hữu, đó là quan niệm về lẽ sống : sống là phải biết hiến dâng cho cuộc đời thì cuộc sống mới có ý nghĩa ; cũng như có vay thì phải có trả, biết nhận thì cũng phải biết cho.

b) Phần bàn bạc mở rộng vấn đề chủ yếu tập trung khẳng định đây là lẽ sống đẹp, thể hiện ý thức trách nhiệm của con người đối với cuộc đời mình cũng như đối với cộng đồng xã hội. (dẫn chứng)

c) Ngoài ra phải phê phán những biểu hiện sai lệch trong lẽ sống của một số thanh niên hiện nay : ích kỉ, toan tính cho cá nhân mà quên đi tập thể ; hay đòi hỏi cho bản thân, không biết cống hiến, không biết hi sinh, thậm chí không có trách nhiệm đối với cuộc sống của chính mình, để cuộc đời trôi đi một cách vô nghĩa. (dẫn chứng)

d) Xác định trách nhiệm bản thân : Đừng hỏi Tổ quốc có thể làm gì cho bạn mà hãy hỏi bạn có thể làm gì cho Tổ quốc.

Câu III. (5 điểm)

1. Về kĩ năng.

Biết viết bài văn nghị luận văn học ; kết cấu hoàn chỉnh. Biết lựa chọn dẫn chứng tiêu biểu ; văn viết trong sáng mạch lạc. Không mắc những lỗi thông thường về ngữ pháp, chính tả, dùng từ.

2. Về kiến thức.

Trên cơ sở cảm nhận được ý thơ từ bài thơ *Quê hương* của Đỗ Trung Quân được dẫn và một số tác phẩm đã học và đọc thêm như : *Những câu hát về tình yêu quê hương, đất nước* (Ca dao), *Tiếng gà trưa* (Xuân Quỳnh), *Quê hương* (Tế Hanh), *Nhớ con sông quê hương* (Tế Hanh), *Quê hương* (Giang Nam), *Bếp lửa* (Bằng Việt), *Nói với con* (Y Phương), *Bến quê* (Nguyễn Minh Châu)... trình bày được cảm nhận và suy nghĩ về vai trò của quê hương trong đời sống tâm hồn của mỗi con người.

Các ý chính cần đạt được :

- Quê hương là những gì gần gũi, bình dị và thân thuộc, có sức lưu giữ bền vững, theo suốt cuộc đời mỗi con người và vì vậy hết sức cao cả, thiêng liêng. (dẫn chứng, phân tích)

- Quê hương cao cả, thiêng liêng bởi là nơi chôn nhau cắt rốn ; bởi luôn gắn với những tình cảm ruột thịt thân thiết như tình bà cháu, tình cha con và đặc biệt quê hương luôn gắn liền với mẹ. (dẫn chứng, phân tích)

- Quê hương luôn là niềm tự hào, sự trân trọng trong mỗi con người. Và cùng với niềm tự hào, trân trọng là ý thức xây dựng, bảo vệ quê hương dù phải đổ máu, hi sinh. Do vậy, tình yêu quê hương là cội nguồn của những tình cảm cao quý, thiêng liêng khác. (dẫn chứng, phân tích)

- Và mỗi con người, không ai được hờ hững, quay lưng lại với quê hương mình. Bởi thái độ vô cảm đối với quê hương không khác gì thái độ vô tâm, vô tình, vô ơn với mẹ. Và khi đó tâm hồn con người trở nên chai sạn, khô cằn, không lớn nổi thành người. (dẫn chứng, phân tích)

- Khẳng định : quê hương có vai trò quan trọng trong sự bồi đắp tâm hồn con người ; tâm hồn giàu có, tinh tế, nhạy cảm hay nghèo nàn, chai sạn, vô cảm phụ thuộc vào tình cảm, cách ứng xử của mỗi con người đối với quê hương.

ĐỀ 20

Câu I. (1,5 điểm) a) Câu chứa hàm ý :

Nếu ngài mặc hầu quan trên thì vật dâng trước phải may ngắn đi dăm tấc, còn nếu ngài mặc để tiếp dân đen thì vật dâng sau phải may ngắn lại.

b) Nội dung hàm ý là : Với quan trên thì ngài phải cúi gập đầu xuống đất, còn với dân đen thì sẽ ưỡn ngực và ngửa mặt về phía sau.

c) Người nghe hiểu được hàm ý. Điều này xác nhận ở câu ra lệnh cuối cùng của quan : “*Thế thì nhà ngươi may cho ta cả hai kiểu áo*”.

Câu II. (2,0 điểm) Những ý chính cần đạt được :

1. Những thiết bị vốn có của chiếc xe, vì hiện thực ác liệt của chiến tranh, đã trở nên không có :

- Không có kính không phải vì xe không có kính
Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi
- Không có kính, rồi xe không có đèn,
Không có mui xe, thùng xe có xước,

2. Từ “không có” này dẫn đến “cái có” của sự gian khổ ở người lính :

- Không có kính, ừ thì có bụi,
- Không có kính, ừ thì ướt áo.

“cái có” của thiên nhiên đầy chất thơ :

- Thấy sao trời và đột ngột cánh chim
Như sa như ùa vào buồng lái.

“cái có” của tình đồng đội, vô tư, ngang tàng mà thật đẹp :

- Gặp bạn bè suốt dọc đường đi tới
Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi

3. Nhưng vượt lên trên tất cả, vượt qua cái thiếu thốn, không có, “cái không” đã làm nổi bật lên cái có đẹp đẽ của tinh thần yêu nước và lòng quả cảm của người lính lái xe :

- Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước ;
Chỉ cần trong xe có một trái tim.

4. “Cái không” và “cái có” là một cách cấu tạo tứ thơ độc đáo ở *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*, gợi nên nhiều liên tưởng bất ngờ, thú vị.

Câu III. (1,5 điểm) :

HS có thể diễn đạt bằng những cách khác nhau. Cần nêu được những cảm nhận sau đây :

1. Hai dòng thơ đầu là lời nhắn nhủ của tác giả với những người hôm nay

(Đò xuôi Thạch Hãn xin chào nhẹ) như sợ những mái chèo xuôi dòng Thạch Hãn làm đau những hài cốt của những người lính liệt sĩ vẫn còn nằm lại đáy sông (*Đáy sông còn đó bạn tôi nằm*). Hai dòng thơ gián tiếp nêu lên sự khốc liệt của chiến tranh và sự hi sinh cao đẹp của những người lính, có cả những người lính vô danh vẫn chưa tìm được hài cốt. Đồng thời thể hiện thái độ trân trọng, tri ân của những người hôm nay về sự hi sinh cao đẹp đó.

2. Hai dòng thơ tiếp theo tác giả đã khái quát, nâng cao tầm vóc cao đẹp của sự hi sinh : những người lính hi sinh đã hoá thân vào “*dáng hình xứ sở*” (*Có tuổi hai mươi thành sóng nước / Vỗ yên bờ bãi mãi ngàn năm*). Ý nghĩa của sự hi sinh đó, vì thế tồn tại vĩnh hằng trong lòng nhân dân ; đi mãi cùng thời gian và không gian của đất nước, của dân tộc.

3. Cảm nhận được một số đặc sắc về nghệ thuật : giọng thơ thiết tha và sâu lắng ; nhịp thơ biến đổi từ nhịp 2/2/3 sang nhịp 4/3 ; thủ pháp hoán dụ (*có tuổi hai mươi*), ẩn dụ (*thành sóng nước / vỗ yên bờ bãi*)...

Câu IV. (5,0 điểm)

1. Đề văn này thực chất là kiểm tra toàn bộ về một tác phẩm văn học lớn – tác phẩm *Đoạn trường tân thanh* (*Truyện Kiều*) của thi hào Nguyễn Du (tất nhiên là chỉ giới hạn trong những đoạn trích học sinh đã được học trong chương trình *Ngữ văn 9 : Truyện Kiều* (bài *khái quát*), *Chị em Thuý Kiều*, *Cảnh ngày xuân*, *Kiều ở lầu Ngưng Bích*, *Mã Giám Sinh mua Kiều*, *Thuý Kiều báo ân báo oán*). Yêu cầu cơ bản của đề là : chỉ ra được những giá trị không thể thay thế của kiệt tác *Truyện Kiều* trong kho tàng văn học dân tộc.

– Khoảng trống là cách nói hình ảnh để so sánh và định giá giá trị của một hiện tượng văn học (tác giả, tác phẩm hay một dòng văn học, xu hướng văn học... nào đó). Khi muốn đánh giá một hiện tượng văn học người ta thường đặt ra câu hỏi : Nếu không có hiện tượng

văn học ấy thì bức tranh về hiện thực cuộc sống xã hội và tâm hồn con người có thiếu hụt đi một khoảng trống nào đáng kể không ? (giá trị nội dung). Và lịch sử văn học có thiếu vắng đi một phong cách độc đáo hay không ? (giá trị nghệ thuật).

– Như thế, thực chất đề yêu cầu chỉ ra những giá trị to lớn về nội dung và nghệ thuật của *Truyện Kiều*. Để làm nổi bật điều đó, người viết chủ yếu phân tích giá trị *Truyện Kiều*, so sánh với các tác phẩm cùng thời, so sánh với *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm tài nhân (nếu có thể) để thấy được nét độc đáo, riêng biệt của tác phẩm này.

2. Các ý cần đạt : Ngoài phần mở bài và kết bài, trong phần thân bài, HS có thể trình bày bằng nhiều cách khác nhau nhưng cần nêu được các ý cơ bản sau đây :

a) Giá trị nội dung : chủ yếu phân tích giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo.

– HS nêu cách hiểu (ngắn gọn) của mình : thế nào là giá trị hiện thực và thế nào là giá trị nhân đạo của một tác phẩm văn học. Những giá trị ấy được thể hiện trong tác phẩm *Truyện Kiều* như thế nào ?

– So sánh những tác phẩm cùng thời và tác phẩm của Thanh Tâm tài nhân (nếu có thể so sánh) thì các giá trị này sâu sắc và độc đáo ở chỗ nào ?

– Tính thời sự của những giá trị nội dung ấy (ý nghĩa của các giá trị nội dung *Truyện Kiều* với cuộc sống hôm nay).

b) Giá trị nghệ thuật

– Phân tích và làm rõ các phương diện nghệ thuật của *Truyện Kiều* : thể thơ, ngôn từ, hình ảnh, xây dựng và khắc hoạ nhân vật, nghệ thuật miêu tả (ngoại cảnh và nội tâm, miêu tả tính cách...).

– Nêu được ảnh hưởng sâu rộng của *Truyện Kiều* trong đời sống qua các hình thức : *tập Kiều*, *lấy Kiều*, *bói Kiều* và là đề tài, là cảm hứng cho nhiều tác phẩm văn học của những nhà thơ về sau.

ĐỀ 21

Câu I. (4 điểm)

Yêu cầu cần đạt :

Hiểu và nêu được dụng ý của nhà thơ khi dùng từ *hình như* trong khổ thơ này :

Từ *hình như* diễn tả cảm giác, trạng thái. Một mặt cho thấy sự biến đổi của sự vật, mặt khác *hình như* diễn tả cái *tâm trạng bằng lăng mơ hồ*. Chính trong cảm giác *hình như* ấy có tác dụng khắc sâu thêm vẻ khói sương lãng đãng lúc thu sang cùng tâm trạng *bằng khuâng, xôn xao* của tâm hồn con người trong thời khắc biến chuyển của đất trời.

Câu II. (6 điểm)

Yêu cầu chung :

– Thấy được nét chung, nét riêng của từng bài thơ qua việc so sánh hai tác phẩm, từ đó suy ra nét đặc trưng nghệ thuật của tác giả. Đồng thời thí sinh cần có năng lực phân tích, khái quát và khả năng cảm thụ văn chương qua ngôn từ nghệ thuật. Có thể phân tích từng bài với hai bức tranh trong đó (*bức tranh chiều quê* và *bức tranh tâm trạng*), rút ra nét chung – nét riêng của chúng. Cũng có thể chọn cách phân tích song song hai bài thơ trong sự đối chiếu các bức tranh. Dù là cách nào cũng thấy trong cảnh (*bức tranh chiều quê*) có tình (*bức tranh tâm trạng*), trong tình có cảnh.

– Rút ra được những nét đặc trưng của thơ Hồ Chí Minh.

Gợi ý

1. So sánh hai bức tranh chiều quê và hai tâm trạng.

a) Hai bức tranh

Bức tranh chiều quê : nhan đề, các tín hiệu nghệ thuật (*chuông chùa giục bước chân lữ thứ, mục đồng dắt trâu về, chim tìm chốn đậu, công việc chiều hôm của cô gái miền sơn cước,...*).

Đây là những bức tranh cảnh vật (2 câu đầu) và con người (2 câu sau) : (*chim, mây, mục đồng, sáo diều*), vừa mang tính ước lệ, vừa cụ thể, cho thấy bức tranh quê đặc trưng xứ phương bắc.

Các bức tranh thể hiện sự vận động của cảnh sắc, con người trong thời gian cuối chiều. Đó là những bức tranh của cuộc sống đang chuyển mình, hết sức sinh động.

Bức tranh thứ nhất được cảm nhận nhiều hơn bằng thính giác (*tiếng chuông chùa, tiếng sáo – âm thanh quen thuộc của vùng đồng bằng hay trung du*), bằng cảm giác, xúc giác (*cái sắc của gió, cái nhọn của rét*), để thấy một thiên nhiên khắc nghiệt nhưng thanh bình, thân thương của chiều quê lạnh “đông về nhớ rét”. Bức tranh thứ hai được cảm nhận chủ yếu bằng thị giác (*cánh chim tìm chốn ngủ, chòm mây lơ lửng trôi, cô gái xay ngô, bếp than hồng*), cho thấy một cảnh sắc thoả đáng, bằng khuâng cuối thu vào đông của vùng “xóm núi”.

b) Hai tâm trạng

+ Một thoáng băng khuâng, giá lạnh và cô lẻ của kẻ lữ thứ khi chiều về.

+ Một thoáng ước mơ về cuộc sống diên viên, về một bến đợi cuối những cuộc hành trình.

+ Một tình yêu, một tấm lòng gắn bó thiết tha với thiên nhiên, cuộc sống lao động.

+ Một niềm lạc quan, tin yêu cuộc đời.

+ Một người nghệ sĩ trong người chiến sĩ.

2. Kết luận

– Nét cổ điển và tính hiện đại, cái lãng mạn hàm chứa “chất thép”.

– Sự vận động của tâm trạng nhân vật trữ tình luôn theo hướng lạc quan, tươi sáng.

Câu III. (10 điểm)

1. Về kĩ năng

– Biết vận dụng linh hoạt và sáng tạo các thao tác nghị luận trong việc tổ chức bài văn nghị luận xã hội về một tư tưởng, đạo lí.

– Văn bản nghị luận đáp ứng các yêu cầu về văn phong, làm sáng tỏ tư tưởng của đề bằng các thao tác nghị luận thích hợp.

– Bố cục chặt chẽ, lí lẽ xác đáng, dẫn chứng phù hợp.

– Hạn chế các lỗi diễn đạt, chữ rõ, bài sạch.

2. Về kiến thức

– Đây là văn bản thể hiện quan niệm triết lí. Tình mẫu tử là tình cảm thiêng liêng, cao đẹp. Làm con phải hiếu thảo với cha mẹ.

– Học sinh cần trình bày chân thành, thuyết phục những suy nghĩ của mình về nội dung và ý nghĩa của vấn đề và có thể trình bày vấn đề theo nhiều cách.

Gợi ý

Mở bài

Nội dung cơ bản

+ Trong cuộc đời mỗi con người, mẹ luôn dành cho ta tình cảm dào dạt, bao la, vô tận.

+ Tình yêu thương mẹ của người con là một tình cảm thiêng liêng. Bốn phần làm con phải kính trọng, vâng lời, làm cho mẹ vui lòng bằng cách học hành chăm chỉ, rèn luyện nhân cách tốt để trở thành người hữu ích cho xã hội, cho đất nước. Khi cha mẹ già yếu, ốm đau phải chăm sóc nuôi dưỡng tận tình. Với những ai còn có mẹ thì hãy kính trọng và yêu quý mẹ hơn.

+ Hiếu là cái gốc của đạo lí, nền tảng của đạo đức xã hội và là cơ sở của mọi quan hệ trong gia đình và xã hội.

Văn bản trên còn là một lời khuyên, lời động viên : Tình mẫu tử là tình cảm thiêng liêng, đáng được ca ngợi, trân trọng. Mỗi chúng ta hãy sống với tình yêu thương, kính trọng và biểu hiện tình cảm với cha mẹ bằng hành động thiết thực.

Kết bài : Rút ra bài học ý nghĩa cho bản thân : bồi dưỡng đạo đức, nhân cách, nâng cao tình cảm gia đình.

Câu IV

1. Về kĩ năng

Thí sinh biết xây dựng luận điểm và lựa chọn những chi tiết trong tác phẩm, phân tích để làm rõ luận đề. Hành văn, diễn đạt trong sáng, có cảm xúc. Kết cấu bài hoàn chỉnh, chặt chẽ; không mắc những lỗi thông thường về chính tả, ngữ pháp, dùng từ.

2. Về kiến thức

– Học sinh có thể trình bày suy nghĩ của mình theo nhiều hướng, dưới nhiều góc độ, miễn là bám sát vấn đề trọng tâm : Phẩm chất của người phụ nữ Việt Nam.

– Đề yêu cầu lấy hai bài thơ Bếp lửa của Bằng Việt và Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ của Nguyễn Khoa Điềm làm căn cứ để suy nghĩ, cảm nhận.

– Có thể phân tích đồng thời hoặc lần lượt hai bài thơ. Tuy nhiên phải chú ý xây dựng hệ thống luận điểm về phẩm chất của người phụ nữ Việt Nam.

1. Mở bài : Giới thiệu tác giả, tác phẩm, hoàn cảnh sáng tác, nêu khái quát nội dung cảm xúc và bước đầu nêu nhận xét đánh giá về cả hai bài thơ.

2. Thân bài : Làm rõ được nội dung bằng việc phân tích hai bài thơ với những dẫn chứng chọn lọc, tiêu biểu.

a) Người phụ nữ Việt Nam giàu tình yêu thương (người thân, gia đình, quê hương, đất nước, bộ đội, Bác Hồ...).

b) Người phụ nữ Việt Nam chịu thương, chịu khó, bền bỉ, nhẫn nại, chăm chỉ, cần cù (trong đời sống gia đình, trong quan hệ với quê hương, đất nước...).

c) Người phụ nữ Việt Nam giàu đức hi sinh, giàu niềm tin và nghị lực, dũng cảm, kiên cường...

Ngoài ra, bài làm của thí sinh cần có thêm những yêu cầu sau :

+ Có sự đối chiếu để thấy được sự kế thừa và phát huy các phẩm chất truyền thống của người phụ nữ Việt Nam (qua các thời đại, qua các tác phẩm...).

+ Thấy được sự đóng góp của hai nhà thơ (về tư tưởng và nghệ thuật) trong việc thể hiện cùng một đề tài.

3. Kết bài :

– Khái quát giá trị ý nghĩa của đoạn thơ.

– Mở rộng liên hệ với những tác phẩm cùng chủ đề.

ĐỀ 22

Câu I. (1 điểm)

1. Nêu được các hình ảnh so sánh :

a) Trong câu thơ của Nguyễn Trãi :

– *Tiếng suối* so sánh với *tiếng đàn cầm*.

– Đặc điểm đưa ra so sánh là âm thanh *rì rầm* của tiếng suối.

b) Ở câu thơ của Hồ Chí Minh :

– *Tiếng suối so sánh với tiếng hát xa.*

Đặc điểm đưa ra so sánh là *độ trong* của tiếng suối

Cảm nhận được nét đặc sắc riêng trong nghệ thuật so sánh của mỗi nhà thơ :

Cách so sánh của Nguyễn Trãi : tiếng suối so sánh với tiếng đàn, từ âm thanh của tự nhiên so sánh với âm thanh của tự nhiên, lấy thiên nhiên làm chuẩn mực để so sánh. Thiên nhiên trong thơ Nguyễn Trãi thiếu bóng dáng của con người và cuộc sống.

Nghệ thuật so sánh ở đây vì thế mang đặc điểm của thi pháp trung đại, cái đặc sắc mang màu sắc cổ điển.

Cách so sánh của Hồ Chí Minh : Tiếng suối của thiên nhiên được Bác ví như tiếng hát của con người, lấy con người làm chuẩn mực để so sánh. Tiếng hát là âm thanh được tạo ra bởi chính con người tại Việt Bắc, căn cứ địa Cách mạng. Điều ấy khiến tiếng suối của rừng Việt Bắc trở nên gần gũi với con người và mang sức sống trẻ trung. Nghệ thuật so sánh ở câu thơ Bác mang đặc điểm của thi pháp hiện đại, cái đặc sắc mang màu sắc hiện đại.

Câu II. (1,5 điểm)

1. Về kĩ năng

Biết viết bài văn nghị luận xã hội về một tư tưởng, đạo lí. Kết cấu hoàn chỉnh, lập luận chặt chẽ ; viết đúng dung lượng yêu cầu ; không mắc những lỗi thông thường về ngữ pháp, chính tả, dùng từ.

2. Về kiến thức

Những ý chính cần đạt được :

a) Trước hết cần xác định được vấn đề cần nghị luận trên cơ sở nắm được ý thơ của Tố Hữu, đó là quan niệm về lẽ sống : sống là phải biết hiến dâng cho cuộc đời thì cuộc sống mới có ý nghĩa ; cũng như có vay thì phải có trả, biết nhận thì cũng phải biết cho.

b) Phần bàn bạc mở rộng vấn đề chủ yếu tập trung khẳng định đây là lẽ sống đẹp, thể hiện ý thức trách nhiệm của con người đối với cuộc đời mình cũng như đối với cộng đồng xã hội. (dẫn chứng, phân tích)

c) Ngoài ra cần phê phán những biểu hiện sai lệch trong lẽ sống của một số thanh niên hiện nay : ích kỉ, toan tính cho cá nhân mà quên đi tập thể ; hay đòi hỏi cho bản thân, không biết cống hiến, không biết hi sinh, thậm chí không có trách nhiệm đối với cuộc sống của chính mình, để cuộc đời trôi đi một cách vô nghĩa. (dẫn chứng, phân tích)

d) Xác định trách nhiệm bản thân : *Xin đừng hỏi Tổ quốc có thể làm gì cho bạn mà hãy hỏi bạn có thể làm gì cho Tổ quốc.*

Câu III. (2,5 điểm)

1. Về kĩ năng

Biết cách làm bài văn nghị luận, sử dụng thuần thục các thao tác lập luận (chủ yếu là giải thích kết hợp với phân tích, chứng minh). Văn viết trong sáng, diễn đạt trôi chảy, không mắc những lỗi thông thường về chính tả, ngữ pháp, dùng từ.

2. Về kiến thức

Xác định đúng nội dung cần nghị luận : Tác dụng của văn chương đối với đời sống tâm hồn, tình cảm của con người.

Có vốn kiến thức tác phẩm văn học phong phú (chủ yếu từ các văn bản học trong chương trình Ngữ văn THCS).

Cần làm rõ những ý cơ bản sau :

1. Giải thích được nhận định của nhà phê bình văn học Hoài Thanh :

Trong mỗi người ai cũng có tình cảm, cảm xúc. Tình cảm đó có khi tích cực như thương, vui, yêu, cũng có khi tiêu cực như ghét, giận, buồn... nhưng mức độ và cách thể hiện ở mỗi người không phải ai cũng giống nhau, tinh tế như nhau. Văn chương sẽ “*luyện*” và “*gây*”, làm cho đời sống tâm hồn, tình cảm của ta trở nên tinh tế, phong phú, sâu sắc.

2. Phân tích, so sánh, chứng minh hai luận điểm :

a) ***Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có :***

Tình cảm của con người ban đầu là vui buồn, yêu thương, hờn giận, hoan hỉ, lo âu, hi vọng...nhưng chưa có đối tượng nào khác ngoài tình cảm gia đình. Chính văn chương mang lại cho ta những tình cảm mà ta chưa có như:

- Lòng yêu quê hương, đất nước.
- Tình yêu thương đồng bào, yêu thương con người.
- Lòng nhân ái, khoan dung, vị tha...
- Tình yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống...
- Ước mơ, khát vọng...
- Cảm giận cái ác, cái xấu...

(Chọn lọc, trích dẫn và phân tích dẫn chứng)

b) ***Văn chương luyện những tình cảm ta sẵn có :***

Con người ai cũng có tình cảm, cảm xúc nhưng sự phong phú, tinh tế, sâu sắc, nhạy cảm trong tình cảm thì không phải ai cũng giống nhau. Nó đòi hỏi quá trình tiếp nhận, rèn luyện để có được sự tinh tế, sâu sắc. Và văn chương sẽ giúp ta “*luyện*” những tình cảm sẵn có đó. (Chọn lọc, trích dẫn và phân tích dẫn chứng).

ĐỀ 23

Câu I.

1. Thủ pháp đảo ngược tình thế một cách bất ngờ :

a) Thoạt đầu, ai cũng nghĩ Giôn-xi không qua khỏi, và bản thân cô cũng nghĩ như thế, nhưng sau đó, ở phần cuối truyện, Giôn-xi đã vượt qua hiểm nghèo, sống lại. Đây là lần đảo ngược tình thế thứ nhất.

b) Cụ Bơ-men là người khỏe mạnh. Vì muốn cứu Giôn-xi, bất chấp mưa gió, cụ đã vẽ bức tranh và bị cảm lạnh. Gần cuối truyện, khi Giôn-xi hồi sinh thì cũng là lúc họa sĩ Bơ-men từ giã cuộc sống. Đây là lần đảo ngược tình thế thứ hai. Như vậy ta bắt gặp sự đảo ngược tình thế hai lần trong truyện ngắn này : người tưởng sắp chết lại hồi sinh và người khỏe mạnh lại chết đi.

2. Bức tranh của cụ Bơ-men là một kiệt tác, nhưng không hẳn đã là kiệt tác về phương diện nghệ thuật (mặc dầu cụ Bơ-men vẽ giống như thật). Nó là một kiệt tác vì đó là bức tranh đã cứu sống một con người, bức tranh gieo vào con người niềm tin và hi vọng để vượt qua cái chết.

3. Thông điệp nhận được qua truyện ngắn này là :

- a) Lòng nhân ái giữa con người và con người ;
- b) Khát vọng sống mãnh liệt của con người ;

c) Quan điểm nghệ thuật đầy tính nhân văn của O. Hen-ri : tác phẩm nghệ thuật chỉ có thể được coi là kiệt tác khi nó được tạo nên bởi tài năng và tấm lòng của người nghệ sĩ, khi nó ra đời là vì con người, vì cuộc sống con người.

Câu II. 1.

a) Trong truyện ngắn *Lão Hạc*, chi tiết lão Hạc xin bả chó của Binh Tư là chi tiết nghệ thuật quan trọng. Nó chứng tỏ ông lão giàu tình thương, giàu lòng tự trọng ấy đã đi đến quyết định cuối cùng. Nó có ý nghĩa “đánh lừa” – chuyển ý nghĩ tốt đẹp của ông giáo và người đọc về lão Hạc sang một hướng trái ngược. “Cuộc đời quả thật cứ mỗi ngày một thêm đáng buồn”, buồn ở chỗ nó đẩy những con người đáng kính như lão Hạc đến con đường cùng, buồn ở chỗ con người lâu nay nhân hậu, giàu lòng tự trọng đến thế, mà cũng bị tha hoá.

b) Cái chết đau đớn vì ăn bả chó của lão Hạc lại khiến ông giáo giật mình mà ngẫm nghĩ về cuộc đời. Cuộc đời chưa hẳn đã đáng buồn, bởi may mà ý nghĩ trước đó của ông giáo đã không đúng, bởi còn có những con người cao quý như lão Hạc. Nhưng cuộc đời lại đáng buồn theo nghĩa khác : con người có nhân cách cao đẹp như lão Hạc mà không được sống. Sao ông lão đáng thương, đáng kính như vậy mà phải chịu cái chết vật vạ, dữ dội đến thế.

2. Lão Hạc chọn cái chết : tự tử bằng cách ăn bả chó. Sao không chọn cái chết nhẹ nhàng. Ông lão nhân hậu, trung thực này chưa hề đánh lừa một ai. Lần đầu tiên trong đời lão phải lừa lại là lừa “cậu Vàng”, người bạn thân thiết của mình. Lão đã lừa để “cậu Vàng” phải chết thì giờ đây lão cũng phải chết theo kiểu một con chó bị lừa ! Đường như ở cách chọn lựa này có cái ý tự trừng phạt mình. Điều này khẳng định được đức tính trung thực, lòng tự trọng đáng quý của lão Hạc. Cái chết gây ấn tượng mạnh cho người đọc.

Câu III.

1. Về kĩ năng.

Biết lựa chọn những đặc sắc về hình ảnh, từ ngữ của hai bài thơ để xây dựng luận điểm, phân tích làm rõ những điểm riêng và chung ở hình ảnh người mẹ trong hai tác phẩm. Hành văn, diễn đạt trong sáng, có cảm xúc. Không mắc lỗi về chính tả, dùng từ, đặt câu.

2. Về kiến thức : bài viết cần đạt được những ý chính sau :

a) Người mẹ yêu thương, chăm sóc con :

– Người mẹ Tà Ôi dịu con trong tất cả công việc nhọc nhằn của mình: giã gạo, tía bắp, chuyển lán, đập rừng, dịu con đi vào trận cuối.

– Người mẹ trong dịu dàng, ngọt ngào, lời ru chắp cánh tuổi thơ con.

b) Người mẹ mong ước cho con những điều tốt đẹp :

– Mơ ước cho con khoẻ mạnh, khôn lớn để giã gạo nuôi bộ đội ; phát mười Ka Lưi góp phần vào cuộc kháng chiến của dân tộc. Mơ ước cho con được làm người tự do.

– Người mẹ mượn hình ảnh con cò trong ca dao, đưa con đến với cuộc đời rộng lớn, nhiều màu sắc.

c) Tình mẹ theo con suốt đời.

d) Nhưng cao cả hơn là tình mẹ con gắn liền với tình yêu đất nước.

e) *Nhận xét.* Hình ảnh người mẹ vừa mang vẻ đẹp truyền thống, vừa mang tính thời đại, không chỉ khép mình trong gia đình mà đã vươn ra, hoà với đời sống rộng lớn của dân tộc. Do đó, những đứa con mà họ sinh ra và giáo dục cũng mang tầm vóc thời đại...

ĐỀ 24

Câu I. 1.

a) So sánh về giọng điệu của hai đoạn thơ :

– Đoạn 1 (thơ của Nguyễn Đình Thi) : giọng thơ thiết tha, gần gũi, yêu thương.

– Đoạn 2 (thơ của Tố Hữu) : giọng thơ trang trọng, tự hào, khâm phục.

b) So sánh về ngôn ngữ :

– Đoạn 1 : ngôn ngữ được sử dụng chủ yếu là từ thuần Việt, phù hợp với giọng điệu thơ thiết tha, gần gũi, yêu thương.

– Đoạn 2 : Tố Hữu dùng nhiều từ Hán Việt phù hợp với giọng điệu thơ trang trọng, tự hào, khâm phục.

c) So sánh về thể thơ :

– Đoạn 1 : thể thơ lục bát phù hợp với tình cảm thiết tha.

– Đoạn 2 : thể thơ tự do, bảy chữ chen tám chữ trong một câu thơ, tiết tấu mạnh, phù hợp với tình cảm trang trọng, tự hào.

2. Viết bài văn trình bày cảm nhận về đoạn thơ : (5 điểm)

a) Về kĩ năng : Biết cách làm bài nghị luận về một đoạn thơ ; có kĩ năng phân tích thơ : đi từ nghệ thuật đến nội dung. Văn viết trong sáng, có cảm xúc ; không mắc những lỗi thông thường về ngữ pháp, chính tả, dùng từ...

b) Về kiến thức : Trình bày được các ý chính sau đây :

– Nếu lựa chọn đoạn thơ của Nguyễn Đình Thi

+ Phân tích :

• Cách gọi tên đất nước kết hợp với lời gọi tha thiết “ơi” ;

• Sử dụng đảo ngữ “*mênh mông biển lúa*” nhấn mạnh không gian rộng lớn, giàu đẹp của đất nước ;

• Cách so sánh và khẳng định “*dâu trời đẹp hơn*” thể hiện niềm tự hào ;

• Cách sử dụng hình ảnh quen thuộc với người Việt Nam (*cánh cò, biển lúa, dãy Trường Sơn mây mù che phủ*) ;

• Giọng điệu, ngôn ngữ, thể thơ (như phân tích ở câu 1).

+ Khẳng định. Tất cả những thủ pháp nghệ thuật trên đã bộc lộ một tình yêu thiết tha, gần gũi như máu thịt đối với đất nước của nhà thơ Nguyễn Đình Thi và người đọc như tìm thấy được sự đồng điệu, đồng cảm trong tình cảm đó.

– Nếu lựa chọn đoạn thơ của Tố Hữu

+ Phân tích :

• Dùng từ cảm thán “*Ôi !*” trong sự kết hợp liên tiếp với ba từ Hán Việt *Tổ quốc, giang sơn, hùng vĩ* ;

• Ca ngợi Tổ quốc là *đất anh hùng*, kết hợp với quan hệ từ *của* (*thế kỉ hai mươi*) thể hiện tầm vóc, vị trí lớn lao của Tổ quốc trong thời đại ;

• Tự hào về miền Nam – Thành đồng Tổ quốc – với những từ ngữ đầy ý ngợi ca : *kiêu hãnh, tuyến đầu, anh dũng, tuyệt vời* ;

+ Giọng điệu, ngôn ngữ, thể thơ (như phân tích ở câu 1).

+ Khẳng định. Tất cả những thủ pháp nghệ thuật trên đã bộc lộ một tình yêu đối với Tổ quốc, với miền Nam trong sắc thái trang trọng, tự hào, khâm phục vì tầm vóc, vị thế lớn lao của Tổ quốc trong sứ mệnh của thời đại : trên tuyến đầu chống Mĩ ...

Câu II. 1.

a) Quả lặn : thu hoạch ; Quả mọc : sự nảy sinh trong vun trồng vụ mới.

b) Hiệu quả thâm mĩ : gợi cảm nhận vòng tuần hoàn của quả, lặn rồi lại mọc, không mất đi, và nếu tạm thời lặn (thu hoạch) thì cũng chỉ là để mọc (sinh sôi trong mùa vụ mới).

c) Bí bầu lớn xuống : Bí và bầu là loại quả leo giàn, quả thông xuống từ trên dây leo trên giàn, quá trình lớn là phình ra, lớn xuống.

d) Cái hay là ở chỗ tác giả biết phát hiện và sử dụng phù hợp với ý của cả khổ thơ (đối lập với lớn lên ở câu thơ trên và có lớn xuống thì mới mang dáng giọt mồ hôi mặn ...)

2. Viết bài văn trình bày cảm nhận

a) Về kĩ năng : văn viết trôi chảy, mạch lạc; dùng từ, đặt câu đúng; bài văn có đủ ba phần.

b) Về kiến thức, bảo đảm đạt được các ý sau :

b₁. Quả và mẹ : hai khổ thơ đầu gợi cảm nhận.

– Quả là do tay mẹ vun trồng chăm bón, chúng lặn rồi lại mọc như để đền đáp công sức của mẹ.

– Quả không chỉ đền đáp mà chúng còn biết ơn mẹ. Những giọt mồ hôi ấy như thấu hiểu tất cả nhọc nhằn thầm lặng của mẹ.

– Hai khổ thơ hay và xúc động, nhiều phát hiện từ ngữ mới lạ, gợi những liên tưởng sâu xa về công lao người mẹ – người vun trồng, chăm sóc.

b₂. Chúng tôi và mẹ

– Từ nói chuyện quả với mẹ, nhà thơ bộc lộ suy tưởng trong sự so sánh “Và chúng tôi – một thứ quả trên đời”. Thì ra, nói chuyện quả với mẹ là để nói chuyện chúng tôi với mẹ, con với mẹ.

– Chủ đề bài thơ được bộc lộ rõ nét trong hai câu thơ cuối : nỗi hoảng sợ thật đáng trân trọng khi sợ mình vẫn là một thứ quả non xanh (phân tích cái hay của hình ảnh liên tưởng quả non xanh : chưa chín chắn, chưa thành đạt, chưa hiểu hết những nhọc nhằn của công sinh thành, dưỡng dục ; chưa đền đáp được công ơn mẹ...).

b₃. Khái quát. Bài thơ có những phát hiện mới mẻ ; ngôn từ, hình ảnh sáng tạo đã bộc lộ rõ sự thấu hiểu và tri ân sâu sắc công lao cha mẹ và gợi lên trách nhiệm của con cái khi chúng ta không còn là “một thứ quả non xanh”.

Mục lục

	Trang
Lời nói đầu	3
Phần một. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM	
A. Văn học	5
B. Tiếng Việt	59
C. Làm văn	72
Phần hai. BÀI TẬP TỰ LUYỆN VÀ ĐỀ TỔNG HỢP	
A. Đề bài	82
I. Nghị luận xã hội	82
II. Một số đề thi tuyển sinh vào lớp 10	88
Trường THPT không chuyên	88
Trường THPT chuyên	95
B. Hướng dẫn làm bài	103
I. Nghị luận xã hội	103
II. Hướng dẫn giải đề thi tuyển sinh vào lớp 10	114

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập GS.TS VŨ VĂN HÙNG

Tổ chức bàn thảo và chịu trách nhiệm nội dung:
Phó Tổng biên tập PHAN XUÂN KHÁNH
Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
PHẠM VĂN HỒNG

Biên tập lần đầu và tái bản:
PHAN THỊ BÍCH VÂN

Trình bày bìa:
NGUYỄN MẠNH HÙNG

Biên tập kỹ – mỹ thuật:
TRẦN NGUYỄN ANH TÚ

Sửa bản in:
BÍCH VÂN

Chế bản:
CÔNG TY CP DỊCH VỤ XBGD GIA ĐỊNH

Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam -
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm.

**ÔN TẬP - Củng cố kiến thức Ngữ Văn 9 (Tài liệu ôn thi
vào lớp 10 - viết theo chuẩn kiến thức kỹ năng)**

Mã số: T9V59p4-ĐTN
Số đăng ký KHXB : 156-2014/CXB/181-64/GD
In 10.000 bản, khổ 17 x 24 cm.
In tại : Công ty Cổ phần In Bến Tre.
Số 32, Thủ Khoa Huân, Phường 3, TP. Bến Tre
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2014.